

VĂN - HOÁ NGUYỆT - SAN  
NĂM THỨ XIV, QUYỂN 10&11  
(THÁNG 10&11, 1965) IN 2.000  
CUỐN TẠI NHÀ IN ĐỨC-SINH  
173, 173A, 173B ĐƯỜNG  
CÔ GIANG - SÀI-GÒN  
GIẤY PHÉP XUẤT - BẢN :  
NGHỊ - ĐỊNH SỐ 332  
CAB/SG NGÀY 5-5-1952

Tòa Soạn : Văn-Hoá (Tổng Bộ Văn-Hóa Xã-Hội  
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn. Đ.T. 20.227  
Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Nguyễn-Đình-Hòa  
Thư-ký Tòa Soạn : Nguyễn-Văn-Mai

Thư-từ, Ngân-phiếu xin đề :  
Ô. Nguyễn-Khắc-Kham, Giám-Đốc Nha Văn-Khố và Thư-Viện  
Xử-lý Thường-vụ Nha Văn-Hoá

# VĂN - HOÁ

## NGUYỆT-SAN

文化

Năm thứ XIV, Quyển 12

Tháng 12, 1965

NHA VĂN-HÓA  
TỔNG BỘ VĂN-HÓA XÃ HỘI  
SAIGON VIET-NAM

# VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

NHA VĂN-HOÁ TỔNG-BỘ VĂN-HOÁ XÃ-HỘI XUẤT-BẢN

Loại Mới

Năm thứ XIV, Quyển 12 (tháng 12, 1965)

## Mục-lục

Trương-Vinh-Ký (1837-1898). . . . .	NGUYỄN-HƯƠNG	1709
Văn-hoá đình làng với truyền thống dân-tộc Việt-Nam . . . . .	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	1739
Mừng Xuân Bình-Ngo . . . . .	QUẢNG-XUÂN	1769
Tác-phẩm và thi-phẩm chữ nôm của thi-phái Chiêu-anh-các . . . . .	ĐÔNG-HỒ	1779
Cung-Oán Ngâm-Khúc bình-chú (tiếp theo) . . . . .	TRẦN-CỬU-CHẤN	1787
200 năm văn-học đời Lý (tiếp theo) . . . . .	PHẠM-VĂN-DIỀU	1795
Một thế-kỷ của chiếc áo phụ-nữ Việt-Nam . . . . .	NGUYỄN-VĂN-LUẬN	1831
Quan-niệm của cổ-nhân đối với các tục-lệ về ngày Xuân . . . . .	PHẠM-VĂN-SƠN	1855

Thi ca của ĐẠM-NGUYỄN, HẢI-ÂU-TỬ, ĐẠN-QUẾ, HOÀI-QUANG, ĐÔNG-HỒ,  
NGỌC-TRAI . . .

Cuộc cách-mạng Hoa-Kỳ. . . . .	NGUYỄN-VĂN-NGÀI	1876
Khảo về người Liêu . . . . .	ĐÔNG-A-THI	1885
<i>Giới-thiệu sách :</i>		
Village in Viet-Nam		
Tác-giả : Gerald Cannon Hickey . . . . .	NGUYỄN ĐÌNH-HÒA	1893
The Small World of Khánh-Hậu		
Tác-giả : Jeames B. Hendry . . . . .	NGUYỄN ĐÌNH-HÒA	1895
Độc 'Histoire de la Philosophie' (Lịch-sử		
Triết-lý) của Frederic Copleston . . . . .	NGUYỄN ĐÌNH-THI	1898
<i>Sách mới :</i>		
(nạp bản tại Nha Văn-Khố và Thư-viện Quốc-gia)		
<i>Phụ-trương</i>		
Les sources de l'Histoire du Vietnam dans les		
dépôts d'archives européens . . . . .	NGUYỄN-THẾ-ANH	1907

# CULTURE

## MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS  
MINISTRY OF CULTURAL AND SOCIAL AFFAIRS

Vol. XIV, N° 12 (December, 1965)

## Contents

Truong-Vinh-Ky (1837-1898) . . . . .	NGUYEN-HUONG	1709
On the Communal House in Old Vietnam . . . . .	NGUYEN-DANG-THUC	1739
Talkings about New Year Binh-Ngo . . . . .	QUANG-XUAN	1769
Literary Works of the Chieu-anh-cac School . . . . .	DONG-HO	1779
Annotations to Cung-Oan Ngam-Khuc		
'An Odalisque's Complaint' (continued) . . . . .	TRAN-CUU-CHAN	1787
Two Hundred Years of the Ly dynasty's		
literature. . . . .	PHAM-VAN-DIEU	1795
One Hundred Years of the Vietnamese		
Woman's tunic. . . . .	NGUYEN-VAN-LUAN	1831
Old Vietnamese Customs and traditions		
on the New Year . . . . .	PHAM-VAN-SON	1855
Poems by DAM-NGUYEN, HAI AU-TU, DAN-QUE, HOAI-QUANG, DONG-HO, NGOC TRAI . . . . .		

About the American Revolution . . . .	NGUYEN-VAN-NGAI	1876
A study on the Liao people. . . . .	DONG-A-THI	1885

*Books Reviews :*

Village in Viet-Nam by Gerald Cannon Hicky . . . .	NGUYEN-DINH-HOA	1893
The Small World of Khanh-Hau by James B. Hendry. . . . .	NGUYEN-DINH-HOA	1895
Histoire de la Philosophie (A History of Philosophy) by Frederic Copleston .	NGUYEN-DINH-THI	1898

*New Acquisitions :*

(acquired by the Directorate of National Archives and Libraries)

*Supplement*

Les sources de l'Histoire du Vietnam dans les dépôts d'archives européens . . . .	NGUYEN THE-ANH	1907
--	----------------	------

# CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ETUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES  
MINISTÈRE DE LA CULTURE ET DE L'ACTION SOCIALE

*Nlle Série*

Vol. XIV, N° 12, (Décembre, 1965)

## Table des Matières

Truong-Vinh-Ky (1837-1898) . . . .	NGUYEN-HUONG	1709
Aspect culturel du Dinh et des vieilles traditions vietnamiennes . . . .	NGUYEN-DANG-THUC	1739
Propos sur l'Année Binh-Ngo. . . . .	QUANG-XUAN	1769
Oeuvres littéraires de l'Ecole Chieu-anh-cac .	DONG-HO	1779
Annotations du Cung-Oan Ngam-Khuc 'Complainte d'une Odalisque ( <i>suite</i> ) . . .	TRAN-CUU-CHAN	1787
200 ans de littérature sous les Ly. . . .	PHAM-VAN-DIEU	1795
Sur les modifications de la tunique de la femme vietnamienne au dernier siècle . . . .	NGUYEN-VAN-LUAN	1831
Vieilles conceptions sur les mœurs et coutumes du "Nouveau Printemps". . .	PHAM-VAN-SON	1855

Poèmes de DAM-NGUYEN, HAI-AU-TU, DAN QUE, HOAI-QUANG, DONG-HO,  
NGOC-TRAI. . .

Sur la Révolution américaine . . . . .	NGUYEN-VAN-NGAI	1876
Etude sur les Liao. . . . .	DONG-A-THI	1885
<i>Nouveaux Livres :</i>		
Village in Vietnam par Gerald Cannon Hickey . . . . .	NGUYEN-DINH-HOA	1893
The Small World of Khanh-Hau par James B. Hendry . . . . .	NGUYEN-DINH-HOA	1895
"Histoire de la Philosophie" par Frederic Copleston . . . . .	NGUYEN-DINH-THI	1898
<i>Nouvelles acquisitions :</i> (par la Direction des Archives et Bibliothèques Nationales)		
<i>Supplément</i>		
Les sources de l'Histoire du Vietnam dans les dépôts d'archives européens . . . . .	NGUYEN THE-ANH	1907

### THÔNG-CÁO

của Tổng Bộ Văn-Hóa Xã-Hội về  
Lễ kỷ-niệm hai mươi năm thành-lập Unesco

Năm nay, Ủy-Hội Quốc-Gia UNESCO Việt-Nam với sự hợp tác của các cơ-quan văn-hóa trong nước sẽ tổ-chức Lễ kỷ-niệm hai mươi năm thành lập UNESCO.

UNESCO, một tổ-chức chuyên-môn của Liên-Hiệp-Quốc, là chữ viết tắt tên tiếng Anh của tổ-chức đó : United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization (Tổ-chức Giáo-dục, Khoa-học và Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc.)

Chính thức thành-lập ngày 4-11-1946, UNESCO có mục-đích góp phần vào công cuộc duy-trì hòa-bình và an-ninh, bằng cách dùng giáo-dục, khoa-học và văn-hóa để thắt chặt sự hợp tác giữa các quốc-gia, ngõ hầu bảo đảm sự tôn trọng công-lý, pháp-luật, nhân-quyền và quyền tự-do căn-bản của mọi người mà Hiến-Chương Liên-Hiệp-Quốc đã thừa nhận cho các dân-tộc không phân biệt chủng-tộc nam, nữ, ngôn-ngữ và tôn-giáo.

Theo đuổi mục-đích đó, Việt-Nam Cộng-Hòa đã gia-nhập tổ-chức UNESCO năm 1951. Trong 15 năm, Ủy-hội Quốc-gia UNESCO Việt-Nam đã góp phần vào việc thực-hiện các chương-trình của UNESCO trong lãnh-vực giáo-dục, khoa-học và văn-hóa với sự hợp-tác của Ủy-Hội Quốc-Gia các nước bạn.

Nhân-dịp lễ kỷ-niệm 20 năm thành lập UNESCO, Ủy-Hội Quốc-Gia Việt-Nam sẽ tổ-chức những công cuộc sau đây :

- Tổ-chức giải-thưởng Mỹ-thuật
- Tổ-chức giải-thưởng Âm-nhạc
- Tổ-chức giải-thưởng Khoa-học
- Trình-diễn văn-nghệ
- Xuất-bản một đặc-san UNESCO Việt-Nam
- Xuất-bản một cuốn sách giới-thiệu hoạt-động của UNESCO Việt-Nam.
- Phát-hành cuốn Bibliographie de la Culture Vietnamienne.
- Triển-lãm về 20 năm thành-lập UNESCO.
- In tem UNESCO.

Lễ kỷ-niệm sẽ tổ-chức làm 3 đợt :

- Đợt I. Tuần-lễ từ 27-6-1966 đến 3-7-1966
- Triển-lãm họa-phẩm và phát giải-thưởng Hội-họa
  - Phát giải-thưởng Âm-nhạc
  - Hoàn-tất việc soạn các tập-san UNESCO
  - Trình-diễn văn-nghệ (một đêm tại Thính-Đường Trường Quốc-Gia Âm-Nhạc Sài-gòn)

- Đợt II. Tuần-lễ từ 12-9-1966 đến 19-9-1966
- Triển-lãm về UNESCO tại Nhà Văn-Hóa Sài-gòn
  - Hoàn-tất việc in tập-san UNESCO

- Đợt III. Tuần-lễ từ 28-10-1966 đến 4-11-1966
- Phát giải-thưởng Khoa-học
  - Phát hành tem UNESCO (4-11-1966)
  - Triển-lãm UNESCO tại Huế (sau đó cuộc triển-lãm này sẽ được di-chuyển đi Đà-lạt và Cần-thơ nếu có phương-tiện).

Sài-gòn, ngày 4 tháng 3 năm 1966  
Đồng-Lý Văn-Phòng  
Đặng-Văn-Nhân

NGUYỄN-HƯƠNG

## *pétrus trương-vinh-ký* (1837-1898)\*

Trong số những nhà nho có tinh-thần tân học ở cuối thế-kỷ XIX, cuộc đời Pétrus Trương-Vinh-Ký thật xứng đáng liệt vào hạng danh-nhân lịch-sử.

Sống thanh bần, không vụ-lợi, vị-kỳ, trọn đời đem tất cả năng-lực, tài trí và lòng hăng hái nhiệt thành hoạt động cho lợi ích đất nước, quê hương; từ chính-trị đến văn-hóa, cuộc đời Trương tiên-sinh là tấm gương phản chiếu một sức lực làm việc can đảm và bền bỉ phi thường trong mọi trường hợp, dù khó khăn đến đâu.

Vào đời nếm đủ mùi vị cay đắng ngọt ngào, cao sang danh vọng có thừa, gian truân khốn khó không thiếu. Chính những mùi vị ấy đã tạo nên nhân-cách, tài-năng của Trương-Vinh-Ký. Chịu đựng và đấu tranh nhọc nhằn cho danh-dự tổ-quốc, cho sự tiến-bộ, canh-tân quốc-gia đang hồi nghiêng-ngửa điêu-tàn, nhà nho và tân-học uyên-thâm đó, mới 26 tuổi được tiên-cử vào sứ-bộ Việt-Nam sang Pháp; hai lần được huy chương, khuê bài của triều-đình Y-Pha-Nho; lên 35 tuổi được chính thức liệt vào hàng ngũ những nhà bác-học thời danh trên hoàn-cầu, vị hiền-sĩ, nhà ngoại-giao có biệt tài, nói viết thông thạo 15 ngoại-ngữ Tây-phương và 11 thứ tiếng Đông-phương, vị cha đẻ của nền báo chí Việt-Nam, bậc kỳ-tài trong gần hết bộ môn văn-học, danh vọng tuyệt vời, sự nghiệp tột đỉnh, vẫn sống cuộc đời đơn-sơ đạm-bạc như Ứng-Hòe Nguyễn-Văn-Tổ đã viết :

\* Nhân dịp "Kỷ-niệm 100 năm báo-chí Việt-ngữ tại Việt-Nam", Tòa-soạn *Văn-Hóa Nguyệt-San* xin đăng tải toàn thiên khảo-cứu có giá-trị này về sự-nghiệp văn-chương của Pétrus Trương Vinh-Ký, một nhà đại-văn-hào đã có công rất lớn trong việc đặt nền-móng cho nền văn-học Việt-Nam vào khoảng hậu bán-thế-kỷ XIX, khi Việt-ngữ đang còn ở thời-kỳ phôi-thai. L.T.S.

“Nếu ta được nhìn trở lại và rút tía ở cuộc đời tiên-sinh một bài học, trước hết đó là bài học qui giá về lòng tin-trường ở sức mạnh của chí cương-quyết. Sự tin-trường ấy chiến thắng tất cả mọi trở lực, miễn là nó bền-bì và quả-quyết.

“Thật là đẹp-đẽ cuộc đời cần-cù của tiên-sinh, cuộc đời đã đem vinh-dự về cho làng mạc quê hương và cho cả nước Việt-Nam, nơi tiên-sinh đã để lại nhiều công-trình, nỗ-lực lớn lao. Bồn phận mọi người chúng ta là phải tìm kiếm trong vô vàn tác-phẩm của tiên-sinh và trong mơ ký-ức, kỷ-niệm của những người đã được gần tiên-sinh, tất cả những gì có thể giúp chúng ta lãnh-hội được một cách đích-thực ý-nghĩa cuộc đời tiên-sinh, cuộc đời có thể tóm tắt được trong mấy chữ :

“Bác-học, tâm-thuật và kiêm-nhường.”

Đi xa hơn trong việc ca tụng, tán dương tài đức Trương-Vinh-Ký, sử-gia Bouchot kết luận về tiểu-sử Trương-Vinh-Ký như sau :

“Ta nên xem cuộc đời Trương-Vinh-Ký là một bài học và một gương tốt cho ta. Một bài học vì người dân hoàn toàn Nam-Kỳ ấy sánh kịp với các nhà thông-thái, bác-học xứng đáng bậc nhất của Âu-Châu trong đủ mọi ngành khoa-học”.

#### Buổi thiếu thời

Pétrus Trương-Chánh-Ký, sau đổi thành Trương-Vinh-Ký sinh ngày 6.12.1837 (năm Minh-mạng thứ 17) tại Ấp Cái-Mơn, xã Vĩnh-Thạnh, tổng Minh-Lý Huyện Tân-Minh, Phủ Hoàng-An, Tỉnh Vĩnh-Long (ngày nay thuộc tỉnh Kiến-Hòa -- Bến-Tre).

Con thứ ba của Lãnh-binh Trương-Chánh-Thị và bà Nguyễn-Thị-Châu, cậu bé Ký mồ côi cha khi mới lên tám tuổi, Lãnh-binh Trương-Chánh-Thị trong khi phụng-mạng triều-đình đóng binh ở Nam-Vang, mặt tại đây năm 1845. Cảnh nhà đơn chiếc bà quả phụ Trương-Chánh-Thị tuy vẫn đảm đương tần tảo chăm-lo hai con mình, nhưng dù sao việc dạy dỗ nuôi nấng cũng không còn được mọi phần chu đáo như hồi chồng còn sống. Trong hoàn cảnh lẻ loi chiếc bóng, không nơi nương tựa đáng thương ấy, thì may nhờ quen biết lâu nay với vị Linh-mục thừa sai, cố Long, cậu bé Ký được mẹ gửi gắm nhờ cố Long dạy dỗ, ăn học.

Ngày mới lên 5 ở nhà, cậu bé Ký đã bắt đầu học chữ Nho với thầy đồ Học trong xã và sau đó học chữ quốc-ngữ với Linh-mục Tâm. Thông minh, có năng khiếu về văn-chương lại thêm lanh lợi, hoạt bát, từ ngày

mới học vỡ lòng đã được thầy dạy mến yêu, sau này theo học với cố Long được khuyến-kích, nâng đỡ âu cũng là việc dễ hiểu.

Thấy rõ học lực và trí khôn ngoan của môn-sinh mình, muốn huấn luyện cậu bé Ký trở thành linh-mục, cố Long ngoài chữ quốc ngữ, còn dạy thêm chữ La-tinh. Cuộc đời học-sinh nếu cứ thế kéo dài mãi cũng tạm gọi là an vui tươi đẹp, xoa dịu phần nào nỗi khổ đau của cậu bé sớm mồ côi cha. Nhưng hoàn cảnh tình thế không giản-dị, dễ-dàng như tuổi trẻ mơ ước. Lệnh cấm đạo đang được thi hành ráo riết. Nhà Tập Cái-Mơn, nơi cậu bé Ký đang theo học, cũng như bao nhiêu giáo hữu linh-mục khác, không bao giờ được sống yên một chỗ, mà phải luôn luôn trốn tránh vất vả nơi này sang nơi khác vì lệnh truy nã của địa-phương. Trong hoàn cảnh khó khăn, bấp bênh ấy, năm 1848 cố Long tìm cách gửi môn-sinh mình qua học ở Pihna-Lu tại Cao-Mên.

Nhà tập Pihna-Lu dưới quyền giám-đốc của linh-mục Hóa, gồm chủng-sinh đủ quốc-tịch, Cao-Mên có, Miến-Điện, Xiêm-La, Trung-Hoa có. Chính giữa đám đồng học-sinh tứ-xứ ấy, tài ba năng khiếu, nhất là về môn sinh-ngữ của chủng-sinh Trương-Vinh-Ký lúc bấy giờ mới 11 tuổi, mỗi ngày một nổi bật trước sự ngạc nhiên của mọi người.

Sức học càng lâu càng tăng tiến, về phần đạo đức cũng đã được thử thách, bề trên nhà trường cho rằng đã đến lúc gọi cậu sang “Trường lớn” ở Pouolo-Pinang. Sau cuộc thi tuyển chọn 3 chủng-sinh xuất sắc nhất, lần đầu tiên cậu bé Ký cảm thấy sung sướng khi được biết kết quả sát hạch nhà trường.

Do cố Long hướng dẫn, chuyển đi bằng đường bộ xuyên băng rừng rậm hoang vu, đương-đầu với thú dữ, rắn rít từ Cao-Mên qua Mã Lai không thành. Đoàn người phải trở lại Sài-gòn. Cơ hội tốt để cậu bé Ký về thăm mẹ trong mấy giờ tại Thị-Nghè, xong xuống tàu đi Tân-Gia-Ba ngay. Chuyến thăm ấy không ngờ là lần cuối cùng cậu bé Ký hàn-huyên cùng mẹ già, người quả phụ đã để lại trong đầu óc cậu nhiều ấn tượng, kỷ-niệm đẹp đẽ. Sự chăm nom của mẹ, hình ảnh người mẹ già suốt đời thờ chồng nuôi con, lam lũ khổ cực nhiều hơn sung sướng an-nhàn, đã ảnh hưởng đến tâm hồn, tính tình cậu sau này.

Từ năm 1852 đến 1858, nghĩa là từ năm lên 15 cho đến năm 21 tuổi, theo học ở Chủng-viện Pinang, cậu nổi tiếng thần đồng về hai môn cổ ngữ La-Tinh và Hy-Lạp. Trong một kỳ thi về đại luận triết-học viết bằng chữ La-tinh, cậu được phần thưởng danh-dự của Thống-Đốc Toàn Quyền Anh tại Tân-Gia Ba. Ngoài tiếng Hy-Lạp và La-tinh, tiếp xúc

với bạn đồng song, cậu còn có dịp học thêm các ngoại ngữ khác như tiếng Anh, tiếng Pháp, Ấn-Độ, Nhật, Xiêm, Lào, Miên... Ngoại ngữ nào cậu học cũng dễ-dàng mau chóng và ham thích tấn tới như nhau.

Câu chuyện học tiếng Pháp của cậu là trường hợp ngộ nghĩnh độc đáo. Một hôm dạo chơi trong sân trường lượm được một mảnh giấy, cậu không đọc được và cũng không biết viết bằng chữ gì. Xem đi xem lại thấy lối chữ có phần giống chữ La-tinh, tức trí cậu đem tra cứu và hiểu được qua-loa nội-dung. Cuối cùng biết rằng đó là một bức thư gửi cho một vị giáo-sư nhà trường, Cậu đem thơ trả lại cùng với bản dịch. Thầy dạy cũng phải ngạc-nhiên, khen ngợi tài học ngoại ngữ kỳ-lạ của chủng-sinh Trương-Vinh-Ký.

Nhưng mặc dù tiến-bộ rõ rệt trong vấn đề học hành thi cử, sau mấy năm ở nhà trường, người thanh-niên tuấn-tú ấy tự thấy mình không được ơn thiên-triệu. Cố gắng gượng, tự dối mình, cuối cùng cũng sẽ chỉ là một linh-mục tầm thường, thiếu phần cảm hứng sâu rộng thiêng-liêng, không giúp ích được gì cho Giáo-Hội.

Sau mấy ngày đắn đo suy nghĩ như vậy, tự hiểu biết mình, cậu xin phép nhà trường trở về với gia-đình. Theo thông-lệ chủng-viện Pinang hồi ấy, chủng-sinh sau 6 năm học tập, được gọi trả lại gia-đình và được tự do suy nghĩ, quyết định tương-lai, định hướng đời mình. Nếu tự xét thấy không được ơn thiên-triệu trở thành tu-sĩ, chủng-sinh được quyền trở lại đời sống ngoài đời.

#### Dấn thân vào đời

Trương-Vinh-Ký trở về với gia-đình trong lúc xứ-sở đang chiến tranh loạn-lạc. Hạm đội hùng hậu Pháp do Rigault de Genouilly chỉ-huy, hết bản phá Đà-Nẵng tháng 9 năm 1858, xong đến năm 1859 trở lại Sài-gòn hăm-dọa, khiêu-khích. Tình hình đối ngoại đang rối rắm thì đối nội triều-đình mỗi ngày một thêm gât-gao, ác-liệt trong việc cấm đạo.

Được huấn-luyện và trưởng-thành trong tinh-thần đạo Công-giáo, lại hấp-thụ một nền học-vấn Âu-Tây vững-vàng, có dịp xuất ngoại, tiếp xúc với văn-minh Âu-Châu, cái khó khăn tế-nhị của chàng trai Trương-Vinh-Ký lúc đầu tiên bỡ-ngỡ dấn thân vào đời là ở hoàn-cảnh đó.

Tâm-tinh giao-động ấy không phải chỉ riêng đời với Trương-Vinh-Ký. Từ triều-đình đến giới sĩ-phu trong nước cũng giao-động tâm-trạng, ý-nghĩ, xu-hướng chính-trị tương-phản nhau rõ-rệt.

Có những phần-tử thủ-cựu, quá khích không chịu nhìn xa, kháng kháng với Nho-thuyết "Tôn Vương Nương Di" và một phái khác hiểu biết thời cuộc, thấy rõ cái thế yếu kém của đất nước chủ trương nên tùy thời dung nạp văn-minh Tây-phương để nâng cao dân trí, tạo sức mạnh thật sự trước khi nghĩ đến việc tranh thủ độc-lập bằng ngoại-giao.

Là tín đồ mộ đạo, nhưng không say mê cuồng tín, yêu nước nhưng trước thực trạng bi-đát của nước nhà, Trương-Vinh-Ký sáng suốt như ước đoán được những ngày tàn tạ suy vong khó tránh được cho xứ-sở, nếu không kịp thời báo nguy. Tiếng súng đại-bác Tây-phương cũng một lúc nổ dồn khắp Á-châu, với những người thức thời như Trương-Vinh-Ký là điềm báo hiệu, cảnh tỉnh những quốc-gia đang lặng im, mơ màng trong giấc ngủ Không-Mạnh.

Thành Gia-Định thất-thủ ngày 18.2.1859; không đầy 3 năm sau đến lượt đồn Kỳ-Hòa bị bắn phá tan tành. Hai tỉnh Biên-Hòa, Định-Trương lần lượt rơi rụng vào tay Pháp. Không đủ tài thao lược cầm binh khiến tướng như một vị anh-hùng cứu-quốc, ít nhất cũng cố gắng tùy tài-lực mình giúp đỡ đồng bào được phần nào hay phần ấy. Điều cần-thiết là không phản bội quốc-gia, dân-tộc. Nghĩ như vậy chàng trai Cái-Mơn, từ quê-quán trốn lên Sài-gòn vì phong-trào "Sát tả bình Tây" nhận làm thông ngôn cho Jaureguiberry trong những công-tác tiếp xúc khó khăn dù muốn dù không phải xảy ra giữa người Việt chiến bại và người Pháp đang chiếm đóng một phần lãnh thổ Việt-Nam.

Được kính nể nhờ kiến thức văn-hóa, lại thêm nhân-nại và cá quyết, tuy với nhiệm-vụ thông ngôn tầm thường, Trương-Vinh-Ký đã đảm đương, góp vào mình thêm nhiệm-vụ một nhà ngoại-giao. Làm thế nào cho đối phương tuy lẩn thễ về quân-sự, hiểu được nguyện vọng cùng cái cao trọng của thể thống quốc gia cũng như với xứ-sở, làm sao cho mọi người nhận rõ thực trạng đất nước đang hồi sa sút. Có ở vào địa vị ấy lúc bấy giờ mới thấy rõ tâm trạng đau lòng, hoàn cảnh khó-khăn của Trương-Vinh-Ký.

Làm thông ngôn, làm nhà ngoại giao, làm bạn văn-chương sau này giao thiệp thân tình với Paul Bert, cũng như làm giáo-sư, nhà văn-hóa, lúc nào Trương-Vinh-Ký cũng giữ được quan-niệm trung dung. Yêu nước nhưng không mù quáng, quá khích, giao thiệp với người Pháp nhưng không vì được trọng đãi, không vì lợi danh riêng mà bán rẻ quê-hương, phản bội đồng bào như một số người nhẹ dạ đã làm.



Thật vậy, nếu không có sự thông minh, khôn ngoan hướng dẫn, nếu bản tính không chọn chất ôn hòa, nếu tâm địa không trung hậu chân thành, thì nhiệm-vụ vừa thông ngôn vừa ngoại-giao của Trương-Vĩnh-Ký nguy-hiểm biết bao về cả hai phía Việt cũng như Pháp.

Năm 1862, Trương-Vĩnh-Ký đáp tàu đi Đà-Nẵng cùng với phái bộ Simon. Sau khi đã nghiệm nhiên là chủ nhân ông một phần đất Nam-Kỳ, với lý lẽ của kẻ mạnh đang thắng thế, người Pháp yêu sách Chính-phủ ta đòi trả cho được khoản nợ 100.000 quan. Trương-Vĩnh-Ký dự phần trong việc đàm-phán này. Cố gắng giữ được quốc thể một quốc-gia đang hồi sa sút trước một đối phương chỉ biết có võ-lực làm nguyên-tắc điều đình, Trương-Vĩnh-Ký trong nhiệm-vụ biện-thuyết khó khăn, đã làm vừa lòng được triều-đình Huế, đồng thời làm người Pháp kính nể về thái-độ, nhân-cách mình.

Cũng vì sự khôn khéo ngoại giao ấy, năm sau khi sứ bộ Việt-Nam sang Pháp điều đình, vị Trưởng phái-đoàn là Phan-Thanh-Giản cảm mến nhân-cách và tài-năng Trương-Vĩnh-Ký, xin triều-đình mời cho được Trương-Vĩnh-Ký dự phần vào sứ bộ.

Rời Sài-gòn ngày 4-7-1863, chiếc tàu Européen chở phái đoàn Việt-Nam cập bến Marseille ngày 11-9 năm ấy. Sự ngạc nhiên của phái đoàn Việt-Nam lần đầu tiên mục kích tận chỗ nền văn minh khoa học Âu Tây cũng chưa bằng sự ngạc nhiên của người Pháp lần đầu tiên gặp một người Việt-Nam như Trương-Vĩnh-Ký nói tiếng Pháp, lời lẽ, ngôn ngữ, không thua kém họ chút nào.

Phải đợi gần hai tháng, sứ bộ ta mới được Chính-phủ Pháp đón tiếp. Tại điện Tuileries lộng lẫy tráng lệ, trước mặt Pháp hoàng, Trương-Vĩnh-Ký đã phiên dịch bài diễn-văn của cụ Phan-Thanh-Giản một cách rành mạch văn-hoa, ngôn ngữ, cử chỉ khoan thai, đồng đặc đứng với truyền thống ngoại giao Âu-Tây làm triều-đình Pháp vô cùng ngạc nhiên kính phục.

Cũng trong dịp công cán này Trương-Vĩnh-Ký theo sứ bộ Phan-Thanh-Giản thăm viếng các nơi như Rouen, Havre, Tours, Lyon, Bordeaux, Provence xong đáp tàu đi Bồ-Đào-Nha, Tây-Ban-Nha, Ý-Đại-Lợi.

Tại La-Mã Trương-Vĩnh-Ký được bộ kiến Đức Giáo-Hoàng và tại điện Escorial ở Tây-Ban-Nha, Trương-Vĩnh-Ký lại có thêm cơ hội biểu dương tài ngoại giao của mình khi triều kiến Nữ-hoàng Isabelle.

Từ Alicante đến Barcelone, Madrid, qua Gênes, Florence đến Xantes,

Alexandrie, trong 8 tháng trời Trương-Vĩnh-Ký đã đi một vòng du lịch hầu hết các nước miền Nam Âu-Châu và ở đâu nhà ngoại-giao trẻ tuổi Việt-Nam cũng để lại nhiều cảm tình và mền phục. Ở đâu Trương-Vĩnh-Ký cũng biên chép ghi chú, học hỏi thêm được nhiều điều bổ ích. Nhưng kỳ-niệm đẹp đẽ nhất có lẽ là sự tiếp-xúc, giao-thiệp của Trương-Vĩnh-Ký với các danh-nhân trong giới văn-học và nghệ-thuật Pháp như sử-gia Duruy đã một thời làm Bộ-Trưởng Giáo-Dục, nhà văn-hào Victor Hugo, nhà học-giả Littré, nhà bác-học Paul Bert mà sau này Trương-Vĩnh-Ký sẽ gặp lại ở Việt-Nam.

Năm 1870, phái-bộ Tây-Ban-Nha trên đường đi Huế dự-bị giao-thương với triều-đình, ghé Sài-gòn khần-khoản mời cho được Trương-Vĩnh-Ký đi theo vào Huế, vì tài học-thức của "người Thông-ngôn" này, họ đã có dịp nhận rõ năm xưa khi Trương-Vĩnh-Ký ghé thăm Tây-Ban-Nha. Cũng vì tài văn-học, kiến-thức rộng rãi ấy, trước đó năm 1868 Trương-Vĩnh-Ký được Chính-phủ Tây-Ban-Nha ân-thường huy-chương Hoàng-gia Isabelle — La Catholique, vinh-dự từ trước tới nay chưa người Á-Đông nào có.

#### Giai-đoạn hoạt-động chính-trị

Trở về Sài-gòn sau một chuyến đi xa hữu-ích, Trương-Vĩnh-Ký bắt đầu cuộc đời hoạt-động văn-hóa hợp với khả-năng, tâm-trí mình. Được cử làm Giám-Đốc kiêm Giáo-Sư trưởng Thông-ngôn (Collège des Interprètes) ở Sài-gòn từ năm 1866 đến 1868, xong làm hiệu-trưởng trường Sư-phạm (Ecole Normale) năm 1872, tiếp đến làm Giáo-sư Việt-văn và Hán-văn tại Trường Hậu-bổ (Collège des Stagiaires) năm 1874, đề mở đầu phong-trào quốc-văn, Trương-Vĩnh-Ký còn chủ-trương thêm tờ Gia-Định báo.

Dạy học, nhưng sách vở không có, công việc giáo-dục lại mới bắt đầu, Trương-Vĩnh-Ký vì thế chăm chú vào việc soạn sách, dịch-thuật hay khảo-cứu. Hoạt-động văn-hóa trên bị gián-đoạn năm 1876 khi Trương-Vĩnh-Ký đi công cán ở Bắc-Kỳ. Thích đi du-lịch vì những lần xê-dịch xa-xôi là cơ hội để Trương-Vĩnh-Ký học hỏi, nghiên-cứu. Như trong dịp đi Huế cùng phái-bộ Tây-Ban-Nha; tiện đường Trương-Vĩnh-Ký đã thực hiện một cuộc du-hành quan sát ở miền Nam Trung-Hoa, từ Hương-Cảng lên Áo-Môn, xuống Vân-Nam, Quảng-Đông, Quảng-Tây, Triều-Châu, Phúc-Kiến, Thượng-Hải... Thật từ trước chưa có

người Việt-Nam nào xuất-ngoại và giao-du nhiều như Trương-Vĩnh-Ký.

Tháng 2 năm 1886, người bạn văn-chương của Trương-Vĩnh-Ký là nhà bác-học Paul Bert được cử sang nước ta làm Tổng-trú Sứ ở Bắc và Trung-Kỳ. Quen biết nhau lâu ngày, mến thích nhau vì văn-chương nghệ-thuật, vừa đến Sài-gòn, Paul Bert viết thư mời Trương-Vĩnh-Ký ra làm việc.

Hoàn-cảnh thuận-tiện đến, đang chờ dịp trình bày cho người Pháp biết rõ quan-niệm chủ-quyền của Việt-Nam ở hai miền Bắc và Trung-Kỳ thì bức thư mời của Paul Bert ngày 22-3-1886 là dịp may-mắn hợp-thời. Ngày Toàn-quyền Paul Bert chưa qua nhậm-chức, chỉ là một viên thông-ngôn thường. Trương-Vĩnh-Ký đã bảo-tồn được danh-dự quốc-gia, thì ngày nay với cái thế thuận-lợi hơn, ông lại sẽ bằng ngoại-giao đấu tranh cho đất nước nhiều hơn. Nghĩ như vậy, lại thêm tin tưởng tình bạn cũ với Paul Bert, Trương-Vĩnh-Ký nhận sung chức Cơ-Mật viện tại Huế, làm thời làm cố-vấn cho Vua Đồng-Khánh trong những vấn-đề quốc-gia đại-sự, liên lạc giữa hai nước Việt và Pháp.

Một nhiệm-vụ nặng nề, tế nhị ! Cái khó khăn của nhà chính-trị, ngoại-giao Trương-Vĩnh-Ký là làm sao chu toàn nhiệm-vụ mình đối với Triều-đình mà không làm thương tổn đến tình bạn thâm giao với Paul Bert. Vừa phải bảo vệ uy quyền, danh dự Triều-đình trước mặt người Pháp đang đóng vai chủ-nhân ông, vừa không làm mất lòng một số Triều thần sĩ-phu thủ cựu ở Huế, đến giờ này vẫn chưa hiểu rõ cái thế yếu của mình. Tình hình đã như vậy, theo Trương-Vĩnh-Ký tốt hơn cả trong giai đoạn này, cần lợi dụng cái thế văn-minh của người Pháp để phục hưng đất nước nhất là giải phóng dân chúng về phương diện tinh thần lâu nay bị kim tỏa trong bầu không khí chính-trị, kinh-tế, văn-hóa không còn hợp thời nữa trước đà tiến triển mới của lịch-sử. Phải đứng vào cái thế ấy để tạo dựng sức mạnh thật sự trước khi muốn nói chuyện với đối-phương bằng ngoại-giao. Sự sáng suốt, thức thời của Trương-Vĩnh-Ký là trong lối nhận xét đó. Nhưng giải bày được cho mọi người hiểu không phải là việc dễ. Trước sau Trương-Vĩnh-Ký vẫn ôm ấp mộng tưởng đó, trước sau Trương-Vĩnh-Ký vẫn trung thành với chủ-trương đó. Mặc cho một số người không hiểu dị-nghị, Trương-Vĩnh-Ký lặng thinh làm công việc mình một cách thành thật, trong trắng như cả cuộc đời Trương-Vĩnh-Ký sau này sẽ chứng-minh.

Chủ ý của Toàn-Quyền Paul Bert khi mới nhậm chức (Vua Đồng-

Khánh lúc này đã tức vị nhưng vua Hàm-Nghi vẫn còn với Phong-trào Cần-vương) là muốn củng cố uy quyền Vua mới, lôi kéo dân chúng về với ảnh hưởng vua Đồng-Khánh.

Trương-Vĩnh-Ký hiểu rõ thâm ý ấy của người Pháp ; càng hiểu rõ và đau lòng hơn cái thế yếu khó bề cứu-vãn nỗi lúc này của Triều-đình ta sau hơn 20 năm chiến tranh loạn lạc. Bằng đủ mọi cách, người Pháp muốn duy trì sự có mặt tại Việt-Nam trong lúc thực-lực Việt-Nam gần như tan rã. Chấp nhận thực trạng bất lực ấy để tái tạo nguồn sinh lực tương lai, cải cách xứ sở, đối với Trương-Vĩnh-Ký là con đường duy nhất phải đi để cứu nguy và xây dựng đất nước sau này. Trương-Vĩnh-Ký khổ tâm trước thực trạng đó, nhưng vẫn phải gắng gượng hàn gắn đờ vỡ chừng nào hay chừng ấy !

Trong những thư từ giao thiệp với Paul Bert, trước sau như một Trương-Vĩnh-Ký vẫn cố cố gắng xử sự đứng đắn không thẹn với địa vị cố-vấn Triều-đình, không vì quyền lợi hay cảm tình coi thường quyền lợi trọng đại của quốc-gia. Thêm son nổi bật nhất trong đời chính-trị của Trương-Vĩnh-Ký là ở đó.

Vì thái độ đứng đắn ấy của Trương-Vĩnh-Ký, mặc dù là bạn thân, bên trong "con người chính-trị" của Toàn-quyền Paul Bert đôi khi vẫn không khỏi dè dặt, nghi ngờ Trương-Vĩnh-Ký. Muốn giữ Trương-Vĩnh-Ký ở Huế đừng trở lại Nam-Kỳ hay đi đây đó ngại rằng sẽ có liên lạc, tiếp xúc nào khác phá hại mưu định của mình, Toàn quyền Paul Bert lấy làm khó chịu mỗi lần Trương-Vĩnh-Ký rời Huế dù chỉ một vài ngày.

1 | Để hiểu rõ tình hình chính trị Việt-Pháp trong khoảng thời gian lịch-sử này, tương nên đọc thêm một đoạn trích trong bức thư khá dài của Toàn-quyền Paul Bert gửi cho Pétrus Trương-Vĩnh-Ký. Bức thư này có thể coi như tóm lược tất cả chủ trương, đường lối, một thứ tuyên ngôn chính-trị (Profession de Foi) của Pháp đối với vấn đề Việt-Nam. "... La France ne quittera plus ces contrées : il faut laisser là tout espoir d'un recul ; les intérêts engagés sont tels, sans parler de l'honneur national, qu'une guerre européenne elle-même ne nous ferait pas lâcher pied : Nous pourrions être forcés de restreindre notre occupation rien de plus et la paix faite, nous reprendrions l'offensive avec une nouvelle énergie. Et d'ailleurs, quand même par un ensemble de circonstances impossibles à prévoir, la France renoncerait à sa situation actuelle, croyez-vous que l'Annam reprendrait son indépendance du temps de Gia-Long et de Minh-Mạng ? Erreur profonde : les Anglais ou les Espagnols, ou plutôt les Allemands arriveraient à leur tour, et l'Annam apprécierait par comparaison s'il a gagné au change ! Vous verriez ce qu'est la brutalité sanguinaire du soldat Allemand ! Oui, quoi qu'il adienne, une nation européenne entrera en Annam pour y prendre

Trương-Vinh-Ký cảm thấy rõ, nhưng dù ở hoàn-cảnh, địa-vị nào, lòng son dạ sắt Trương-Vinh-Ký vẫn không thay đổi. Trong việc ký kết Hòa-ước giữa Việt-Nam và Pháp, Trương-Vinh-Ký đã đóng một vai trò trọng yếu. Trước các điều kiện bất lợi cho Việt-Nam, Trương-Vinh-Ký đã khôn khéo biện bạch với Toàn quyền Paul Bert, như bức thư đề ngày 4-11-1886 là một chứng cứ. Không may thay, cái khôn khéo ngoại giao của Trương-Vinh-Ký đã phải tiêu hao với thời gian vì thái độ hèn yếu, bất lực sau này của Triều-đình. Lỗi lầm nguy hại không phải là những hiệp ước đã ký kết giữa Việt-Nam và Pháp mà chính là sự hèn yếu của Triều-đình, vua quan ta mỗi ngày một nhiều hơn, để cho người Pháp xen lẫn vào nội bộ ta như 80 năm đồ-hộ đã chứng minh.

Bức thư chính-trị ngày 4-11-1886 gởi cho Toàn quyền Paul Bert cũng là bức thư cuối cùng giữa hai người, vì sau đó một tuần lễ, Toàn quyền Paul Bert phải bệnh mất.

Cái-chết đột ngột của Paul-Bert chấm dứt luôn giai đoạn hoạt động chính trị ngắn ngủi của Trương-Vinh-Ký. Phần thương tiếc người bạn quá cố, phần quá hiểu tâm địa người Pháp ở Nam-Kỳ, Trương-Vinh-Ký viết thư về Soái-Phủ Sài-gòn cho biết ý định từ chức.

Nhà đương cuộc Sài-gòn lâu nay thật ra chẳng thích gì Trương-Vinh-Ký mà họ nghi ngại là không thật tình đi với họ. Điều này cũng

une influence directrice, et pourquoi cela ? Parce qu'il y a dans l'histoire des peuples des nécessités et des fatalités contre lesquelles la lutte est impossible, et que le vrai patriotisme consiste à savoir utiliser. Si, 400 ans avant Jésus-Christ, alors que nos ancêtres mangeaient des fruits sauvages dans les forêts de Gaule et que Confucius écrivait le Chou-King, une flotte chinoise eut envahi nos rivages, apportant à ces peuplades grossières une civilisation déjà raffinée des arts et des sciences développées, une hiérarchie sociale fortement organisée, un code moral admirable, l'influence chinoise se fut implantée légitimement et eut dominé pendant un temps que nul ne peut imaginer. Voici qu'aujourd'hui, un phénomène inverse se produit. Ces grandes nations d'Orient si précoces dans leur développement se sont arrêtées ; les civilisations Hindoue, Siamoise, Annamite, Chinoise sont restées ce qu'elles étaient il y a 2000 ans. Nous nous avons marché ; en retard sur elles, nous les avons dépassées, au moins pour tout ce qui touche aux sciences et aux industries. Il y a plus ; elles se sont affaïssées et, depuis des siècles, elles ne font plus que contempler avec étonnement les anciens monuments de leur gloire. Alors, l'éternelle loi de l'histoire intervient : à notre tour nous arrivons avec nos flottes, notre outillage et guerrier, et nous prenons légitimement l'influence directrice. Pour combien de temps, je ne le sais. Mais j'ai confiance dans ces races d'Orient qui nous ont montré le chemin ; — à notre contact elles reprendront leur activité engourdie pendant des siècles, et nul ne peut prévoir quel magnifique essor donneront

để hiệu. Ngay giữa Toàn quyền Paul Bert và giới cầm quyền Pháp cũng đã có sự mâu thuẫn, bất-đồng ý-kiến. Chính Paul Bert đã bị người Pháp ở Nam-Kỳ chỉ trích cho là phần tử cấp tiến, ở Pháp mới qua không hiểu rõ tình hình Việt-Nam, quá dễ dãi và rộng rãi trước những đòi hỏi của Triều-đình Huế. Sự mâu thuẫn giữa Paul Bert và giới cai-trị Pháp ở Nam-Kỳ, ban đầu còn kín-đáo âm-thầm, về sau mỗi ngày một bộc lộ hẳn. Chứng cứ là trong bản phúc-trình của Paulin Vial (lúc bấy giờ làm Khâm-Sứ Bắc-Kỳ) mà sau ngày 11-10-1886 sẽ nhận chức quyền Tổng Trú-Sứ thay Paul Bert) có đoạn chỉ trích chính-sách của Toàn-quyền Paul Bert như sau :

" Nous pensons que l'on a commis une faute en cherchant à remplacer les milices par des corps de troupes indigènes complètement organisées à l'Européenne... A un moment donné, s'ils venaient à retourner contre nous, ils seraient les auxiliaires redoutables des rebelles ".

Với Toàn-quyền Paul Bert, người Pháp còn như vậy, huống gì với Trương-Vinh-Ký. Việc từ chức của Trương-Vinh-Ký vì thế làm người Pháp ở Sài-gòn có phần nào an tâm, vững dạ.

Ngày 8-12-1886 nhận rõ tình hình khó khăn, Trương-Vinh-Ký viết cho P. Vial lúc này Quyền Tổng Trú-Sứ một bức thư khác tiếp theo bức thư từ chức trong ấy có đoạn :

à la civilisation l'union, le contact, la concurrence des qualités si différentes, et également admirables des races d'Europe et de celles d'Asie. Qu'on le veuille ou non, le mouvement s'accroît chaque jour. L'Inde est sous la domination anglaise ; la Birmanie aussi ; le Siam n'a que le choix d'en maître ; le Japon essaie de se transformer seul ; la Chine se laisse pénétrer malgré elle par l'esprit d'Occident ; les antiques rajahs des grandes îles subissent l'influence hollandaise. Cela ne durera pas, j'en suis sûr ; mais il faut passer par là : L'Annam ne peut échapper à cette fatalité. Heureusement, l'Annam a affaire au peuple le plus souple, le plus bienveillant le plus affectueux pour les vaincus qui soit au monde. La France n'a jamais tyrannisé ni détruit. Sans doute, vous avez à vous plaindre des premières violences de notre installation ; mais c'est affaire de temps, et je suis venu surtout pour faire cesser des actes fâcheux, et changer de méthode, en prenant celle qui convient au génie de mon pays. Les bons patriotes d'Annam devraient tous m'aider dans cette tâche. En persévérant dans une résistance inutile, ils ruinent leur pays et autorisent toutes les violences. Villages brûlés, population décimée par la faim, arrêt total des affaires, voilà le résultat de l'entêtement dont j'apprécie le mobile, mais qui est une faute, une inutilité et va devenir un crime contre la patrie annamite. La paix rétablie, au contraire, vous avez bien fait la France n'a qu'un désir : Rendre à l'Annam sa prospérité sous sa direction morale générale. Vous savez bien que nous ne voulons ni ne pouvons prendre l'administration directe

"J'ai été très heureux de la communication que vous m'avez faite, car je ne tiens pas beaucoup à cette mission délicate qu'on m'a donnée. Je me suis arraché avec beaucoup de peine de la Cochinchine ; si je l'ai fait, c'était uniquement à cause de l'amitié de Mr. Paul Bert. La politique que j'ai suivie à mon poste difficile à Hué n'était autre que la politique de Mr. Paul Bert. Je ne m'étonne pas qu'on la blâme puisque l'œuvre de ce grand homme est blâmé après sa mort. C'est d'autant moins étonnant pour moi que je connais les tiraillements entre les personnes de son entourage et le mécontentement des autorités civiles et militaires en son ordre..."

Thề là không phụng-sự được đất nước như ý nguyện, Trương-Vinh-Ký nhất quyết trở lại cuộc đời thường.

#### Cuộc đời khi về bóng

Từ giả chính-trường, Trương-vinh-Ký trở về nhà ở Chợ-Quán sống cuộc đời đạm bạc nhưng trong sạch thanh cao với gia-đình, bạn bè với văn-chương thi-phú. Từ nay tiên-sinh thôi không dạy học nữa ; bao nhiêu thì giờ dành cả cho công việc soạn sách và in sách.

Xa rời sân khấu chính-trị bội bạc, tránh lời thị phi ; trong khi cuộc đời còn đang lên, uy-tín có, địa-vị có, nếu Trương-Vinh-Ký còn muốn tiếp tục hoạt động, xuống lên, lên xuống, ra ra vào vào sân khấu chính-trị thêm một thời gian, không phải là một việc khó đối với tiên sinh lúc này.

Ngày 15-1-1887, viên Toàn-quyền kế-vị Paul Bert khi đến nhận chức cũng đã ủy Ông Giám-Đốc Nội-Vụ là Noel Pardon viết thư mời cùng hỏi ý kiến Trương-Vinh-Ký về tình hình Việt-Nam.

que les évènements nous ont imposée en Basse-Cochinchine. La classe des lettrés, si forte précisément parce qu'elle n'est pas une classe fermée, mais qu'elle se recrute dans le peuple entier, restera, comme cela est légitime et nécessaire, dépositaire de l'autorité et fournisseuse de fonctionnaires. En résumant cette immense lettre, je vous dirai : faites savoir à vos amis Confucius, aux lettrés éminents d'Annam, qu'ils n'ont rien à craindre, dans l'application du Traité, pour leur dignité, leur liberté de conscience, leur intérêt. Au lieu de courir la brousse, d'exciter de pauvres paysans à se faire tuer et ruiner, qu'ils travaillent avec moi à la prospérité de leur pays. A tous les points de vue, ils auront lieu d'être satisfaits de leur oeuvre et d'eux-mêmes.

Bien cordialement dévoué,

Signé : Paul Bert

Rất khiêm tốn lễ độ, nhưng thẳng thắn phải chăng, Trương-Vinh-Ký phúc đáp, ý kiến không thay đổi như khi còn hợp tác với Toàn-quyền Paul Bert, mà tuyệt nhiên không nhắc đến chuyện trở lại làm việc.

Một vài bạn thân ngạc-nhiên viết thơ thăm hỏi tại sao đương đắc thời mà không ở lại làm quan tại triều, tiên sinh trả lời giải thích :

" Ông đã viết thơ thăm hỏi tại sao đang vùng vẫy đường danh lợi, từ đám công-danh đi mà không chịu làm nữa...

" Ở đời, xử đám công-danh là khó, dựa đường danh lợi là hiểm, một là nên, hai là hư, mà hư thì thường nhiều hơn. Hễ mê đắm, ham hồ quá thì làm sao cũng phải mắc chướng sai. Vì vậy tôi bắt chước Trương-Lượng dụng trí minh triết bảo thân, là lo xét coi vội nhắm chừng cho biết đường tấn thối mới rút mình ra khỏi bẫy được.

" Vì việc vua, việc nước, tôi mới lãnh đi ra điều đình việc cả hai nước. Ấy là cái phần, cái chức khó nhất trong đời : vì làm việc như mai dong nặng nề hết sức. Vua nghe tiếng bàn cùng đình thần cho vội vào điện tấu. Từ ấy về sau vua biết cùng đem lòng trông cậy sẽ ra sức hoàng tề lúc gian nan trong nước. Tôi xin lãnh ý, làm hết sức mà đỡ nghiêng, chống xiên, chu được quốc thề, nghi thống dần dần gỡ rối được... Vua ban thưởng trọng hậu. Về Nam chưa được bao lâu, giấy thép đánh vô Toàn-quyền mất đi rồi thì tôi nghĩ việc mình sẽ ra khó khăn vì tân quan, tân chế, nên tôi đánh giầy thép ra rằng tôi không ra nữa, ấy thời thế trời đã đổi dời, không dám chen vai vào đám chính-trị nữa, vì hiểm nghèo là một, sau nữa là có mình nữa thì cũng chẳng thêm được việc chi cho vua cùng Triều-đình nhờ, nên dứt đi một cái cho xong, tránh đường danh neo lợi về xứ an-phận tùy duyên cho khỏi lòng ràng buộc" (Thơ gởi Ông Đốc-phủ Ca).

Thái độ chính-trị đã rõ ràng, lập trường Trương-Vinh-Ký thật đã dứt khoát. Người mới, chính sách mới ; không cộng-tác được nữa thì nhất quyết từ giả chính trường.

Là một nhà nho mô-phạm, tâm hồn phóng khoáng, không lấy danh lợi làm chủ đích, mà lấy an nhân học hỏi, lấy mình đức làm chí hướng, tài học càng cao càng thêm cố gắng trau dồi học vấn cùng đức hạnh, chỉ mong trả nợ đến sách, đem cái học thức hiểu biết ra giúp đời giúp nước. Một tâm hồn khiêm tốn, không kiêu cách xa hoa, chỉ lo thành đạt việc công hơn là nghĩ đến lợi riêng tư, với ý chí thanh cao như vậy, ngày nay ngoài vòng cương tỏa còn gì hợp với con người Trương-Vinh-Ký hơn.

Ngày trước không chịu "làm quan" mà chỉ nhận làm giáo-sư cũng vì vậy. Hoàn cảnh chưa thuận tiện, thời thế chưa sáng tỏ, Trương-Vinh-Ký thà dạy học còn hơn đưa mình vào vòng chính-trị phiêu-lưu.

Ngày từ năm 1877, vì uy-tín văn-hoá, Trương-Vinh-Ký đã là hội-viên Hội-đồng Thành-phố Sài-gòn, người hội-viên Việt-Nam độc nhất hồi đó. Uy-tín có, lại thêm được mời đón ưu-đãi, muốn gì mà không được, nhưng Trương-Vinh-Ký vẫn không chịu "làm quan" như tiên-sinh đã viết trong một bức thư gởi cho bạn :

"Tôi có được thơ anh nói sao không làm chức chi như Phú như Huyện, Đốc-phủ với người ta lấy danh chơi? Nhân có anh hỏi tôi mới xin thưa đỡ lời anh.

"Trước hết cảm ơn anh có lòng tử tế nghĩ tình mà nhắc biểu. Song "tôi xét theo ý riêng tôi, tôi tưởng chẳng cần chi, làm Huyện làm Phú "mặc dù, cũng dưới tay người ta, người ta sai cắt hành hạ, tánh tôi "không chịu được.

"Lại đâu có làm thì nay Phú Huyện tràn đồng, ai nấy làm cho qua "buổi, mà mình có làm thì muốn phụng chức cho trọn theo chức phận, "mình riêng một mình một thế cũng khó, mà làm buổi xuôi theo mọi người "thì lại hổ phận mình lãnh chức mà chẳng làm theo chức phận..."

Không "làm quan" vì miếng cơm manh áo như phần đông người đã làm. Hoàn cảnh không thuận tiện để thực-hiện mục-đích đời mình thì thà làm giáo-sư vừa bảo tồn được nhân-cách vừa giúp ích được đồng-bào thiết thực hơn. Trương-Vinh-Ký không trốn tránh đời, không yếm thế. Chưa vào đời, không lẽ Trương-Vinh-Ký quay lưng lại với đời, buông xuôi phó mặc rủi may.

Nhưng rồi cuộc đời xế bóng của Trương-Vinh-Ký không phải hoàn toàn là những chuỗi ngày nhàn hạ, an vui đáng được hưởng. Phải phần đầu về phương-diện tinh thần, Trương-Vinh-Ký trong những ngày ần-dật ở Chợ-Quán còn phải phần đầu với bệnh tật, hết thuốc tây đến thuốc ta, ngày ngày, vui buồn xen lẫn tùy theo nhịp độ tăng giảm của thần bệnh.

Nhưng như thế còn chưa hết, Trương-Vinh-Ký còn phải chống chọi cái nghèo không may thay là kết-quả buồn thảm của một cuộc đời ba bốn mươi năm tận tụy với chức-vụ.

Sách bán không hết hay bán rồi mà chưa thu tiền kịp, nợ nhà in, nợ giấy báo, nợ nhân công, Trương-Vinh-Ký phải chạy ngược chạy xuôi lo thanh toán cho xong.

Còn gì bi thảm hơn khi đọc tiếp những trang nhật-ký sau đây, và

là những trang tâm sự sau cùng của tiên sinh :

"Bị hai cái khánh tận, nhà in, nổi nhà... mất hơn sáu ngàn đồng bạc, phần thì sách vở bán không chạy, mắc nợ nhà in Rey et Curiol, phần thì bị... phải bảo lãnh cho no hết hơn... lại thêm phát đau hư khí huyết".

Nhưng tuy lao khổ vật chất và tinh thần mà vẫn giữ vững được chí hướng, lập-trường. Bị dày vò về vật chất mà vẫn không để vật chất lôi cuốn. Sống an bản lạc đạo từ buổi còn trai trẻ đột ngột bước chân vào ngưỡng cửa cuộc đời, cho mãi đến khi cuộc đời xế bóng.

Hai lần được ăn thưởng Bắc-Đầu bội-tình vì tài văn học, một lần khác được thưởng Huy-chương Học-Chánh (Ordre de l'Instruction publique) được người Pháp kính nể, trọng vọng như vậy, Trương-Vinh-Ký vẫn nhất quyết khước từ việc nhập quốc-tịch Pháp. Bạn bè nhiều lần thúc giục khuyến khích nhập Pháp tịch với những lợi quyền ưu đãi dành theo, đang là cái lễ thưởng của xứ Nam-Kỳ hồi ấy. Nhưng cho đến giờ phút chót, Trương tiên sinh vẫn mãi mãi là người Việt thuần túy, không quên nguồn gốc, huyết-thống Việt-Nam của mình. Hành-động này là một việc lạ đối với phần đông người thời ấy, nhưng nếu hiểu rõ tâm hồn Trương-Vinh-Ký thì không ai lấy đó làm ngạc nhiên. Suốt đời giữ mãi bộ y-phục cổ điển, một con người Việt-Nam thuần túy từ thề xác lẫn tâm hồn, mặc dù cái học-thức, kiến-văn của Trương-Vinh-Ký đã là cái học thức sâu rộng phổ biến, vượt khỏi khung cảnh chật hẹp của quốc-gia để đi đến cái khung cảnh rộng rãi hơn của thế giới nhân loại.

Xem bức thơ Trương-Vinh-Ký viết cho Pène Siefert, bạn chính-trị quen biết nhau hồi ở Huế, càng thấy rõ để cảm phục tiên-sinh hơn :

"Người ta viết thơ cho tôi trong ba lần liên tiếp bảo tôi nên nhập Pháp tịch, tôi đã quả quyết chối từ. Tôi không thay đổi ý kiến về việc này".

Thật đã quá rõ ràng, lòng yêu nước chân thành của tiên-sinh. Điều này càng làm nổi bật thêm nhân cách Trương-Vinh-Ký cho đến ngày 1-9-1898, kiệt sức vì tuổi tác, vì bệnh tật, vì những gian truân khổ ải của những năm tháng chống chọi, Trương-Vinh-Ký nhắm mắt từ trần trong cảnh thanh vắng im lìm của vùng Chợ-Quán, hưởng thọ 61 tuổi.

Sống hoạt động và xử thế như một tín đồ Nho, chết như một bậc hiền-sĩ sau khi đã dâng hiến trọn đời mình cho đồng-bào, đất nước. Cái

2 Những đoạn đề trống là những đoạn không đọc được vì giấy tờ để lâu ngày bị mối ăn.

chết của tiên-sinh đã làm đau buồn, thương tiếc không phải chỉ những người thân quyến, bạn hữu trong nước, mà từ bên trời Âu-Châu đến những nơi xa-xôi khác như Trung-Hoa, Nam-Dương quần đảo, Xiêm, Miến-Điện, bao nhiêu người vẫn kính phục tiên-sinh lâu nay vì tài năng học thức, vì đạo đức hơn người, đã gởi thơ chia buồn, phúng điếu, coi như cái tang chung của giới văn-học thế giới.

Lập gia-đình cùng bà Vương-Thị-Thọ ngày 8-6-1841, Trương-Vinh-Ký có 9 người con: 7 trai, 2 gái. Nội ngoại cháu chắt một nhà đông đúc đến nay còn truyền tụng tên tuổi dòng họ Pétrus Trương-Vinh-Ký.

#### Nhà giáo-sư Trương-Vinh-Ký

Nói về Pétrus Trương-Vinh-Ký Giáo-sư, Đào-Văn-Hội trong cuốn "Danh Nhân Nước Nhà" có viết:

"Pétrus Trương-Vinh-Ký là một học-giả giữ kỷ-luật chín chắn, phàm học cái gì hay đi đến đâu thấy gì cũng biên chép kỹ, để sau này làm tài liệu, bởi cái gì cũng có ích cho mình cả.

"Cũng nhân cái học có phương pháp, hay biên hay chép, đầu đó có tài liệu sẵn cả, và nhờ Trương-Vinh-Ký làm Giám-Đốc trường Thông ngôn và Giáo-sư ngoại ngữ trường Hậu-bỏ, nên những bài tiếng Việt, bài chữ Nho do Trương-Vinh-Ký soạn ra, sau thành sách vở cả".

Thật, vậy, trong lúc nền giáo-dục mới thành lập, phối thai và chấp chứng, tài liệu giáo khoa thiếu thốn, nếu không phải là chưa có, kể cả những cuốn sách tầm thường nhất cho học sinh Tiều-học, làm sao giảng dạy nếu không tự mình biên soạn hay phiên dịch.

Đặc biệt trong hoàn cảnh quốc-văn mới ra đời, bỡ ngỡ xa lạ với dân chúng lâu nay chỉ biết có chữ nôm, văn nôm, quốc ngữ chưa được ai biết tới, còn nói gì đến việc truyền bá phổ thông để mọi người ham thích đọc sách quốc-ngữ.

Không phải làm hiệu-trưởng, giáo-sư để lãnh lương hàng tháng; tự bản chất, thâm tâm Trương-Vinh-Ký có năng khiếu về giáo-dục mà ông hoạt động hằng say mãi miệt. Trước khi là một nhà học-giả, Trương-Vinh-Ký đã là một "người thầy" luôn luôn nghĩ đến giới thanh niên học-sinh mà ông vẫn dành sẵn nhiều cảm tình và hy-vọng. Nhờ thái độ được học thuật Âu-Tây, lại thêm căn bản Hán học, làm việc có phương pháp, Trương-Vinh-Ký đã hoàn thành một cách không khó khăn một số tác phẩm giáo khoa trong thời gian ngắn. Trương-Vinh-Ký viết đủ loại sách

giáo-khoa cần thiết cho mọi trình độ học-sinh, từ các môn văn-chương, khoa-học, đến sử-ký, địa-dư, từ cuốn sách nhỏ vài ba chục trang của học sinh Tiều-học, đến những cuốn sách khảo cứu, luận-lý bàn những vấn-đề bao quát hơn. Tất cả có gần 30 tác-phẩm giáo-khoa được xem như căn bản trong buổi đầu làm phương tiện đọc nhất truyền bá sự học trong dân gian kể từ ngày ấy.

Trong hoàn cảnh giáo dục đương thời, người kinh nghiệm hiểu biết, nhiệt tâm còn ít, một mình giáo-sư Trương-Vinh-Ký vì thế phải làm công việc đáng ra phải mấy chục, mấy trăm người đảm đương. Không kể sách giáo khoa bằng tiếng Việt, Trương-Vinh-Ký còn soạn sách bằng tiếng Pháp để truyền bá, phổ biến học thuật, văn-hóa Việt-Nam ra ngoài. Có cơ-hội thuận tiện, có hoàn cảnh dễ phổ-biến là nhà giáo-sư của chúng ta làm ngay không đợi chờ, bỏ lỡ. Các tác-phẩm giáo-khoa ấy, cuốn nhỏ cũng như cuốn lớn, tất cả đều biên soạn công-phu, đến nơi đến chốn. Ngày nay đem những sách ấy ra xem và thấy vẫn còn giá trị đối với học đường, mới nhận rõ giá-trị Trương-Vinh-Ký.

Thứ kê sơ một số tác-phẩm như:

- Sách tập nói chuyện tiếng An-Nam và Pha-lăng-sa* (1882)
- Thầy trò về mẹo luật leo lắt tiếng Pha-lăng-Sa* (1883)
- Cours pratique de Langue Annamite* (1863) (2e édition, 1875)
- Prosodie et Versification Annamite* (1886)
- Abrégé de Grammaire Annamite* (Saigon, 1867)
- Grammaire Française* (1872)
- Cours de Langue Annamite autographié* (1875)
- Cours de Langue mandarine autographié* (1875)
- Cours pratique de caractère chinois* (1875)
- Sách văn quốc-ngữ* (1876)
- Guide de Conversation Annamite-Français* (1883)
- Grammaire de Langue Annamite* (1883)
- Cours de Langue Annamite aux Européens* (1886)
- Théâtres, comédies, chansons annamites* (1886)
- Cours en caractères chinois* (1886)
- Vocabulaire des mots usuels, noms et termes techniques, scientifiques et administratifs* (1887)
- Cours de littérature annamite* (1891)

- Cours de littérature chinoise* (1891)  
*Cours d'Annamite parlé* (1894)  
*Mẹo tiếng An-Nam* (1894)  
*Recueil d'oraisons funèbres annamites* (1894)  
*Recueil de chansons populaires annamites* (1894)  
*Recueil de Pièces de Théâtre Annamite* (1894)  
*Sujets historiques des Poèmes Annamites* (1894)  
*Grammaire de langue chinoise* (1894)  
*Alphabet Quốc ngữ en 12 tableaux avec exercice de lecture* (1887)  
 (Revue et corrigé 1895)  
*Mannel des Ecoles primaires ou simples notions sur les sciences à l'usage des jeunes élèves des écoles de l'administration de la Basse Cochinchine*  
*(Syllabaire Quốc-ngữ — Histoire d'Annam — Histoire de la Chine)*  
*Cours d'Histoire Annamite* (1er volume (1875) — 2e volume (1877)  
*Précis de géographie* (1877)

Là một nhà giáo-dục với ý nghĩa đẹp đẽ của danh-từ, Trương-Vinh-Ký ngoài nhiệm-vụ tri-dục, còn chăm lo chú trọng đến vấn-đề đức-dục của học-sinh, thanh-niên. Dịch-thuật hay sáng-tác, Trương-Vinh-Ký không bàn tán viên-vòng, và mặc dầu là một nhà Nho, Trương-Vinh-Ký không quá khắc khổ, xa rời thực-tế. Nhà giáo-sư yêu nghề và yêu học sinh ấy, sống chen lẫn với học-đường và xã-hội, trong tác-phẩm mình đã khuyến-khích, thúc giục mọi người suy nghĩ, đặt rõ những vấn-đề phải giải quyết trong phạm-vi nhân-sinh thế tục. Phần lớn tác-phẩm của Trương-Vinh-Ký đặt trọng tâm vào việc duy trì nền đạo lý cổ truyền, xây dựng cho thanh niên một căn bản đạo lý vững chắc. Các tác-phẩm như *Huấn Mông khác ca*, *Minh Tâm bửu giám*, *Huấn nữ ca*, *Thor Mẹ dạy con*, *Gia-huấn ca*, mà tác giả khi phiên dịch hay sáng tác đã đề nhiều công phu tâm-trí, chứng tỏ thêm lòng hăng say nhiệt thành của Trương-Vinh-Ký trong công việc giáo-dục thanh-niên.

Những loại sách giáo-khoa tác giả thành công hơn cả là loại sách sử học mà Trương-Vinh-Ký tỏ ra có biệt tài. Khảo cứu sử học nước nhà, Trương-Vinh-Ký tự tìm tòi một phương pháp biên soạn riêng: rõ ràng và sáng sủa.

Cũng nên biết rằng trong thời kỳ đó hầu hết các sách sử Việt của ta đều căn cứ vào các loại thư-chỉ như *Gia-Định Thông-chí* soạn về thời Nguyễn-sơ được coi là cuốn sách đọc nhất và đã được dịch ra Pháp-

văn, hay những văn-kiện, tài-liệu khác mà giá trị sử-liệu xét ra mơ hồ tầm thường. Nhận thấy lối biên soạn này có nhiều sai lầm, Trương-Vinh-Ký không ngần ngại xử-dụng, khai thác những dữ kiện chính xác có ghi chép rõ rệt, các tập sử biên niên (annales), các tài liệu của Quốc-Sử quán, đem ra phân tách, đối chiếu. Lối chép sử của Trương-Vinh-Ký theo phương-pháp khoa-học, vì thế rất rành mạch, rõ ràng, gạt bỏ, chấn chỉnh được những sai lầm sử địa trong các tài liệu cũ. Sử-gia Trương-Vinh-Ký không những chỉ bàn đến các triều vua, các nhân vật liên can đến lịch-sử, mà lối phân chia tiết mục mỗi thời kỳ, giai đoạn, các vấn-đề chính trị, xã-hội, kinh-tế đều được nhận xét, phân tích và trình bày một cách hoàn toàn mới mẻ, thể hiện được sự thật lịch-sử, khác hẳn với quan-niệm viết sử thời trước.

Tác-phẩm *Cours d'Histoire Annamite* của Trương-Vinh-Ký được Hội Nghiên-cứu Á-Châu (Société Asiatique de Paris) khen ngợi coi như một công trình qui báu đối với nền sử-học đương thời. Trong phiên họp ngày 30-6-1880, trong bản phúc-trình hàng năm của hội, sử-gia E. Renan đã giới thiệu tác-phẩm ấy như sau :

" Trương-Vinh-Ký đã trình-bày một cách rõ ràng, chính xác ý niệm lịch-sử của dân-tộc Annam. Người ta phải vô cùng ngạc nhiên khi thấy trong tác-phẩm của Trương-Vinh-Ký một tinh-thần sáng-tác vô tư công-bình, điều rất hiếm thấy ở những công trình có tính cách Á-Châu. Nhiều nước Âu-Châu chúng ta ngày nay vẫn chưa được một cuốn sử biên soạn có giá trị như tác-phẩm của Trương-Vinh-Ký đề dùng trong các trường học" (*Journal Asiatique*, tome 6, Juillet-Décembre 1880, trang 73).

Nhờ tài năng và nhiệt tâm ấy, các thư viện Việt-Nam ta ngày nay có hơn 20 tác phẩm sử-địa do Trương-Vinh-Ký để lại, cần thiết cho sự tra cứu tìm tòi như :

- Notice sur le Royaume Khmer* (Bulletin de la société de géographie, Paris, Juillet, Décembre, 1863)  
*Petit cours de Géographie de la Basse Cochinchine* (Sài-gòn, 1875)  
*Đại-Nam sử-ký diễn ca* (Sài-gòn, 1875)  
*Cours d'Histoire Annamite* (2 cuốn 1875-1877)  
*Sử-ký Việt-Nam* (1876)  
*Sử-ký Trung-Hoa* (1876)  
*Gia-Định phong cảnh vịnh* (Sài-gòn, 1882)  
*Gia-định thất thủ vịnh* (1882)

- Saigon d'autrefois (1882)  
 Saigon d'aujourd'hui (1882)  
 Souvenirs historiques de Saigon et ses environs (Sài-gòn, 1885)  
 Dư đồ thuyết lược (Tân-định Sài-gòn, 1887)  
 Ước lược truyện tích nước Nam (Sài-gòn, 1887)  
 Biên tích Đức thầy Pinho, quận công phò tá Nguyễn-Ánh (Sài-gòn, 1897)  
 Cours de géographie de l'Indochine (avec cartes générales et particulières en 6 parties : Cochinchine — Centre Annam — Tonkin — Cambodge — Laos — Birmanie (1894)  
 Précis de Géographie (1887)  
 Résumé de la Chronologie de l'histoire et de la production de l'Annam en tableaux synoptiques (1887)  
 Đại-Nam tam thập nhất tỉnh địa đồ (1888)  
 Đại-Nam tam thập nhất tỉnh địa đồ (1889)  
 Annam politique et social (1894)  
 Recueil d'oraisons funèbres annamites (1894)  
 Sujets historiques des poèmes annamites (1894)  
 Dictionnaire géographique annamite (1894)

### Sự nghiệp văn-học Trương-Vinh-Ký

Là một học-giả uyên thâm, đọc nhiều hiểu rộng, hơn người ở chỗ làm việc mãi miết, đều hòa, có chương trình đường lối; đối với văn-học sử Việt-Nam, Trương-Vinh-Ký là nhà văn tiên-phong phát động phong trào quốc âm. Hơn một trăm mấy mươi tác-phẩm đủ loại phát hành từ năm 1863 đến 1893, trên địa hạt văn-học chưa có nhà văn Việt-Nam nào sánh kịp kể đến ngày nay. Không kể loại sách giáo khoa mà giá trị ở học đường đã được xác nhận vững vàng, xét về bình diện xây dựng, phát huy nền văn học mới thay thế cho cái di sản văn học cũ lỗi thời, Trương-Vinh-Ký là linh hồn của thế kỷ XIX mà ảnh hưởng còn sâu-đậm mãi đến thế kỷ tiếp sau. Là chiến-sĩ văn hóa tiên phong, Trương-Vinh-Ký dùng chữ Quốc-ngữ đề sáng lập cho nước ta một nền văn-chương thuần túy Việt-Nam như sau này các nhà văn-học đã nêu lên công-lao.

“Với Trương-Vinh-Ký chữ quốc-ngữ vừa mới thành lập, chưa được thông dụng trong dân gian, từ phạm-vi tôn giáo đã bước lần sang phạm-vi văn-học. Tất cả đều nhìn nhận, Trương-Vinh-Ký là người đã lập công đầu trong việc làm cho quốc-văn có khuôn mẫu, được truyền bá khắp nơi để trở nên một nền quốc văn mới. Chính trong thời kỳ dự bị cho nền

quốc-văn mới đó, tiếng Việt đã có dịp chung-đụng, thử thách với chữ Nho và chữ Pháp. Nhờ quy củ sẵn có của hai thứ chữ nổi tiếng giàu nhất trên thế giới, tiếng Việt dần dần chinh đốn trở nên một dụng cụ mềm mại, có thể diễn đạt được hết sự vật, cảm tình, tư tưởng và không bao lâu giúp chúng ta thành lập một nền văn xuôi phong phú, tinh vi.” (Nghiem Toàn).

Đoạn văn trích dẫn trên của tác giả *Việt-Nam Văn-học-sử* khi ca tụng sự-nghiệp Trương-Vinh-Ký đã nói nhiều về “chỗ đứng” của Trương-Vinh-Ký trên văn-đàn Việt-Nam.

Làm việc có phương pháp, định hướng rõ rệt, ban đầu chắc hẳn vì thấy tài liệu văn học ta còn thưa thớt, Trương-Vinh-Ký đứng vào địa vị một nhà xuất bản đề sưu tầm những áng văn cổ điển phản ảnh cuộc sống tinh thần đời trước. Với chỉ hướng đó, mối bận tâm của Trương-Vinh-Ký trong giai đoạn khởi đầu đầy khó khăn là làm sao tìm kiếm, chuyển dịch các bản văn nôm xưa ra quốc ngữ rồi xuất bản thành loại sách phổ thông.

Mục đích của Trương-Vinh-Ký là trình bày cho mọi người thấy rõ chân giá trị nền học thuật cổ điển, cái gia tài văn học đã phản ảnh hình bóng xa xưa của đất nước. Việc làm này bề ngoài tuy tầm thường nhưng xét lại vô cùng quan trọng đối với tương lai văn-hóa. Trương-Vinh-Ký là người đầu tiên năm 1878 đã cho xuất bản tác phẩm *Kim-Vân-Kiều*, chuyển dịch từ chữ nôm sang quốc-ngữ, có chú thích và dẫn-giải. Trong bài tựa tác-phẩm này, Trương-Vinh-Ký nói rõ mục đích công việc mình làm.

“... Thi phẩm mà chúng tôi xuất bản bằng quốc ngữ này đã được truyền tụng từ đời này sang đời khác. Đó là một thi phẩm được mến chuộng nhất, được thưởng-thức nhất trong đám trí thức cũng như bình dân và cả đến đàn bà, còn gái cũng ưa thích, nhờ tính cách luân lý của nó. Chúng tôi đã rất cần thận trọng việc sao lục khó khăn này và hy vọng nó sẽ giúp ích những ai muốn học chữ quốc-ngữ”.

Cuốn *Kim-Vân-Kiều* cũng như *Đại-Nam Quốc-Sử ký diễn ca*, *Gia-Huân ca*, *Nữ tặc*, *Lục Súc tranh công*, *Phan-Trần truyện*... được chuyển dịch ra quốc-văn không những tỏ rõ lòng quý trọng văn-thơ cổ đáng làm khuôn mẫu cho người sau, mà còn giúp cho quốc-ngữ có cơ-hội đầu tiên được truyền bá, thông dụng với đồng-bào miền Nam.

Đề tăng tiến công việc xây đắp nền móng đó, Trương-Vinh-Ký chủ



trương tờ *Gia-Định báo*, tờ báo Việt-ngữ đầu tiên do người Việt-Nam sáng lập, chủ-trương. Chính trong giai đoạn sách báo hiếm hoi này, tờ *Gia-Định báo* đã là cơ-quan, phương tiện truyền bá trực tiếp và hiệu quả cho phong trào quốc-âm và đề cao thêm hơn vai trò chữ quốc-ngữ. Chữ quốc-ngữ được thông dụng và trau dồi phong phú thêm ở miền Nam là nhờ độc-giả tờ *Gia-Định báo* hồi đó vậy.

Giai đoạn dự bị cần nhiều công lao kiên nhẫn, khi bắt đầu ăn sâu bén rễ trong quần chúng, Trương-Vinh-Ký bước lên sang giai đoạn sáng tác hay biên khảo. Tác-phẩm của Trương-Vinh-Ký trong giai đoạn này không những có mục đích trình bày cái hay, cái đẹp của văn học bình dân mà còn có chủ đích phổ biến các điều thường thức về nhân sinh, đạo đức, triết lý. Theo Trương-Vinh-Ký, là nhà văn hay học-giả không nên ở trong tháp ngà mà có bốn phận phải dẫn thân vào đời, giúp ích quần chúng bằng những tác-phẩm có tính cách phổ thông, nâng cao dân trí, thực hiện cuộc sống đang phôi bày bên ngoài xã-hội. Nền văn-học xưa quá chú trọng từ chương mà thiếu phần thiết thực, thích nghi với xã-hội mỗi ngày một tiến hóa, vậy phải làm sao phổ cập trong quảng đại quần chúng cái hay, cái đẹp của nền văn-minh khoa-học Âu-Tây người Việt-Nam chưa biết.

Đi du lịch khắp nước Việt-Nam, Trương-Vinh-Ký lưu tâm ghi chép phong tục tập quán từng địa phương, thu nhặt những chuyện cổ tích có tính chất bình dân, tiêu biểu cho dân tộc tính.

Tác-phẩm *Chuyện đời xưa*, tái bản đến lần thứ năm (1925), chứng tỏ sự thành công của tác giả, cũng như tập du ký *Chuyến đi Bắc-Kỳ năm Ất-Hợi* (1876) kể lại những điều mắt thấy tai nghe, những nhận xét, tìm hiểu nguồn gốc khi nhắc đến danh lam thắng cảnh miền Bắc chứng tỏ thêm Trương-Vinh-Ký vừa là một nhà văn bình dân, vừa là nhà văn của giới trí-thức nữa. Nhiệt tâm của Trương-Vinh-Ký quá lớn lao khi nhìn lại những tác-phẩm đã soạn trong thời gian này :

*Chuyện đời xưa* (Sài-gòn, 1866) (tái bản lần thứ hai 1873 — Lần thứ ba 1.883 — Lần thứ tư 1898)

*Kim-Vân-Kiều* (Sài-gòn, 1875 — Tái bản lần thứ hai có sửa chữa và phụ-chú thêm 1898)

*Đại-Nam Quốc-Sử diễn ca* (Sài-gòn, 1879)

*Mạnh thương tạp chí* (Sài-gòn, 1875)

*Chuyến đi Bắc-Kỳ năm Ất-Hợi* (1881)

*Trương-Lương, Xích Tòng Tử Du phú* (1881)

*Bất cương, chí cương làm chi* (1882) (tái bản lần thứ hai 1885)

*Huấn Nữ ca* (1882)

*Thơ dạy làm dâu* (1882)

*Chuyện khôi hài* (1882)

*Trương-Lưu Hậu phú* (1882)

*Thơ mẹ dạy con* (1882)

*Kiếp phong trần* (1882, tái bản lần thứ tư 1885)

*Nữ tặc* (1882)

*Gia huấn ca* (1883)

*Phú học trò khó* (1883)

*Thanh suy bi thái phú* (1883)

*Phép lịch-sự Annam* (1883)

*Hàn Nho phong vị phú* (1883)

*Bài hịch con quạ* (1883)

*Cờ bạc nha phiến* (1885) (tái bản lần thứ hai, 1898)

*Mắc bệnh cúm tử* (1885)

*Lục súc tranh công* (1887)

*Dư đồ thuyết lược* (1887)

*Ước lược truyện tình nước Nam* (1887)

*Lục-vân-Tiên truyện* (1889) (tái bản lần thứ tư có sửa chữa và chú giải)

*Phan Trần truyện* (1889).

Đồng thời cho kẻ thêm một số bản thảo soạn xong hay còn dở dang, tất cả đều chưa hề xuất bản, còn lưu trữ tại nhà :

*Khảo cứu về loài chim* (chưa có đầu đề)

*Khảo cứu về trái cây miền Nam*

*Luật làm thơ*

*Bích câu kỳ ngộ*

Và một số văn thơ như :

*Gia-Định thất thủ đề* (96 câu soạn theo thể lục bát)

*Đồng tranh thơ* (146 câu, soạn theo thể lục bát)

*Thơ một người đi tây* (56 câu, soạn theo thể lục bát)

*Cư sĩ giai thể ngâm* (74 câu soạn theo thể song thất lục bát)

*Thơ vợ gò cho chồng đi lính* (soạn theo thể song thất lục bát)

Bước sang địa hạt dịch thuật cổ thư đề duy trì Hán học vốn là chủ trương của Trương-Vinh-Ký đề xây dựng nền văn học mới, ngay từ hồi đó, khi chữ quốc ngữ mới ra đời còn chưa được phong phú như ngày nay, Trương-Vinh-Ký đã tỏ ra là một cây bút sắc bén, linh động không thua gì các nhà văn nhóm Đông-Dương tạp chí, Nam-Phong ra đời sau đó mấy chục năm.

Những tác-phẩm đáng chú ý ấy là :

Tứ thư (dịch trọn bộ)

Trung Dung (1875)

Đại-Học (1877)

Mạnh-Tử (1894)

Sơ học văn tân quốc-ngữ điển ca (1877, tái bản 1884)

Huấn mông khúc ca (1884)

Tam tự kinh quốc-ngữ điển ca (1884)

Phủ bản truyện điển ca (1885)

Tam thiên tự giải âm — Tu học tọa yển (1877)

Minh tâm bửu giám (hai tập, xuất bản năm 1891 và 1893)

Lối văn ông tuy cò (không cò sao được vào thời đó) nhưng nhẹ nhàng, lưu loát, ngày nay đọc lại những bản dịch như Đại-học, Trung-Dung chúng ta thấy rằng trước ai cả chính nhà đại văn hào Trương-Vinh-Ký đã dùng công trình dịch thuật của mình chứng-minh cho khả năng tiếng Việt, trong tương lai, như lời nhận xét sau đây của Ưng-Hoè Nguyễn-Văn-Tổ :

"Ông đã biết giữ cho những tư tưởng ấy cái vẻ linh hoạt ; ông đã biết theo cả thể văn mà làm cho câu văn tiếng Việt đi sát với nghĩa văn, không suy chuyển đến văn về vì ông đã hiểu rằng điều thú vị trong Tứ-thư, không kể lý thuyết, chính là những cái đột ngột bất thường, không theo lẽ luật câu văn, và cái đặc tính ấy cần phải phản chiếu từng ly từng tí trong bản quốc ngữ."

"Người ta có thể thấy vài chỗ dịch không đúng, vài câu không thích hợp ; nếu tìm kỹ người ta sẽ còn thấy những câu sai nghĩa. Nhưng cũng nên biết rằng : Lối văn cò điển Tầu không phải bao giờ cũng sáng sủa và tư-tưởng trong đó không phải bao giờ cũng dễ hiểu. Bản dịch của Trương-Vinh-Ký, có thể kể vào những bản dịch khá ; những bản dịch như thế bây giờ thật hiếm (nguyên văn chữ Pháp đáng trong

Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin, số Janvier — Juin 1937, Vũ-Ngọc-Phan dịch đăng trong Nhà văn hiện-đại).

Và sau đó, trong một lần khác, Nguyễn-Văn-Tổ lại nói về công-trình dịch thuật của Trương-Vinh-Ký :

"Những chuyện Nôm như truyện Kiều, truyện Phan Trần, mà ông dịch ra quốc-ngữ đầu tiên, tất cũng có chữ sai nhưng không thể vịn vào đó mà phê bình, vì chữ Nôm của ta là một thứ chữ không có tự-điền mỗi người viết một cách, khó lòng đọc cho đúng ngay. Thử lấy một quyển Nôm nào chưa ai dịch ra quốc-ngữ mà đọc xem, có làm chữ không tài nào đọc nổi ; thế mới biết cái tài học của Trương-Vinh-Ký đáng tôn trọng, đáng kính phục biết bao !

Về Hán-văn, ông có dịch bộ Tứ Thư là quyển Minh-Tâm Bảo Giám ra quốc-ngữ, kể cũng có công với Hán học khi gần tàn, và tỏ ra là một nhà Nho gồm có cả văn học Âu-Á, mà vẫn giữ được tính cách người Đại-Nam" (Trương-Vinh-Ký, Tân-Dân xuất bản, Hà-nội, 1934).

Cờ xúy cho phong trào quốc văn lấy căn bản ngay trong tinh hoa của di-sản văn-học cũ, đề từ đó làm khuôn mẫu cho sự phát triển tương lai. Xây dựng được một nền văn học mới, có ngôn ngữ riêng cho mình, khỏi phải học nhờ, học mượn chữ Nho như ngày trước, sự-nghiệp văn-hóa của Trương-Vinh-Ký thật đáng tôn thờ vậy.

#### Nhà bác-học Trương-Vinh-Ký

Chuyến đi năm 1863 là cơ hội ngàn năm một thuở đề Trương-Vinh-Ký mở rộng tâm giao thiệp, tiếp xúc với các giới văn-khoa-học nước Pháp. Trở về nước, Trương-Vinh-Ký vẫn tiếp tục thơ từ liên lạc, nhất là với nhà Bác-học Paul Bert và sử-gia E. Renan. Chính nhà sử học này, qua những bài nghiên-cứu, khảo luận của Trương-Vinh-Ký, đã ân cần giới thiệu người bạn Việt-Nam của mình với giới khoa học Pháp-quốc.

Hội Nghiên cứu Á-Châu (Société Asiatique de Paris) trong phiên họp ngày 11-2-1876 đã chấp thuận đơn gia nhập của Trương-Vinh-Ký do hai hội viên Renan và Garroz giới thiệu. Tên tuổi Trương-Vinh-Ký từ đây được nhắc nhở như một hội viên ưu-tú. Trong bản phúc-trình cuối năm, nhà bác-học James Darmesteter không hết lời ngợi khen tác-phẩm *Les convenances et les civilités Annamites* của Trương-Vinh-Ký, coi như một công trình văn hóa có giá trị độc đáo (Journal Asiatique,

Tome 4, Juillet — Décembre 1884, trang 132).

Với sự thỏa thuận của tác giả, Trương-Vinh-Ký sau này lại dịch sang Việt-văn cuốn tự điển có tiếng của nhà học giả Littré.

Mới 35 tuổi, chiếm được địa vị xứng đáng trong giới khoa học Âu-Châu, Trương-Vinh-Ký trở thành hội-viên của nhiều hội văn hóa như :

Hội Địa-Dư học (Société de Géographie de Paris)

Hội Nhân-Chúng học (Société Ethnographique de Paris)

Hội chuyên khảo nhân loại và khoa-học (Société Humanitaire et Scientifique du Sud-Ouest de la France).

Trường sinh-ngữ Á-Châu (Membre correspondant de l'Ecole de Langues Orientales).

Tại quốc nội, Trương-Vinh-Ký là người Việt-Nam độc-nhất, hội ấy tham gia Ủy-Ban Cao-Đẳng Học-Chánh (Commission Supérieure de l'Instructions Publique). Tên tuổi Trương-Vinh-Ký không những được kính nể trong nước, mà còn đồn xa khắp cùng Âu-châu.

Năm 1873 - 1874, báo chí Pháp đồng thanh chọn Trương-Vinh-Ký là một trong Thế-giới thập bát văn-hào<sup>3</sup>.

Tác phẩm *Dictionnaire biographique illustré du monde Politique, Diplomatique et militaire des Personalités officielles et des membres des Sociétés Savantes*, do một nhóm văn-gia Pháp soạn dưới quyền giám-đốc của Eugène Beuve xuất bản tại Paris, đã dành gần 18 trang để trình bày cuộc đời nhà Bác-học Việt-Nam Trương-Vinh-Ký.

Ngày 17-5-1.883, vì uy-tín văn hóa ấy Trương-Vinh-Ký được Viện Hàn-Lâm Pháp trao tặng huy-chương "Officier d'Académie" và tiếp sau đó, năm 1887 nhà bác-học Việt-Nam lại tiếp nhận thêm từ Pháp-quốc Huy-chương Học-chánh (Ordre de l'Instruction Publique)

Những tác phẩm như *Flora Annamite* (1894), *Dictionnaire Géographique Annamite* (1894), *Dictionnaire biographique Annamite* (1894) cùng những tập-luận khảo-cứu như :

<sup>3</sup> Thế-giới thập bát văn hào gồm có : Allemand (Docteur) Banadona d'Ambrum, Bonhomme (Honoré), Cazol (Jules), Chambon (Général de), Chambord (Comte de), Christophis (Albert), Conte (Casimir), Desmaze (Charles), Duprat (Pascal), Dupuy (Charles), Garnier, Pages, Guizot, La Fayette (Oscar de), Lefèvre Pontalis, Marcou, Pétrus Ký, Saldonha (Métchal).

*Etude sans titre sur le Mariage en Annam*

*Les Droits de l'Annam dans la vallée du Mékong*

*Mémoire sur les fourmis rouges et les fourmis noires* (đăng trong Bulletin du Comité Agricole et industriel de la Cochinchine, 1866).

*Les Bambous et les Rotins de la Cochinchine*

*Notes sur les Diverses Espèces de Bateaux Annamites*

*Notice sur l'appréciation de la civilisation européenne par les lettrés orientaux*

*Graines et bois de teinture...*

đã được giới văn-khoa-học Âu-Châu đem ra phê-bình trên báo chí xem như những công-tình khảo-cứu lần đầu tiên văn giới Á-Châu cung cấp cho nền văn học Âu-Châu.

Và nên kể thêm để nhận định rõ hơn tài năng nhà bác-học Trương-Vinh-Ký, những bài diễn văn bằng tiếng La-tinh được giới cổ ngữ ca-ngợi như *Epistola deconfessoribus conchinchinae occidentalis et de bello Gallico*, hay những bài báo bằng tiếng Y-pha-nho như : *Algunas Reflexiones de su viaje por Europa*.

Trong cuốn *Mười tám năm du-lich ở Trung-Hoa và Đông-Dương* nhà văn Anh-Cát-Lợi J. Thompson, có đoạn tả lại cuộc gặp-gỡ với Trương-Vinh-Ký như sau :

"Tôi không bao giờ quên được sự ngạc nhiên khi tiếp xúc với Trương-Vinh-Ký, ông nói chuyện với tôi bằng tiếng Anh rất thông thạo, giọng nói có hơi đá giọng Pháp ; và khi nói tiếng Pháp Trương-Vinh-Ký lại nói chuyện rất văn-hoa chải chuốt và lịch-sự. Tiếng Bồ-Đào-Nha, Y-pha-Nho, Ý-Đại-Lợi, cả đến những ngoại ngữ Á-châu, tất cả đều quen thuộc đối với Trương-Vinh-Ký. Chính nhờ cái trí-thức kỳ diệu đó, Trương-Vinh-Ký đã chiếm địa-vị quan trọng trong nước ông.

"Một lần đến thăm Trương-Vinh-Ký, tôi gặp nhà học-già này đang viết dở dang cuốn *Phân-tích, so-sánh các loại ngôn-ngữ trên thế-giới*, một công trình mà tác-giả đã đề hơn mười năm biên-soạn. Trương-Vinh-Ký có nhiều tập sách quý và hiếm có, sưu tập được một phần ở Á-Châu, một phần ở Âu-Châu. Đêm hôm ấy, có thêm một giáo-sư ở Chợ-Lớn đến chơi. Khi tôi ra về, hai người còn ở lại bàn-luận về một vấn-đề thần học bằng tiếng La-tinh".

Có biệt tài về ngôn-ngữ, Trương-Vinh-Ký càng nổi tiếng hơn trong ngành văn-học này bằng những bài nghiên-cứu, khảo-luận đăng rải rác đó đây trên các tạp-chí xuất-bản ở Pháp.

Tác-phẩm *Thảo-luận về trường-hợp giống nhau của ngôn-ngữ và chữ viết ở Đông-Phương* (Essai sur la Similitude des langues et des Ecritures orientales) đã đưa Trương-Vinh-Ký từ địa-vị một giáo-sư tầm thường đến nơi cao ngất ngưỡng của một nhà khoa-học thuần-túy.

Lời bình-phẩm trên của sử-gia J. Bouchot không có vẻ "ngoại-giao" chút nào khi chúng ta biết rằng bài khảo-luận ấy được các nhà bác-học chuyên khảo về ngôn-ngữ học khen ngợi. Từ phương-pháp trình-bày, đến lý-luận và dẫn-chứng, tất cả đều chính-xác, vững vàng không ai còn có thể thêm bớt, phê-bình gì thêm nữa. Lời bình-phẩm trên cũng không có gì là quá đáng khi chúng ta biết rằng trên địa-hạt ngôn-ngữ-học, Trương-Vinh-Ký còn là tác-giả của nhiều tạp khảo-luận giá-trị khác như :

*Etude comparée des langues et Ecritures des trois Branches linguistiques* (Nghiên cứu, so sánh tiếng nói và văn tự trong ba ngành ngôn-ngữ-học).

*Combinaison des systèmes d'écriture idéographique, hiéroglyphe, phonétique, alphabétique* (Tổng luận và các hệ-thống văn-tự theo lối tượng ý, lối chữ cổ Ai-Cập, theo âm ngữ và theo văn A, B, C).

*Etude comparée sur les langues, écritures, croyances et religions des peuples de l'Indochine* (Nghiên cứu, so sánh về ngôn ngữ, văn-tự, tín-ngưỡng và tôn-giáo các dân-tộc Đông-Dương).

*Langage de la Cour en Extrême-Orient* (Ngôn ngữ dùng trong triều-đình tại các nước ở Viễn-Đông).

*Etude sans titre sur les Langues de la Péninsule Indochinoise* (Nghiên cứu về các ngôn ngữ ở Bán đảo Đông-Dương).

Vì chuyên khảo về ngữ học, Trương-Vinh-Ký còn là tác-giả của nhiều cuốn tự-điền như :

*Dictionnaire Français Annamite — Annamite Français* (1872)

*Grand Dictionnaire Annamite Français* (1883)

*Grand Dictionnaire Français Annamite* (1894)

*Petit Dictionnaire Français Annamite* (1884 - 1911)

hay các tác-phẩm học về ngoại-ngữ như : *Cours de Siamois, Cours de Cambodgien, Cours de langue Laotienne, Cours de langue Tamouls* (một thổ ngữ ở miền Ceylan và Nam Ấn-Độ), *Cours de langue Hindoustane, Cours de*

*langue Birmane, Cours de Champa...*

Bao nhiêu tác-phẩm, bấy nhiêu công trình. Không phải là một thiên tài hẳn không ai làm được như nhà bác-học Trương-Vinh-Ký. Chưa khai thác được hết tận cùng tất cả cái di-sản văn-học nhà bác-học Trương-Vinh-Ký đã để lại, thật là điều đáng tiếc vậy.

(Trích trong tập *Trương-Vinh-Ký* sắp xuất-bản)

#### THẺ-LỆ MUA VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tư-nhân) :	12\$	1 năm	(12 số) :	120\$
		nửa năm	(6 số) :	60\$
Mỗi số (Công-sở) :	24\$	1 năm	(12 số) :	240\$
		nửa năm	(6 số) :	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhân tại ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phí gửi bằng đường thuyển.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ông Giám-Đốc Nha Văn-Hóa (89, Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

**NHỮNG TÁC-PHẨM DO SỞ HỌC-LIỆU  
XUẤT-BẢN**

Cây cỏ miền Nam Việt-Nam. G.S. Phạm-Hoàng-Hộ	150\$
Lịch-sử Triết-học Đông-phương, Tập IV. G.S. Nguyễn-Đặng-Thục	120\$
Lão-tử Đạo-đức-kinh. G.S. Nghiêm-Toản phiên-giải	70\$
Lê-Triều Lịch-khoa Tiến-sĩ đề danh bí ký. Võ-Oanh	
Quyển I	85\$
Quyển II	75\$
Quyển III	70\$
Công-du Tiếp-ký. Nguyễn-Đình-Diệm	
Quyển I	50\$
Quyển II	40\$
Quyển III	50\$
Quốc-triều đàng-khoa lục. Lê-Mạnh-Liêu	80\$
Tang-thương ngẫu lục. Đàm-Nguyên	75\$
Tiếng cười (Le rire của Bergson). Phạm-Xuân-Độ	32\$
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomede của Aristote). Đức-Hinh.	75\$
Xã-Uớc (Du Contrat social của J.J. Rousseau). Nguyễn-Hữu-Khang	32\$
Vạn pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu).	
Trịnh-Xuân-Ngạn	30\$
Khảo về linh-hồn theo thè luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon). Trịnh-Xuân-Ngạn	60\$
Kháng-biện-luận về tu-từ-pháp (Gorgias của Platon).	
Trịnh-Xuân-Ngạn	48\$
Cung-oán ngâm-khúc (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	28\$
Chính-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	40\$
Thượng-chí Văn-tập (toàn bộ 5 quyển của Phạm-Quỳnh)	
Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35\$
quyển V giá	25\$
Anh-Ngữ Đệ-Thất (High School English Series, Book One)	
G.S. Nguyễn-Đình-Hòa	40\$
Speak Vietnamese, Book One (Revised Edition, 1963).	
G.S. Nguyễn-Đình-Hòa	100\$
Anh-Ngữ Đệ-Lục (High School English Series Book Two)	
G.S. Nguyễn-Đình-Hòa	50\$

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các Tỉnh và tại Sở Học-Liệu số 240, đường Trần-Bình-Trọng, Sài-gòn.

NGUYỄN-ĐẶNG-THỤC

**văn-hóa đình làng với  
truyền-thông dân-tộc việt-nam**

Như chúng ta biết cơ-cấu tổ-chức căn bản của xã-hội nông-dân Việt-Nam là cái Làng do chữ Lang là bộ-lạc cổ xưa để lại. Lang vốn là một thị-tộc góp thị-tộc lại thành Làng. Làng là đơn vị xã-hội công cộng nguyên-thủy sót lại, cho nên nguyên-tắc tổ-chức căn-cứ vào tinh-thần dân-chủ công cộng nguyên-thủy.

Trong làng ấy, tất cả sinh-hoạt tinh-thần và vật chất công cộng đều tập trung chung quanh cái "nhà chung" gọi là đình làng, hay là cái Đình. Cái Đình trong tâm hồn nông-dân có một hình ảnh thân mật, một ý-nghĩa linh-động như thế nào, thì chỉ xem như nó phản chiếu qua những câu ca-dao sau đây đủ biết:

*Đem qua tát nước đầu Đình  
Bỏ quên cái áo với cành hoa sen  
Em đợc cho chúng anh xin  
Hay là em để làm tin trong nhà...*

[Năm thứ XIV, Quyển 12 (Tháng 12, 1965)]

Lại như :

*Trúc xinh trúc mọc đầu Đình*

*Em xinh em đứng một mình cũng xinh.*

Đù thấy hình ảnh cái Đình là in sâu trong tâm khảm người nông-dân Việt, luôn luôn được nhắc nhở đến.

Các nhà văn-hóa Pháp trước đây đã sớm nhận thấy, như P. Giran viết :

“ Cái Đình là nơi thờ thần bảo-hộ mỗi làng chính là trung-tâm đời sống công cộng của đoàn thể; chính ở đây có những hội-động kỳ-mục, chính ở tại đây họ giải-quyết các vấn-đề hành-chính và tư-pháp nội-bộ, chính ở tại đây có những cuộc tế-lễ, tóm lại tất cả hành-vi sinh-hoạt xã-hội Việt-Nam đều diễn ra ở đây.

“ Thần bảo-hộ hay Thành-hoàng đại-biêu linh-động tổng số những ký-niệm chung, những nguyện vọng chung. Ngài hiện thân cho tục, lệ, luân-lý và đồng thời sự thường phạt trừng giới; chính Ngài thường phạt khi nào dân làng có người phạm lệ hay tôn trọng lệ làng. Sau cùng Ngài còn là hiện thân đại-diện cho cái quyền tối cao bất nguồn và lấy hiệu-lực ở chính xã-hội nhân-quần. Hơn nữa Ngài còn là mỗi giới của tất cả phần-tử của đoàn-thể, Ngài kết thành khối, như là một thứ nhân cách tinh thần mà tất cả thuộc tính cốt-yếu đều có thấy ở mỗi cá nhân.” (trang 334-335) (P. Giran, *Magie et religions annamites*, Paris 1912). Và J. Y. Claeys cũng viết: “ Chắc hẳn qua cái Đình người ta có thể nghiên-cứu chắc chắn hơn cả về những tập-tục nhiều khi rất phức-tạp, thường là cảm-động; luôn luôn mới lạ, biểu lộ đặc trưng đời sống tinh-thần của xã-thôn Việt-Nam. (J. Y. Claeys, *Introduction à l'étude de l'Annam et du Champa*, Hà-nội, 1934).

Vậy Đình là linh-hồn của Làng, hưng-thịnh cũng vì hướng Đình, suy bại cũng vì hướng Đình. Muốn biết vận-mệnh của một Làng, kẻ hay người dở, tình tình nhân-sự của nó hãy xem hướng Đình. Đù biết vai-trò của Đình trọng đại đối với dân làng đến thế nào. Chung quanh Đình là Chùa thờ Phật, là Văn-chỉ thờ chư-hiền Nho-giáo, xa-xa là Điện là Miếu thờ chư-vị Lão-giáo. Duy Đình thờ Thành-hoàng của làng là tín-ngưỡng chung bắt buộc tất cả dân làng. Đù tỏ Thần-đạo là tôn-giáo chính, bản lai của dân-tộc. Vậy Đình trước hết là nơi thờ-tự Thành-hoàng

vị thần chung của toàn thể dân làng tín-ngưỡng phụng-thờ, ngoài tín-ngưỡng cá-nhân riêng hoặc Phật-giáo của tín-đồ Phật-tử, hoặc Lão-giáo của tín-đồ Vật-linh, Chư-vị, Thần-tiên, hoặc Nho-giáo của tín-đồ Văn-học, Tư-văn. Thần-đạo mới là công-giáo của một làng vậy. Thứ đến Đình còn là nơi hội-hợp việc làng, bầu cử ngôi thứ trong ban kỳ-mục đề cai-quản tất cả công việc chung, từ việc sinh-tử giá-thú của cá-nhân, cho đến việc phạt vạ, xử án vi-cảnh, bảo vệ thuần-phong mỹ-tục của đoàn-thể, việc an-ninh trật-tự đến việc phân chia điền-địa hoa mầu. Tóm lại Đình là một công-sở của làng như tòa đô-sảnh của một đô-thị ngày nay.

Đình còn là hội-hè, sau khi tế lễ, các đại-biêu của làng từ đàn anh đến đàn em ăn uống, chia phần lộc thánh có ý-nghĩa thiêng liêng vì “một miếng ở làng còn hơn một sàng xó bếp”. Sau khi ăn uống rồi, thường có các cuộc biểu diễn văn-nghệ bình-dân, ca hát, đánh cờ đánh bạc, tất cả các trò tiêu-khiến tập-thể của nông dân. Ngày thường, sân Đình còn là nơi họp chợ làng, hành lang có khi dùng làm trường học làng, Đình trung còn là nơi nghỉ chân của vua quan triều-đình đi tuần thú dưng chân v.v...

Nay hãy tuần tự xét cứu các phương-diện văn-hóa dân-tộc của Đình làng như sau :

*Nguyên lai của Đình làng.*

Cũng như chữ Làng do danh-từ Lang cổ xưa để lại, Đình là cái nhà thờ tổ chung cho các thị-tộc cũng phải có từ thời cổ xưa, như chúng ta vẫn thấy hiện nay ở các nhóm đồng bào miền núi, gọi là Mường hay đồng bào Thượng, dòng dõi Việt-Nam cổ thuộc về chủng-tộc Anh-đô-nê-diêng, Mã-lai-nê-diêng. Theo Nguyễn-Văn-Huyền nghiên-cứu về kiểu nhà sàn cao cẳng ở Đông Nam Á-châu (*Introduction à l'étude des maisons sur pilotis dans l'Asie du S.E.*, Paris, 1934), kết luận về kiến-trúc Đình Yên-Sở cho là giống hệt với kiến-trúc nhà của dân Minangkaban đảo Sumatra.

L. Bezacier “Trường Viên-Đông Bắc-cổ” (E.F.E.O.) viết về cái Đình rằng :

“ Cái Đình với cái Chùa là một trong những kiến-trúc nhiều ý-nghĩa nhất ở Bắc-Việt. Nguyên lai của nó chưa rõ lắm. Có kẻ muốn cho là ở Tàu. Sách *Ying tsao fa che* nói rằng kiến-trúc ấy có ở bên Tàu từ thời Hán. Đình là một nơi yên cư của dân. Chữ Đình nghĩa là dừng chân hay ở lại, phán xét hay xếp đặt”.

Như thế chẳng chứng-minh gì về nguyên lai Tàu cả. Chúng ta có khuynh-hướng tin rằng nguyên lai của nó là Anh-đô-nê-diêng.

Nên đề ý rằng đây là cái kiến-trúc độc nhất của Việt-Nam xây dựng trên cột. Chúng ta không thấy có sự kiện nào khác với nguyên-tắc ấy. Ở Tàu, phương-pháp kiến-trúc ấy hình như người ta không biết, và cái Đình của Tàu thì xây dựng ngay trên mặt đất. Trái lại tất cả kiến-trúc Anh-đô-nê-diêng đều xây trên cột. Hơn nữa chúng ta thấy ở các dân-tộc Anh-đô-nê-diêng, gồm cả dân Mọi, kiểu nhà chung trên cột là nơi để hành-khách dưng chân yên nghĩ theo nghĩa đen của chữ Đình.

Chúng ta cũng lại thấy lối kiến-trúc ấy trên mặt trống đồng Đông-sơn. Kiểu mẫu rõ ràng là Anh-đô-nê-diêng như ông Golouben đã chứng-minh. Cho đến khi nào có thêm tài-liệu khác, hiện nay kiến-trúc này như đã đem vào Tàu do tay các nhà chinh-phục đời Hán, khi dân Hán đô-hộ phương Nam nước Tàu với Bắc-Việt ở những thế-kỷ đầu kỷ nguyên.

Và lại đây không phải là một ảnh-hưởng Việt-Nam hay Anh-đô-nê-diêng độc nhất mà chúng ta nhận thấy ở các kiến-trúc Tàu." (L. Bezacier, *Essais sur l'Art Annamite, Hanoi, 1944*).

Vậy kiểu mẫu kiến-trúc Đình làng phải tìm nguyên lai ở văn-hóa Đông-sơn trên đặc-trưng kỹ-thuật trống đồng hay Đồng-Cổ. Và như các nhà khảo cổ đã chứng-minh, văn-hóa Đông-sơn Trống Đồng có trước khi văn-hóa Trung-Hoa của Hán-tộc tràn xuống miền Nam nước Tàu, vượt dãy Ngũ-lĩnh du nhập vào cõi đất Lĩnh-Nam gồm Phiên-Ngung (Quảng-Châu bây giờ), Giao-chi (Bắc-Việt) Nhật Nam (Bắc-Trung-Việt).

Ông Nguyễn-Văn-Khoan có tả đặc chất một ngôi Đình như sau :  
"Đình là đền thờ Thành-hoàng làng. Đình được xây cất ở một nơi hơi xa cách với nhà ở. Nó thường gồm một bộ những gian nhà khá rộng có thể chứa được bàn thờ thần, đồ thờ, và chỗ để cho nhân dân đến hội-hop trong những ngày lễ.

Nói chung, Đình trước hết gồm có một tòa nhà hình chữ I ngược, mà đường chính giữa dựng ngược là cung điện còn đường ngang là nhà tế. Gian ấy gọi là hậu-cung hay đình trong. Trước mặt có một gian khác, gần dài như gian hậu cung độ 3, 5 hay 7 hàng cột tùy theo từng làng giàu hay nghèo. Chính ở gian này gọi là Tiên-tế hay Đình ngoài mà các kỳ-mục mặc áo thụng xanh lam lễ thần vào ngày lễ chính thức. Giữa hậu-cung và Tiên-tế có một cái sân ngăn cách.

Kế nhà Tiên-tế, ở đằng trước có hai hàng nhà dọc xây ở bên trái và bên phải đối diện nhau, đây là 2 bên hành lang. Chúng dài từ chừng 3 đến 7 hàng cột, có khi nhiều hơn. Chính ở tại hai bên hành lang ấy người ta sửa soạn việc tế lễ : nào đồ sinh-tế trâu, bò, lợn, gà và xôi cúng, cùng là dọn cỗ bàn ăn ở Đình.

Sân Đình có thể có cửa ba cánh đồ-sộ đóng lại giữa khoảng đầu hồi hai hành lang. Thường thì sân Đình bỏ ngõ, và cửa ra vào chỉ có bốn cột xây có khi nối với nhau bằng những bức tường.

Trong hậu cung có bàn thờ thần, hoặc là tượng hay thông thường là một cái Ngai hay Ý, phủ lụa đỏ hay vàng, ở trên có đặt một chiếc mũ quan và đôi ủng. Linh-hồn hay vía thần được biểu hiệu bằng sắc phong của nhà vua, mà người ta dựng trong hòm sắc sơn son thếp vàng. Hậu cung luôn luôn đóng kín ngày thường ngăn cách với gian Tiên-tế bằng những cánh cửa đặc hay lủng, chỉ được mở vào ngày lễ. Vì thế mới gọi hậu-cung là cung cấm, chỉ có người kỳ-mục làm chức cai-đám hay tế-đám với người thủ-từ có quyền ra vào mà thôi.

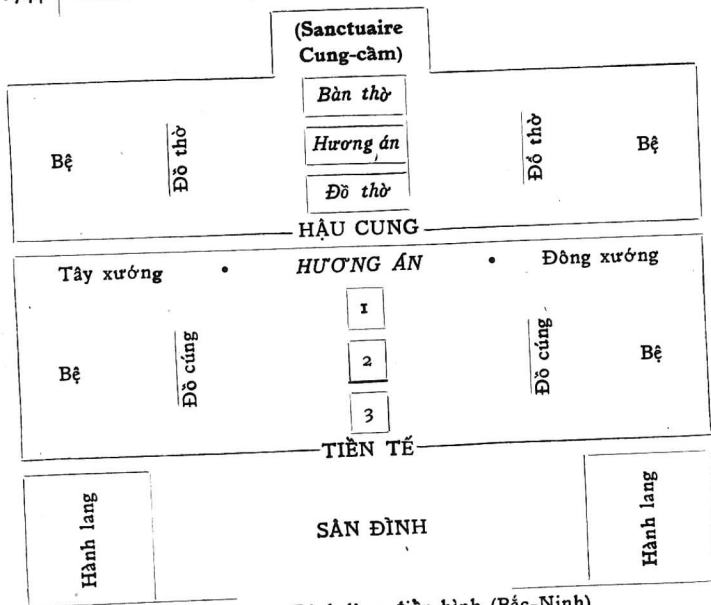
Ở khoảng hàng cột chính giữa gian tiên-tế và ngay trước mặt hậu cung có dựng cái hương-án bằng gỗ trạm và sơn, ở trên mặt có bày đồ thờ : những đỉnh trầm, cây nến, đèn treo, ống bình nhang, bình cắm hoa, cờ quạt, lọ bộ và bát bửu. (Bát bửu : đàn sáo, lẵng-hoa, thư kiếm, bầu rượu, túi thơ, thơ, bút, khánh, quạt).

Ở các gian giữa các hàng cột khác, đất được kê cao lên thành một cái bậc sàn bằng gỗ hay nền xây. Trên nền ấy có trải chiếu, các vị bộ-lão đứng với kỳ-mục vào những ngày lễ và hội-đồng.

Ở gian Tiên-tế cũng thế : gian hàng cột giữa dành cho việc thờ cúng nghi lễ. Trên các bậc là các người không thuộc hạng bộ-lão và kỳ-mục đứng dự lễ.

Trong các Đình thờ nam thần thường thầy có một con ngựa gỗ sơn đỏ hay trắng kích thước bằng ngựa thật, đặt trên cái khung gỗ có bánh xe. Nó được đặt ở một trong các gian trên, hay ở một gian riêng biệt của nó. Khi nào Đình thờ nữ-thần thì con ngựa kia được thay thế bằng cái võng gai điều mắc vào cái đòn trạm rộng ở hai đầu. Cái đòn ấy đặt trên cái giá ba chân chéo, lợp mái tre đan theo hình mai rùa.

Ngày lễ lớn, ngựa được dúc yên cương rực rỡ cánh được kết lụa và phủ màn the màu,



Lược đồ một Đình làng điển-hình (Bắc-Ninh)

Ở trong ấy ngụ linh hồn có thần linh. Người ta rước ra khỏi Đình trong cuộc rước long trọng đi theo xe thần, ngựa được giắt đi bằng dây lụa, võng căng được các cô con gái đồng trinh khiêng.

Xe của thần tức là kiệu cũng thuộc vào bộ đồ lễ là một cái ngai hay long đình làm bằng gỗ chạm và sơn son thiếp vàng. Có từ 8, 12 đến 16 người đàn ông khiêng trên cái khung chữ nhật bằng gỗ chạm rồng, sơn son thiếp vàng do các đòn hợp thành. Đây là yếu-tố chính trong cuộc rước." Nguyễn-Văn-Khoan, *Essai sur le Đình*, B.E.F.O.t.30, pp 107-139).

Đình với tín-ngưỡng nông-dân Việt-Nam. "Thần đạo".

Đình là trung tâm tín ngưỡng của làng, điều ấy đã hiển-nhiên. Nhưng tín ngưỡng ấy là tín ngưỡng gì, như thế nào, từ đâu xuất hiện, đây là những vấn-đề quan-hệ mật thiết đến văn-hóa của một nhóm người sống thành đoàn thể. Nguyễn-Văn-Huyền, sau khi đã nghiên-cứu công-phu

về các hội hè ở Đình làng (Les fêtes de Phù-Đồng, Hanoi 1938, Chants et danses d'Ai-lao aux fêtes de Phù-Đồng (Bắc-ninh) trong BEFEO, t. 39; Contribution à l'étude d'un génie tutélaire annamite Li-Phuc-Man trong B.E.F.E.O.t. 38) có kết-luận về cái loại tôn-giáo Đình làng đối với nông-dân Việt-Nam như sau :

"Toute la commune y participe dans le bonheur comme dans le malheur. Il a été transmis sans doute presque sans modification depuis plusieurs siècles. Toutes les forces vives de la communauté s'y concentrent et s'y perdent. Elles ont contribué à donner à ce culte une armature plus solide que celle d'une religion ordinaire" (Nguyễn-Văn-Huyền, *La civilisation annamite*, Hanoi 1944, p.101).

Tất cả làng tham gia vào đây (các hội tế lễ ở Đình làng) trong hạnh phúc cũng như trong đau khổ. Tín-ngưỡng ấy được truyền tụng chắc hẳn không có chi thay đổi trải hàng mấy thế kỷ. Tất cả năng lực hoạt-động của đoàn-thể công xã đều tập trung vào đây và tan biến vào đây. Những năng lực ấy đã đem cho sự sùng bái kia một khuôn khổ tổ-chức vững chắc hơn cả khuôn tổ-chức của một tôn-giáo thông thường." (Nguyễn-văn-Huyền, *Văn-Minh Việt-Nam*, Hanoi, 1944). Sau khi thiết lập địa đồ lịch-sử các Đình thờ Thành hoàng làng kể từ thời tiền sử Việt-Nam, ông Nguyễn-Văn-Huyền đã rút ra kết-luận về duyên cách xa xăm của tôn-giáo xã-thôn. Ông viết : "Người ta có thể giả thiết rằng những miền thờ các vị thần ấy đều là những đất chiếm-cứ đầu tiên bởi người Việt đi từ phương Bắc xuống hay từ bờ biển lên để tìm đất phù-sa màu mỡ. Cái giả-thuyết ấy được chứng nhận bằng những di tích lịch-sử cổ xưa người ta đã có thể khám phá ở các địa hạt như : Phú-thọ, Vinh-Yên trước hết, Ninh-Bình Bắc-Ninh về sau với đền thờ các vua chúa quốc-tộc đầu tiên như Hùng-Vương (Phú-Thọ), lăng Thái-Thứ Sĩ-Vương (Bắc-Ninh), nhà mồ Nghị-Vệ (Bắc-Ninh) chùa Khám hay Ngọc-Khám (Bắc-Ninh), Bút-Tháp (Bắc-Ninh) Khương-Tự (Bắc-Ninh), thành Cổ-Loa (Phúc-Yên), động Hoa-Lư (Ninh-Bình) đây là sào huyệt đầu tiên của người Việt." (Nguyễn-Văn-Huyền, *Etude d'un génie tutélaire Annamite*, p.15-16, E.F.E.O., Hanoi, 1939).

Như thế đủ tỏ cái tục sùng bái Thành-hoàng hay là Thần-đạo vốn là một tín ngưỡng cò-hữu của dân-tộc vậy. Nay hãy theo ông Nguyễn-Văn-Khoan trong khảo-luận *Essai sur le Đình et le culte du génie tutélaire des villages au Tonkin* (B.E.F.E.O, t. 30, p.p. 107-139) để định vị-tri



cho những tục sùng bái ở Đình trong toàn bộ hệ thống tín-ngưỡng của người Việt, hết sức phức tạp. Người Việt sùng bái Trời Đất, thần linh trong ấy, Phật, vong hồn, anh-hùng và danh-nhân. Ông Khoan phân ra làm ba nhóm các loại sùng bái:

Nhóm thứ nhất gồm:

- (a) Sùng bái chính-thức: thờ Trời Đất, Thần-Nông, Khổng-tử.
- (b) Sùng bái nông-thôn: thờ Thành hoàng làng, thổ thần, Phật.
- (c) Sùng bái gia-đình: thờ tổ-tiên, ông Táo quân.

Những sự thờ cúng ấy là phổ thông thường xuyên, có những ngày lễ nhất định. Chủ lễ do nhà nước hay đoàn thể chỉ định: Quan lại và kỳ-mục trong làng tế Trời Đất, Thần-nông, Thành hoàng. Sư vãi lễ Phật; trường-tộc hay gia-trưởng lễ tổ-tiên. Đền được xây cất và giữ gìn với tiền của Chính-phủ khi nào thuộc về sùng bái quốc-gia như Văn-miếu, xã-tác, tịch điền. Nếu là sùng bái nông-thôn thì quỹ làng phải đài thọ.

Các ngày lễ đã chỉ định trong *Khâm-định Đại-Nam hội điển* sử lệ đối với sùng bái chính thức, và đối với sùng bái nông thôn đã có lệ làng quyết định. Sùng bái tổ tiên thì do sách *Gia-lễ* của Chu-Hi qui định, trong đó có một chương-trình sùng bái tảo quân. Thí dụ ngày lễ Khổng-tử mỗi năm 2 lần, ngày đình đầu xuân và thu, còn ngày lễ thần làng là ngày húy kỵ trong tiểu sử của Thần, dân nhật hay tứ nhật, hay một ngày nào khác tùy theo lệ làng.

Lễ nghi rất tỉ mỉ, và nếu ai làm sai tục-lệ thì sẽ bị thánh phạt hay làng phạt.

Nhóm thứ hai gồm:

Những sùng bái bình dân: sùng bái vong hồn, thần linh chư vị nghĩa là tất cả thần linh nhiều vô kể theo hầu Liễu-Hạnh thánh Mẫu hay các tướng tá của Trần-Hưng-Đạo thánh Phật, tóm lại tất cả thầy thần linh có ảnh-hưởng vào đời sống của người.

Có ba loại sùng bái bình dân chính được quần chúng tín mộ là sùng bái chư-vị, tướng tá Thánh-Trần và thần các quan của pháp-sư.

Có nhiều loại kiến-trúc dùng vào việc thờ cúng trên đây ở Bắc-Việt. Người ta gặp thấy khắp nơi, trong làng, giữa đồng ruộng, bên đường, với diện-tích qui-mô lớn nhỏ khác nhau kể từ đình-thự rộng lớn có vườn trước cõ-kính cho đến những ổ con con trên cành cây hay những

nền gạch bệ xây góc đường. Mỗi thứ kiến-trúc ấy mang một tên khác nhau tùy theo với vị thần được thờ cúng như:

Đình là nhà làng ở trong có bàn thờ một hay nhiều vị Thành-hoàng hay thần bảo-trợ của làng. Đền là một cung-điện của cả nước hay của một địa-phương, một xứ, qui-mô lớn rộng dựng lên để kỷ-niệm một ông vua, một vị thần hay một danh-nhân lịch-sử có công ơn với dân với nước. Đền thờ phụ-nữ thì gọi là Phủ, như Phủ Giầy thờ bà Liễu-Hạnh ở Nam-Định chẳng hạn.

Chùa là một cung-điện thờ Phật có nhiều tòa nhà gạch với tường, tháp, nhà thất cho sư-tiêu. Chùa nhỏ ở nơi hẻo lánh chân núi hay cửa rừng thường gọi là Am. Người ta hay xây Am ở bên cạnh nghĩa-địa để thờ vong-hồn, gọi là chùa Am-hồn hay Am chúng-sinh.

Miếu là một cái cung nhỏ, có khi chỉ có mấy cái bệ trên một nền gạch ở giữa đồng, dưới gốc cây để thờ thần canh-nông, thổ thần hay nhân-vật bất đắc kỳ-tử.

Điện là một cái đền nhỏ thờ [quan-binh hầu đức Thánh Trần-Hưng-Đạo, hay thờ các quan âm-binh của pháp-sư.

Tình để thờ chư-vị thì thường cũng như cái điện nhỏ của tư-nhân.

Cây hương hay nhang là một cái nóc con hay bệ xây dưới mái nhà, hoặc ở trước sân nhà, hay trong vườn để thờ thần sao của chủ nhà. Văn miếu là một ngôi đền thờ Khổng-tử với chư-hiền đệ-tử của Ngài, xây dựng ở các tỉnh lỵ. Đây là đền Văn-học. Ở phủ huyện thì gọi là Văn-chỉ, ở tổng, xã thì gọi là Từ-chỉ.

Ngoài ra ở thời vua chúa, còn có nền Nam-giao, nền xã-tác, nền Tịch-diền. Vọng hay Hành cung nữa, để cho vua quan làm lễ Thiên-Địa. Ruộng đất hay bái vọng vào triều đình.

#### Hội-hè đình đám

Phương-ngôn nói "Đình đám người mẹ con ta" đủ tỏ sự chú-ý của nhân-dân trong làng vào việc đình đám hội-hè của mỗi làng cùng nhau chia sẻ nỗi vui buồn sướng khổ của đoàn-thể làng chung quanh cái Đình.

Các hội-hè tế-lễ ở Đình tỏ lòng tín-ngưỡng đối với Thành-hoàng của làng được định-lệ như sau:

Vào ngày 1 (sóc) và 15 (vọng) mỗi tháng. Ngoài ra còn có xuân-tề vào ngày đình đầu tháng 2, và thu tề vào ngày đình đầu tháng 8. Lễ

hạ-diên khi cấy lúa, thượng-diên khi cấy xong, lễ thượng tân dâng lúa mới vào tháng 9, lễ thượng nguyên vào 15 tháng giêng hàng năm, cũng gọi là lễ kỳ-yên, lễ trung nguyên vào 15 tháng 7 là lễ xá tội vong linh của nhà chùa mà dân làng đã phụ họa vào cả cho Đình, lễ động-thổ hay khai ấn vào 7 tháng giêng bắt đầu các công việc làm ăn. Vào dịp tết 3 tháng 3 hay hàn-thực (ăn nguội), tết 5 tháng 5, tết 15 tháng 8 hay trung-thu, lễ lập tiết vào 2 tháng 12 là lễ hết năm...

Vào những ngày lễ ấy đều có cúng thần ở Đình. Ngoài ra còn những lễ bất thường như sinh-tử giá thú khao vọng của cá nhân trong làng.

Trên Đình có thủ từ giữ việc đèn nhang quanh năm, cũng gọi là cai đám. Ngày lễ trọng đại nhất trong năm là vào đám hay vào hội, thường vào mùa xuân hay mùa thu, nhân dịp kỷ niệm vị Thành hoàng.

*Tháng giêng ăn tết ở nhà*

*Tháng hai cờ bạc*

*Tháng ba hội hè*

Hội hè là nói hội hè đình đám của dân làng. Trong dịp vào hội ấy 5 hay 10 ngày trước khi mở hội, dân làng có cái lễ nhập tịch trong khi ấy người ta phải trai giới, tẩy uế.

Suốt trong ngày hội, hàng ngày có tế lễ trên Đình người ta tế Thần và rước khách linh đình, cỗ bàn cờ quạt, hát xướng, tất cả các trò giải trí công cộng được phô diễn trình bày, nào hát tuồng hay hát bội, hát chèo, đánh vọt, chọi gà, đánh cờ, thi đua đủ thứ....

*Làng ta mở hội vui mừng*

*Chuông kêu, trống dón vang lừng dôi bên*

*Lòng ngai thánh ngự ở trên*

*Tà vãn, hữu vũ bốn bên rồng châu*

*Sinh ra nam tử công hầu*

*Sinh ra con gái vào châu thánh quân*

(Ca-đạo)

Tề lễ, hình thức thờ phụng

Nghi lễ thờ phụng trong thần đạo ở đình làng có hai loại lễ thường và đại lễ hay tế, khác nhau về số lạy và tuần rượu.

Trong lễ thường thì đồ cúng đặt trên bàn thờ, người thủ-từ hay

cai-đám đốt nhang, lạy bốn lạy đề nghênh thần, rồi quỳ xướng, chấp tay vòng cánh tay đưa lên ngang trán theo kiểu khấn. Trong khi ấy, một người phụ-tá rót rượu lần thứ nhất vào 3 cái ly trên bàn thờ, người phụ-tá thứ hai đọc lời khấn. Khấn xong lại rót rượu lần thứ hai. Chủ-sự đứng lên, lễ hai lễ. Người ta lại rót rượu lần thứ ba. Chủ-sự lễ bốn lễ gọi là lễ tạ. Người ta hóa tờ văn-khẩn, và lễ tất. Hai người phụ-tế đến lễ bốn lễ trước bàn thờ. Trong khi lễ, âm nhạc chỉ thu lại có hồi chiêng và hồi trống thổi.

Đại lễ hay tế đình đòi sự cộng tác của nhiều kỹ-mục: 1 chủ tế, 2 bồi tế, 1 đồng xướng 1 tây xướng, nhiều chấp sự từ 2 đến 8 người. Tất cả đều phải mặc áo thụng xanh, đội mũ tế, đi hài. Các quan thì đội mũ cánh chuồn, đi hia, mặc áo trào, tay cầm hốt. Có 3 hàng chiếu trải trước bàn thờ, cái nọ sau cái kia. Chiếu thứ nhất liền với bàn thờ, người ta dâng rượu và khấn; chiếu thứ hai để âm phúc; chiếu thứ ba là chính chỗ đứng của chủ tế mỗi khi hành lễ ở hai chiếu trên xong. Bồi tế luôn luôn theo chủ-tế, và chấp-sự thì đứng thành hai hàng bên phải và bên trái. Xướng tế cũng đứng hai bên chủ-tế ở đằng trước mặt. Tất cả cử động của chủ-tế, bồi-tế, chấp sự trong khi tế đều do đồng xướng hô to lên và tây xướng nhắc lại.

Trước hết đồng xướng hô :

(1) *Khởi chỉnh-cờ* tức là nổi chiêng trống lên ! Tức thì 3 hồi chiêng trống bắt đầu chậm rãi đề rồi đồ hồi.

(2) *Cử nhạc* : phường bát-âm cử hành.

Sau đấy bắt đầu vào các trình tự hành lễ, vẫn theo lời xướng như sau :

a) *Cử sát tế vật* : xem lại đồ tế, hai người chấp sự cầm nến theo chân chủ tế giúp làm việc ấy.

b) *Ế mao huyết* : chôn lông và máu sinh-tế.

c) *Chấp sự giả các tư kỳ sự* : các chấp sự viên sửa soạn, ai nấy đứng vào chỗ.

d) *Tế quan giữ chấp sự quan các nghệ quán tẩy sở* : chấp sự viên và chủ tế đến chỗ rửa tay.

d) *Quán tẩy* : rửa tay. Họ rửa tay vào cái chậu nước bưng đến.

e) *Thuế cầu* : Lau tay vào cái khăn tay đó.

g) *Bồi-tế quan tựu vị*: Các bồi tế trở về chỗ ở chiếu hàng thứ ba, xếp hàng trông vào bàn thờ.

h) *Tế quan tựu vị*: Chủ tế về chỗ đứng ở giữa chiếu thứ ba, trước hàng bồi tế.

i) *Thượng hương*: Dâng nhang, một chấp sự viên đem nhang trầm, một người đem đỉnh trầm cho chủ tế đốt lên, giơ lên trước mặt rồi trao cho chấp sự viên đem đặt trên bàn thờ.

k) *Nghênh thân cú cung bái*: Lạy đề tiếp nhận thần, chủ tế và bồi tế lễ bần lễ, theo lời xướng:

l) *Hương*: đứng lên.

m) *Bình thân*: thẳng người chỉnh-tề.

n) *Hành sơ hiến lễ*: dâng lễ rượu lần thứ nhất.

o) *Nghệ-từ tôn sớ*: do đèn chỗ đề rượu, chủ-tế đến bàn rượu.

q) *Tư tôn giá cử mịch*: người hầu rượu hấy cất khăn phủ bàn rượu đi.

r) *Trước tữu*: Chủ-tế rót rượu vào chén.

s) *Nghệ đại-vương-thần vị tiền*: Chủ-tế đến chiếu thứ nhất, hai chấp sự viên cầm bầu rượu và dài chén cùng đến đây đề dâng rượu lên thần.

t) *Qui*: Chủ-tế quỳ xuống giữa chiếu thứ nhất, chấp sự qui hai bên châu vào chủ-tế.

u) *Tiến trước*: chấp sự bưng chén đến cho chủ-tế, chủ-tế cầm lấy dâng lên ngang mày, rồi trả lại cho chấp sự.

v) *Hiển trước*: chấp sự bưng bầu rượu và khay chén rượu lên bàn thờ, người thủ từ đỡ lấy đặt vào bàn thờ.

x) *Phủ phục*: chủ-tế lễ rạp xuống.

y) *Hương*: chủ-tế đứng lên.

a') *Bình thân*: Chủ-tế đứng thẳng tề-chỉnh.

b') *Phục vị*: Chủ-tế trở lại chỗ cũ chiếu thứ ba.

c') *Độc chúc*: Đọc văn-tê, do một người bưng bài văn-tê đề trên cái giá đèn trước mặt một chủ-tế.

d') *Nghệ độc chúc vị*: Chủ-tế trở lại chiếu thứ nhất. Người lý-trường hay tư văn chuyên đọc văn-tê đến bên trái chủ-tế.

d') *Đại qui*: Tất cả các chủ-tế, bồi-tế, độc giá đều qui.

e') *Chuyển chúc*: Người bưng giá văn đặt xuống bên trái chủ-tế và bắt đầu đọc văn-tê.

g') *Phủ phục*: chủ-tế và bồi-tế cùng lạy hai lễ theo lời xướng ngón.

h') *Hương*: đứng lên.

i') *Bình-thân*: đứng ngay ngắn.

k') *Phục vị*: Chủ-tế trở về chỗ cũ chiếu thứ ba, thê là xong tuần rượu thứ nhất.

l') *Hành á hiến lễ*: Lại cử hành tuần rượu thứ hai bắt đầu từ "Nghệ từ tôn sớ" đến "Phục vị".

m') *Hành chung hiến lễ*: Lại cử hành tuần thứ ba cũng như trên.

Sau ba tuần tiến rượu, đến phút trịnh trọng nhất của buổi lễ là đại-biểu của làng (cai đám) tiếp nhận trực tiếp ân điều của thần bằng cách ăn một miếng đồ cúng trên bàn thờ, ấy là lúc tham thông giữa y với Thành hoàng làng.

n') *Âm phúc*: uống phúc, một chén rượu và một miếng trâu cúng trên bàn thờ.

o') *Nghệ âm phúc vị*: chủ-tế đèn giữa chiếu thứ hai đề uống phúc thần ban.

p') *Qui*: chủ-tế qui xuống.

q') *Âm phúc*: chủ-tế uống chén rượu cúng.

r') *Thụ tộ*: nhận miếng thịt phần, Thịt phần có khi thay bằng miếng trâu.

s') *Phủ phục*: Lễ hai lễ đề tạ thần.

t') *Hương*: Đứng lên.

u') *Bình thân*: Đứng thẳng.

v') *Phục vị*: Trở lại chỗ cũ, hàng chiếu thứ ba.

x') *Lễ từ cú cung bái*: chủ-tế và bồi-tế lễ bốn lễ đề tạ thần, theo lời xướng.

y') *Hương*: Đứng lên.

a'') *Bình thân*: Đứng ngay ngắn.

b'') *Phân chúc*: Đốt tờ văn-tê.

c'') *Lễ tất*: Tế xong.

Dân làng lần lượt vào lễ bốn lễ.

Trong suốt buổi tế, âm-nhạc nổi lên, gồm có chiêng trống, kèn, trống con, và phường bát-âm sênh tiêu, đàn nguyệt, đàn tam, đàn-nhi, sáo trống bồng một mặt, tiu và cảnh.

Trên đây là hình-thức tín-ngưỡng Thần-đạo trong ấy chúng ta đã nhận thấy cái điểm chính này là tinh-thần tham-thông giữa Thành-hoàng với đại-biêu của đoàn-thê, tham-thông trực-tiếp cụ thể bằng sự âm-phúc cụ-thể trong buổi tế, còn về sau là các phần tử làng chia nhau phần cúng thần. Cho nên mới có câu phương-ngôn :

*Một miệng ở làng bằng một sàng xó bếp.*

Vì "một" miệng ở làng là phần lộc thánh, không phải miệng ăn vật chất mà là cái phần thánh linh có tính chất tâm linh siêu-nhiên nuôi dưỡng đời sống tinh thần. Do đấy mà thần thành-hoàng được lấy làm tiêu-chuẩn tối cao của đoàn-thê để quyết-định giá-trị, ngôi thứ trong làng vậy.

Ngôi qui trọng nhất dĩ nhiên, căn cứ theo hàng tế-tự gần hay xa thần Thành-hoàng, ấy là ngôi Chủ-tề hay Tế-đám. Ông đứng đầu hàng 12 quan-viên, có quyền quyết định ưu tiên về tất cả việc làng trừ việc vi-cảnh, công dịch, và giao dịch với chính quyền trung ương. Ông được hỏi về chi thu của làng và là đại-biêu của làng với thần Thành-hoàng.

Dân đình trong một làng có đẳng cấp :

Trước hết là các cụ hay bộ lão trong làng, gồm những vị đến tuổi nào được miễn dịch, dự vào tế-tự và chiếu hương âm, không phải lý gì đến việc làng vì đã làm xong phận-sự.

Sau các cụ thì đến 12 quan-viên đảm đương tất cả công việc tế-tự Thành-hoàng làng. Người đứng đầu trong 12 quan-viên ấy tự nhiên được cử ra làm. Tế-đám hay Chủ-tề, giữ sổ chi thu và cùng với tất cả quyền-lợi của quan-viên giống như quyền-lợi của các cụ bộ lão. Quan-viên hợp thành chiếu thứ nhất trong Đình cùng với các cụ. Chiếu thứ hai là chiếu của 6 Lệnh mà nhiệm-vụ là mua sắm đồ tế-lễ.

Chiếu thứ 3 và thứ 4, mỗi chiếu 6 người mà nhiệm-vụ là trông nom bày biện đồ tế-tự trong ngày vào đám và tế-lễ.

Chiếu thứ 5 gồm 6 người nhiệm-vụ hầu cỗ bàn.

Sự phân ngôi thứ trong Đình làng như thế là căn cứ vào tuổi tác trong hương âm bạ.

Ngoài các ngôi thứ trên còn có cấp tư-văn là một hội bán công trong làng, gồm các vị có chức tước khoa bảng với triều-đình. Họ có dự vào tế-lễ của Đình làng nhân dịp xuân tế hay thu tế. Tư-văn lập thành cái hội hầu như biệt lập ở trong làng đối với các ngôi thứ trong Đình làng căn cứ vào tế-lễ trên kia.

*Thần đạo.* Nay hãy xét về nội-dung tôn-giáo Thần-đạo cổ-truyền của dân-tộc nông-nghiệp Á-Đông.

Kinh Dịch là bộ sách tối cổ Tàu viết :

"Thiên sinh Thần vật, bậc thánh lấy làm phép tắc". Vậy Thần hay Thần linh trong trí óc dân Việt có ý nghĩa thế nào ?

"Chàng thiêng ai gọi là thần" (phương ngôn). Thần là ngụ ý một quyền năng siêu phàm, thiêng liêng hay linh thiêng, cho nên thường hay nói Thần linh, danh từ Hoa Việt. Sở dĩ là Thần vì có cái đức Linh vậy. Chữ "Linh" đứng một mình hay là đi đôi với một chữ nữa như "Anh" hoặc Linh từ thường gặp thấy ở các miếu, đền thờ Thiên Nhiên trong đám dân Việt-Nam. "Nó chỏ vào cái đà thúc đẩy của nhựa cây mùa xuân, cái "mana" : khí năng lực nảy nở của thảo mộc cỏ cây, cái sức mầu mỡ của đất cũng như cái sức nảy nở của cây cỏ", Elles 'Anh Linh' désignent la pensée de la sève au printemps, le mana, la force génératrice de la végétation, la fertilité autant que la fécondité. — Rolf ssein *Befeo* 1942, T. XLII).

Vậy Thần linh có nghĩa là những năng lực thiên nhiên, đặc biệt nhất là cái sinh lực được nhân cách hóa của nhân dân nông nghiệp để thờ phụng. Đạo Thần như thế đặt trọng tâm vào ý-nghĩa Linh là Nguồn sống, sinh thành khắp vũ-trụ theo như tín tưởng cổ truyền của xã-hội nông nghiệp Á-Đông.

"Thiên Địa chi đại đức viết sinh". Cái đức vô hạn của Trời Đất là Sinh thành (Dịch). Đấy cũng là trọng tâm của giáo-lý Áo.Nghĩa-Thư (*Upanisads*) 'Life is immense' : 'Prano virat' : "Nguồn sống thì vô biên" Bởi vì nguồn sống vĩnh cửu, miên trường, tồn tục là lý tưởng tối cao của nhân dân Á-Châu xưa nay, sớm trực giác thấy rằng :

"Everything has sprung from immortal life and is vibrating with life" (Sadhana, R. Tagore).

"Yadidan Kincha prana ejati nihsritam" "Tất cả đã từ trong nguồn sống vĩnh cửu phát xuất và đều rung động với nguồn sống".

Cho nên thi-hào R. Tagore mới tiếp tục dân-chứng Áo-nghĩa-thư (Upanisads) để giải-thích tín-ngưỡng truyền-thống Á-châu :

“Chúng ta được dạy để nhìn nhận bất cứ sự vật gì trong thế-giới như là được Thượng-đế bao bọc che chở. Ta qui vái và qui vái Thượng-đế ngự tại ngọn lửa và dòng nước, thấm nhuần toàn thế-giới, ngự tại mùa màng hàng năm cũng như tại những cây cỏ thụ”.

(We are enjoined to see whatever there is in the world as being enveloped by God. I bow to God over and over again who is in fire and in water, who permeates the whole world, who is in the annual crops as well as in the perennial trees — Sadhana, R. Tagore).

Cái tín ngưỡng truyền thống ấy, chính Linh-Mục Léopold Cadière cùng các nhà nhân-chủng-học trường Viễn-Đông Bác Cờ E.F. E.O. đã nhận thấy ở bình dân Việt-Nam vậy. Linh-Mục L. Cadière viết trong Tín-ngưỡng và tập tục tôn-giáo của dân Việt (*Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens*, T. III tr. 68-70, éd. E.F.E.O.) :

“Danh từ tôn-giáo ngụ có nhiều trình độ, nhiều sắc thái. Nếu người ta hiểu tôn-giáo là tín ngưỡng vào một Đấng Tuyệt-đối, lớn vô cùng, hoàn toàn vô cùng; vào sự phối hợp bằng tinh thần với Đấng vô-sở-bất-tại, ở đâu cũng có; vào sự phối-hợp bằng lòng bông-bột với Đấng chí-thiện ngự-trị và bảo vệ tất cả; sau hết là vào sự biết ơn về những đức toàn vẹn vô hạn của Ngài bằng một nghi thức phụng thờ xứng đáng; hiểu tôn-giáo như thế thì người Việt không có tín ngưỡng. Quan niệm về Đấng tuyệt đối không được họ đề ý. Họ sống không có Thượng-đề. Nhưng nếu người ta hiểu tôn-giáo là tín-ngưỡng, tín-ngưỡng thực-tế ảnh-hưởng hành-vi nhân-sinh, vào một thế giới siêu nhiên, thì phải nhận rằng dân Việt có đức tính ấy ở trình độ rất cao.

“Người dân Việt, có thể nói rằng sống trong không khí siêu nhiên. Họ thấy khắp nơi ảnh-hưởng của những quyền năng thần bí hành-động vào các cuộc đời họ xấu hay tốt. Bất cứ một người Việt nào thuộc về bất cứ giai cấp nào trong xã-hội đều không thoát khỏi sự ám-ảnh của siêu nhiên. Người gánh hàng rong chạy trên đường; người thợ cấy dưới ruộng, ông quan ngồi bàn giấy, bà mẹ trong gia-đình, người tiều-phu trên sườn núi, người ngư phủ chăng lưới, hết thầy điều bận tâm về ảnh-hưởng của Thần linh vào hành động đang làm của họ, tất cả đối với họ đều là điềm báo rằng bên cạnh họ, trên đầu họ còn có những hành-động khác đi đối với họ, thế lực hơn họ và chính nhờ vào những thế-

lực vô hình hợp tác ấy mà những cố gắng của họ thành công hay thất bại. Con nhận sa, tiếng chuột rúc, con quạ bay, con gà gáy, người ăn xin hiện ra trước mặt, ra ngõ gặp người, con chim kêu, chiếc đĩa rơi xuống đất khi ngồi vào ăn cơm, ngọn lửa trong bếp than, hàng ngày sự việc vô ý nghĩa biểu lộ cho mắt họ tính cách điềm lành hay dữ, nhất là dữ đều qui cho thần linh.

“Người ta sẽ chê trách rằng đây là sự sợ hãi đã gây ra những tín-ngưỡng ấy. Mặc dầu! Dù nguyên-nhân hoặc là một tình tình này hay tình tình khác, sự thật thì người Việt vẫn tin hành-động và cử chỉ trong bầu không khí siêu nhiên. Siêu nhiên ám ảnh họ, họ không thoát khỏi ban ngày, và ban đêm giấc mộng cũng không thể giải thoát cho họ được vì mộng là những triệu biểu hiện của Thần-linh.

“Thần linh vô-sở-bất-tại; một tảng đá rơi, cây cỏ-thụ đổ, rừng âm u, vực sâu trong con sông, ngọn núi cao, một vùng nước giản đi giữa cánh đồng, mỗi một miếng đất, thửa ruộng, một xóm tối đều là cư sở của Thần linh. Thần linh ở khắp nơi, nhập vào khắp cả, tất cả đều thuộc về Thần linh.

“Cái tín ngưỡng vào thế giới Thần linh ấy, bao bọc lấy đời sống của người Việt, thúc giục họ phải cúng lễ. Trước khi hành-động phải cầu xin sức phù hộ của Thần, gạt những động cơ có thể làm cho Ngài bất bình; nếu trong khi đang hành động, Thần linh tỏ ý bất bình, thì mau sớm phải lễ tạ.

“Sùng bái Tò-tiên cao quý hơn, nhưng tại căn bản, cả hai tín-ngưỡng mật thiết quan hệ với nhau. Tò-tiên mất đi rồi, không còn nhìn thấy người nữa, nhưng các ngài không từng rời khỏi gia-đình. Các ngài lưu ý đến con cháu các ngài, ảnh hưởng vào hạnh-phúc hay bất hạnh của chúng tùy theo trường hợp chúng có làm tròn hay không làm tròn những bổn phận của đạo hiếu. Hơn nữa các ngài ngự ở tại trong gia-đình và hiện tại trên bài-vị Tò-tiên. Vị nào không ở đấy, đã được rước sang nhà thờ họ, đều được mời về ngày giỗ, ngày tết để cùng san sẻ vui buồn với toàn thể gia-đình. Người ta luôn luôn nghĩ đến mời các ngài tham dự các việc lớn trong đời sống chung cưới hỏi, sinh nở của một phần tử gia-đình. Tư-tướng Tò-tiên chi phối toàn thể đời sống gia-đình cũng như tư-tướng Thần linh chi phối đời sống hàng ngày của người dân Việt. Chủ gia-đình là một giáo chủ của tôn giáo ấy và y truyền lại giáo-chức ấy cho người con trưởng trong gia-đình. Gia-đình nào

mà dòng giáo-chức ấy tất là một điều bất thường vậy.

“Đời sống xã-hội, đối với người dân Việt chỉ là đời sống gia-đình mở rộng thì cũng thắm nhuần tín-ngưỡng. Thành-hoàng hay Thần bảo hộ mỗi cộng-đồng, có sắc phong của triều-đình hay không, là những quyền năng làm ra mưa và được mùa, dẹp hỏa tai, hạn hán, dịch tễ. Bởi thế cho nên nhân-danh các ngài mà năm mụ đầu tiên cấy xuống cũng như giạ lúa đầu tiên gặt lên đều được đoàn-thể biết ơn dâng lên cho Thành-hoàng. Và vào những ngày nhất định hàng năm, dân làng tế lễ linh-đình. Các kỳ-mục hay chức sắc trong làng đều là cha mẹ trong làng, được chọn ra làm chủ-tế cho các cuộc tế-lễ ở Đình, trên đấy có những giáo-chọn ra làm chủ-tế cho các cuộc tế-phổ quát hơn, như các quan làm chủ-tế cho hàng tỉnh, vua làm chủ-tế cho toàn quốc. Xem thế biết rằng không có gì trong đời sống của nhân-dân Việt-Nam thoát khỏi ảnh-hưởng của tôn-giáo. Tôn-giáo đón nhận con người Việt từ lúc mới sinh ra, dắt dẫn y cho đến khi xuống nhà mồ, và sau khi chết đi còn giữ y trong vòng ảnh-hưởng. Khi người ta nhận thấy gốc rễ thâm sâu của những thể siêu-nhiên ở trong tâm-hồn Việt-Nam, người ta không thể đừng không nhận cho rằng dân-tộc này tín-ngưỡng rất thâm-trầm.

“Và nếu người ta ngược lại về mấy thế-kỷ trước kỷ-nguyên Thiên-chúa, thì những tín-ngưỡng vẫn như thế, những tập tục vẫn giống nhau, ít nhất về những điểm cốt yếu. Không-tử viết:

“Qui thần chi vi đức, kỳ tịnh hỷ hồ! Thị chi nhi phát kiến, thỉnh chi nhi phát văn, thể vật nhi bất khả di, sử thiên hạ chi nhân, trai minh tịnh phục dĩ thừa tế tự. Dương dương hồ như tại kỳ thượng như tại kỳ tả hữu. Thị viết: Thần chi cách ti bất khả độ ti, thần khả dịch ti. Phù vi chi hiển thánh chi bất khả yếm như thử phù.” (*Trung Dung*)

(Cái đức linh của Qui Thần tịnh-vượng lắm thay! Nhìn mà chẳng thấy, nghe mà không thông, thể hết mọi vật mà không sót, khiến trong thiên-hạ phải trai giới tinh-khiết, ăn mặc nghiêm-trang tế lễ, rợ rở như ở trên đầu, như ở bên trái, bên phải khắp nơi. Kinh Thi viết: “Việc qui thần đến không thể lường, hướng hồ lại có thể lớn được sao?” Ôi tế vi mà hiển hiện, thành thật không thể che dấu như thế đấy!)

Vậy Thần đạo là cái tín-ngưỡng đức linh nguồn sống vĩnh-cửu tràn ngập vũ-trụ, tức là thể-giới siêu-nhiên thắm-nhuần bao phủ đời sống cá nhân và đoàn-thể của nhân loại Á-Châu. Cái tín-ngưỡng ấy thuộc về tín-

ngưỡng tâm linh đời có sự sống toàn-diện, hơn là hiểu biết bằng lý-trí, phát-triển trực-giác sáng-tạo hơn là ý-niệm minh-bạch có hệ-thống. Radhakrishnam viết trong *East and West in Religion*:

“Ở Đông-phương tôn-giáo là đời sống của tâm linh hơn cả. Nó là tri-giác về sự đồng nhất của người ta với tinh-thần chân-lý tình yêu và mỹ cảm trong vũ-trụ. Quan-điểm ấy không quan-trọng-hóa vai trò của những mệnh-đề tri-thức. Nó thừa nhận chúng như là những cố-gắng dục dề để đơn-giản-hóa thật tại. Nó tin-tưởng Thần linh thì bất tận và khả-năng biểu hiện của Ngài thì vô hạn số. Có một cái gì siêu-ngôn-ngữ mà không một danh-từ nào đạt tới được tuy rằng nó linh-động tất cả danh-từ và đem cho chúng thể chất và ý-nghĩa. Hàng thế-kỷ trước Do-thái và thánh-ca David chúng ta nghe thầy lời cầu-khẩn của một thi-sĩ Ai-Cập vô-danh lên Thượng-đế không phải là bạn hay cứu-thế, không phải phỏng theo hình ảnh nhân-loại hay tượng-trưng vào khám thờ bằng đá. “Không nhìn thấy được Ngài; Ngài không có thú-từ hay đồ-lễ. Người ta không thờ Ngài trong đền; Ngài không biết có định sở nào hết. Không có ngài thờ Ngài được tở vẽ hình ảnh. Không một dinh-thự kiến-trúc nào có thể giữ được Ngài. Vô-danh là tên Ngài trên trời, và Hình Ngài không biểu hiện, bởi vì tất cả hình ảnh Ngài đều sai lầm. Nhà của Ngài là vũ-trụ, chứ không phải một dinh sở nào của tay người làm ra.”

Hình-thức tín-ngưỡng xa rời sự thật cũng như với ý-nghĩa. Ý-nghĩa không cho phép đo lường bằng mực thước bề ngoài. Muốn thâm định ý-nghĩa của một ý-niệm hay tượng-trưng tôn-giáo, chúng ta phải khám phá giá-trị nó diễn-tả và thành-tựu. Tinh-thần không bị bó buộc vào một hình-thức nào cả, dù hình-thức ấy có thích-hợp mây đi nữa. Các tôn-giáo Đông-phương đều phi tín điều (non-dogmatic) và tín-đồ của chúng theo lệ thường đều có gì có thể gọi được là tư cách tâm-linh. Họ không bài bác điều thiện chỉ vì không phải chí thiện. Họ kính trọng cá-nhân vì nó như thế chứ không cố tìm cách tu sửa nó trái cả với ý muốn của nó nữa. Trên trời không những có nhiều lâu đài mà cũng còn có nhiều đường lối để đi đến nữa. Ấn-Độ-giáo và Phật-giáo công-nhận rằng mỗi hình-thức tín-ngưỡng đều có hàm-ngụ một trình-độ chân-lý nào, với hậu-quả đáng ngờ rằng tất cả các loại sùng bái và mê-tín ngoại lai đều có thể thấy được trong khu vực của hai tôn-giáo trên kia.

“ Một kết-quả tự-nhiên của sự khác nhau về khuynh-hướng là ở Đông-phương tôn-giáo là một vấn-đề tu tỉnh tinh thân hơn là học vấn phiến tảo. Chúng ta học vấn chân lý không bằng phê phán và biện luận mà là bằng cách sống thâm-trầm và biến đổi bình diện ý-thức. Thượng-đế không phải hình-thức tối cao để hiểu biết mà là bản thể tối cao để thực hiện (Radhakrishnan, *East and West in Religion*, London 1954, tr. 51 — 52).

Có lẽ chính vì “ God is not the highest form to be known but the highest being to be realised ” như Radhakrishnan đã phân biệt hai tinh thần tôn-giáo Tây-phương và Đông-phương, một đảng thiên về trí-thức (intellectualism) một đảng thiên về tâm-linh (spiritualism), mà đối với dân Việt-Nam, như lời Lm. Cadière đã nói : “ La notion d'un Être suprême lui échappe, il vit sans Dieu. Mais si l'on entend par religion la croyance, la croyance pratique influant sur la conduite de la vie, à un monde surnaturel, il faut reconnaître que le peuple Vietnamien possède cette vertu à un haut degré. Le Vietnamien vit pour ainsi dire dans le surnaturel ”, dân Việt “ sống không có Thượng-đế, sống trong siêu-nhiên ! ” Như thế chẳng phải tinh-thần thực-hiện của tôn-giáo ấy ư ? Thực-hiện cái gì, nếu chẳng phải “ the perception of the oneness of man with the spirit of truth, love and beauty in the universe ” = cái tri-giác về đồng nhất-thể của người với tinh-thần Chân — Thiện — Mỹ ở vũ-trụ ấy ư ?

Như thế là thiếu về “ ý-niệm Thượng-đế ” là thiếu về lý-trí hiểu biết, nhưng “ sống trong siêu-nhiên ” là sống cảm thông bằng tình-cảm và ý-chí để mở rộng triển khai tâm hồn hướng về cao cả đại-đồng. Bởi vậy mà đời sống tín-ngưỡng của nhân dân Việt-Nam là cả một lịch-trình thực-hiện cái đức Linh là Nguồn sống tràn ngập vô biên qua tất cả các trình-độ biểu hiện, kể từ ngọn cỏ, lá cây, hòn đá, dòng nước cho đến hang động thần tiên, Tô tiên Thần thánh, từ Thổ thần, Thành-hoàng ở địa-phương cho đến Quốc-giáo Thiên Địa.

Nay hãy tuân tự theo dõi lịch-trình tín-ngưỡng thực hiện ấy như sau :

#### Tục sùng bái cây.

Ở Bắc-Việt có tục sùng bái Cây. Dưới gốc cây người ta hay đặt những bình-vôi mà sứt là thứ đồ gia dụng của gia-đình Việt-Nam có tục cổ truyền ăn trầu. Tục ăn trầu, là một truyền-thống của dân-tộc theo

truyền cổ-tích Trầu Cau hay Tân Lang phải có đá tở thành vôi, trái cau vôi lá trầu không, hợp thành bộ ba là “ miệng trầu làm đầu câu chuyện ”. Bình vôi chứa đựng vôi tở là thứ đồ dùng được trọng đãi cho nên khi nào bề vỡ, người ta không vứt đi mà phải tàng trữ lại ở gốc cây. Vứt đi là một điều tội kỵ.

Ở đây không phải là một tục lễ giáo mà người ta đặt bình vôi dưới gốc cây. Đây là một tín-ngưỡng có tính cách ma-thuật như sự hợp hóa mâu nhiệm của đá với cây. Bình vôi chứa đựng sức ma-thuật, một quyền-năng huyền-bí mật-thiết quan-hệ đến mệnh vận trong nhà. Nếu vôi bảm thành bờ trên miệng bình thì trong nhà làm ăn thịnh-vượng. Bình vôi bề vỡ làm một điềm gở báo trước việc dữ sắp xảy đến. Bởi thế nên mỗi khi có bình vôi chẳng may bề vỡ người ta kiêng không dám vứt đi vào chỗ tạp ứ mà phải đem chôn chắt dưới gốc cây vì gốc cây là nơi đặc biệt hình như có duyên nghiệp với chất đá-vôi, và cũng là nơi tụ sinh khí rất hợp cho sự lưu trữ những đồ dùng cũ ; nhất là bình vôi ở gốc cây lại càng tụ được nhiều sinh-khí hay đức-linh (Prana= Mana). Vì thế mới phát xuất ra tục thờ Cây cối vậy. Hoặc tục thờ Cây có từ trước vì lý do huyền bí mâu nhiệm của sự nảy nở sinh sôi ở thảo mộc.

“ Người trồng lúa hành động với cách thức tương tự với cách thức ma-thuật (magique) hay tôn-giáo (religieux) nhưng hành-động của họ không có hiệu quả ngay. Gặp thời tiết nhất định trong một năm, tùy theo vị trí các ngôi sao quyết định, nó bắt đầu làm đất, một công việc lạ kỳ không trông thấy kết quả tức thì. Trong đồng đất đã vun xới ấy nó vùi những củ hay hạt giống ăn được mà nó cần dùng để nuôi thân. Sau đấy, một khi làm xong công tác tập-truyền ấy rồi, nó chờ đợi. Nó giữ gìn các mảnh đất đã cày hay đã gieo hạt bằng một hàng đào để ngăn cản các muông thú không được quấy nhiễu đến sự ấp-ủ nảy nở của các mầm hạt kia. Nó tự bảo vệ một cách tiêu-cực. Một vài tháng sau nó thu hoạch gắp bội phần kết quả của những vật nó đã vùi xuống đất.” — René de Hetrelon, *Essai sur l'origine des différences de mentalité entre l'Occident et l'Extrême-Orient France Asie*.

Bởi thế mà người nông dân Việt-Nam mới chọn gốc cây, nhất là cây cỏ thụ làm nơi tụ khí linh thiêng, nhân đấy gửi gắm những bình vôi gia-dụng lâu đời. Vôi là chất đá, lâu đời đá kết thành tinh tụ lại nơi gốc cây là giống thảo mộc cùng với đá sẵn có tiền duyên thì càng làm tăng

quyền năng linh thiêng ma-thuật. Một gốc cây nào có nhiều bình với cũ sẽ biến thành nơi thờ cúng. Từ đây ma thuật biến sang tôn-giáo rồi vậy.

Có hai dòng tín ngưỡng sùng bái, một thuộc về Nữ thần, một thuộc về Nam thần. Bản tính Đất Cây đồng nhất phần lớn với thần linh ngự trong Cây Đất hay Đá, cho nên có thể bảo rằng Đá, Đất thuộc về Nam thần, Cây có thuộc về nữ thần.

*Nam thần = Địa linh nhân kiệt*

Thường thấy giữa đồng ruộng Bắc-Việt một cái gò, cái đồng có cây cỏ thụ che phủ một cái bệ xây làm nền. Nông dân chung quanh đem hương hoa rượu xôi gà đến cúng tế, vì đây là một đền hay nền thờ Thổ-thần. Người ta kiêng xâm phạm vào khu vực này, cây không được chặt, đất không được cuốc. Nhiều khi nền thờ xây cũng không có, cây với gò bằng với mặt bờ ruộng.

Nền thờ thổ thần có 3 hình thức :

- (1) Một cái gò có cây cỏ thụ che phủ.
- (2) Một cái gò ở trên xây có cái bệ dưới cây cỏ thụ.
- (3) Một gốc cây với một bệ xây.

Hình-thức thứ hai đủ bộ hơn cả, người ta đem đến gốc cây, bày biện trên bệ thờ các đồ lễ. Gia chủ qui vái khấn khứa, vào ngày 1 hay 15 mỗi tháng. Cũng có khi vào ngày thường là đặc biệt. Ở đây chỉ thấy có đàn ông đến lễ chứ không thấy đàn bà vì đàn bà không biết khấn Thổ thần. Bởi thế mà có thể nói rằng đàn ông lễ Thổ thần thuộc về Nam tính, gò đất là chính, cây chỉ là phụ.

Những Thổ thần hành động trong một phạm vi nhất định. Nông dân tin các ngài trông nom che chở phủ hộ cho ruộng đất của một làng, một xóm, cho nên ở một làng người ta thấy có nhiều bệ thờ Thổ thần, hay Thần Đổng.

Những đồ lễ cúng Thổ-thần không phải chỉ có Thổ-thần hưởng mà thôi. Ngoài đồ lễ Thổ thần còn có đồ lễ cúng cho vong linh chúng sinh nữa. Đây là những cô hồn không thừa tự, chết đường chết chợ xa cửa xa nhà, vô thừa nhận, không nơi nương tựa cho nên quấy quẩn chung quanh Thổ thần làm ồn ã hạ. Những cô hồn ấy rất nguy hiểm có thể quấy rối địa phương bằng dịch tễ. Bởi thế nhân dân phải cúng lễ cầu yên hàng năm vào mùa hè. Lễ này thường làm tại nơi thờ Thổ-thần. Các thần bảo

hộ cho làng gọi là Thành hoàng cũng thuộc về hạng thần-linh. Thành-hoàng cũng như Thổ thần là vị thần chủ tế của làng; được thờ ở trong Đình làng, là nơi họp bàn việc làng của các đàn anh trong làng. Như thế chứng tỏ đàn ông mới cúng thần. Gần Đình thường thấy những cây cỏ thụ không ai được xâm phạm. Cái đình ở đây thay cho cái bệ ở giữa đồng cho nên người ta cúng tế ở trong chứ không ở tại gốc cây.

Đến đây tục thờ Cây hay Thần linh trên cây đã tiến hóa. Trọng tâm đã từ cây truyền vào Đền, Đình. Tuy thế mà cây cối vẫn giữ tính cách linh thiêng vì là thuộc về thần, nhưng bản thờ thần Thành-hoàng là bài vị, sắc phong Thần của nhà vua đề ở trong cung Đình hay trên Khảm trên kiệu khi rước sách. Sự tương tự giữa Thổ-thần và Thành-hoàng là ở chỗ thành-hoàng cũng cai quản chúng sinh của một địa hạt mình bảo hộ. Hai lần một năm nhân dân cũng làm lễ kỳ-yên chúng-sinh ở cửa Đình về chúng sinh không có quyền vào trong Đình của Thành-hoàng.

Cả hai Thổ-thần và Thành-hoàng đều là thần linh. Nghi lễ thuộc về địa phương. Rồi theo sự tiến triển về cấp trật thần đạo thì người đi đầu từ chúng sinh, Thổ-thần, Thành-hoàng đến đức Thánh. Uy quyền đức thánh lan ra khắp một xứ; ở đâu cũng có tín đồ, và nghi lễ được qui định theo quốc-giáo. Đức thánh thuần túy Việt-Nam của nhân dân sùng bái thì có đức Thánh Trần hay Hưng-Đạo-Vương, đức Thánh Ông hay Lê-Văn-Duyệt là phổ thông hơn cả, bên cạnh đức Thánh Không hay Không-phu-tử của Trung-Hoa đem vào được thờ ở văn-miếu thuộc tín đồ nho sĩ.

Thế lực đức Thánh như đức Thánh Trần lan khắp nước, từ Lạng Sơn đến Thanh-Hóa, và ngày nay ở tại đường Hiến-Vương Sài-gòn cũng mới có đền thờ. Sự tích thánh Trần thuộc về lịch-sử cũng như sự-tích Đức Ông vậy. Riêng Thánh Trần là vị anh hùng vĩ đại của dân-tộc, sau khi giải cứu quốc-gia khỏi cuộc xâm lăng Mông-Cò, Ngài rút về yên nghỉ và qui tiên ở Phả Lại. Cho nên ở đây có nhiều đền thờ Ngài gọi là Đền Kiếp Bạc hàng năm xưa kia quốc dân tấp nập đến hành hương vào ngày 15 tháng 8, là ngày kỵ có mở hội 5 ngày. Phương ngôn nói :

*Tháng 8 giỗ Cha tháng 3 giỗ Mẹ*

Giỗ cha tức là Quốc-phụ Trần-Hưng-Đạo-Vương hay là Thiên-phụ so với Địa Mẫu là Thánh-Mẫu Liễu Hạnh giỗ vào tháng ba.

Từ đàng xa, đền hiện ra đàng sau đám cây cỏ thụ nguy nga, mà dân cho là linh thiêng, có quyền năng thần-bí siêu nhiên. Theo sách *Cương-mục* thì vào thời Lê vua Thái Tông có sắc lệnh cấm không được



chặt những cây ấy và dân tin rằng chỉ hái một cái lá cũng đủ ốm đau. Đức tính linh thiêng của những cây ấy là do thuộc quyền sở hữu của thánh Trần, một phần quyền năng thiêng liêng của Ngài đã ngự ở tại đấy. Ngoài ra một điểm đặc biệt là nhân dân đến hành hương ở đền Kiếp Bạc gồm có một số lớn phụ nữ thành ra nghi lễ Nam thần một khi trở nên quốc-giáo đã mất tính cách nguyên-thủy không còn là nghi lễ thuộc riêng cho đàn ông.

Người ta tin rằng quyền năng hay đức tính của Thánh Trần ngự trị tất cả chúng sinh ma quỷ bởi thế mà người ta đến cầu xin đức thánh trừ tà trị bệnh. Hàng năm đức Thánh đã chứng tỏ trị được các bệnh hiểm nghèo và giải trừ tà ma ôn dịch. Ngài chữa bằng phép thần kỳ trong những ngày hội. Đức Thánh giáng hiện xuống để sai khiến một số thầy pháp thầy bùa, cô đồng, bà cốt. Các người Thánh ộp mắt hần cá-tính ngày thường, cử động như có thần lực sai khiến thật, nào thất cổ, nào suyền linh, nào cắt lưỡi. Thánh Trần cũng giáng ngự xuống các bà đồng khiến cho mất cả ý-thức phụ nữ để cử động như đàn ông vậy. Họ ăn mặc khăn trầu áo ngự màu ngũ sắc lờ lợt. Sau buổi lễ hành-hương họ trở về làng họ để bắt tà bắt ma cùng chữa bệnh. Một kỷ giả ngoại quốc được mục kích đám rước thánh Trần ở Hà-nội ngày 31-5-1908 kể lại rằng có nhiều ông đồng xuyên thiết linh thủng qua má và rạch lưỡi bằng dao, máu chảy đầm đìa. Máu ấy được hứng vào các tờ giấy bản để phân phát cho tín đồ dùng làm bùa trừ tà chữa bệnh. Ý nghĩa những hành vi ấy rất rõ rệt: Đức Thánh Trần có quyền năng linh thiêng đã truyền một phần quyền năng ấy vào ông đồng bà đồng và máu kia thấm vào giấy bùa cũng có đặc tính ma-thuật như chính máu của Ngài vậy.

Đây là đại khái lịch trình tiến hóa của Thần linh thuộc Nam tính có liên hệ mật thiết với cây cối cỏ thụ linh thiêng, kể từ Thổ thần địa-phương đến Thành hoàng và đức Thánh ở quốc gia, ba cấp trật Thần linh chi phối lễ nghi của toàn quốc.

#### Nữ thần:

Phàm cây linh thiêng thuộc về Nữ thần thì người ta nhận thấy ngay ở những đồ mã treo trên cành: nào hài, nón là đồ dùng của phụ-nữ. Những đồ lễ ở gốc cây của Nữ-thần là do phụ-nữ đem cúng vào ngày sóc (1) và vọng (15) hàng tháng. Cũng có trường hợp đặc-biệt đàn ông đến cúng lễ ở gốc Cây Nữ-thần nhưng là trường-hợp ít nhất còn phổ-thông thì chỉ phụ nữ mới đến cúng lễ cây Nữ-Thần.

Khi nào một Cây linh được thờ chưa lâu thì ở dưới gốc không có xây cất chi cả. Người ta cúng bái ngay tại bên đường. Rồi chợt một ngày kia, người đền lễ bái đông đảo, lối xóm xây cất ở gốc cây một cái lầu tranh hay một bệ thờ cao chừng 1m50, là kiểu-mẫu phổ-thông của nhiều đền miếu sau này. Miếu có kiểu diện-tích chừng 4 hay 5 thước vuông, trong đó không phải chỉ có 1 bệ thờ mà còn cả những bài vị thần linh nữa. Bài vị này còn để đem đi rước, vì tất cả thần linh đều tập-trung ở đấy. Và cũng như miếu Thổ-thần, miếu Bà Cô, sẽ dần dần thay thế cho Cây, trở nên danh tiếng linh-thiên vì nhiều kỳ tích uy-linh hiệu-nghiệm, các nơi người ta kéo đến hành-hương và bấy giờ Miếu đã trở nên Đền, như Đền Sòng ở Thanh-Hóa, chẳng hạn. Giữa Miếu và Đền không có chi khác về nghi-lễ cũng như đối với Cây. Vẫn là nơi của đa-số phụ nữ đến lễ bái Nữ Thần. Trong hàng các đền ngoài Bắc-Việt có tiếng linh-thiên là Đền Sòng, Đền Phú-Giây, huyện Vụ-Bản tỉnh Nam-Định nơi thờ Thánh-Mẫu Liễu-Hạnh Công-chúa. Hàng năm vào 3 tháng 3 nhân-dân đến hành-hương tập nập. Có nhiều cung-điện được xây cất chung quanh ngôi Đền chính, trước mặt có hai gốc Cây cỏ-thụ tại cửa vào Đền. Ở đây đa-số tín-đồ là phụ nữ, nhưng vì Nữ-thần đến bậc quốc-tê, có sắc vua phong cho nên cũng có cả tín-đồ đàn ông đến lễ bái cầu-khẩn. Cũng như ở Kiếp-Bạc, các ông Đồng bà Đồng có hai nhân cách, nhưng ở đây cử-dộng êm-đềm không quá dữ tợn như ở Kiếp-Bạc.

Tóm lại, Cây linh được sùng bái là nguyên-lai của đạo thờ Thần mà trình-độ có sai khác như sau:

- (1) Cây đứng không.
- (2) Cây che phủ một bệ xây.
- (3) Cây có Miếu.
- (4) Cây có Đền.
- (5) Cây vừa có Đền lẫn Miếu.

Trong hàng các Nữ-thần được cúng bái ở Cây hay trong Đền, Miếu, có thần cao thấp, Bà Chúa, Đệ-tử, như ở trần-gian. Nữ-thần có ba hạng: Cô, Bà Cô, Đức-Mẫu hay Thánh-Mẫu. Cô là con gái, Bà là gái có chồng nhưng chết trẻ. Đức Bà có thể là Bà Chúa. Tất cả đều là linh-hồn phụ-nữ xưa kia sống ở thế-gian. Đức linh của các vị ấy là trinh-tiết đến lúc chết. Thánh-Mẫu Phú-Giây tuy có chồng nhưng lòng trinh-tiết suốt đời.

Trên đây là đại khái tín-ngưỡng thần-đạo Nam và Nữ của nhân-dân

nông-nghiệp Việt-Nam, chưa có pha-trộn với những yếu-tố ngoại lai. Những tín-ngưỡng cổ xưa của bình-dân về Cây linh về sau còn chầm chước với tín-ngưỡng ngoại lai như Phật-giáo và Đạo-giáo. Trong một ngôi chùa Bắc-Việt người ta thường thấy chia ra làm 2 khu thờ lớn nhỏ khác nhau, và ngoài cửa chùa còn có một vài cây cổ-thụ như cây Bồ-Đề, hay Cây Đa, Cây Gạo. Tục-ngữ nói: “Thần Cây Đa, Ma cây gạo” Cung giữa Chùa là đền thờ Phật, có tượng. Gian bên có 3 pho tượng Nữ thần ở trên bệ, dưới có tượng Quan-Tướng Ngũ-Hồ. Như vậy đủ thấy Chùa Việt-Nam thờ hỗn-hợp hai yếu-tố với nhau là Phật-giáo ngoại lai và Thần-đạo bản-xứ. Ba tượng Đức Bà trong Chùa có thuộc tính riêng: Đức Bà ở giữa là Thánh-Mẫu Cửu-Thiên Huyền Nữ coi việc trên Trời. Bên phải là Đức Bà Địa Mẫu coi việc trên mặt đất. Bên trái là Đức Bà Mẫu Thoải coi thủy phủ. Đây là đủ cả Tam-phủ: Thiên-phủ, Địa-phủ, Thủy-phủ thuộc về tín-ngưỡng của Đạo-giáo và tín-ngưỡng phổ-thông còn tin rằng do Ngọc-Hoàng tối cao đã chỉ định mỗi Đức Bà phải trông coi một khu-vực.

Mặc dầu có ảnh-hưởng pha-trộn của tín-ngưỡng Phật-giáo và Đạo-giáo, tín ngưỡng thờ phụng Đức Bà do sùng bái Đức linh của Cây biến hóa ra, vẫn giữ được đặc-tính cốt yếu và nguyên thủy của nó. Trong gian thờ ở Chùa nghi lễ thờ cúng chư vị vẫn là nghi lễ ở Miếu, Đền. Tín-đồ đến lễ Phật trước rồi mới xuống lễ Chư-vị với những lời khấn riêng, lễ vật riêng. Phần nhiều là phụ-nữ đến lễ chùa và Đền, Miếu, đàn ông rất thưa. Ở chùa phụ-nữ tín-đồ có nhiều tục-lệ kiêng kỵ; họ họp thành một hội Bà Vãi, ngày rằm, mừng một tụ-hợp đến ăn chay niệm Phật. Những bữa ăn ấy cũng tựa như bữa ăn ở Đình làng của phái đàn ông, cũng chia ngôi thứ lộc phần khác nhau. Bà Vãi trong xã-hội cũng thuộc vào hạng có tuổi, có hạnh được kính trọng như các bà lão đàn ông trong làng vậy.

Tổng chi tục sùng bái Cây linh ở Việt-Nam xưa có hai phương-diện, một nghi lễ cho đàn ông thờ cúng Nam Thần, và một nghi lễ cho đàn bà thờ cúng Nữ thần. Hình như nhân dân chia làm hai xã hội tôn-giáo khác nhau, và trạng-thái lưỡng-diện ấy chính là đặc trưng của văn-minh Bắc-Việt hay Việt tộc xưa. Bắt đầu người ta đến lễ bái ở Cây linh rồi dần dần người ta xây bệ dưới gốc cây, kế đến miếu, đền rồi trở nên Đền, ảnh-hưởng từ địa-phương nhỏ ra khắp nước. Đàn ông ra Đình làng, đàn bà đi chùa làng. Đình chùa là hai đầu cực-đoan đầu Âm và

đầu Dương của một cái trục duy-nhất của xã-hội Việt-Nam vậy.

Tóm lại Thần đạo bắt nguồn từ tục thờ Cây đầy nhựa sống màu-nhiệm, tượng trưng cho đức hóa đục này nở sinh-thành và hiểu biết vì ở đâu có sự sống là có hiểu biết. Rồi Cây trở nên Cây nêu trồng trước cửa Đình hay trước sân nhà vào dịp Tết nguyên-đán đầu năm. Rồi cái đức linh ở Cây được nhân cách hóa thành Thần Linh thiện hay ác, nam hay nữ có liên-quan ít nhiều đến quyền năng ma-thuật thiên-nhiên.

Nghiên-cứu kinh-diễn cổ Ấn-Độ liên-quan đến tục thờ Cây, Odette Viennot trong sách *Le Culte de l'Arbre dans L'Inde ancienne*, Presse Universitaire de France, 1949, có kết-luận: “Trong những văn-kiến ấy, cây thường được coi như có những đức-tính mâu-nhiệm và bản-chất thị đồng nhất với nguyên-lý linh-thiên. Còn về nghi thức qui-định những tế lễ của triều-đình hay gia-đình trong những lời chú-giải Ba-la-môn giáo, thì Cây được họ coi như trung-tâm Linh-địa với đá và nước. Đi đôi với bản-tính mâu-nhiệm mà có thật của thần-linh biến-hóa thì có sự sáng-tạo hữu-ý về một Linh-địa trong đó các yếu-tố thiên-nhiên trở nên tượng-trưng được xếp đặt vào trong một khoảng vẫy bọc.

“Như vậy là Cây thần-thoại đầy màu-nhiệm phân-phát tất cả phúc lành siêu-phàm và tượng-trưng cho trí-thức sinh-đồng và nảy nở. Nhưng trong nghi-thức đối-chiếu, cột tế (yupa) Cây-hương ở trung-tâm thánh-đường là một cái cây bật rễ, trơ trọi, mất cành, sau cùng được trồng lại mà nhờ bùa chú, nước phép phục-hồi lại cho nó nhưng đức tính cơ bản được siêu hóa. Lễ-nghi đã làm cho nó mạnh thêm khi trước và nhờ những thủ-tục ấy nó có thể làm môi giới với Thần linh.

“Nhưng chúng ta nhận thấy rằng cái quan-niệm Cây-hương cột thiêng dựng giữa linh địa để mang lên Thần linh lễ phẩm cũng như cây vũ-trụ vừa từ dưới đất mọc lên vừa từ trên trời xuống để bảo vệ hai cõi thế giới cách biệt không làm cho tư-trởng bình dân đăng-trí mất những tín ngưỡng tổ-truyền về đức thiêng của Cây. Cái tín-ngưỡng ấy diễn tả ra bằng nhiều cách: nhất là bằng tục-lệ ma-thuật có mục đích mang lại cho tín-đồ những phúc lành nó có thể cầu mong và bằng những chỉ giáo cho chủ nhà cúng tế trong gia-đình những lời khấn với điều giới có liên hệ đến cây” (trg. 2, sách dẫn trên).

Và cái tục thờ cây cổ-truyền ở Ấn-Độ đã được Phật-giáo thâm nhận, nhất là ở hình thức ở cây nhân-cách-hóa cho nên ở thần-thoại về những kiếp trước của đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni người ta thấy rất nhiều

sự tích liên-hệ đến Thần lịnh cây cối. Và chính tại dưới cây Bồ-đề mà Đức Thích-Ca đã đắc đạo chính giác.

Và chính cũng vì hiểu ý-nghĩa khác nhau về cây Bồ-đề mà Phật-giáo Thiên đã phân chia làm hai phái Bắc-tông do Thần Tú và Nam tông do Tuệ Năng lãnh đạo, khi Phật giáo đã hoàn toàn Đông du vào thế kỷ thứ V, thứ VI.

Một đàng Thần-Tú quan-niệm Bồ-đề là cây có thật "Thân thì Bồ-đề thụ" (Thân-thể là cây Bồ-đề.)

Một đàng Tuệ-Năng thì quan-niệm Bồ-đề không phải có cây thật mà chỉ là tượng trưng cho ý-nghĩa giác ngộ: "Bồ-đề bản vô thụ" (Bồ-đề vốn không phải có cây thật).

Đủ thấy hình ảnh Cây đã có một địa-vị trọng đại là nhường nào trong đời sống tín ngưỡng tâm linh cổ truyền các dân-tộc Á-Châu. Riêng đối với Việt-Nam, cái tín ngưỡng cổ-truyền ấy lại còn được tái hiện vô-cùng sinh hoạt để mở đầu cho một khuynh-hướng mới là đạo Cao-Đài.

Sứ mệnh từ trên giáng xuống qua ngọn cây "Trăm ba chồi":

*Một cội sanh ba nhánh in nhau,*

*Làm người rõ thấu lý sâu,*

*Sửa lòng trong sạch từng cầu thánh kinh (Minh lý)*

Và Jehan Cendrieux trong *Revue Indochinoise* 1928 dưới nhan "Une Jérusalem Nouvelle, Qu'est-ce au juste que le Caodaïsme, quatrième religion indochinoise", có kể bước đầu khai sanh của Tòa Thánh Tây-Ninh; trong bài đáng chú ý nhất là bức ảnh "L'arbre symbolique de Tây-Ninh:—Cao-Đài lorsque la pagode de ses fidèles se trouvait encore sur la Route basse, leur fit tenir un message ainsi conçu: "Vous construirez la maison de Dieu au sein d'une forêt, auprès d'un arbre que vous découvrirez et du tronc duquel jaillissent quatre branches puissantes; symbole du Caodaïsme qui selon le dogme concilie et rassemble quatre religions: Bouddhisme, Taoïsme et Lao-tseu, Confucianisme, Christianisme".

Nghĩa là: "Cây tượng-trưng của Tây-Ninh: Cao-Đài, khi thánh-thật (chùa) của tín-dồ hãy còn ở trên con đường dưới: có truyền xuống cho chúng một sứ-mệnh như sau: "Các con sẽ xây cất nhà của chúa ở giữa rừng, bên gốc cây, các con sẽ tìm thấy và từ nơi thân cây này ra bốn cành mạnh mẽ tượng trưng của giáo-lý Cao-Đài theo giáo điều dung-hòa và liên-hợp bốn

tôn-giáo: Phật-giáo, Đạo-giáo của Lão-tử, Khổng-giáo và Thiên-Chúa-giáo." Ngoài bức hình Cây ấy còn bốn bức hình nữa giàu ý-nghĩa tượng trưng.

(1) Hình Đức Thích-Ca cưỡi ngựa Kiến-trắc (Chendaka) phóng nước đại khô kinh thành nhà vua về vào núi tìm đạo.

(2) Hình một cái ụ đất nung chín, khoét rỗng bên trong trông như dáng một cái hang nhân tạo. Trong hang ngày đêm đốt nhang. Đàng trước bên trái và bên phải có cái thùng chứa nước giếng làm phép có khả-năng chữa bệnh (Phải chăng hồi niệm hình ảnh Cổ mộ của Văn-minh Lạch-trường thời xa xưa).

(3) Một cái giếng nước được đào và canh giữ vì nước giếng có phép/linh thiêng.

(4) Ngôi chùa tạm thời của tín-dồ Cao-Đài ở Tây-Ninh ở con Đường Trên. Tác-giả bài báo có ghi ở dưới hình-ảnh này như sau: "On remarque à droite et à gauche les baraquements du véritable village Cambodgien qui s'est édifié sur les lieux et donne parfois asile, lors des grandes cérémonies du culte à plus de 3000 sectateurs. Au fronton en caractères chinois: "Troisième Amnistie Générale" dans le sens de redemption."

Nghĩa là: "Nền đề-ý bên trái và bên phải đến những cái rạp của chính một làng Mên được dựng lên tại chỗ và có khi làm nơi trú ngụ, vào những ngày lễ cho hơn 3000 tín-dồ. Trước mặt có biển chữ Hán đại-tự: "Đại Đạo Tam-Kỳ Phổ-Độ" với ý-nghĩa cứu-thế."

Xem thể đủ thấy chứng-minh tín-ngưỡng truyền-thống của một dân-tộc có một sức sống bền-bì dẻo-dai là chừng nào. Hoặc ở hình-thức này, hoặc ở hình-thức khác, trải qua thời-gian và không-gian nó không những làm động-cơ thúc-đẩy ngấm-ngâm hay bộc phát cuộc sinh-hoạt của nhân-dân đại-chúng. Cho hay dân-tộc-tính là một sự thực vượt cả điều-kiện thực-tế của lịch-sử lẫn địa-lý mà vĩnh-viễn trường-tồn, cho nên yếu-tố tín-ngưỡng tâm-linh quyết-định vận-mệnh của dân-tộc Việt-nam cũng như các dân-tộc khác trên thế-giới.

**NHỮNG SÁCH BÁO DO HỘI NGHIÊN-CỨU  
HÀNH-CHÁNH XUẤT-BẢN**

Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh với sự cộng-tác của Học-Viện  
Quốc-Gia Hành-Chánh và các Giáo-sư tại Học-Viện  
đã xuất-bản các sách sau đây :

1. Tờ-chức Hành-Chánh V.N.	Giáo-sư Lê-Văn-An	150\$
2. Niên-Giám Hành-Chánh 1963 (cập-nhật-hóa đến 22-11-63)		65\$
3. Nghiên-cứu về Hành-Chánh Công	Dwight Waldo	40\$
4. Rút kinh-nghiệm của các nước tiên-tiến	Giáo-sư Nghiên-Đề	20\$
Ngoài ra Hội vẫn tiếp-tục bán các sách sau :		
5. Tài-Chánh-Học Đại-Cương Quyển I. Ngân sách	Giáo-sư Nghiên-Đề	150\$
II. Công phí		150\$
III. Tài-nguyên Quốc-gia		150\$
6. Hiến-Pháp Lược-Khảo	Giáo-sư Ng-Quang-Quỳnh	100\$
7. Hành-Chánh Nhập-Môn	Giáo-sư Trương-Ngọc-Giàu	60\$
8. Phương-Pháp Thống-Kê (Anh Việt đối-chiếu)	Snyder	150\$
9. Nghệ-Thuật Quản-Đốc (Anh Việt đối-chiếu)	J.D. Millett	50\$
10. Nghiên-cứu một Cộng-đồng Thôn-xã Việt-Nam		
Phần Hành-Chánh	Lloyd W. Woodruff	80\$
Phần Kinh-Tế	J. B. Hendry	80\$
Xã-Hội-Học	G. C. Hickey	50\$
11. Nguyệt-San Nghiên-Cứu Hành-Chánh		
Cộng-sở : I cuốn . . . . .		55\$
I năm . . . . .		660\$
Tư-nhân : I cuốn . . . . .		40\$
I năm (cả cước-phi bảo-đảm) . . . . .		540\$

Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh 10, Trần-Quốc-Toàn, Sài-gòn.  
Đ.T. 23119

**QUẢNG-XUÂN**

*mừng xuân binh-ngọ*

Năm Binh-ngọ xây vắn lại đây, có lẽ thiên-cơ đem về cho giang-san dân-tộc chúng ta nhiều hạnh-phúc và đây về vinh-quang trên nền tảng dân-chủ tự-do độc-lập. Vì trong năm Ất-ty, miền Nam đã phải chịu nhiều trận chiến-thắng, quân dân đều phấn khởi tranh hùng lo tiêu diệt kẻ thù chung; nay lại vừa sang năm Binh-ngọ, lấy theo can chi cường thịnh và địa-phương đại lợi mà nói, thì can Binh thuộc hỏa ở về dương-vị trong mười can (Giáp, Ất, Binh, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý). Ngọ ở về phương Nam cũng thuộc dương-vị trên địa-bản. Việt-Nam Cộng-Hòa ở về vĩ-tuyến phía Nam, phía Nam cũng thuộc dương-vị, thuộc hỏa-hương, hiệp cả can chi 2 chữ Binh-Ngọ và địa thế phương Nam này là đều thuộc dương hỏa, vậy thì rõ ràng có cảnh tượng văn-minh quang-đăng trong một phương trời.

Tuy nhiên, thiên thời địa lợi đã qui về miền Nam, nhưng còn có yếu-tố nhân-hòa rất là quan-trọng, miền Nam chúng ta nên tổ chức đoàn kết thế nào cho quân dân nhất trí thành một khối đại lực-lượng được thập phần mĩ-mãn hùng-cường để đối phó thời cuộc, thì chuyên loạn làm trị, chuyên nguy làm an quyết nhiên không nghi vậy.

Sau đây hơn năm mới Binh-ngọ chúng ta nên ôn lại ý-nghĩa danh-từ điền cổ và giai-thoại có quan-hệ 2 chữ Binh-Ngọ.

*Ý-nghĩa chữ Binh*

Chữ "Binh" nghĩa là chói sáng rực rỡ như ngọn lửa, nó đồng âm và đồng-nghĩa với chữ "Bính có bộ hỏa một bên".

Theo ngũ-hành can Binh và can Đinh đều thuộc hỏa mà vị-trí ở về hướng Nam, Nam cũng thuộc hỏa, nên chỉ gặp ngày Binh, Đinh, người ta đều gọi là ngày hỏa, tục thường cứ kiêng cất nhà vào những ngày ấy.

Có nghĩa khác nữa, Bính là đuôi con cá, lại là họ của người Trung-Hoa như là Bính-Cát người nước Lỗ đời Hán Nguyên-Đế (73-49 trước dương-lịch).

*Danh-từ có chữ Bính*

*Bính dạ*: canh ba trong ban đêm.

*Bính khoa*: đời vua Bính-Đế nhà Hán (1-5 d. l.) có đặt Bính-khoa dùng kẻ sĩ bỏ vào chức Bác-Sĩ chương-cổ.

*Bính bộ*: đời nhà Tùy những sách của Bách-gia Chư-Tử soạn thuật ra như Nho-gia, Đạo-gia, Pháp-gia, Danh-gia, Mặc-gia, Tung-hoành-gia, Nông-gia, Tiều-thuyết-gia, Bính-gia và Thiên-văn, Lịch số, Ngũ-hành, Y phương đều gọi là Bính-bộ hay là Tử-bộ.

*Bính chiếu*: Thuở trước những văn thơ chữ Hán bộ này gọi sang bộ khác, hay tỉnh này gọi sang tỉnh khác, thường dùng 2 chữ Bính chiếu. Viết như thế này: Kinh tư quý-bộ hay quý tỉnh bính chiếu. Bính chiếu cũng như chữ "tri tất" hay chữ "trường lãm" mà có ý kinh trọng sự thề hơn.

*Ý-nghĩa chữ Ngộ*

Theo "Tự-diện Khang-Hy" âm là ngũ, mà tục thường đọc là "Ngộ". Ngũ có nghĩa là ngũ nghịch, là tung hoành là tạp đạp, đồng âm và đồng nghĩa với chữ "Ngộ có chữ tâm một bên".

Thiên "Ai-công-vấn" trong kinh Lễ có câu: ngũ (hay ngộ) kỳ chúng. Nghĩa là ngũ nghịch tộc loại dân chúng.

Sách Tự-diện có dẫn sách "Vận hội" giải nghĩa rằng: Nhất tung nhất hoành viết bàn ngộ = một dọc một ngang gọi là bàn ngộ.

Mai-Nghiêu-Thân có câu thơ: Văn trung phong ngộ ngộ chú giải: ngộ ngộ nghĩa là tạp-đạp (lộn xộn).

*Danh-từ có chữ Ngộ*

*Ngộ nhật*: tức là ngày đoan ngộ (ngày 5 tháng 5 âm lịch).

*Ngộ nguyệt*: Tháng 5 âm lịch. Số 5 tháng 5 gọi là ngộ nguyệt, là vì tháng ấy âm khí từ dưới đất tung lên ngũ nghịch với dương khí, (Tự-diện K.H.)

*Ngộ dạ*: nửa đêm.

*Ngộ cúng*: các tăng-chúng cúng ngộ-trai.

*Ngộ cát*: cắt ngang dọc tung-hoành theo miếng thịt.

*Ngộ pháo*: nổ súng nổ đúng giờ ngộ.

*Ngộ chằm*: ngủ trưa (ngủ lúc giờ ngộ).

*Ngộ tiền*: buổi mai từ giờ ngộ về trước.

*Ngộ hậu*: buổi chiều từ giờ ngộ đến tối.

*Ngộ môn*: cửa chính ở Hoàng thành.

*Ngộ thời trà*: trà hái vào giờ ngộ tháng 5 âm-lịch.

*Ngộ thời hoa*: tức là hoa kim-tiền nở từ giờ ngộ đến sáng ngày sau xếp lại, sắc hoa đỏ pha màu vàng.

Theo "Thập-nhi-tiểu-tượng" trong *Lịch thư*, ngộ là tuổi con ngựa, con ngựa chữ Hán gọi là mã, mà chữ mã xưa nay có nhiều danh-từ cần-thiết và nhiều điển-tích hay hay, xin lược-khảo sau đây để cung-hiến độc-giả.

*Danh-từ có chữ Mã*

*Mã đê*: loại rau thường dùng ăn có tánh chất giải nhiệt và thông tiểu tiện.

*Mã can*: gan ngựa, có chất độc không nên ăn, ăn phải chết (Tự-nguyên).

*Mã bột*: loại nấm sinh ra trong cây mục dùng làm thuốc.

*Mã tiền*: dùng làm thuốc có chất rất độc.

*Mã mào*: thứ đá quý, dùng làm đồ nữ trang hoặc nút áo, có sắc đỏ và sắc trắng. Lại là một tên nước thuộc giống Bắc-Địch đời xưa, sau này là thuộc quốc của nước Hung-nô (Tự-hải).

*Mã điệt*: Loại con đĩa ở nước, hay bám vào chân người hay súc vật hút lấy máu.

*Mã nhãng*: con ruồi đeo ngựa.

*Mã nghị*: loại kiến lớn bò mau.

*Mã tiền thảo*: Loại thực-vật, dùng cành, lá làm thuốc.

*Mã xi hiện*: Loại rau sam, có 2 giống xanh và đỏ dùng ăn được.

*Mã linh thực*: Loại rau có củ tròn như cái lạc đeo cõ ngựa, dùng nấu ăn.

*Mã kiến sâu*: Tên loài thú ở Tây-vực (các nước ở phía tây Trung-Hoa) hình như con chó, nó ngậm nước phun vào ngựa, thì ngựa mù

mắt rối loạn và kinh sợ, nên gọi tên ấy (Từ-nguyên).

*Mã lạp phong*: tức là nấm mã đắp hình gáy ngựa, nên đặt tên ấy.

*Mã tý phong*: một thứ bệnh của tiểu-nhi, từ 1 tuổi đến 7 tuổi hay mắc bệnh này, lúc sơ phát nổi ho sơ sài, rồi nổi nóng sốt trong người khó chịu, nằm ngồi không yên, cách 4, 5 ngày hô hấp gấp rút, tiếng ho hen như gà gáy chó sủa, đầu khò vô cùng, trăn trở không yên lần lần suy nhược, lúc gần chết lại nằm ngủ yên mà không đau khổ như trước.

(Từ-nguyên)

Địa-danh có chữ Mã

*Mã-Giang*: Sông Mã. Ở phía tây huyện Vinh-Lộc Thanh-Hóa, có tên nữa gọi là Tát-Giang và gọi là Lê-giang, phát-nguyên từ sông Cửu-Long bên Văn-Nam (Nhất-thống-chí).

*Mã-Yên-Sơn*: Núi Yên-ngựa. ở xã Hương-Kê huyện An-Thành Nghệ-An, có ngọn núi rất cao hơn các núi liên tiếp theo đó, trông hình như cái yên ngựa, ở lưng núi có hang sâu rộng được vài trượng, người ta gọi là hang Vương-mẫu (Nhất-thống-chí).

*Mã-Vụ-Sơn*: Núi Mã-Vụ ở huyện Đông Xuân Phú-Yên, sườn núi cao lớn thường có mây mù, có sinh-sản loại trà người bản xứ dùng uống gọi là trà Mã-Vụ (Nhất-thống-chí).

*Mã-Lưu*: Họ Mã lưu ngự. Nguyên xưa Mã-Viện lập đồng trụ ở bắc ngàn xứ Lâm-Áp, lưu binh-sĩ hơn 10 gia khẩu ở tại nam ngàn đất Mê-Linh đối diện với đồng-trụ, sau những binh sĩ đều lấy chữ Mã làm họ, hôn thú cùng nhau, rất đời nhà Tùy sinh-sản được 300 người. Vì chúng là người Trung-Hoa lưu ngự tại đây, nên người Giao-chi gọi chúng là họ Mã-Lưu. (Từ-hải).

*Mã Tô*: Tên hòn đảo ở giữa biển phía Nam tỉnh Phúc-kiến, phía bắc đảo Đài-Loan, hiện nay Trung-Hoa Dân-Quốc chiếm cứ.

*Mã Tai*: Tức là thành phố Marseille của nước Pháp và là yêu cảng ở Địa-Trung-Hải.

*Mã Lai*: tên một nước ở phía Nam Châu-Á, có nhiều quần đảo hiện nay hiệp thành Đại-Mã-Lai-Á.

*Mã-đạt-gia-tr-gia*: Tức là đảo Madagascar, một đảo lớn ở Ấn-Độ-Dương dài 795 lý, chỗ rộng nhất là 350 lý, diện-tích được 228.500 dặm vuông.

*Mã-Ni-Thích*: Tức là Manilla, Thủ-đô quần-đảo Phi-Luật-Tân, sản xuất chỉ, gai, thuốc lá, cà phê và đường cát.

*Mã-đắc-lạp*: Tức là Madeera quần đảo ở Đại-Tây-Dương, cách Mã-Lạc-Kha 400 lý, diện-tích 515 phượng lý, khí hậu ôn hòa đất đai béo tốt có nhiều sản-phẩm mà đặc biệt nhất là rượu bò-đào.

*Mã-nã-qua*: Managua, thủ đô nước Nicaragua ở Trung-Mỹ.

*Mã-nặc-tư*: Manaos tên một đô thị ở Tây Bắc nước ba-tây thuộc Nam-Mỹ.

*Mã-đức-bảo*: Madeburg đô hội nước Đức.

*Mã-Yên quần đảo*: ở giữa biển thuộc huyện Sùng-ninh tỉnh Giang-Tô Trung-Hoa, cộng 20 đảo dư.

Diễn-tích chữ Mã

*Mã thượng*: ngôi trên ngựa. Ông Lục-Giá người đời tiền Hán triều vua Cao-Tồ, mỗi khi bàn luận thường đem nghĩa-lý sự tích trong Thi-Thư, ra tâu bày. Cao-Tồ không ưa, bèn nói: ông mây (Cao-Tồ tự xưng) ngồi trên ngựa mà lấy được thiên hạ, đâu có chuộng đèn Thi-Thư. Lục-Giá đáp: Ngôi trên ngựa lấy được thiên-hạ, đâu có lẽ ngồi trên ngựa mà trị thiên hạ (Hán-ký).

*Mã-sinh-giác*: ngựa mọc sừng. Đời Chiến-Quốc Thái-Tử Đan con vua nước Yên sang làm con tin ở nước Tần. Vua Tần không trọng đãi, Đan xin về nước, vua Tần không cho mà ra lệnh rằng: khi nào quạ trắng đậu (ô đầu bạch) ngựa mọc sừng mới được về. Sau Đan phải trốn đi. (Hậu-Tần-Ký)

*Mã đảo thành công*: Ngựa đền nơi thì ắt thành công. Ý nói chiến thắng rất dung dị như thế. (Câu này là Từ-nguyên dẫn hý-kịch của bọn Trần-Quốc-Tân, Tiết-Nhân-Quí).

*Mã-cách lỏa-thi*: Da ngựa bọc xương. Câu này là lời của Mã-Viện nói: Đại-trượng-phu nên ra chết trường, lấy da ngựa bọc thầy đem về chôn, đầu được nằm trên giường trong tay người nữ ru. (Hậu-Hán thư, Mã-Viện truyện).

*Mã-cốt thiên-kim*: Xương ngựa ngàn vàng. Đời chiến-quốc, Chiêu-Vương nước Yên muốn cầu hiền sĩ giúp nước, hỏi Quách-Ngôi nên tìm ở đâu. Ngồi đáp: Xưa nghe có vị nhân-quân đưa ra ngàn vàng, sai Quyên-nhân (người quét dọn trong nhà) đi tìm mua thiên-lý-mã, đến nơi thiên-lý-mã chết rồi, Quyên-nhân mua bộ xương ngựa ấy giá 500

vàng đem về, vị vua ấy cả giận. Quyên-nhân thưa : Ngựa chết mà còn mua, huống chi là ngựa sống, đây rồi ngựa hay nhất hạng sẽ đem đến cho vua. Thế rồi không giáp năm, người ta đem đến 3 thiên-lý-mã. Vậy thì nay vua muốn vời hiền sĩ nên trước tiên dùng Ngồi này đã, rồi những người hiền tài hơn Ngồi đầu có chịu lánh xa ngoài ngàn dặm mà không đến. Chiêu-Vương nghe lời lập cung cho Ngồi ở, tôn Ngồi làm thầy, sau đó hiền sĩ tranh đến nước Yên, như Nhạc-Nghị từ nước Ngụy đến, Kịch-Tân từ nước Triệu đến, khỏi đi tìm mời (Châu-Ký).

*Chỉ lộc vi mã* : Chỉ con nai làm con ngựa. Thuở vua Nhị-Thế nhà Tần (tên là Hồ-Hợi), Triệu-Cao làm Thừa-tướng ý muốn làm loạn mà sợ quần thần không theo mình, ngày nọ muốn thí-nghiệm để dò xét nhân tâm, đem con nai gác xe chạy, Nhị-Thế hỏi : Thừa-tướng sao lại dùng nai gác xe. Cao đáp : đó là con ngựa. Nhị-Thế cười nói : Thừa-tướng làm vậy, sao lại bảo con nai làm con ngựa. Cao nói : Bệ hạ không tin xin hỏi quần-thần. Vua xây hỏi 2 bên tả hữu, có người lạng lẽ không nói là con gì, có người nói đó là con ngựa để a dua theo Triệu-Cao, hoặc có người nói con nai ; người nói con nai bị Cao âm thầm gia hại (Sử-ký).

*Chiêu-Lăng thạch-mã* : Ngựa đá ở Chiêu-Lăng. Chiêu-Lăng là lăng vua Thái-Tông nhà Trần, có tạo con ngựa bằng đá đặt hầu trước lăng. Lúc quân Nguyên qua xâm-lăng nước ta, chúng từng đào lăng ấy, nhưng không phạm đến từ-cung (quan-tài), kịp đến niên-hiệu Trưng-Hưng thứ 4 (1288) triều vua Nhân-Tông, Hưng-Đạo-Vương đánh bại quân Nguyên, bắt tướng địch là bọn Áo-Lỗ-Xích, Tích-Lệ-Cơ-Ngọc, Ô-Mã-Nhi đem hiến-tiếp ở Chiêu-Lăng thì thấy chân ngựa đá đều lấm bùn cả. Đó là Thần-linh nơi lăng âm-thầm hộ-trợ vậy. Thuở vua Nhân-Tông đến bái yết Chiêu-Lăng có vịnh 2 câu thơ :

Xã-tắc kỳ hời lao thạch mã  
Sơn hà thiên cở điện kim-âu.

Tạm dịch :

Xã tắc mấy khi lao thạch mã  
Sơn hà muôn thuở vững kim-âu.

Ý nói trận giặc Nguyên nhờ ngựa đá giúp sức, nên non sông bền vững như chiếc kim-âu (âu vàng) suốt ngàn năm không hề mịch-mê. Vua Đực-Tông vịnh sử cũng có câu :

Phi duy nhân lực tề thời-gian  
Chiêu-Lăng thạch mã diệp phi nhân.

Tạm dịch :

Chẳng những sức người lo cứu nạn  
Nhọc công ngựa đá ở Chiêu-Lăng.

(Ngự chế Việt-sử)

*Thiên-Vương được mã* : Đức Thiên-Vương nhảy lên ngựa. Đ ời Hùng-Vương thứ 6 ở làng Phù-Đông bộ Võ-Ninh có ông nhà giàu sinh người con trai hơn 3 tuổi ăn uống mập lớn mà không biết nói cườ chi cả. Vừa lúc có giặc nước Ân đến xâm lăng, vua khiến sứ-giã đ tìm người dẹp giặc, ngày nọ, tiều-nhi ấy thốt-nhiên biết nói, bảo thân-mẫu mời sứ-giã đến nói rằng : xin cho tôi 1 thanh gươm và 1 con ngựa thì vua khỏi lo nữa. Vua bèn ban cho gươm ngựa, tiều-nhi liền nhảy lên ngựa huy gươm đến trước chiến trận, quan quân theo sau, đánh phá quân giặc ở chân núi Võ-Ninh, quân địch tự trở giáo đâm h nhau giết chết rất nhiều, còn dư đảng đều sụp lạy xưng hô là Thiên-tướng, đều đầu hàng cả, thế rồi tiều-nhi quất ngựa bay lên không trun mất biệt. Thắng trận xong, vua Hùng-Vương khiến mở rộng gia trạch lập miếu phụng thờ. Đến đời Thái-Tổ nhà Lý phong ngài làm Xung-Thiên Thần-Vương. Đến thờ ở làng Phù-Đông, núi Võ-Ninh, huyện Quế-Dương, hiện nay là huyện Tiên-Du tỉnh Bắc-ninh.

Vua Đực-Tông vịnh sử có câu :

Công thành thân thối túng mã phi  
Lai tông hà lai, khứ hà qui.

Nghĩa là :

Công thành lui bước, bụng ngựa bay đi  
Vây thì từ đâu mà tới, và về là về nơi nào?

Ông Phạm-Quý-Thích có đặt câu đối ở miếu Phù-Đông :

Bất ký hà niên phi thiết mã  
Tương truyền thứ địa, giải nhung-y.

Tạm-dịch :

Chẳng nhớ vào năm bay thiết mã  
Nghệ truyền đây chỗ cởi nhung y.

*Tái ông thất mã*: Tái ông mất ngựa. Tái ông là ông ở ngoài biên tái, khi vô cơ có con ngựa chạy mất sang bên nước Hồ (tức là nước Hung-nô ở phía bắc nước Trung-Hoa) khi ấy người thân thích đến thăm có ý thương hại cho ông. Ông nói: đâu biết cái mất ấy chính là cái phước của ta. Sau vài tháng con ngựa ấy dẫn về thêm một tuần mã của nước Hồ; người đều đến mừng cho ông. Ông nói: đâu biết cái được ấy chính là cái họa cho ta. Sau đó vì nhà giàu có nuôi ngựa hay, người con ông ham cỡi giông ruồi ngoài đường, chẳng may bỏ gậy xương móng, người ta lại đến thăm viếng chia buồn. Ông lại nói: gậy xương đó đâu biết là cái phước của nhà ta vậy. Thế rồi cách 1 năm người Hồ đến xâm phạm vào ai đánh giết cướp bóc, người đình tráng trên ai ra chống cự, mười phần bị tử thương hết 9 phần, duy có con ông bị tật què chân, nên cha con ở nhà bảo thủ nhau đều được an toàn vô sự. Vậy mới biết việc họa chuyển làm phước, việc phước chuyển làm họa, biến hóa không cùng, người đời khó suy trắc được. (Tư-hải).

*Tam mã thực tào*: 3 ngựa ăn chung một tào (tào là cái máng đựng cỏ cho ngựa ăn). Tào-Tháo (Ngụy Võ-đế) thường quan-sát Tư-Mã-Ý (Tấn Nguyên-đế) là người có chí hào hùng phi thường, lại một đêm mộng thấy 3 con ngựa ăn chung một tào, cho đó là điềm bất tường, Tháo bảo Thái-tử Tào-Phi (con cả Tào-Tháo) rằng: Tư-Mã-Ý không phải là hạng nhân thần (lúc ấy Tư-Mã-Ý làm Đại-tướng-quân) ắt can dự việc nhà của mày.—Giải thích: chữ “tào” đồng âm với chữ “tào” là họ của Tào-Tháo. Mã là họ Tư-Mã. Tam mã (3 ngựa) tức là Tư-Mã-Ý, Tư-Mã-Sur và Tư-Mã-Chiêu, 3 người này đều nối nhau làm Đại-tướng-quân trong thời nhà Ngụy đương quyền. Sau Tư-Mã-Viem thay họ Ngụy lên làm vua.

*Giai thoại về việc con ngựa*:

Đời Xuân-thu chúa Cảnh-Công nước Tề khiến một người chăn nuôi con ngựa của Chúa rất thương quý, ngựa ấy bị bệnh chết, Chúa giận bảo giết tên chăn ngựa. Ân-Tử (tức Ân-Anh) vâng lệnh kể tội rằng: máy có 3 điều từ tội: Chúa sai mày nuôi ngựa, mà mày giết ngựa đi, là một tội đáng chết. Giết con ngựa của Chúa công yêu quý là 2 tội đáng chết. Khiến cho Chúa công lấy có một con ngựa mà giết người, làm cho trăm họ oán ghét Chúa-công và các nước Chư-hầu khinh thị đánh nước ta

là 3 tội đáng chết vậy. Cảnh-Công nghe Ân-Tử kể tội, bèn bùi ngùi cảm giác, ra lệnh tha bổng cho tên chăn ngựa. Ân-Tử là người ăn nói có tài, nhờ câu kể tội thứ 3 mà tên chăn ngựa được miễn tội. (Ân-Tử Xuân-Thu).

Thuở vua Văn-Đế nhà Hán có kẻ đem dâng ngựa thiên lý. Vua Văn-Đế hạ chiếu bắt khước rằng: khi nào ta ra đi, ở trước có loan-kỳ, ở sau có hộ xa, đi việc lành thì cả ngày 50 dặm, đi việc hành quân cả ngày 30 dặm, vậy thì ta cỡi ngựa thiên lý chạy mau tới trước một mình làm gì; nói thế rồi từ khước trả ngựa lại. (Hán Ký)

Đời Đông-Hán có ông Trác-Mậu làm Thái-phó triều vua Quang-Võ, lúc ông ngồi xe ngựa ra đi, có người đón lại nhìn nhận là ngựa của mình, Trác-Mậu biết người ấy nhận lầm, nhưng cứ mờ ngựa giao cho, rồi khiến kéo xe đi, khi đi ông ngo ngo lại bảo: nếu như không phải ngựa của ông, thì hân hạnh đem đến phủ Thừa-tướng trả lại cho tôi. Ngày khác chủ ngựa ấy gặp lại được con ngựa bị mất ấy, bèn đến Phủ trả ngựa cho ông Mậu rồi cúi đầu tạ. Ông Mậu là người có quyền cao chức lớn trong Triều mà có tánh khoan hòa không tranh cạnh với người lầm lẫn, thật là đáng phục. (Hậu-Hán-thư)

Ông Điền-Tử-Phương người nước Ngụy đời Chiến-Quốc, đời ấy người ta xưng ông là người có nhân. Ngày nọ đi ra đường thấy có con ngựa già đuôi bỏ ra bên đường, ông hỏi người cầm xe: ngựa ai bỏ thả ra đó. Tên cầm xe đáp: “đó là súc vật của nhà công vậy, vì nó đã già yếu bị quện không dùng được nữa, nên chủ nó đem bỏ ra đó”. Tử-Phương nói: “khi ngựa còn nhỏ mạnh dùng cho hết sức, đến lúc già yếu lại đem thả ra đường làm vật vô chủ, vậy thì người nhân không nỡ làm như vậy.” Ông bèn lấy bó lúa chuộc ngựa đem về, thế rồi những cùng-sĩ bốn phương nghe đồn đều qui phụ theo ông (Hàn-Phi ngoại-truyện).

Chúa Hoàn-công nước Tề (đời Xuân-thu) lúc đi đánh nước Cô-Trúc từ mùa xuân đến mùa đông mới về, đi làm đường lạc nẻo không có ai mà hỏi thăm. Quân-Trọng bảo: nên dùng trí nhớ của con ngựa già mới được. Bèn thả con ngựa đi trước, để cho quân sĩ đi theo, mới nhằm con đường cũ nên người ta thường nói ngựa quen đường cũ là thế. (Hàn-Phi-Tử).

Ngựa trắng mà không phải là ngựa trắng, đây là một học-thuyết của Công-Tôn-Long (người nước Triệu đời Chiến-quốc) làm sách “Kiên-bạch-dị-đồng” có những câu như vậy. (Ý nói sắc trắng là sắc phụ thuộc



không phải chính là con ngựa). Có người bảo Không-Xuyên (tự Từ-Cao người nước Lỗ) rằng : Công-Tôn-Long hay biện thuyết việc tế tiêu, làm trái đại-đạo, Xuyên nên đến phủ chính lại. Từ-Cao bèn qua nước Triệu hội ngộ công Công-Tôn-Long bảo rằng : Tôi ở nước Lỗ nghe cao danh đại hạnh của tiên-sinh muốn đến thụ nghiệp đã lâu ngày, nhưng tôi có chỗ không muốn thụ-giáo với tiên-sinh là về thuyết ngựa trắng không phải ngựa trắng (bạch mã phi bạch mã), tiên-sinh như bỏ hẳn học-thuyết ấy thì Xuyên này xin làm đệ-tử. Công-Tôn-Long nói : tiên-sinh nói trái lẽ lắm, Long này chỉ có thuyết ấy mà thôi, nay bảo Long bỏ đi, thì Long lấy gì dạy nữa, Long không lấy gì dạy mà nói học với Long chẳng trái lẽ lắm ru, và lại theo học với Long là học chỗ trí-thức bất cập, nay tiên-sinh dạy Long bỏ thuyết ấy là trước đã dạy Long, mà sau mới tôn Long làm thầy thì cũng không được (*Không-Tông-Tử*).

Đời Chiến-quốc vua nước Yên sai Tô-Đại sang nước Tề thuyết khách, Đại đến Tề chưa yết-kiến vua Tề mà đến trước nhà Thuần-Vu-Khôn (tôi nước Tề) bảo rằng : xưa có người đi bán tuần-mã đến yết Bá-Nhạc (người coi tướng ngựa tinh nghề có tiếng) nói rằng : tôi đứng suốt 3 buổi mai ở chợ mà chẳng có ai nói hỏi gì đến tôi, nhờ ông ra đó xem ngó quanh cả con ngựa, đến khi về ông nói lại cho chút, tôi sẽ tặng ông một giá rất hậu. Bá-Nhạc y lời đến xem ngựa, thế rồi một buổi mai giá ngựa lên đến thập bội. Nay tôi muốn đem tuần-mã (lời Tô-Đại tự vì mình là tuần-mã) đến yết vua, mà không ai giới thiệu, nếu túc-hạ vì tôi làm thầy tướng ngựa như Bá-Nhạc, tôi xin dâng túc-hạ một đôi ngọc bạch bích và mười cân vàng (*Chiến-quốc-sách*).

## tác-phẩm và thi-phẩm nôm của thi-phái chiêu-anh-các

Ở những bài trước, về tác-phẩm và thi-phẩm Hán của thi-phái Chiêu-anh-các, chúng ta đã xét đến sách *Hà-tiên thập vịnh*, sách *Minh bộ di-ngư* và sách vịnh cảnh *Bốn mùa ở Thủ-đức-hiền*.

Lần này, tác-phẩm và thi-phẩm Nôm, chúng ta mới xét đến sách *Hà-tiên thập cảnh ngâm-khúc*.

Về Văn-chương Nôm của thi-phái Chiêu-anh-các, còn truyền chỉ có độc một bản sách này. Và xưa nay, hậu hơn ít có người biết đến, vì không thấy ấn bản nôm lưu hành, và sách nôm chép tay có lẽ cũng không được phổ biến. Các tài-liệu nói về họ Mạc ở Hà-tiên, đều không thấy nhắc đến sách này, vì thế mà chúng ta có thể đoán được là sách này không có khắc bản. Bởi vì, việc khắc bản chữ Nôm có lẽ bất tiện hơn việc khắc bản chữ Hán. Thời họ Mạc ở Hà-tiên, nếu có khắc mộc-bản thì tất phải nhờ người thợ Tàu, mà người thợ Tàu thì có lẽ không quen khắc chữ Nôm chẳng.

Đoàn người Việt di dân Nam-tiến thuở đó, phần nhiều là người nông-dân hơn người công-nhân. Hoặc là vì một lẽ thông thường là văn-chương Nôm, xưa nay ít được thời-nhân lưu ý bằng văn-chương Hán. Văn-chương Nôm kể là văn-chương chơi, không lấy làm quan hệ, cho nên không nhắc đến. Trong những tài liệu của người đồng-thời với Mạc Thiên-Tích như Nguyễn-Cư-Trình, Lê-Quý-Đôn, và người sau thời đó một chút là Trịnh-Hoài-Đức, chúng ta đều không thấy nhắc đến. Nhất là Trịnh-Hoài-Đức. Họ Trịnh cũng là người Minh-hương như họ Mạc, rất thường ca tụng tán thưởng những vũ-công văn-nghiệp của họ Mạc. Họ Trịnh lại cũng là một nhà làm thơ Nôm, ưa thơ Nôm, lẽ nào lại không thưởng-thức văn-chương Nôm của họ Mạc. Đừng nói chi văn-chương người khác. Đến như văn-chương của chính mình, Trịnh-Hoài-Đức cũng quý *Cẩn-trai*

*thi-tập* bằng Hán-thi hơn là những thơ Nôm của mình làm. *Cán-trai thi-tập* thì thấy khác bản lưu hành truyền thế, mà thơ Nôm thì chỉ nghe truyền khẩu. Thì trách gì, trong sách *Gia-dịnh thành thông chí*, cũng như trong bài tựa sách *Minh-bột di ngữ*, Họ Trịnh đều không nhắc đến văn-chương Nôm của họ Mạc ở Hà-tiên.

Đó là điều không may, chẳng những riêng một văn-chương Nôm của Chiêu-anh-các mà cũng là số phận không may chung cho cả văn-chương tiếng Việt.

Nhưng mà đã có điều may-mắn khác thừa trừ. Các nhà văn-học ít chịu ghi chép thì đã có nhân-dân thuộc lòng và truyền khẩu, đời nọ sang đời kia. Sách vở còn có khi bị binh hỏa thiêu hủy, còn có khi bị loạn lạc mất mát, chớ nhớ thuộc lòng và truyền miệng thì có sự chi giặc giã với lửa binh. Cho nên, bây giờ, tuy *Hà-tiên thập vịnh* bằng Hán-thi còn chép trong sách vở đó, gần 400 bài, mà mấy người đã biết. Còn thơ *Hà-tiên thập cảnh* chỉ có 10 bài thôi mà ai cũng đọc thuộc và ai cũng nghe nói đến luôn.

Khả-năng tồn tại, và khí-lực sinh trưởng của tiếng Việt quả thật phi thường!

Trong những bài khảo-cứu trước, chúng ta đã nói đi nói lại nhiều lần về thơ Hán của thi-phái Chiêu-anh-các. Chúng ta đã thường thức cả văn-chương nghĩa lý, cả thanh âm vận-diệu của những áng thơ xưa đó. Thâm trầm cũng kể được là thâm-trầm, cao nhã cũng kể được là cao nhã. Nhưng làm sao mà chúng ta khỏi có một cảm-tưởng chung như nhau và tự nhủ thầm: "Hay thì hay, nhưng mà nghe nó Tàu quá!"

Chúng ta thử nghĩ: Nếu họ Mạc ở Hà-tiên chỉ có một huân-nghiệp võ công vĩ đại, mà không đắp bồi vào đó một nền văn-hiến hiền trứ xương minh, thì cũng chưa đủ cho bọn văn-hóa chúng ta lấy làm thú-vị.

Rồi chúng ta nghĩ thêm: Nếu họ Mạc ở Hà-tiên chỉ để lại cho chúng ta bốn năm trăm bài thơ Hán đó mà thôi, thì thực cũng chưa đủ cho chúng ta lấy làm thú-vị, dẫu cho văn-chương họ có đến bậc "lãng Tiên-Hán, thất Thịnh-Đường" như Siêu, Quát, Tùng, Tuy sau này đi nữa. Vì nó Tàu quá.

Vậy thì, điều đáng cho chúng ta thần phục, đáng cho chúng ta ca tụng từ trước đến nay, và mãi mãi về sau, là thi-phái Chiêu-anh-các Hà-tiên đã để lại cho chúng ta một áng văn-chương Nôm giá trị không ít.

Chúng ta có ngạc-nhiên lắm không?

Chúng ta ngạc-nhiên vì chúng ta nghe nói họ Mạc-Cửu, mà lịch-sử cho chúng ta biết là họ từ Trung-quốc tràn sang. Trong Chiêu-anh-các gồm gần hết là người Tàu chính gốc. Mọi sinh hoạt, mọi tổ-chức trong đó đều rập theo thể-thức nền-nếp nhà Minh, thì văn-chương Chiêu-anh-các đúc giọng văn-chương Tàu là phải, chớ làm sao lọt vào đó được văn-chương tiếng Việt, tiếng Nôm.

Thật là một kỳ-thú, thật là một lạ lùng cho tiếng Việt. Tiếng Việt quả có một sức quyến rũ phi-thường. Tiếng Việt quả có một khả năng cảm-nhiệm những tâm hồn thơ mộng.

Chúng ta đã biết người sáng lập triều-quốc Hà-tiên, Mạc-Cửu, là người chính gốc Tàu. Từ 17 tuổi đã bỏ nước Tàu ra đi, sang miền Nam-hải, phiêu-lưu nhiều nơi. Đến Hà-tiên, năm 52 tuổi, Cửu mới sinh ra Mạc Thiên-Tích. Sách không chép rõ bà mẹ Thiên-Tích là người Tàu hay người Việt. Nhưng chúng ta căn cứ trên mộ-bi dựng ở núi Bình-san, hiện hãy còn, khi Thiên-Tích lập thạch cho mẹ, đề Thái phu-nhân là họ Nguyễn, thì chúng ta có thể quyết được mẹ Thiên-Tích là người Việt. Bởi người Tàu ít có người họ Nguyễn. Vậy Thiên-Tích là người con Tàu lai mới một đời.

Người con lai Tàu đó, chịu khổ tập luyện văn-chương Nôm, thiệt là một điều thú vị. Chúng ta nên nhớ điều này. Tập luyện tiếng Việt ngày xưa không phải là vì điều kiện bắt buộc như chúng ta ngày nay. Hơn nữa, ông Tổng-binh đại-Đô-đốc trấn Hà-tiên, vị Minh-chủ Chiêu-anh-các thời đó, có ai bắt buộc, có ai đòi hỏi phải làm văn tiếng Việt làm chi. Bao nhiêu thi phú chữ Hán đã đủ thanh-tao phong-nhã, đã đủ tự thị là một văn-hiến-quốc rồi. Còn làm thơ Nôm làm chi nữa.

Ấy thế mà Mạc Thiên-Tích đã làm nên một tập thơ Nôm trường thiên dài hơn bốn trăm câu, vừa song-thất-lục-bát, vừa Đường-luật-bát-cú, liên hành.

Nếu không phải nhờ tiếng Việt có sức hấp dẫn cho tâm-hồn yêu thơ say đắm thì còn vì có gì được nữa.

Điều này cho chúng ta thấy thêm một điều chắc chắn, như những lần trước chúng ta nhận xét, là hồi thế-kỷ thứ XVIII tiếng Việt đã từ Đàng-trong theo làn sóng Nam-tiến của dân-tộc tràn đến tận cõi Nam thù, Hà-tiên tuyệt cảnh.

Chúng ta trở lại *Hà-tiên thập cảnh ngâm-khúc* của chúng ta. Áng

văn-chương Nôm này, các người xưa truyền là *Hà-tiên Quốc-âm thập vịnh*. Nay xét thấy tập thơ này đề như thế không ổn.

Nó là một ngâm-khúc, thể song-thất lục-bát, chia làm 10 đoạn. Mỗi đoạn nói về một cảnh, và kết đoạn đó bằng một bài thơ Nôm Đường-luật. Cuối cùng có một bài luật Nôm làm lời tổng vịnh mười cảnh, nhắc lại tên mười cảnh và vị-trí mười cảnh có liên quan với nhau. Văn thơ lục-bát và văn thơ-luật trên dưới vẫn cần liên nhau, 334 câu song-thất lục-bát, 88 câu thơ của 11 bài Đường-luật, tất cả 422 câu liên ngâm không gián đoạn. Số câu cũng tương đương với khúc *Chinh-phụ ngâm* (412 câu), và dài hơn khúc *Cung-oán-ngâm-khúc* (356 câu).

Cứ theo thể-thức đó thì nên đề nó là *Hà-tiên thập cảnh ngâm-khúc* là phải.

Đây là lối ngâm-khúc cổ, thuộc về thể văn thịnh-hành thời cuối Lê. Có khác hơn là mở đầu bằng câu lục mà không phải bằng câu thất. Và toàn thể câu thất không gieo vần ở chữ thứ 5 như thể cận kim, mà gieo vần ở chữ thứ 3.

Lấy đoạn đầu bài *Kim-dự lan đào* làm thí dụ :

*Giữa trời một đỉnh cao xây  
Sáu ngao ấy giá năm mây là lâu  
Trải nghìn thu con vua ngâm đá  
Suy hình hài như thỏ ngọc phong  
Kim-thang đứng sừng giữa dòng  
Cồng cao nhạc lạc tuổi đồng kiên khôn*

Chúng ta thấy vần lâu ở cuối câu bát gieo xuống vần thu thứ 3, câu thất.

*Chinh-phụ ngâm-khúc* thịnh thoảng cũng có lối gieo vần này. Ví dụ :

*Chín tầng gươm báu trao tay  
Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh  
Nước thanh bình ba trăm năm cũ  
Áo nhung trao quan vũ từ đây*

Bình là vần thứ ba của câu thất.

Theo thường lệ thì câu thất trên, vần ở tiếng thứ năm. Ví dụ :

*Trải vách quế gió vàng hin-hắt  
Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng*

*Oán chi những khách tiêu phòng  
Mà xui phận bạc nằm trong má đào  
Duyên đã may cơ sao lại rũi  
Nghĩ nguồn cơn dở dối sao đang*

Sao là vần thứ năm của câu thất.

Còn liên ngâm với thơ-luật là văn cuối câu song-thất lục bát đoạn trên, cần với 5 vần bài thơ-luật, rồi văn thơ luật lại cần với vần đầu song-thất lục-bát của đoạn dưới. Ví dụ đoạn dưới cảnh *Tiêu-tự thân-chung* sang đoạn đầu cảnh *Giang-thành dạ cổ*, nối hâu bằng bài thơ luật.

*Khách tiêu-dao sinh tình đối cảnh  
Bộ nguyên đê phủ chánh tay cao  
Rừng thiên xit sát án ngoài tào  
Chuông gióng chùa Tiêu tiếng tiếng cao  
Chày thò bạt vang muốn khóm song  
Oai kinh tan tác mấy cung sao  
Nào-phiền kẻ nấu xôi như vạc  
Trí-tuệ người mài sắc tựa đao  
Mờ một gấm đường say mới tỉnh  
Phù sinh trong một giấc chiêm bao  
Hễ là làm khách tiêu-dao  
Muốn cùng hứng ý trái bầu tam thiên*

Chúng ta đã tạm kiểm điểm phần hình thức thơ xong, chúng ta đi vào tinh-thần thơ một chút.

Ngâm-khúc *Hà-tiên thập cảnh* này vì truyền khẩu lâu ngày, vì sao đi chép lại nhiều lần, vì bao phen thất lạc, lại vì có nhiều tiếng cổ, cho nên hãy còn nhiều đoạn chưa tìm được nghĩa phân minh.

Nhưng những đoạn nào thông nghĩa, nhận ra đều là ý đẹp lời hay, đủ bóng bẩy đủ thâm trầm, tỏ ra tác giả họ Mạc cũng là một tay thơ Nôm điêu-luyện lắm.

Ví dụ tác-giả tả cảnh cây xanh lá biếc của dãy Bình-san :

*Thọ trời sao khéo đa tình  
Đá giảng lưng hạm, cây doanh khúc rộng  
Lược đồng phong chải đầu điệp-thúy*

Lúc mưa xuân rơi phi muôn cành  
 Rờn rờn trúc lục thông xanh  
 Chồi xuân non bện lá quỳnh phơi gie  
 Ong với ve om sòm cụm liễu  
 Bướm dập-dù lẻo-đẻo chòm hoa  
 Máy liễn ba khóm một tòa  
 Dưới trên bích mát gần xa xanh giề.

Chúng ta tạm dẫn ra ít câu tiêu-biểu cho mỗi tứ thơ. Ví-dụ bốn câu tả tiếng chuông chùa Tiêu-tự, thi tứ lãng lãng:

Nỗi buồn vui mặc lòng nhộn-nhã  
 Gió chưa êm, chưa hạ sự lòng  
 Gió đưa mây tiếng thần chung  
 Lóng tai nghe lọt bên lòng vui vui

Ví dụ sáu câu tả tiếng trống cầm canh, đêm khuya ở đồn Giang-thành, thi-từ nghiêm nhặt:

Yên nước nhà phải gài then chốt  
 Dữ phòng khi nhậy-nhót binh đao  
 Đêm hằng canh trống chuyền đao  
 Miễn an đất chúa quân nào thân tôi...  
 ... Càng khuya càng nhặt máy binh  
 Giao nghe sỏn gáy, chuội rình nếp hơi

Ví dụ bốn câu tả cảnh Lạc-trị thôn cư, cảnh sinh hoạt của người dân vui nghiệp nông trang:

Đã say no lại tình nhân nhượng  
 Vì ở nơi cư thượng hữu khoan  
 Thành thời đất thẳng bira an  
 Có dân làm lụng có làng ăn chơi

Ba đoạn trên đó là trích dẫn những thơ song thất lục bát. Bây giờ chúng ta điềm qua một chút thơ Nôm Đường-luật của họ Mạc. Dưới đây là bài Đông-hồ ẩn nguyệt, tả cảnh trăng in trên mặt nước hồ:

Một hồ lẻo lẻo tiết thu quang  
 Giữa có vầng trăng nổi rõ-ràng  
 Đáy nước chân mây in một sắc

Á Hằng nàng Tô lộ đôi phương  
 Rạng thanh đã hừng thuyền Tô-tử  
 Lạnh lẽo càng đau kiếng Nhạc-xương  
 Cảnh một mà tình người dễ một  
 Kẻ thì ngả ngớn kẻ sầu thương

Trong thi văn, tả cảnh một mảnh trăng trên không, in một mảnh trăng dưới nước cũng thường có. Nhưng ở đây, nhân hai mảnh trăng lơ hai nơi, liền tưởng đến hai mảnh gương vỡ của nàng Nhạc-xương, úc chia đôi, để đánh dấu mỗi tình ly biệt, tương phản với cảnh phiếm chu thỏa thích của chàng Tô-tử. Cũng thì một cảnh trăng sáng hồ trong, mà một đàng thì hớn-hở vui-vầy, một đàng thì sầu thương não-nuột. Rồi kết luận:

Cảnh một mà tình người dễ một  
 Kẻ thì ngả-ngớn kẻ sầu thương

làm cho tứ mực lời thơ có một dư vị bao la man-mác, buồn buồn lạnh lạnh như ánh trăng sương trên mặt nước đêm thu.

Lạ-lùng thay, cách nay hơn hai thế-kỷ, ở góc Hà-tiên diệu viễn, đã có một vị tướng-quân thi-sĩ, con cháu Minh-hương, làm được những câu thơ tiếng Việt, lợc-lỏi trau chuốt đến như vậy.

Subscribe now and make sure of each issue

**VANHOA NGUYETSAN  
(CULTURE)**

Directorate of Cultural Affairs  
V.N. Ministry of Cultural and Social Affairs  
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOÀ NGUYETSAN for

one year — US dollars 8.00 (postage included)

two years — US dollars 16.00 (postage included)

starting with the \_\_\_\_\_ issue  
(month) (year)

I enclose \_\_\_\_\_ to the order of DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS  
(remittance)

NAME \_\_\_\_\_  
(please print)

ADDRESS \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

Address all correspondence to :

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS  
MINISTRY OF CULTURAL AND SOCIAL AFFAIRS  
89 LE-VAN-DUYET STREET  
SAIGON, VIETNAM

**TRẦN-CỪU-CHẤN**

*Tiến-sĩ văn-chương*

*Đại-học-đường Paris*

**cung oán ngâm khúc  
bình chú**

(xin đọc V.H.N.S. từ tập XII, Q. 8-1963)

169 *Vườn Tây uyên khúc trùng thanh dạ,*

170 *Gác Lâm xuân diệu ngã đình hoa.*

171 *Thừa ân một giấc canh tà,*

172 *Tỏ mờ nét ngọc lập lòe về son.*

**bình chú**

169 *Tây-Uyên.* Tây-Uyên là tên một vườn hoa của vua Dương-đề nhà Tùy lập ra tại Lạc-Dương, trong tỉnh Hà-Nam bên Tàu có trồng đủ hoa cỏ giữa núi sông rất đẹp, thường đêm trăng vàng về vua đem cung-nữ dạo chơi nơi ấy.

*Trùng.* Trùng là chồng lên, lặp lại nhiều lần.

*Thanh dạ.* Hai chữ này do chữ *Thanh dạ du* là đi dạo trăng thanh' tên một bài hát của vua Dương-đề nhà Tùy đặt ra hát trong lúc đi chơi cùng các cung-nhân trong vườn Tây-Uyên. Có bản chép :

*Vườn Tây uyên khúc trùng nguyệt dạ.*

Chữ *nguyệt* không hợp với nghĩa *câu thơ*, vì hai chữ *thanh dạ* ở đây tức là tên một bài ca, cho nên đổi *thanh* ra *nguyệt* không thể được. Trong hai câu thơ số 168-169 chữ *long* ở cuối câu bát (168) phải hòa vận với chữ *trùng* trong câu thất nhất (169), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

170 *Lâm-Xuân.* Lâm-Xuân là tên một cái lầu của vua Trần-Hậu-

[Năm thứ XIV, Quyển 12 (Tháng 12, 1965)]

Chúa dựng lên bằng gỗ trầm-hương dành riêng cho các cung-phi ở. Vì thế nhà văn thường dùng ba tiếng *Lâm-Xuân gác* để nói chỗ ở của người con gái đẹp.

*Ngã*. *Ngã* là xiêu lòng, chịu theo.

*Đình hoa*. Hai chữ này do chữ *hậu đình hoa* hoặc *ngọc thụ hậu đình hoa* là tên một bài hát của vua Trần-Hậu-Chúa đặt ra cho các cung-nữ có văn-học hát chơi ở gác Lâm-Xuân.

Hai câu thơ số 169-170 ý nói nàng cung-phi đem khúc ca xưa "Thanh dạ du" đòi Tỳ hát lại trong hoa-viên Tây-Uyên, và trên gác Lâm-Xuân nghe điệu du-dương "Ngọc thụ hậu đình hoa" đòi Trần nghe phải say mê.

Hai câu thơ số 169-170 đối nhau từng chữ, từng câu rất đúng:

vườn	=	gác
Tây-Uyên	=	Lâm-Xuân
khúc	=	điệu
trùng	=	ngã
Thanh dạ	=	Đình hoa

171 *Thừa ân*. *Thừa* là chịu, nhận lấy. *Ân* (ơn) là công đức làm ra cho người nhờ. *Thừa ân* là được vua ban ân-huệ.

*Canh tà*. *Canh* là một khoảng giờ ban đêm. *Tà* là xế, lặn. *Canh tà* đề tà đêm khuya mau chóng qua.

Hai chữ *canh tà* có vẻ chệnh-lệch nhau. *Canh* là tiếng mõ hoặc trống điểm giờ đêm, còn *tà* dùng nói cái gì mất thấy hạ lặn xuống như mặt trăng xiên trên chân trời.

Nói *canh tàn* để chỉ đêm gần hết, thì đúng hơn là nói *canh tà*, chữ *tà* có lẽ dành riêng cho mặt trăng như *tà* dương, nguyệt *tà* mới phải.

Đình-Xuân-Hội giải nghĩa hai chữ *canh tà* viết: "Lúc đêm khuya trăng xế". Nói như thế cũng không được, vì nhà vua đến gặp nàng cung-phi để ân-ái suốt đêm không hạn-chế giờ khắc, chớ không lẽ nửa đêm trong lúc say mê mà bỏ ngang lui về, cũng vì cái nguyệt *tà*! Theo mấy lý lẽ nói trên, chữ *tà* ở đây e dùng áp vận với chữ *hoa* ở câu thơ dưới (170) mà thay cho chữ *tàn*.

Câu thơ số 171 cần sắp chữ lại cho xuôi chảy như vậy: Một giấc thừa ân canh tà.

Câu thơ số 171 rất giống bài "Tần cung-nữ oán Bái công" nói: "Giấc thừa ân dậy nổi bóng trăng tà".

172 *Tò mờ*. *Tò* là sáng rõ. *Mờ* là không thấy rõ. *Tò mờ* là tiếng đôi đề nói nửa rõ nửa không.

Có bản chép:

*Tò mờ nét ngọc lập lòe về son.*

Chữ *tò mờ* (không được rõ) có nghĩa khác hẳn hai chữ *tò mờ* dùng đối với hai chữ *lập lòe* (khi mờ khi tỏ) trong câu thơ.

*Lập lòe*. *Lập lòe* là tiếng đôi đề nói bóng sáng chiếu lên rồi tắt vậy hoài.

Truyện Kiều có câu thơ số 1307-1308 nói:

*Dưới trăng quỳên đã gọi hè,  
Đầu trường lửa lựu lập lòe đấm bông.*

Có bản chép:

*Tò mờ nét ngọc lập lòe về son.*

Hai chữ *lập lòe* cùng một nghĩa với chữ *lập lòe*, nhưng không đúng chính-tà thường dùng. Ở đây dường như có người đổi ra như thế để hòa vận với chữ *tà* trong câu thơ trên (171).

Trong hai câu thơ số 171-172 chữ *tà* ở cuối câu lục (171) phải hòa vận với chữ *lòe* trong câu bát (172), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

*Nét ngọc... về son*. *Nét* là đường vạch bằng bút lông. *Về* do chữ *thái* là hình dáng bề ngoài. *Nét... về* là cách tô điểm mặt mày của đàn bà. *Ngọc* có hai thứ:

(1) Một thứ đá quý màu xanh gọi là cầm thạch hoặc bích ngọc, tiếng Pháp gọi là 'jade'.

(2) Một thứ viên đá tròn màu trắng ngời sinh ra trong mình con trai dưới đáy biển, tiếng Pháp gọi là 'perle'.

*Son* do chữ *son* là một thứ bột màu đỏ, tiếng pháp gọi là 'vermillon'. Trong văn-chương chữ *son* dùng tượng-trưng sự gì trong sạch và ngay

thằng.

Bốn chữ *nét ngọc* ... về *son* dùng tả nhan sắc đàn bà đẹp, tức là sắc da trắng như ngọc và làn môi đỏ như son.

Hai câu thơ số 171-172 tả cuộc gió trăng giữa nhà vua và cung-phi say mê nhau trọn đêm dài, như một khách tân-quí được đối-đãi rất nồng hậu và thân mật. Câu thơ số 172 cần sắp chữ lại cho xuôi chảy như vậy: *Nét ngọc tỏ mờ về son lập lờ*. Câu thơ số 172 chia ra làm hai vế đối nhau từng chữ rất hay:

tỏ mờ	=	lập lờ
nét	=	về
ngọc	=	son

Từ câu thơ số 133 tới 172 tức là 40 câu nàng cung-phi nhắc lại thời-gian đầu tiên được hưởng lửa nồng nàn, hương đủ điều vinh hiển: nào áo xiêm ngũ sắc, nào đệm hồng thúy bội-hoàn quý báu, nào cung đàn ngón địch, nào mây ngai sum vầy mặt rờng, khi dạo vườn Tây-Uyên khi chơi gác Lâm-Xuân.

Cuộc vui sướng dường ấy không khác gì cảnh tiên, trong lúc người tuyệt sắc làm nước đổ thành nghiêng. Nhưng ở đời không có sự gì tồn tại mãi: vui thú có lúc hết, tình ái có ngày tàn, lòng chưa được thỏa mãn như ý muốn, mà nổi sầu gây ra than tiếc, chán nản, thất vọng.

Sự đời là thế, lòng người thì khao khát hạnh phúc vô tận, mà hạnh phúc đâu có ở cõi trần-gian được?

- 173 Trong trướng gấm chi tôn vôi vôi,  
 174 Những khi nào gần gũi quân vương,  
 175 Dầu mà ai có nghìn vàng,  
 176 Đò ai mua được một tràng mộng xuân.

bình chú

*Trướng gấm*. Hai chữ này do chữ *cầm trướng*. *Trướng* là bức màn treo nơi cửa phòng. *Gấm* do chữ *cầm* là một thứ hàng bằng tơ lụa dệt lại có nhiều sắc rất đẹp, tiếng Pháp gọi là 'brocart' hoặc 'damas'. *Trướng*

*gấm* là bức màn bằng gấm. Ngày xưa trong thơ bà Vũ-Hậu có nói bức màn gấm che cuộc chung chăn chạ gối của nhà vua với nàng cung-phi.

*Chi tôn*. *Chi* là rất đôi. *Tôn* là kính trọng. *Chi tôn* là đáng rất tôn trọng, dùng trở ngôi vua tôn nghiêm hoặc nhà vua

*Vôi vôi*. *Vôi* là cao lắm. *Vôi vôi* là tiếng đôi do tiếng *vôi* ghép lại cùng một tiếng đệm *vôi* hay *vòi* mà thành ra *vôi vôi*, nhưng thường nói *vòi vôi* là rất cao xa.

174 *Những khi nào*. Ba tiếng này có nghĩa là ít khi có, chưa có thường.

*Gần gũi*. *Gần gũi* là tiếng đôi để nói ở một bên, không rời, không xa. *Gần gũi* cùng một nghĩa.

*Quân vương*. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 166).

Hai câu thơ số 173-174 ý nói vua là một bậc chi tôn rất oai nghi trong trướng gấm che khuất mặt kẻ phàm, không có mấy thuờ mà một ai trong đời được gặp sát mặt, chỉ cung-phi mà vua để ý cho phép tới lui dễ dàng.

Trong hai câu thơ số 173-174 chữ *vôi* ở cuối câu thất nhất (173) phải hòa vận trắc với chữ *gửi* trong câu thất nhì (174), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyêt-vận.

175 *Nghìn vàng*. *Nghìn* (ngàn) là mười trăm.

*Vàng* do chữ *hoàng* là một thứ kim màu vàng hiếm có và rất quý. *Nghìn vàng* là nghìn lượng vàng, để nói quá đáng một số vàng bạc rất nhiều, tiếng Pháp gọi là 'hyberbole' (quá đoán pháp).

Trong hai câu thơ số 174-175 chữ *vương* ở cuối câu thất nhì (174) phải hòa vận với chữ *vàng* ở cuối câu lục (175), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyêt-vận.

176 *Một tràng mộng xuân*. Bốn chữ này do câu: "Nhứt tràng xuân mộng." *Một tràng* là nhiều vật gì có liên tiếp nhau như một chuỗi, một xâu. *Mộng xuân* là giấc mộng ngày xuân. *Một tràng mộng xuân* để nói một giấc chiêm-bao êm đềm sung sướng trong đêm mùa xuân.

Truyện Kiều có câu thơ số 439-440 nói:

*Bâng khuâng đĩnh giáp non thần,  
 Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ màng.*

Sách "Hầu thanh lục" có chép: Xưa Tô-Thức tức là Tô-Đông-Pha khi về hưu thường ngao du nơi đồng ruộng, gặp một bà lão đi bới côm hỏi ông rằng: "Ngài có phải đã từng làm chức nội-hàn ngày xưa chăng?" Ông đáp phải. Bà nói bao nhiêu sự vinh hoa phú quý như giấc mộng đêm xuân, ngài còn nhớ chăng? Tô-Đông-Pha đáp rằng vẫn nhớ mà nhớ trong giấc mộng.

Từ đó có chữ "xuân mộng bà" là bà mộng xuân, đề nói các sự vinh quý của người đời rất chóng như một giấc mộng ngắn ngủi, theo câu thơ nói:

Sự như xuân mộng khứ vô ngần.  
"Việc đời như giấc mộng đi mất không còn dấu tích".

Trong "Chinh Phụ Ngâm Khúc" có câu thơ số 263-264 nói:  
Sum vầy mấy lúc tình cờ,  
Chẳng gha trên gối một giờ mộng xuân.

Hai câu thơ số 175-176 ý nói đêm xuân rất thanh vắng êm đềm giấc chiêm-bao nhẹ nhàng sung sướng, nhưt là tình trong giấc mộng say mê không có thể lấy vàng bạc mà mua cho được đề thường-thức như ý muốn.

Bắt đầu đoạn tứ cú này (173-176) nằng cung-phi tở về hồi hận, vì chưa được thỏa mãn vẹn toàn trong cuộc ái-tình cùng nhà vua.  
(còn tiếp)



Đã có bán

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

Năm 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, 1964, đóng thành bộ, bìa cứng, mỹ-thuật (mỗi bộ 2 tập) giá 180\$. Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phi.

Ngân-phiếu xin gửi về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá,

89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

VĂN-HOÁ TÙNG-THU

do Nha Văn-Hoá Bộ Giáo-Dục xuất-bản

1. SỬ-LIỆU VIỆT-MAM  
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn  
(246 trang) . . . . . 25\$
- 2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC TỈNH NAM-VIỆT  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Tập thượng (152 trang) . . . . . 20\$  
Tập hạ (132 trang) . . . . . 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
A-Nam Trần-Tuấn-Khai phiên-dịch  
Thanh-Hoá Tập thượng (122 trang) . . . . . 15\$  
Tập hạ (174 trang) . . . . . 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Kinh-sur (96 trang) . . . . . 15\$
- 7-8. CỔ-ĐỒ HUẾ : Lịch-sử, Cờ-tích, Thảng-cảnh và Thi-ca  
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn  
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) . . . . . 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) . . . . . 20\$  
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) . . . . . 15\$  
Tập trung (152 trang) . . . . . 15\$  
Tập hạ (134 trang) . . . . . 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VÙNG-BIÊN  
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn  
(290 trang) . . . . . 55\$
15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM  
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6  
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) . . . . . 6\$



16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE  
(Văn-chương Việt-Nam)  
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIÊT-NAM" No. 7  
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) . . . . . 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY  
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4  
Nguyễn-Đặng-Thục biên-soạn (12 trang) . . . . . 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY  
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3  
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) . . . . . 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE  
(Khái-luận về Văn-hoá Việt-Nam)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1  
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) . . . . . 6\$
20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Bình-Định (196 trang) . . . . . 38\$
21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Quảng-Nam (282 trang) . . . . . 25\$
22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Quảng-Ngãi (212 trang) . . . . . 25\$
23. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Phú-Yên và Khánh-Hòa (238 trang) . . . . . 25\$  
Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-đô, các Tỉnh, và tại  
Nha Văn-Hoá (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

PHẠM VĂN ĐIỀU

Chuyên viên Bộ Văn hóa Giáo dục

## 200 năm lịch sử văn học nhà lý

(xin đọc V.H.N.S. tập XIV, Q. 8 & 9, 1965)

### II. Tình hình và đặc điểm văn học nhà Lý.

Từ đầu thế kỷ thứ I sau công nguyên, cho đến thế kỷ X, chính quyền đô hộ của các nhà Hán, Tùy, Đường luôn luôn tìm mọi cách để thực hiện chính sách đồng hóa dân ta. Về phương diện văn hóa, chữ Hán đã đi vào xã hội ta bằng biện pháp chính quyền. Trước hết là nó được dùng trong những công việc giấy tờ nhà nước, sau dần dùng trong học thuật và các công việc về tôn giáo. Nền Hán học ở ta mạnh nhen từ đó. Người nước ta thời bấy giờ học tập chữ Hán cốt nhằm những mục-đích hết sức thiết dụng, nhưng vô hình trung cũng đã tiếp thu đồng thời những kiến thức văn hóa Trung quốc. Ngoài giới quan lại Tàu ra, từ cuối đời Hán, có một số không nhỏ người Hán trốn thời loạn ở nước họ, di cư sang lập nghiệp trên đất nước ta, cũng góp phần đẩy nền Hán học tiến lên. Ấy là chưa kể những tội nhân bị đày sang ta đã ở hòa lẫn với người địa phương, cũng góp phần công không nhỏ trong sự hình thành nền văn hóa bản xứ. Thời Sĩ Nhiếp, có hàng vài trăm nho sĩ sang đất Giao-châu, những bậc hữu danh lẫn lộn trong đám này cũng không hiếm, ấy là các trường hợp của Lưu Hy, Hứa Tĩnh và Trình Bình. Đời nhà Ngô, có Ngu Phiên học giỏi, bị đày sang ta đã mở trường giảng dạy, học trò đến vài trăm.\* Về quan lại Trung quốc có công lớn với nền văn-học của ta, ngoài Sĩ Nhiếp đã nói trên mà người đời sau tôn là Sĩ vương, còn có Đỗ Tuệ Độ, Mã Tông, Mã Thực, Tăng Cồn đều lấy nho học làm môn chính để dạy dân, và phát triển các trường học. Việc du học sang Tàu, trước sau vẫn có, và gồm toàn những phần tử xuất sắc. Trước đời Sĩ Nhiếp có Lý Tiến, Lý Cầm, Trương Trọng,

\* Tam quốc chí, Ngô chí, trang 12.

Bộc Long... sang Tàu du học và được bổ làm quan bên ấy; về sau có Phùng Đái Tri (?), và anh em Khương Công Phụ\* đều thi đỗ cùng làm quan to ở Trung quốc. Ở thời Tùy Đường, nước ta cũng đã có nhiều cao tăng làm bạn với văn nhân thi sĩ hữu danh Trung-quốc, tình tri giao giữa đôi bên là nguồn thơ của những bài thơ Đường muôn thuở. Những vị cao tăng này thông chữ Hán, giỏi chữ Phạn, là dịch giả nhiều kinh điển Phạn ra Hán, và họ cũng rất am tường Nho giáo, Đạo giáo. Qua những thi văn của một số thi nhân đời Đường tiền đưa các bạn nhà sư An-Nam, ta có thể đoán là các vị cao tăng nước ta bấy giờ còn có tài văn chương, nhưng tiếc rằng không còn tác phẩm nào thời ấy ghi chép truyền lại. Trong một số sách Trung-quốc xưa cũng ghi nhận rằng, ngoài giới thiền tăng hay chữ, còn có hạng tài tử văn chương hữu danh, như Lưu Hữu Phương được nổi tiếng về thi ca; Lưu vốn là người Giao-châu, bạn với Liễu Tử hậu, An-trung vương, Uy-minh vương nước Trung-quốc.

Xét qua tình hình trên, nền Hán học du nhập vào nước ta từ đầu thời Bắc thuộc, và cũng đã gây được những cơ sở đầu tiên sửa soạn cho nền văn học thành văn nước ta đủ điều kiện để thành hình trong những thời quốc gia tự chủ về sau. Trải qua các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, là những họ vua buổi đầu, vận số ngắn ngủi, chỉ chuyên chú vào việc võ để ổn định tình hình mà chưa kịp lo lắng về mặt văn hóa, nên bấy giờ nhà chùa giữ độc quyền học thuật, phạm vi sự học bị hạn chế và bó hẹp. Do đó, văn chương giai đoạn này thưa thớt, lẻ tẻ, mờ nhạt, chưa thể lập thành một thời kỳ riêng và chỉ có tính cách báo hiệu cho một thời kỳ rực rỡ về sau. Ta sẽ không lay làm lạ, là mở đầu cho nền văn chương viết của nước ta vào thời độc lập hồi này lại là các nhà sư. Về loại văn vần, theo *Thiền uyển tập anh ngữ lục* và *Việt sử lược*, thì trong thời sơ khởi này, một số thiền sư hữu danh đã sáng tác văn sấm ký dưới hình thức những bài ngắn ngắn ở trong chiết tự tên người và báo hiệu những hiện tượng sẽ xảy ra. Môn học suy trắc tương lai này vốn phát nguyên từ

\* Ông nội hai anh em họ Khương tên là Khương Thần Dực người Trung-quốc ở Khâm-châu, di-cư đến ở đất Thanh-hóa (xưa là Ái-châu). Về sau, cha hai người lại trở về sinh sống bên Trung-quốc; và hai anh em họ Khương cũng đã theo học ở bên ấy. Công Phụ tên tự Khâm-vân, học đậu tiến sĩ, quan đến chức Giám nghị đại phu đồng trung thư môn hạ, bình chương sự đời Đường Đức-tông (780-804), còn Công Phục thì làm quan đến chức Lang trung bộ Lễ. Theo sự trạng này, ta có thể cho rằng hai anh em họ Khương là người Trung-quốc thì cũng không gì quá đáng.

Trung-quốc, ở các sách *Dịch vi*, *Thư vi*, *Thi vi* v.v... căn cứ theo luật âm dương và ngũ hành sinh khắc. Những bài văn văn sấm ký của sư Định-không (730-880) có thể xem là những bài đầu tiên, hình thức phối thai. Không có vần, nội dung chưa có những nét sâu sắc huyền bí của văn sấm ký về sau. Nhưng đến Đinh La Quý (852-936), và nhất là với Vạn-hạnh thiền sư (939? — 1018) văn sấm ký được hoàn thiện, ý nghĩa súc tích, hình thức tứ ngôn và ngũ ngôn đã dần dần định hình. Trong loại văn sấm ký này, chắc cũng có bài là do sự ngẫu tác bịa đặt, nhưng nói chung có thể xem đó là lối văn mở đầu cho nền văn học Thiền tông nhà Lý. Các thiền sư sấm ký kể trên vốn thuộc dòng Thiền Tì-ni-đa-lưu-chi có thể xem là những tác gia tiền khởi của phái văn học Thiền tông thế kỷ XI — XIII.

Năm 987, sứ nhà Tống là văn hào Lý Giác sang phong cho Lê Hoàn làm Tĩnh-hải tiết độ sứ đến nơi, vua nhờ sư Đỗ Thuận tiếp. Sách *Đại-Việt sử ký toàn thư*, và *Thiền uyển tập anh ngữ lục* chép rằng sư giả làm lái đò đưa thuyền cho Giác, trên sông bấy giờ có hai con ngỗng trời đang bơi, Giác động lòng thơ vịnh:

Nga nga lưỡng nga nga,  
Ngưỡng diện hướng thiên nha.<sup>1</sup>

Dịch:

Ngỗng kia! ngỗng một đôi!  
Nghênh cờ nhìn góc trời.\*

Sư Thuận đang chèo, ứng khẩu đọc tiếp thành một bài tứ tuyệt:

Bạch mao phổ lục thủy,  
Hồng trạo bãi thanh ba.<sup>2</sup>

Dịch:

Nước xanh lông trắng phủ,  
Sông biếc chân hồng bơi\*

Giác phải lấy làm khen ngợi nhà sư có tài thơ mẫn tiếp. Tại sứ quán, Giác làm thơ tự vịnh tặng người lái đò hay chữ nọ đồng thời cũng là để tỏ

\* Hoàng Xuân Hãn dịch.

lòng kính trọng đất nước và vua ta. Ngày Giác về, vua lại sai sư Ngô Chân Lưu (Khuông-Việt đại sư) làm bài ca tỏ tình hữu nghị. Đây là một tác phẩm tương đối có giá trị của thời này, còn truyền lại trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục* và *Đại-Việt sử ký toàn thư* :

Tường quang phong hảo cảm phạm trưng,  
 Dao vọng Thần tiên phục đế hương.  
 Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lang,  
 Cứu thiên qui lộ trường.  
 Tinh thâm thiết đối ly trường,  
 Phan luyến sứ tinh lang.  
 Nguyễn trương thâm ý vị biên cương,  
 Phân minh tấu ngã hoàng.<sup>3</sup>

Dịch :

*Tường quang, gió tốt, cánh bướm giương,  
 Ngóng vị thần tiên lại đế hương.  
 Non nước nghìn trùng vượt đại dương,  
 Chín trời thăm thẳm đường trường.  
 Tinh thâm thiết,  
 Chén ly biệt.  
 Vin xe sứ giả lòng vẫn vương.  
 Dám xin tấu rõ cùng thánh thượng :  
 Lưu ý chốn biên cương.\**

Phê bình câu chuyện thơ đầu tiên, Lê Quý Đôn có lời rằng :  
 " Câu thơ của sư Thuận, sư nhà Tống phải kinh dị, điệu ca của Chân Lưu đã nổi tiếng một thời " <sup>4</sup>. Về bản văn, sách *An-nam chí lược* còn chép bài biếu của Lê Hoàn, trước cơ nguy vọng, đã lấy lời Vệ vương Đinh Tuệ dâng lên vua Thái tông nhà Tống để làm kế hoãn binh, lối hành văn tương đối có qui tắc, ý tưởng khá phân minh.

Nhưng tựu trung vài chiếc én vẫn không sao làm nổi mùa xuân, ta phải chờ cho đến đời Lý mới thực đủ điều kiện lịch sử, văn hóa như đã trình bày ở phần vào đầu, nên văn học viết của ta mới bắt đầu có bề thế.

Đời nhà Lý nước ta bước vào một thời độc lập lâu dài, thì Phật

\* Nhóm Văn hóa dịch.

giáo và Đạo giáo xuất hiện từ xưa vẫn hãy còn uy thế tinh thần rất lớn trong xã hội. Sở dĩ nhân dân ta tin theo đông đảo, là vì mấy trăm năm cuối thời Bắc thuộc, hai tôn giáo này đã được chính quyền đô hộ ra sức ủng hộ, nhất là ở thời nhà Đường. Và chẳng, với bản chất thần bí và ôn hòa, đạo Lão và đạo Phật ngay những thế kỷ đầu sau công nguyên đã dung hòa dễ dàng với những tập tục và sùng bái dân gian, lan tràn rất chóng, sớm thành cơ bản của tín ngưỡng cổ Việt. Xem vậy, dưới đời Lý, bên cạnh qui tộc, thì tầng lớp nghiêm nhiên là một thế lực ưu thắng, đã trải qua một thời dài hình thành. Việc học hành nói chung đều do tầng lớp đảm nhiệm, nhưng ưu tiên vẫn là với mục đích phục vụ cho tôn giáo. Dần dần Nho giáo được đề cao, các vị anh quân nhà Lý quan tâm đến sự mở mang việc học, mở các khoa thi để chọn người ra làm quan, thì một lớp sĩ phu cũng bắt đầu xuất hiện bên cạnh tầng lớp lữ. Nhưng nói chung kẻ sĩ thời này phần đông vẫn xuất thân từ cửa Thiền mà ra. Cho đến đời Lý, phái quý tộc, ngoại trừ một thiểu số rất nhỏ, thì toàn là những kẻ vô biên ít học. Trên văn đàn đời Lý, lực lượng sáng tác văn học trước sau, chủ yếu vẫn là tầng lữ. Nền văn học thời này được viết thuần bằng chữ Hán, vì loại chữ dân tộc thời xưa không thấy truyền lại, mà văn chữ nôm thì chỉ hình thành mạnh mẽ một khi tinh thần dân tộc vươn cao, trong điều kiện một nền Hán học rục rịch, như từ cuối Lý đầu Trần về sau chẳng hạn. Nền văn học nhà Lý nói chung chịu ảnh hưởng ngoại lai khá đậm đà, nhưng vẫn có những tinh chất sinh động và đặc sắc, chính là vì đã phản ảnh tình hình xã hội Đại-Việt cùng sức sống, tư tưởng của dân tộc ta.

Kho tàng văn học nhà Lý, vì lẽ đời cách xa đã lâu, bình hóa thiên tai dồn dập không triều đại nào không có, lại thêm nghề in xuất hiện khá chậm mà lại quá tốn kém, sự truyền bá rất hạn chế, nên tài liệu bị thất truyền chắc là nhiều. Bộ mặt văn học nhà Lý ngày nay thừa thớt như *Thiền uyển tập anh ngữ lục* đời Trần, *Đại-Việt sử ký* đời Thịnh Lê, và các sách đời cuối Lê như *Đại-Việt thông sử* (mục Nghệ văn chí), *Kiến văn tiểu lục* (Mục Thiên chương), *Toàn-Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, *Hoàng-Việt thi tuyển*, *Hoàng-Việt văn tuyển* của Bùi Huy Bích... Tình trạng văn liệu thực là cạn kiệt, mà xưa kia Lê Quý Đôn đã từng than thở khi làm công việc thu nhặt lại văn sử liệu hai đời Lý Trần (1010-1412):

Trước hết hãy xét về loại văn chép sử, loại tản văn. Di văn về loại này hầu như thất lạc gần hết. Tuy nhiên, bằng vào các sử cũ nay còn

truyền, thì từ đời Đinh, Tiền Lê, ý thức bảo vệ quá khứ dân tộc nói lên sự tồn tại và trường thành của nòi giống cũng đã được thể hiện trong loại văn sử và truyện, nhưng sự ghi chép hầy còn khái lược, có nhiều năm bỏ trống. Đến đời Lý, công việc ghi chép lịch sử mới bắt đầu thận trọng hơn. Truyền rằng đời này có quyển *Sử ký* của Đỗ Thiện nay không còn, tuy nhiên cũng còn thấy rơi rớt lại một vài đoạn dẫn trong các sách *Việt-diện u linh tập* và *Linh nam trích quái* đời Trần. Về lối sử ký truyện, có quyển *Nam tông tự pháp* do sư Phạm Thường Chiêu soạn, chép các thể hệ Thiên tông và tiêu sử danh tăng từ xưa trước cho đến đời sư.

Trong loại tạp văn gồm các lối phú, lối văn bia, văn phở khuyến, minh, khánh, tạn, v.v... đều là biền văn, cũng đã nhiều. Sư Viên thông có bài *Hồng chung văn bi ký*. Sư Huệ-sinh (tức Lâm-khu) là tác giả sách *Chư đạo tràng khánh tán văn* chép các bài tạp văn làm trong khoảng đời ở chùa, và còn có sách *Pháp sự trai nghi* nữa. Theo Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục*, thì đời này còn có 7 bài minh khắc vào chuông và bia đá tán dương đạo Thiên mà Lê đã hạ lời khen rằng "Văn thời nhà Lý, lối biền ngẫu bóng bẩy đẹp đẽ còn giông thể văn nhà Đường".

Đời Lý, loại văn thuyết minh cũng bắt đầu xuất hiện. Lý Thái-tông năm đầu Minh-đạo (1042), sai Trung thư sửa định tham chương sự nghi đương thời, chia từng loại, ghi từng điều, làm thành sách *Hình thư*, 3 quyển, ban hành khắp nước (thật truyền). Lý Anh-tông năm Chính-long Bảo-ứng thứ 10 (1172), đi tuần du các cửa bể, vẽ hình thể sông núi, chép phong tục sản vật trong *Nam Bắc phiên giới địa đồ*, 1 quyển (thật truyền).

Trong đời Lý, văn vần so với biền văn, số lượng tác phẩm phong phú nhiều hơn. Trên cơ sở những thư mục cổ, căn cứ vào sách *Thiên uyển tập anh ngữ lục*, *Nam minh thiên lục*, chúng ta thấy có hơn 40 tác gia thuộc phái tăng lữ Thiên tông. Thơ văn đời này còn mở rộng cửa cho đám nữ lưu, có hai nữ sĩ là bà Ý-lan phu-nhân và bà Ngọc-kiều (tức Diệu-nhân ni sư). Ngoài nhà chùa, số tác gia và tác phẩm rất ít, chỉ có vua Lý Thái-tổ, Lý Thái-tông, Lý Nhân-tông, thượng thư Đoàn Văn Khâm và tướng Lý Thường Kiệt mà thôi.

Về nội dung, xuyên qua các văn thi phẩm của những tác gia thời Lý, đại đa số là thiên sư, tư tưởng Phật giáo phái Thiên tông bao trùm cả toàn bộ.

Đề cho thấu triệt vấn-đề, sự am hiểu về tiền trình của Phật-giáo ở Việt-Nam đời cổ rất cần thiết, chẳng những đối với việc đi sâu vào văn học đời Lý mà cả văn học đời Trần nữa, cả đến tinh thần và tính cách Phật giáo những thời đại sau này.

Theo sách *Ngô chí* và bài dăm chữ Hán trong bản *Mẫu từ lý hoạc* là những tài-liệu của Trung-quốc, kết hợp với sách *Thiên uyển tập anh ngữ lục* của ta ở thế kỷ XVI, thì Phật-giáo truyền vào cõi Giao-châu bằng hai đường: một là đường thủy từ Ấn-độ sang Trung-hoa qua Giao-châu do các bề Nam, hai là đường bộ từ đất Hán mà vào. và trong hai thế kỷ II và III sau Công nguyên đã có mặt những nhà truyền giáo ngoại quốc. Các nhà truyền giáo này gồm có Mẫu-tử là người Hoa, và ba vị khác là người Ấn-độ hay Tây-vực: Ma-la-kỳ-vực (Màrajjivaka), Khang-tăng hội, và Cương-lương-lâu-chí (Kalyanàruci) cộng là bốn nhà truyền bá Phật giáo đầu tiên, chứng tỏ sự giao lưu văn-minh Hoa-Ấn ở Giao-châu về lúc bấy giờ. Mẫu-tử là một triết-gia Trung-quốc về cuối thế-kỷ thứ II đầu thế kỷ III. quê ở Hoa-nam, trốn loạn bản quốc sang sống tại đất Giao khoảng trước năm Hán Linh-đế mất (189), đã phát tâm theo Phật từ năm 194-195. Khang-tăng-hội gốc ở xứ Khương-cur (Sogdiane) thuộc Tây-vực (tức là miền Tây-bắc Ấn-độ), gia đình ông đã mấy đời sống trên đất Ấn, từng theo cha sang châu Giao buôn bán, khi cha mất thì xuất gia, rất uyên thâm Phật pháp, đã dịch kinh chữ Phạn ra Hán văn ở Giao-châu vào đầu thế kỷ thứ III. Sau Khang lại sang nước Ngô, giảng đạo cho vua Tôn Quyền, dịch nhiều kinh Phạn ra Hán và mất tại Ngô năm 280. Ma-ha-kỳ-vực là người Ấn, sông vào khoảng cuối thế-kỷ thứ II và đầu thế kỷ thứ III, đã từ Ấn sang Phù-nam, qua Giao-châu rồi qua Quảng-châu để đến Lạc-dương, sau gặp Trung-quốc có loạn thì lại trở về Ấn. Còn Cương-lương-lâu-chí mà người ta cho biết là đã tới châu Giao về khoảng 255-256 và đã dịch kinh *Pháp hoa tam muội* tại đất Giao ất hẳn cũng là người nước Nhục-chí (Indo-Scythe).

Châu Giao, về phương-diện Phật-giáo, theo đó, chỉ là một trạm chuyển tiếp, không phải là một trung tâm truyền giáo sau cùng, các vị sư truyền đạo hoặc tìm học đạo đã từ Tàu sang Ấn và ngược lại từ Ấn sang Tàu, từng qua và ở đất Giao, hẳn đã lưu lại nơi này kinh nghiệm và tư tưởng học hỏi nơi đất lạ. Lịch sử còn cho biết rằng từ thế kỷ thứ III đến thế-kỷ thứ X liên-tiếp còn có những phái-đoàn ngoại giáo và truyền giáo nối liền hai nước Hoa-Ấn đã kinh qua Giao-châu, nhiều

vị sư hữu danh từng sống qua trên đất nước này. Sư cũng xác nhận rằng những vị sư Việt đã đóng một vai trò quan hệ trong sự truyền giáo về hồi bấy giờ, và dưới thời thuộc Đường khi mà Phật-giáo ở Trung-hoa rất thịnh, cũng có nhiều vị tăng già Việt-Nam được mời sang giảng kinh trong cung vua Tàu, và đã được các thi hào đời Đường trọng vọng. Người ta có thể hiểu rằng sở dĩ phái tăng già châu Giao chiếm được vị trí quan trọng nói trên chắc là vì họ là người một nước ở trung tâm nên vừa biết Hán-văn ở phía bắc nước họ, lại vừa biết được tiếng Phạn, tiếng Qua-oa (Java) qua người Chăm ở biên-thùy mặt Nam. Do đó, các nhà sư Ấn sang Tàu và các nhà sư Tàu sang Ấn đều phải tìm nhờ họ làm thông ngôn hoặc cộng tác dịch kinh chữ Phạn ra Hán. Và cũng sẽ không lấy làm lạ rằng có nhiều bản kinh Phật trong số những bản dịch đầu tiên được chào đời ở châu Giao.

Trong suốt một thời dài dằng dặc này, dường như chỉ có hai phái hệ được truyền bá trong dân gian: ấy là phái Thiên-thai tông, còn gọi là Giáo tông (Agama), và phái Thiên-tông (Dhyana). Hai phái này, trong giáo lý và triết lý đối lập nhau. Nhưng phái Thiên tông chiếm địa vị ưu thắng, bành trướng mạnh, đến thế kỷ thứ VI thì có thiền sư Tỳ-ni-đa-lưu-chi (Vinitaruci) sáng lập ra dòng Thiên thứ nhất ở nước ta. Ông nguyên ở đạo Bà-la-môn, người Nam thiên trú, sang Tây thiên trú để học đạo Phật từ thời trẻ. Trên đường tìm học, ông trải qua các xứ đồng nam tới Trường-an, kinh đô nước Trần bên Trung-quốc, năm 574. Bấy giờ Phật giáo đương bị bài xích, ông tiếp tục hành trình, qua đất Nghiệp ở Hồ-nam, gặp Đế tam tổ phái Thiên Trung-quốc là Tăng Xán bèn xin làm đệ tử và được truyền tâm ấn. Theo lời thầy bảo, ông đi về Nam phương, đến Quảng-châu, ở đó 6 năm, dịch các kinh Phạn ra Hán. Tháng 3 năm canh-tý, niên hiệu Đại-tướng thứ hai nhà Chu (580), thiền sư sang Giao-châu, đến trụ trì tại chùa Pháp-vân, tức là chùa Diên-ứng làng Khương-tự, huyện Siêu-loại, tỉnh Bắc-ninh ngày nay. Sư ở đó mười lăm năm, truyền đạo và dịch kinh Phật, đến năm giáp-dâm (594) đời Tùy Khai-hoàng thì mất. Pháp-vân nghiêm nhiên là một trung tâm Phật giáo quan trọng, và dòng thiền do Tỳ-ni-đa-lưu-chi sáng lập kéo dài được 19 đời, gồm có 28 vị thiền sư trong khoảng từ năm 580 đến năm 1216. Dòng này xuất hiện lắm bậc tu-hành hữu danh, có nhiều quan hệ với lịch sử xây nên tự chủ và nền tư tưởng cùng văn học nước ta. Sư Pháp-thuận giúp vua Lê Đại-hành, sư Vạn-hạnh giúp Lý Thái-tổ, sư Khánh-hi và sư

Viên-thông làm rạng rỡ văn học đời Lý, sư Đạo-hạnh và sư Nguyễn Minh Không đều nổi danh về pháp thuật cao cường và đã trở thành nhân vật huyền diệu trong truyện cổ Việt-Nam.

Cách hơn 200 năm sau, cho đến thế kỷ thứ IX, thế kỷ hoàng kim của Phật-giáo Trung-quốc, một dòng thiền thứ hai được thành lập ở nước ta, do nhà sư Vô ngôn thông người Trung-hoa khởi sáng. Sư quán ở Quảng-châu, họ Trịnh, khởi học Phật ở chùa Song-lâm đất Vụ-châu thuộc tỉnh Triết-giang bấy giờ. Do tính điềm đạm ít nói, nhưng sự lý giải cũng thông hiểu cả mà người ta tôn danh thiền sư là Vô ngôn thông. Sau lại đi tìm học Mã-tổ là tổ thứ tám phái Thiên Trung-quốc ở Giang-tây, nhưng vừa tới thì Mã-tổ đã tịch rồi, sư bèn đến bãi yết Bách-trượng thiền sư là đệ tử của Mã-tổ để cầu học. Khi đã ngộ đạo, sư trở về Quảng-châu trụ trì tại chùa An-hòa. Năm canh tỵ niên hiệu Nguyên-hòa thứ 15 đời Đường (820), sư sang Giao-châu đến ở chùa Kiến-sơ, làng Phù-đồng, huyện Tiên-du, tỉnh Bắc-ninh, truyền giáo cho môn đồ. Đến năm Bào-lịch thứ hai đời Đường (826) thì tịch. Dòng Thiên này cũng thoát thai từ phái thiên Trung-quốc, vốn chủ-trương lối tu hành ngồi hướng mặt vào vách mà thiền-dịnh (bích quan) của Bồ-đề-đạt-ma (Bodhidharma) sơ tổ phái Thiên Trung-hoa. Ấy là một dòng Thiền thuần túy, phát đạt rất chóng và lâu dài, truyền xuống được 15 đời, gồm 49 thiền-sư, bắt đầu từ năm 820 đến năm 1221. Trong dòng đã phát xuất ra nhiều vị cao tăng danh tiếng. Sư Khuông-Việt giúp vua Đinh Tiên-hoàng và vua Lê Đại-hành, sư Viên-chiếu, sư Mãn-giác, sư Không-lộ, sư Thường-chiếu nổi danh về đạo hạnh và văn tài làm quang vinh cả sử sách nhà Lý.

Từ thế kỷ XI, Phật giáo càng thịnh đạt, về tín đồ, chẳng những rất đông đảo trong đám dân gian, mà cả các hàng công, vương, tướng, vua, hậu nhà Lý và con cháu họ cũng một lòng sùng mộ Phật. Phái sĩ phu và quý tộc này đã hình thành một phái Thiền thứ ba đứng đầu là Thảo-đường thiền sư người Trung-hoa từ Chiêm-thành sang Đại-Việt. Thảo-đường vốn là đệ tử của một thiền sư Tàu tên là Tuyết-đậu thiền sư. Thiền sư Tuyết-đậu là người đời Đường, mất năm 1052 để lại 7 tác phẩm trong kho tàng kinh điển Trung-quốc. Nguyên Thảo-đường theo thầy sang Chiêm-thành, chẳng may sau bị vua Lý Thánh-tông, trong cuộc phạt Chiêm năm kỷ-dậu niên hiệu Thần-vũ năm đầu (1069), bắt làm tù binh đem về Đại-Việt, nhà vua cắt đưa ông ban cho một vị tăng lục để làm quân hầu. Một hôm, nhân chủ vắng nhà, Thảo-đường lầy xem tập *Ngũ lục* của chủ và

sửa chữa lại cả. Lúc về, vị tăng lục này lấy làm kinh ngạc, đem việc tâu lên vua. Nhà vua xét hỏi mới hay ông là một vị thiền sư thông bác, bèn sắc phong ông làm quốc sư cho giảng ở chùa Khai quốc trong thành Thăng-long, đệ-tử rất đông, từ triều đình lan rộng dân trong dân gian, biệt lập thành một dòng Thiền đội danh hiệu ông. Dòng này mang rõ màu sắc Việt-Nam, mở đầu năm 1069 truyền cho đến năm 1205, cả thầy được 5 đời, đặc đạo được 19 vị. Trong dòng, có ba vị vua là Lý Thánh-tông, Lý Anh-tông, Lý Cao-tông đều là cao tăng, và các thiền sư Không-lộ, Giác-hải đều trú danh về đạo cũng như về văn. và hai ông đồng thời cũng là thuộc về dòng Vô ngôn thông nữa.

Ba dòng thiền cổ xưa này, cũng như các dòng thiền xuất hiện trong những thời sau như phái Trúc-Lâm thế kỷ XIII, phái Tào-độ thế kỷ XVI, phái Liên-tôn thế kỷ XVII, phái Nguyên-thiền, Liễu-quán thế kỷ XVIII... đều giống với nhau trong căn bản, vì tất cả đều phát xuất từ phái Thiền Bồ-đề-đạt-ma ở Trung-quốc là tông phái đã chi phối lâu đời Phật-giáo Việt-Nam. Thiền, nguyên xuất phát từ rất xưa trong tôn giáo và triết học Ấn-độ, theo truyền thuyết, cũng là giáo phái chính truyền của Phật-tổ Thích-ca, do Bồ-đề-đạt-ma, vị tổ thứ 28 của Thiền-tông Ấn, du nhập sang Trung-hoa chuyên tu tập theo phép diệt bích thiền quán\* vào khoảng đầu thế kỷ thứ VI. Trải qua một sự hình thành lâu dài, từ sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma (528) kế tiếp các tổ Huệ-Khả(?), Tăng-Xán (606), Đạo Tín (651), Hoàng Nhãn (675), Huệ Năng (713), Nam Nhạc (744), Mã Tổ (780), Bách Trượng (814), VI-sơn (835), Ngưỡng-sơn trong khoảng 500 năm, ngành Phật giáo Thiền tông mới được thực sự thành lập trong sự kết hợp với Lão học và triết lý Kinh dịch của Trung-quốc mà mang những khí sắc riêng, bành trướng rất sâu rộng, ảnh hưởng lâu dài ở bản quốc cùng các nước láng giềng: Việt-Nam, Cao-ly, Nhật-bản. Tiêu-biểu cho Thiền tông Trung-quốc là tổ Huệ Năng, tức vị tổ thứ sáu, mà con người và cuộc đời tu hành kiệt xuất, rất lạ lùng, đã đưa Thiền học đến đỉnh cao nhất.

"Thiền" thực ra là một danh từ Hán-Việt, do ở chữ Trung-hoa là *Ch'an*, Nhật-bản phiên-âm là *Jhàn* tức là *Zen*, phát xuất ở chữ *Jhāna* của tiếng Pali và chữ *Dhyana* trong Phạn-ngữ. Theo sách *Áo nghĩa thư* (Upanisad) của Ấn, thì chữ này vốn dùng chỉ hạng người có tâm lòng rộng lớn vì đạt được người đời kính trọng lễ bái. Phái Cựu dịch của La-Thập (Ku-

\* là phép tu xây mặt vào vách để lắng đứng tâm niệm, trầm tư mặc tưởng mà quan sát, suy nghĩ

marayana) từ đầu thế kỷ thứ V đã chuyển chữ này sang chữ Hán là "tư duy tu", đến phái Tân-dịch của Huyền-trang về thế kỷ thứ VII thì cải dịch là "tĩnh lực", ngoài ra cũng thường được dịch là "định" nữa. Cả ba danh từ đều giống nhau trong cái nghĩa tập trung tư tưởng vào một chỗ, lắng đứng tâm niệm, không dong ruổi loạn động theo ngoại cảnh để suy nghĩ và quan sát. Tự trung, danh xưng "thiền" do tiếng "Ch'an" Trung-quốc phiên-âm theo Phạn-ngữ *dhyana* là được đặc dụng hơn cả.

Xuyên qua sử sách và kinh điển liên hệ đến Phật giáo Thiền tông và triết lý Thiền. Thiền là một phép tu chủ-trương "đi tâm truyền tâm", chứ không dùng văn tự kinh điển, không dùng nghi thức cúng tế và cầu nguyện. Trong phương pháp truyền thọ này, bậc thầy chỉ dùng tâm quang để soi sáng giác ngộ cho người khác rồi để tự họ dùng trực giác mà thể nghiệm chân lý bản thể. Sở dĩ như vậy là vì đối với chân lý bản thể, các khái niệm do ngôn ngữ văn tự tạo nên đều bất lực vì chúng thực chất là những phương tiện tương đối, nên không thể nào diễn xuất trọn vẹn cái chân lý vô cùng cho được. Tín đồ phái tu thiền chỉ ngồi yên lặng, lắng đứng tâm trí thanh tịnh, không biện biệt suy nghĩ, gạt bỏ mọi tư tưởng lưỡng nguyên đối đãi, và hình ảnh tốt xấu, để đạt đến một trạng thái ý thức trực tiếp, tức thì, hết sức tự nhiên, hoàn toàn trong sạch, sáng suốt, vượt lên trên mọi hiểu biết hay nhận thức do giác quan hay suy luận mang lại. Nhờ đó mà người tu Thiền giác ngộ và thực hiện được cái tâm không chấp, không vương mắc, phổ biến đại đồng, nói cách khác tức là thể hiện Phật tính ngay trong bản tâm. Người ta đã gọi Thiền tông là "Tâm tông" chính vì những lẽ trên.

Giáo lý phái Thiền thành ra có thể xem như là sự diễn tiến một số trạng thái tinh thần đáp đối nhau, có sách chia kể ra bốn giai đoạn, có sách chia thành năm giai đoạn, nhưng giai đoạn thứ năm xét kỹ lại trùng lẫn với giai đoạn hai, cho nên đây ta lại kể thành bốn. Giai đoạn thứ nhất là thuộc về trạng thái an định tâm thân, người ta lắng đứng tư tưởng vào một chỗ để quan sát và suy nghĩ; giai đoạn thứ hai là trạng thái khái ngộ: người ta đi sâu vào sự trực giác; giai đoạn thứ ba là chứng ngộ vì sau trạng thái khái ngộ người ta đạt đến cái trạng thái thanh tịnh hết sức hồn nhiên ở tận đáy lòng mỗi người; trong giai đoạn thứ tư, kể tín đồ đạt đến sự vô tư trong phút tuyệt đối: đối: đối theo cuộc tình lực, con tâm không nhiệm không tạp, trở thành trong sáng hoàn toàn. Phật tính sẽ tự

nhiên nhiên hiện. Đó là tất cả con đường vươn cao để đi đến sự tự tại giải thoát tuyệt vời.

Những tính chất chủ-yếu của Phật-giáo Thiên-tông nói trên thường được tóm tắt trong bốn câu sau đây rất đầy đủ:

Giáo ngoại biệt truyền  
Bất lập văn-tự  
Trực chỉ nhân tâm  
Kiến tính thành phật<sup>6</sup>

Nghĩa là :

Đứng ngoài tất cả các giáo điều, ngoài mọi tập quán truyền thống mà giảng dạy, không dựa vào kinh sách văn tự, chỉ dùng trực giác trở thẳng vào lòng người. Thấy được bản tính mà thành Phật.

Nghiêm chỉnh mà xét thì Thiên chẳng qua chỉ là một thái độ có tính cách triết lý, vừa là một phương pháp tu luyện, và không hẳn là một tôn giáo đúng với ý nghĩa chính xác của danh từ này.

Trở lên là sự tìm hiểu nguồn gốc cổ xưa của Phật giáo vào châu Giao, lịch-sử của ba dòng Thiên quan trọng trong thời kỳ Phật giáo thịnh hành dưới đời Lý (thế-kỷ XI-XII), và mối liên hệ của các dòng này đối với Phật giáo Thiên tông Trung-quốc, sau cùng là sự nhận thức những tính chất chủ yếu của triết lý Thiên. Đó là những hiểu biết cần thiết sẽ soi sáng rất nhiều cho sự đi sâu vào nền văn học Thiên-tông Việt-Nam trong các thế kỷ XI-XIII, và đồng thời cũng nêu rõ cái địa-vị độc tôn về học thuật và kỹ thuật của giới pháp sư và tăng lữ ở thời kỳ thái cổ cùng trung cổ nước ta, và do đấy, ta mới có thể hiểu được lý do vì sao nền văn học Việt-Nam lại mở đầu bằng nền văn học Thiên tông Lý Trần.

Thời-dại nhà Lý cũng là thời Đạo giáo rất thịnh, không thấy lại ở đời sau, nên trong tư tưởng Thiên tông thể hiện qua văn học đương thời, càng giàu ý vị Lão-học. Lý do là, như phần trên ta đã biết, giữa Thiên và Đạo vốn hòa hợp và có những đặc tính giống nhau. Thiên và Đạo đều chủ trì dạy con người trở về với tự nhiên, từ tâm hồn đến hành động theo vô vi, không bị câu thúc trong vòng tư duy mâu thuẫn, đạt đến trình-độ ấy thế là tự tại giải thoát. Đó là cái triết lý trong bài *Trong thế tịch* của Chân-không thiên sư :

Diệu bản hư vô nhật nhật khoa,  
Hòa phong xuy khởi biển bà bà.

Nhân nhân tận thức vô vi lạc,  
Nhược đắc vô vi thúy thị gia.

Dịch :

Hư vô lẽ ấy rất sâu xa,  
Thôi dịu nơi nơi ngọn gió hòa.  
Cảnh cõi không làm ai cũng mến,  
Được lên chốn ấy mới là nhà.

Thật đúng với tư tưởng Tri thiên sư khi nhà sư bảo hai ông thái úy Tô Hiến Thành cùng Thái bảo Ngô Hoài Nghĩa và xác nhận cái lẽ huyền vi, tức là cái bản tính hồn-nhiên thanh-tịnh, mục đích cao cả của đạo Thiên :

Tham dục trau trừ thiên lý ngoại,  
Hy di chỉ lý nhật bao dung.<sup>5</sup>

Dịch :

Đuối ngoài nghìn dậm lòng ham muốn,  
Đề lẽ huyền vi chứa ở trong.\*

Vượt lên trên hết mọi sự việc ở cõi đời, Hiện-quang thiên sư chỉ ca ngợi sự phóng nhiệm vô cầu, và cuộc sống tự-do thoát tục, khuyên người ta hãy tìm hạnh phúc trong cảnh thường nhật, không cạnh tranh, không tham vọng, tức là tâm hoàn toàn tự do không vướng mắc trong bài "*Đáp tăng vấn*" trả lời một sư hỏi ông vì sao từ chối lời triệu vời của vua Huệ-tông :

Na di Hứa Do đức,  
Hà tri thế kỷ xuân.  
Vô vi cư khoáng dã,  
Tiểu dao tự tại nhân.<sup>6</sup>

Dịch :

Chỉ theo gót Hứa Do,  
Nào biết xuân đã bao ?  
Vô vi, ở đồng nội,  
Sống tự tại tiêu dao... \*\*

\* Ngô Tất Tố dịch.

\*\* Hoa-bằng dịch.

Ý nghĩa phóng túng và phong cách siêu thoát của áng thơ này, cũng đã được Không-lộ thiền sư tiếp tục phát triển bằng những lời thơ giàu hình tượng trong bài « Ngự nhàn ». Đây là những vần thơ tả cảnh thanh thản của một ngư ông say sưa ngủ giữa cảnh trời cao sông rộng một màu, trên chiếc thuyền câu lơ lửng :

Vạn lý thanh giang vạn lý thiên,  
Nhất thôn tang giá nhất thôn yên.  
Ngư ông thụ trước vô nhân hoán,  
Quá ngộ tính lai tuyết mãn thuyền.<sup>10</sup>

Dịch :

Mây xanh nước biếc muôn trùng,  
Đâu chen khói tỏa một vùng thôn quê.  
Ông chài giặc ngủ đang mê,  
Quá trưạ tình dậy tuyết che đầy thuyền.\*

Yếu tính của Thiền học vốn lấy tâm tự tại làm cơ sở, nên vẫn chủ trương không căn cứ vào văn tự, kinh sách, và cho rằng không phương pháp hiệu lực nào khác hơn là lấy tâm truyền tâm. Thiền học quan niệm thực tướng của vũ-trụ là thuộc về trực giới quan (intuition), cho nên một khi dùng văn-tự mà giải thích thì ắt sẽ sa rơi vào hiện tượng giới, không sao đạt được thực tướng. Đó là đề tài bài thơ *Thi tịch* của Ngộ-ấn thiền sư bày giải cái bản tính tự nhiên tĩnh lặng trong con người, đó là tính hư vô rất cao huyền, chỉ có thể suy cầu bằng tâm mà thôi, và một khi đạt được, thế là chân hạnh phúc. Đồng thời, thiền sư còn cho rằng nội dung của đạo Thiền là tuyệt diệu, cũng như cuộc đời thực ra là vô sinh, bất diệt :

Diệu tính hư vô bất khả phan,  
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan.  
Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận,  
Liên phát lộ trung thấp vị can.<sup>11</sup>

Dịch :

Hư vô tính ấy khó vin noi,  
Riêng bụng hư vô hiểu được thôi,

\* Đình Văn Chếp dịch.

Trên núi ngọc thiếu màu vân nhuận,  
Trong lò sen nở sắc thường tươi\*.

Một yếu tính khác của Thiền học thuộc về phương pháp tu luyện là phép “đốn ngộ”, cũng thấy dùng làm chủ đề trong thơ đời Lý. Đốn ngộ là sự nhận thức chân lý một cách tức khắc, sự hồi chuyển mãnh liệt bản tâm từ đáy sâu cõi ý thức để phát khởi một cái thấy chân chính. Phép này, trái với phương pháp giác ngộ dần dần (phép tiệm) để gột rửa thân tâm từ từ đến chỗ trong sáng, nó chỉ là một phép phổ thông. Đốn ngộ không trải qua những giai đoạn học tập và chuẩn bị lâu dài của phép tiệm, ấy là một hình thức giác ngộ thuần bằng trực giác. Bài thơ *Ngôn hoài* của Không-lộ thiền sư có thể xem là một bằng chứng của phép đốn ngộ trong Thiền học đời Lý. Nội dung tinh ý thanh hư, bất ngữ, kinh lạ tuyệt đẹp, làm ta nhớ đến khoản thứ 5 “một tiếng kêu ngọc nhiên làm cho người ta đặc đạo” trong 5 khoản giáo điều *Đại thiên* (Mahadeva) xa xưa ở đất Phật :

Trạch đắc long xà địa khả cư,  
Đã tinh chung nhật lạc vô dư.  
Hữu thời trực thượng cô phong đỉnh,  
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư.<sup>12</sup>

Dịch :

Kiểu đất long xà chọn được nơi,  
Thủ què nào chán suốt ngày vui.  
Có khi đỉnh núi trèo lên thẳng,  
Một tiếng kêu vang lạnh cả trời\*\*

Hình tượng cái tiếng kêu chuyển động làm vang lạnh cả thái hư phát xuất từ những tầng lớp thâm sâu uẩn áo nơi tâm giới nhà sư. Những phút đốn ngộ trong “sát-na liền” chính là khi lên tới đỉnh của ngọn “cô phong” xa cách muôn loài, vượt lên trên hết thảy mọi điểm cố định về thời gian và không gian, nhà thơ như khoảnh khắc đạt đến cái thấy vô trụ vô chấp, tiếp xúc với hồng mộng hoang sơ, với cái bản thể hư huyền tịch mịch có trước thiên địa là Thái hư. Cho nên, chỉ với một tiếng kêu “đại giác” lạ lùng ấy, đã làm ghê lạnh cả vô cùng, mà lưu âm

\* Ngộ Tất Tố dịch.

\*\* Phan Vô dịch.



vang bất tận trong văn chương đời Lý.

Mục đích sau rốt của đạo Thiền là "kiến tính thành Phật", tức là thấy được bản tính của mình mà thành Phật. Tất nhiên cái thấy ở đây phải là sự hiểu biết, cái thấy bằng trực giác, có tính cách vô trụ vô chấp, tức là không nương nhờ vào tình cảm, vào lý trí, hay sự vật bên ngoài, thấy đều là những vọng tưởng vô thường. Cái thấy này đúng là một trạng thái sinh hoạt hết sức tự nhiên, viên mãn, trống không, lặng lẽ, mà lại hết sức tinh tế của tinh thần. Cái bản tính cũng vậy, ấy là bản tính hồn nhiên thanh tịnh ở dưới đáy thâm sâu của lòng người, thường bị dập vùi bởi mê tâm (maya) trói buộc trong vòng vọng tưởng, trong trí thức suy luận, cũng là những tình cảm lưỡng nguyên : phải và trái, tốt và xấu, yêu và ghét, khẳng định hay phủ định, v.v... Nhiều áng thi ca danh tác đã nói lên ý thức sáng suốt và cái chân tâm của các thiền sư đời Lý.

Bài thơ ngẫu tác *Dữ chư ký túc giảng cứu Thiền chỉ* của vua Thái-tông cũng đã thuyết minh sự hiểu biết của nhà thiền là trực tiếp và tức thì, vượt lên mọi phân biệt hay lựa chọn, hoàn toàn tĩnh lặng không hư. Cái hiểu biết thể hiện cái tâm phổ biến đại đồng, phủ định những gì cá biệt, là hình danh sắc tướng, khẳng định cái chân tâm, chân ngã, sự hiểu biết tuyệt vời, tức là tuệ tâm bát nhã (prajna), chối bỏ cái tâm cái ngã trăm vọng mê lầm :

Bát nhã chân vô tông,  
Nhân không ngã diệc không.  
Quá, hiện, vị lai Phật,  
Pháp tính bản tương đồng.

Dịch :

*Đạo Phật vốn không đồng,  
Người không mình cũng không.  
Trước rày sau các Phật,  
Pháp tính vẫn cùng chung.\**

Huệ-sinh thiền sư, trong bài kệ ứng khẩu *Đối Thái-tông tham vấn thiền chỉ*, đã thuyết minh cái tâm không vướng mắc, không nhiễm, không tạp, dùng ra thì cùng khắp, thanh tịnh không hư, ví như tấm gương suốt trong phản chiếu tức thì tất cả những gì hiện ra trước nó. Đó là Bát-nhã tam muội, tự tại phiêu nhiên thoát tục :

\* Ngô Tất Tố dịch.

Pháp bản như vô pháp,  
Phi hữu diệc phi không.  
Nhược nhân tri thử pháp,  
Chúng sinh dữ Phật đồng.  
Tịch tịch Lăng-già nguyệt,  
Không không độ hải chu.  
Tri không, không giác hữu,  
Tam muội nhiệm thông chu<sup>14</sup>.

Dịch :

*Pháp vốn như không pháp,  
Chẳng có cũng chẳng không.  
Nếu hiểu được pháp ấy,  
Chúng sinh, Phật : vẫn đồng.  
Trăng Lăng-già phẳng lặng,  
Thuyền Bát-nhã chân không.  
Biết "không" rồi biết "có",  
Tam-muội mặc dung thông.\**

Con người một khi gạt rủa hết thấy các vọng tưởng mê tâm, mọi ý niệm lưỡng nguyên đối đãi, mà trở về thực sự tự nhiên, từ tâm hồn đến hành động đều vô tư, vô chấp, vô cầu, không máy may tham dục cạnh tranh, thì tự nhiên Phật tính sẽ hiển hiện như cỏ hoa nở tung, mặc cho gió rét khi mùa xuân trở về. Đó là cái triết lý thâm diệu trong hình tượng cảnh mai trước sân nở hoa giữa cảnh cây cối bốn phương trơ trụi buồn tàn đông trong bài *Cáo tật thị chúng* của Mãn-giác thiền sư :

Xuân khứ bách hoa lạc,  
Xuân đáo bách hoa khai.  
Sự trục nhãn tiền quá,  
Lão tòng đầu thượng lai.  
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,  
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.<sup>15</sup>

\* Thích Mật-thê dịch.

Dịch :

*Xuân qua, trăm hoa rụng,  
Xuân tới, trăm hoa tươi.  
Trước mắt việc đi mãi,  
Trên đầu già đến rồi.  
Chờ bảo xuân tàn hoa rụng hết,  
Đêm qua sân trước nở cành mai.\**

Về nhân sinh, các thi gia Thiền tông đời Lý vẫn cho rằng tiên thiên bản-lai là không, người trần gian chỉ vì đắm đuối ở sự thực hậu thiên nên mới chấp hữu, thắc mắc trước vô thường, đau khổ trong vòng sinh tử, kéo dài nỗi khổ đau từ kiếp này sang kiếp khác bất tận. "Hữu" tức là sai biệt, nào là thịnh, nào là suy, nguồn gốc của vọng lự, phiền não. "Không" ấy là bình đẳng, là giọt sương ngon có lãng lãng. Bài thơ *Thị đệ tử* của Vạn-hạnh thiền sư vừa gợi lên lẽ vô thường, vừa tỏ thái độ của người tu Thiền đối với cuộc vô thường ấy. Một khi vọng lự hết mê tâm diệt thì bình đẳng, thanh tịnh, giải thoát tuyệt vời, lạ lùng như sương ngọc bỗng xuất hiện ở đầu hoa cỏ :

*Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,  
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.  
Nhiệm vận thịnh suy vô bố úy,  
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.<sup>16</sup>*

Dịch :

*Thân như bóng chớp buổi chiều tà,  
Cỏ xuân tươi tốt thu qua rụng rời.  
Sá chi suy thịnh việc đời,  
Thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành.\**

Bài thơ này đồng thời còn thuyết minh một cách hoa mỹ cái nhìn của phái Thiền, của các tác gia đạo hạnh đời Lý đối với sự vật rất là tĩnh lặng, khách quan, không mê vọng, và kiểm soát những gì có thể kiểm soát được, nên bên trong vẫn chứa một cái gì vi đại làm cho ta bỗng đứng nghĩ đến thái độ của con người khoa học hiện triết kỷ vi vạn năm sau.

\* Nhóm Văn hóa dịch.  
\* Thích Mật-thê dịch.

Bản-tĩnh thiền sư, trong bài *Thị chúng*, đã gợi lên đây đủ nhân sinh quan của Thiền-tông rút lại chỉ là sự chối bỏ việc chấp trước, từ "vô ngã" đi về "đại ngã", từ "vô vi" đi đến "đại vi", mà "không" ấy tức là tức là căn bản của đại ngã; và đại vi đối với tiểu ngã, tiểu vi lại hòa hợp mà không hề tương khắc gì. Hình của ta soi trong bóng gương không phải là của ta. Cái tấm thân to lớn hay nhỏ bé, xinh đẹp hay xấu xa mà ta mượn tạm bỏ giữa cõi đời này cũng không phải là của ta. Từ trước, ta vẫn nhận lầm hình dung ấy là của ta, nhưng thực ra chỉ là cái ảo ngã của ta thôi. Cái chân tâm, chân ngã của ta lặng lẽ không tịch diệt, sẽ xuất hiện khi ta thức tỉnh :

*Huyền thân bản tự không tịch sinh,  
Do như kinh hình tượng.  
Giác liễu nhất thiết không huyền thân,  
Tu du chứng thực tướng.<sup>17</sup>*

Dịch :

*Tự nơi không tịch có thân mình,  
Mường tượng trong gương bóng với hình.  
Cảnh huyền một khi đã tỉnh thức,  
Giây lâu tướng thật hiện rành rành.\**

Cái nhân sinh quan của Thiền tông cũng là nguồn thơ lai láng của Viên-chiếu thiền sư. Thi nhân cho rằng nếu người ta thấu triết cái lẽ "cõi lòng là không hư, không có sắc tướng", và cho đó là tất cả hạnh phúc lý tưởng, thì đối với cái chết chẳng có gì đáng bi thương cả. Thế giới của nhà thơ rất thanh thản bởi đã xóa bỏ được những mâu thuẫn, nhưng không phải vì các mâu thuẫn thôi không diễn xuất bày trò ra nữa, mà là vì, đối với tác giả, chân tướng của chúng đã bị bóc trần và rất dễ hiểu. Trong sự ngắm trông sự vật vô thường, xảy ra trước mắt, thi nhân đã tìm thấy ở đấy cả lời nói và sự hiện diện của vĩnh cửu, vô sinh, vô diệt :

*Thân như tường bích dĩ đối thì,  
Cử thể thông thông thực bất bi.  
Nhược đạt tâm không vô tướng sắc,  
Sắc không ẩn hiện nhậm suy đi.<sup>18</sup>*

\* Ngô Tất Tố dịch.

Dịch :

*Thân như tường vách thuở lung lay,  
Ai chẳng thương tình cuộc đời thay ?  
Thấu lẽ tâm không, không sắc tướng,  
Sắc không, ân hiện mặc vờn xoay.\**

Hình ảnh của nhà sư tu Thiền đời cồ cũng như bóng dáng của các thế hệ thiền sư, phong cảnh các chùa tháp đời Lý còn là cả một đề tài, một nguồn thơ trong văn học đời Lý. Dưới ngòi bút vua Thái-tông, hình ảnh Thiền sư Tì-ni-đa-lưu-chi hiện lên trong những nét đạo-hạnh, siêu-thoát. Con người và đạo quyện lấy nhau, mảnh trắng trí tuệ yên lặng sáng trong, mùi sen nhuần nhả tỏa ra, gây cho ta một cảm giác thi vị, nhẹ nhàng :

*Sáng tự lai Nam quốc,  
Văn quân cứu tập thiền.  
Ứng khai chư Phật tín,  
Viên hợp nhất tâm nguyên.  
Hiệu hiệu Lãng-già nguyệt,  
Phân phân Bát-nhã liên.  
Hà thì lâm diện kiến,  
Tương dữ thoại trùng nguyên.<sup>19</sup>*

Dịch :

*Qua Nam từ thưở trước,  
Người đã tiếng say thiền.  
Phép Phật mười phương đủ,  
Lòng xa một mối truyền.  
Lãng-già trong vẻ nguyệt,  
Bát-nhã nở mùi sen.  
Bao giờ hay gặp mặt,  
Cùng gidi lẽ u huyền.\*\**

Thượng thư Đoàn Văn Khâm, với ngòi bút tương đối nặng tâm tình hơn, đã vẽ lên những hình bóng thiền sư với vọi chốn non cao mà

\* Nhóm Văn hóa dịch.

\*\* Bài này nhan đề là *Truy tán Pháp-vân tự Tì-ni-đa-lưu-chi thiền sư*, và là do Đinh Văn Chấp dịch ra quốc âm.

minh vẫn ân cần muốn theo, nhưng vì đã trót vướng vào trong đám mù dai không sao dứt bỏ được, nên lòng u hoài luyến tiếc vô ngần. Đó là nội-dung của bài *Tặng Quảng-tri thiền sư* được buồn thiết tha. Nhưng mới cảm trong thơ họ Đoàn còn phức tạp, nùng diễm hơn trong bài *Truy điệu Chân-không thiền sư*, vì nhà thơ ở đây vừa tả người, lại dùng thiên nhiên để ký thác tâm sự của mình. Một chòm cỏ xanh, một ngọn núi biếc ánh dưới làn nước xanh trong, bóng chùa lặng ngất, cửa đóng không ai gõ, một tiếng chuông chiều buông thả... Tất cả đều như gọi lại hình bóng người sư già đã đi vào cõi không :

*Phân oanh bích thảo thêm tân tháp.  
Thủy chám thanh sơn nhận cựu dung.  
Tịch tịch thiền quan thù cánh khấu,  
Kính qua sáu thỉnh mộ thiên chung.<sup>20</sup>*

Dịch :

*Mồ quanh cỏ biếc thêm từng tháp,  
Nước chiều non xanh nhận nét mây.  
Quạnh quẽ am mây ai gõ cửa ?  
Chuông chiều nghe điềm dạ khôn khuấy.\**

Trong văn thơ đời Lý, bộ mặt thiên nhiên không chỉ bó hẹp trong cảnh chùa tháp. Các nhà thơ thời đại hầu hết là những nhà sư tu Thiền, nên trong bản chất, họ rất gần thiên nhiên, thường để tâm hồn tan chìm trong hồn lớn của tạo vật như những văn thi sĩ chịu ảnh hưởng của Lão Trang. Thiền-lão thiền-sư đã say sưa với thiên nhiên, vui theo tháng ngày dài rộng, và xuyên qua cảnh vật để nói lên diệu lý của đạo Thiền :

*Thúy trúc huỳnh hoa phi ngoại cảnh,  
Bạch vân minh nguyệt thị toàn chân.<sup>21</sup>*

Dịch :

*Trúc biếc hoa vàng đâu cảnh khác,  
Trắng trong mây bạc hiện toàn chân.\**

\* Thích Mật-thê dịch.

\*\* Thích Mật-thê dịch.

Viên-chiếu thiên-sư cũng đã dùng thiên nhiên để giải thích tư tưởng Thiên. Thiên nhiên trong chữ nghĩa của ông cũng khá bóng bẩy, và giàu màu sắc :

Xuân chức hoa như cầm,  
Thu. lai điệp tự hoàng.<sup>22</sup>

Dịch :

*Xuân dệt mùa hoa như gấm trải,  
Thu về cây lá sắc kim vàng.*

Bảo-giám thiên sư ví kẻ đại giác có trí tuệ cao siêu nằm được lẽ diệu huyền của đạo Phật chẳng khác nào vầng trăng sáng cõi trời cao bao quát cả không gian. Sự ý niệm rằng cái thứ trí thức lưỡng nguyên đối đãi của cõi tục đa mang sẽ khó lòng làm cho người ta biết rõ chỗ nào là núi, chỗ nào là khói trong cảnh trời chiều núi xa tòa mờ. Bài thuyết lý *Thị tịch*, thực ra, lại là một bài tả cảnh thiên nhiên với những hình tượng đẹp đẽ :

Trí giả do như nguyệt tại thiên,  
Quang hàm trần sát chiếu vô thiên.  
Nhược nhân yếu thức tu phân biệt,  
Linh thượng phủ sơ tòa mộ yên.<sup>23</sup>

Dịch :

*Phật tựa vầng trăng ở giữa trời,  
Ánh lồng bụi cát chiếu đời nơi.  
Nếu ai muốn hiểu, nên phân biệt,  
Màn gác non chiều bóng khói hơi.\**

Làm ta như đang tiếp xúc trực tiếp với hồn thơ lai láng của thi nhân trước cảnh trời cao trăng sáng, trước bóng hoàng hôn chốn núi rừng, hơn là lời kẻ khờ khan của một thiền sư. Trăng, mây, hoa, cỏ nơi đây không phải là trăng, mây, hoa, cỏ tình mộng trong thi văn của các danh sĩ đời Trần Hồ về sau. Đó là thứ trăng, mây, hoa, cỏ trong sáng, tinh lặng, hồn nhiên của hồn thơ đạo lý, những phát biểu kỳ diệu của các thiền sư thì sĩ-tự tại thiên nhiên đời Lý. Người nghệ sĩ Thiền tông quả đã đạt đến tuyệt đỉnh bình yên không lặng, tâm hồn hòa đồng với tất

\* Ngô Tất Tố dịch.

cả, trong đó tất nhiên là có mặt thiên nhiên. Tâm vĩ đại, bề khoáng rộng khơi thăm, và nét bất tận vô cùng của tạo vật hiện diện trong lòng con người ; cũng như sự rung cảm và những vực sâu thần bí của tâm linh cũng tìm thấy lại ở giữa lòng tạo vật. Nhà thơ Thiên trông nhìn thiên nhiên cùng con người như là hai anh em thân quyến, sinh ra từ một niềm bí mật chung. Trong nghĩa ấy, giữa con người và tạo vật không hề có vắn để tranh chấp, mà chỉ có sự vỗ về cảm thông và tình tự, khi nghệ sĩ biểu hiện cảnh tạo vật cũng là đồng thời biểu hiện một phần của chính tâm hồn mình nữa. Cho nên xuyên qua nghệ phẩm, ta vừa thường ngoạn phong cảnh vừa lại đi sâu vào tâm tình tác giả. Mô tả, trong nghĩa này, tức là xâm nhập vào lòng tạo vật, đồng hóa cùng thiên nhiên, và như thế nguồn cảm hứng ở đây cũng tức là Thiên vậy. Sư Không-lộ có lúc treo thang lên đỉnh núi cao ngất chơ vơ "thét lên một tiếng to dài làm lạnh cả bầu trời", gọi ra một cảnh to rộng mông mênh vừa nói lên một cuộc sống đại ngã phóng khoáng ; có lúc ca tụng cảnh ông chài ngủ say vô tư giữa một "vùng đầu biển, một vùng khơi", mặt tuyết giá rơi phủ đầy thuyền, vừa diễn xuất một cảnh tiêu dao, lại vừa diễn xuất một tư tưởng nhân hạ tự do, thích thẳng. Lại như một sư Mãn-giác, tả cảnh mai đương nở hoa trước sân khi cây cỏ đã trơ trụi vì gió tuyết để nói lên cái đẹp bất diệt của tạo vật lại vừa thuyết minh bản tính mãnh tinh và tự nhiên của đạo Thiên. Một ánh trăng, một cơn gió, một bóng núi lớn, một tiếng khe khẽ trong không trung, và bao nhiêu nữa... đối với thế nhân tục lụy chỉ là những hình ảnh cảm giác kích động với sức lôi cuốn riêng đam mê và phiến diện của nó. Trái lại, một khi xuyên qua tấm lăng kính của hồn thơ phái Thiên đời Lý, thì chúng thôi không làm bằng tình cảm bần chạt nữa, mà là trí tuệ, tâm linh, là ánh sáng, là những ký hiệu trong lặng, tinh tế của cái chân lý viên mãn, mặt ẩn, bao la... Trong thi ca đời Lý, các bài danh tác và tiêu biểu đều chứa đựng những khoảng không gian không bờ bến như là một thực tại sống động rất quyến rũ. Bút pháp thể hiện không gian này được thực hiện một cách kỳ diệu và cũng phát sinh từ đạo Thiên mà ra. Đó là các kiểu dáng, hình bóng của thiên nhiên đặc sắc trong nền văn chương viết khởi đầu của ta. Nghệ thuật mô tả thiên nhiên này đã hình thành cả một cơ sở vững chắc cho sự phát triển của thi văn tả cảnh từ đời Trần Hồ về sau.

Ngoài các loại thi văn về triết lý đạo Thiên, có mục đích thuyết pháp tôn giáo, hoặc ca tụng đạo đức và sinh hoạt của giới tăng lữ, số

tác gia hoặc tác phẩm ngoài đời, rất ít. Loại văn học sau này làm ra nhằm phục vụ kịp thời cho những mục đích chính trị hay quân sự, và là bộ phận thơ văn biểu hiện tình yêu tổ quốc cùng ý chí chống xâm lăng, ý chí hòa bình của dân tộc, lần đầu tiên được ghi lại trong nền văn học viết.

Bài *Chiếu dời đô* có một nội dung tích cực. Vua Lý Thái-Tồ, do bài này, hỏi ý kiến khắp thân dân về việc dời đô ra thành Đại-la trong năm Thuận-thiên thứ nhất (1010), vì nhà vua nhận thấy kinh đô cũ Hoa-lư của hai nhà Đinh, Tiền Lê vừa nhỏ hẹp, vừa eo hẹp.

Sử cũ không chép tác giả bài này đích là ai, nhưng ý nghĩa bài văn rất trọng đại, nói lên ý chí xây dựng một quốc gia phong kiến bền vững, củng cố mối thống nhất của đất nước để chống giữ mặt biên thù phương bắc sẽ được các họ vua đời sau tiếp tục một cách vẻ vang. Hình ảnh tập trung trong bài văn là hình ảnh một thành đô phồn vinh bậc nhất nước, khi nhà vua đến chốn này tục truyền có rồng vàng bay lên, nên sau mới cải tên là Thăng-long, và Thăng-long từ đây là một hình ảnh vừa biểu hiệu cho lòng yêu thiên nhiên đất nước, tình yêu hòa bình, vừa biểu hiện lòng tự hào dân tộc, lại vừa xác nhận một tinh thần kiên quyết định kế cho giang sơn trường cửu :

"...Thành Đại-la là chốn đô cũ của Cao-vương, ở chính giữa bờ cõi của đất nước, có cái thế rồng cuộn, hổ ngồi, vị trí thích trung với bốn phương, đông, tây, nam, bắc, tiện cho chiếu hưởng thuận nghịch các núi sông. Ở đây, địa thế rộng mà phẳng, đất đai vừa cao ráo, vừa sáng sủa, dân cư không lo nạn lụt lội tối tăm, muôn vật lại rất mực phong phú tốt tươi. Ngắm khắp non sông nước Việt ta, thì chỉ có đây là chốn đẹp nhất, thực là nơi then chốt của bốn phương châu về, và cũng là nơi thành đô bậc nhất của đế vương muôn đời..."

Nếu bài *Chiếu dời đô* tượng trưng cho tinh-thần tự-thự tự-lập đã lớn mạnh, thì bài thơ tương truyền của tướng Lý Thường Kiệt làm giả thác lời thần linh cho, đọc trong trận Như-nguyệt cũng đã nói lên ý chí cương quyết giết giặc ngoại xâm, bảo toàn lãnh thổ quốc gia. Năm 1077, tướng nhà Tống là Quách Quỳ và Triệu Tiết cầm đầu 10 vạn quân kéo sang đánh chiếm Đại Việt. Quân ta dưới quyền chỉ huy của Lý Thường Kiệt, kiên trì chặn đứng không cho quân Tống tràn qua sông Như-nguyệt. Đi đôi với tài dụng binh, Lý tướng quân đã dùng thuật tâm lý chiến, nấp vào đền Trương Hống, Trương Hát gần đấy, giả làm

thần đọc "bài thơ lịch-sử." Nội-dung lời thơ cảnh cáo quân thù, và kích thích quân dân một lòng chống giặc giữ đất, biên cương hai nước đã định phân minh trong sách trời, nước Nam bất khuất nhất định bảo toàn sông núi của mình, kẻ nào đi xâm lược ắt sẽ bị tiêu diệt. Lời thơ đơn giản mà thực danh thép như một tiếng gọi. Đó là một lời thiêng :

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,  
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.  
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,  
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.<sup>24</sup>

Dịch :

Nước Nam-Việt có vua Nam-Việt,  
Trên sách trời chia biệt rành rành.  
Cớ sao giặc dâm hoành hành,  
Rồi đây bày sẽ tan tành cho coi.<sup>\*\*</sup>

Sử cũ chép rằng bài thơ này có tác dụng động viên tinh thần quân đội rất mạnh, ba quân nghe thơ ai nấy đều nức lòng đánh giặc. Nhờ đó, mặt trận sông Như-nguyệt đã kết cục với sự đắc thắng của quân ta, và quân Tống không sao vượt sang sông được đành trở về Trung-hoa. Điều đáng chú ý, là bài thơ "thần" này đã chứng tỏ tinh thần ái quốc của thời phong kiến. Lòng yêu nước ở đây thông qua lòng tin trời, và vua là người thừa mệnh trời cai trị muôn dân, cai quản cả bách thần, cho nên ái quốc gắn liền với trung quân, vì nước tức là vua.

\* Lai lịch bài "Nam quốc sơn hà Nam đế cư" rất mờ. Theo thần-phả *Trương tôn thần sự tích ở đền thờ Trương Hống, Trương Hát* là thần sông Như-nguyệt, thì thần hiền linh đọc thơ hai lần : lần đầu giúp Lê Hoàn, lần sau giúp Lý Thường Kiệt. Trong lần đầu, câu cuối có khác : "Nhất trận phong ba tận tảo trừ." Nghĩa là : một trận sóng gió sẽ quét sạch hết. Theo sách *Tân định hiệu bình Việt điện u linh tập*, thì bài thơ này lại chép khác. Như sau :

Nam bắc phong cương các biệt cư.  
Tinh phân dục chầu tại thiên thư.  
Kình thoa lang dục chân vô yếm,  
Hội kiến trần thanh tảo thái hư.

\*\* Nguyễn Đông Chi dịch.

Sự-nghiệp và uy danh của Lý Thường Kiệt đã được sư Hải-chiêu chùa Linh-xứng trên núi Ngưỡng-sơn ở Hà-trung (Thanh-hóa) ca tụng trong bài văn bia chùa này viết năm 1126, vang dội mãi về sau :

"...Việt có Lý-công, theo dấu người cò.  
Coi quận, yên dân ; đánh đâu được đó.  
Tiếng động Chiêm-thành ; danh lừng trung thổ..."

Đời nhà Lý là một thời thịnh, nên về mặt nghệ thuật, văn chương đời này cũng có nhiều nét sáng tạo nhất định. Trong thể cách, loại thơ ngũ ngôn, thất ngôn, cổ phong, Đường luật, và loại từ đều được đem ra dùng, nhưng sở đắc của thơ thời Lý tìm thấy ở các lời thơ ngũ ngôn, cổ phong, và từ.

Có một văn phong đặc biệt, vừa cổ kính, vừa hàm súc, vừa tinh lạng không hư, lại có những đột biến mạnh mẽ của những tình ý thâm trầm kỳ diệu. Bài thơ thuyết minh cái tâm không vương mắc của sư Huệ-sinh, bài thơ phóng nhiệm vô cầu của sư Hiện-quang, lời truy táng Tì-ni-đa-lưu-chi của vua Thái-tông đều là những văn ngũ ngôn đánh thép, khi thơ vận chuyển hùng kiện kỳ lạ, dư hường lạng lẽ nhưng sâu xa, lâu dài như tiếng như ngân vang của tịch mịch. Những bài thất ngôn của sư Vạn-hạnh, sư Viên-chiêu, sư Không-lộ, bài cổ phong của sư Mãn-giác vừa thiêng liêng vừa phát thực, tình ý cô đọng, âm hưởng mệnh mang kín đáo. Đó là những văn từ trường trong sáng, không phải là những dòng tâm tư tràn lan mê đắm của những thế kỷ sau này...

Ngô Tất Tố, trong *Văn học đời Lý*, cũng có cái nhìn khám phá khi cho rằng: "thơ của Không-lộ hay về phiêu dật, của Mãn-giác hay về hàm súc, của Thái-tông thì hay ở chỗ ý tứ chứa chan, cái bài đó có thể cho là tác phẩm ít thấy trong nghề thơ \*\*.

Đi sâu vào lòng bài thơ, lối kết cấu và bút pháp cũng độc đáo. Trong nghề làm thơ, tiêu biểu là thơ Đường-luật, cách bố cục thường theo lối khai, thừa, chuyển, hợp, một tình ý nêu ra ở phần khai bao giờ cũng được nhắc lại, nhấn mạnh trong phần kết; nghĩa là đi trở lại vòng đầu. Trong những bài thơ xuất sắc đời Lý, cơ cấu tổ chức không theo khuôn sáo

\* Hoàng Xuân Hãn dịch.

\*\* Ngô Tất Tố, *Việt-Nam Văn học. Tập thứ nhất, Văn học đời Lý*, Mai-linh, Hà-nội, 1942, trang 126.

trên, phần kết bài thơ thường có tính cách đột ngột bất ngờ, mở ra một chân trời mới lạ. Bút pháp này không ra ngoài phép bạo động như quát lớn hay đánh bất ngờ, không ra ngoài lối vấn đáp mâu thuẫn mà các cao tăng phái Thiền thường dùng để đập vào tầng lớp sâu kín cùng thâm trong tâm giới người học đạo, hầu giúp cho mãnh tình khai ngộ. Mãn-giác thiền sư, trong bài *Cáo tật thị chúng*, đã gói ghém bài thơ bằng một hình ảnh lạ lùng mới mẻ, vượt thoát lên trên nội dung toàn bài:

*Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,  
Đêm qua sân trước nở cành mai.*

Diễn hình là bài *Ngôn hoài* của Không-lộ thiền sư chấm dứt bằng cả một sự bất ngờ kỳ lạ, lật đổ cái tư tưởng nêu ra từ trước. Thi nhân là nhà tư tưởng tìm chân lý, phá vô minh, ghi nhanh những xúc động cảm thông tuyệt vời của mình trong khoảnh khắc, nên câu cuối bài thơ vừa kỳ cò vừa man rợ vút lên trăng sao, bay nhập vào cái hồn lớn huyền ảo của vũ trụ, đưa ta trở về ban sơ :

*Có khi đỉnh núi treo lên trăng,  
Một tiếng kêu vang lạnh cả trời.*

Thực là đi ngược hẳn lại với bút pháp Đường thi thường là tìm về lắng sâu trong một tình ý phát khởi nguồn thơ.

Câu thơ đời Lý đặc biệt rất trọng sự đối ngẫu, biểu hiện lối "vấn đáp mâu thuẫn" đưa ra "hai đường nương nhau làm này sinh ra ý nghĩa trung đạo"\* của cách giảng pháp nhà Thiền, nên có tính cách khác biệt với lối đối ngẫu của thơ văn các đời sau. Hình thức câu thơ uốn theo cơ cấu tư tưởng *hữu đối với không, chân đối với giả, phàm đối với thánh...* diễn hiện một cuộc tranh đấu tư tưởng làm nảy bật ra chân lý đời đời, cái mệnh mang bất ngát của tư tưởng Thiền. Bài kệ của Huệ-sinh thiền sư là một ví dụ rõ nét, trong đó lối đối ngẫu diễn ra liên tiếp, mỗi lúc một biến ảo như chớp nhoáng, những đối thay thoát xác đề đi đến cái tình lặng đời đời:

..Trăng Lãng-già phẳng lặng,  
Thuyền Bát-nhã chân không.  
Biết "không" rồi biết "có",  
"Tam muội" mặc dung thông.

\* "Nhị đạo tương nhân, sinh trung đạo nghĩa" (*Phẩm phú chức*).

Lại như trong bài thơ của Nhân-tông tặng thiên sư Giác-hải cùng đạo nhân Thông-huyền, chữ nghĩa đối nhau quán quít và hòa đồng như màu không hư của Phật giáo và Đạo giáo bao trùm thời đại :

Giác-hải tâm như hải,  
Thông-huyền đạo hựu huyền.  
Thần thông kiêm biến hóa,  
Nhất Phật, nhất thần tiên.<sup>25</sup>

Dịch :

Giác-hải lòng như bể,  
Thông-huyền đạo rất huyền.  
Thần thông mà biến hóa,  
Một Phật một là Tiên.\*

Câu thơ đời Lý súc tích và linh diệu nhờ ở phép đối ngẫu, nhưng đồng thời cũng đã thiện dụng các phép tinh lược và đảo trang để thực hiện một phong cách thơ riêng của thời đại. *Tinh lược* là nói ít đề gợi lên rất nhiều. *Đảo trang* là đề làm bật nổi những ý chính, nhưng tư tưởng chủ yếu. Hầu hết các câu thơ đời Lý đều được cấu tạo theo lối đó, nên thơ đời này thối là tiếng nói của tâm sự, của buồng tim, mà là những châm ngôn chú quyết, những vần tư tưởng mạnh mẽ trong sáng, nghe như những mệnh lệnh trang nghiêm.

Nghệ thuật trong thơ lâm khi đạt đến mức cao. Sư Viên-chiếu đọc những lời kệ để trả lời đệ tử, lời lẽ vừa chứa đựng những nghĩa lý của đạo Thiên, vừa lại là những câu thơ mô tả thiên nhiên tràn đầy hình tượng nghệ thuật khá bóng bẩy :

Giốc hường tùy phong xuyên trúc đáo,  
Sơn nham đá nguyệt quá tương lai.<sup>26</sup>

Dịch :

Theo gió tiếng còi luôn trúc đến,  
Cổng trăng bóng núi vượt tường qua.\*

Và :

Vũ trích nham hoa : thần nữ lệ,  
Phong xạ đình trúc : Bá-Nha cầm.<sup>27</sup>

\* Nhóm Văn hóa dịch.

Dịch :

Hoa núi nham sa : thần nữ khóc,  
Tre sân gió thổi : Bá-Nha đàn.\*

Tựu trung, trước và sau vẫn là hình ảnh của trí tuệ, vì thông qua con mắt của thi nhân, cảnh vật chỉ là những ký hiệu về của một chân lý huyền diệu bao la. Với câu trên, ta thấy hiện về đâu đây cái hồn bí ẩn, hồng hồng lấp lánh trong gió, len lách giữa bóng trúc chợt đến cùng ta rộng lớn như vầng núi đội trăng rất ám ảnh. Trong câu dưới, dựng lên một hình tượng huyền ảo, làm cho trí ta kinh lạ, tâm hồn thích thần lảng lảng. Trong những vần thơ hay của đời Lý, tất cả dường như khua rập theo cơ cấu của tư tưởng, đề hình thành một giọng thơ trầm lặng trang nghiêm, chẳng khác nào như ánh dương xuyên chiếu qua cây lá và bóng đêm tàn, chuyển động từ từ song mạnh mẽ, soi sáng không đâu là không tới.

Về lối thơ Đường, nghệ thuật cũng khá thuần thực với Đoàn Văn Khâm. Phê bình thơ họ Đoàn, Ngô Tất Tố đã viết : "Đường luật của Đoàn Văn Khâm lời lẽ chải chuốt, tình tứ lâm ly, những cách dùng chữ đặt câu cũng rất tinh luyện, có thể ví với thơ Văn Đường." \*\*

Tiêu biểu cho tài thơ của Đoàn, là các bài tặng, viếng, và điệu thiên sư Quảng-trí nói lên tâm tình lai láng, trong đó thi nhân đã khéo sử dụng một nghệ-thuật nùng diễm. Bài thơ viếng sau đây biểu lộ riêng mỗi u hoài trước cảnh. Chùa không, người vắng, nơi sân trại chim khuya âm thầm kêu buồn ; dưới ánh trăng suông, ngoài kia ai là kẻ để bia trên tháp mộ mới :

Lâm loan bạch thủ độn kinh thành,  
Phất tụ cao sơn viễn cánh hình.  
Kỷ nguyện tình căn xu thượng tịch,  
Hốt vấn di lý yêm thiên quynh.  
Trai đình u điều không để nguyệt,  
Mộ tháp thù nhân vị tác minh.  
Đạo lữ bất tu thương vĩnh biệt,  
Viện tiền sơn thủy thị chân hình.<sup>28</sup>

\* Ngô Tất Tố dịch.

\*\* Ngô Tất Tố, *Việt-Nam Văn học, Quyền thứ nhất, văn học đời Lý*, Mai-linh, Hà-nội, trang 125.

Dịch :

Đầu bạc non xanh lánh bụi hồng,  
 Từng mây rủ áo gió thơm lồng.  
 Rập đem khăn tinh theo nhà tiều,  
 Bỗng thấy giày rơi đóng cửa không.  
 Chim hồng trắng chùa thưa giọng hát,  
 Ai để bia mộ kén ngôi lồng?  
 Tảng đờ xin chớ buồn ly biệt,  
 Kia ảnh truyền thần có núi sông.

Bên cạnh loại thi ca, cũng đã hình thành loại văn biền ngẫu. Vào hồi Lý sơ, phong hóa nói chung còn chất phác, nên phong cách văn biền ngẫu hãy còn mộc mạc. Bài *Chiếu dời đô* lên Thăng-long là một ví dụ, văn mạch chuyển tiếp thường vụng về, thiếu sự nhả luyện. Theo thời gian, văn phong dần tiến, đến bài *Chiếu lâm chung* của Nhân-tông thì đã chân xác, văn kỳ cổ, nên có tác dụng cảm động lòng người :

"... Chết là số của trời đất, và lý sự tự nhiên. Thề mà hết thầy người đời không ai là không thích sống, ghét chết, có kẻ chôn cất thực hậu đến mòn cả cơ nghiệp, có người để chớ cho nặng đến hại tính tình, ta cho là rất không nên. Ta vốn ít đức, chẳng có gì làm cho trăm họ được yên. Nay đến lúc chết, lại bắt dân chúng mặc đồ sớ gai, sớm hôm gào khóc, bớt ăn, giảm uống, bỏ cả cúng tế để làm to nặng thêm cái lỗi của ta, thì thiên hạ sẽ bảo ta thế nào ư? ... Tang, qua ba ngày thì bỏ đồ chớ và ngừng hẳn sự thương khóc; táng, hãy theo gương giản-dị của vua Văn-đế nhà Hán, không xây lăng riêng, chỉ để ta được hầu gần gửi bên tiên đế..."

Đại sư Hải-chiếu, trong bài văn bia chùa Linh-xứng dựng năm bình-ngọ (1126), Thiên-phù Duệ-vũ thứ 7, đã sử dụng một ngôi bút khá hoa mỹ để ghi lại lai lịch và phong cảnh chùa, làm sống mãi lịch sử phồn vinh nhà Lý cùng cảnh non sông gấm hoa. Đây là núi Ngưỡng-son đẹp như một bức tranh cổ :

"... Đưa mắt ngắm trông. Thấy một núi nhỏ tên là Ngưỡng-son; chỉ cách quận lý 5 dặm, phẳng phất như ở trong thành. Chân núi gần sông; ít kẻ lên đó, nhưng cũng dễ trèo. Hơi mù bám cây cối um tùm, màu lam ngùn ngụt. Sau lưng có dãy núi Gia-lĩnh, làng Hoàng-hương

ôm bọc. Phía trước có núi Nhân-phong, đôi Nê-phụ nhỏ cao..." \*

Và đây nữa là cảnh chùa Linh-xứng, khách tứ phương dập diu :

"... Bốn mặt mở cửa, xung quanh có bao lơn. Bồn góc treo chiêng vàng rung trước gió, cùng chim núi kêu êm; phía trước dựng cột biểu, ánh bóng mai, cùng tượng vàng chói sáng. Bao lơn quanh bọc, hoa cỏ đầy thềm. Trước có cửa chính, dựng đề treo chuông: Chày kinh gõ đánh, tiếng chuyển bay xa, thức kẻ mê, phá kẻ tục, khuyến kẻ thiện, răn kẻ ác. Trước cửa thẳng một đường xuống sông... Kế sông có một đình. Thường thường, thuyền bè qua lại dừng đó nghỉ ngơi. Hoặc Chiêm-thành, Chân-lạp sang sứ, tới đó mà qui gối qui y. Hoặc nước lạ, đất xa về châu, qua đó cũng cúi mình rạp trán..." \*\*

Đời Lý Cao-tông, nhà sư Tĩnh-giới tác giả bài văn bia chùa Triêu-hoa làng Cồ-giao cũng đã tả cảnh chiền bằng những câu biền ngẫu giàu hình tượng, nói lên vẻ nhà Thiên rực rỡ huy hoàng đương thời :

"... Chỗ chén thơm bay, ủa ạt sóng xô mười phương tín chủ; khi gây tích động, trập trùng mây hợp bốn bộ học đồ..." \*\*\*

Trong *Kiến văn tiêu lục*, Lê Quý Đôn, khi nói về văn Lý Trần, cho rằng "văn thời nhà Lý, lối biền ngẫu bóng bẩy đẹp để còn giông thể văn nhà Đường", thực cũng đã đánh giá đúng mức lối biền văn đời Lý vậy.

Trở lên là văn học viết bằng Hán-văn. Còn lại văn học dân gian và văn học viết bằng nôm, thì từ lâu không thấy có di văn truyền lại.

Cứ theo *Việt sử lược*, thì vào năm Mậu thìn tức năm đầu hiệu Thiên-thành (1028) đời vua Lý Thái-tông, nhân dịp tiết thiên thánh ngày sinh vua trong tháng 6 năm ấy, cho xây Vạn tuế sơn ở thềm Long-trì, gồm năm ngọn trang sức bằng tranh trường thọ, hạc trắng, hình tiên bay, chim thú, thần long, cờ xí và vàng ngọc, lại sai bọn phùng tuồng thổi sáo ca múa trên núi làm vui.\*\*\*\* Lời truyện câu ca của bọn phùng tuồng có tác dụng làm vui trong cái tình hình Hán-văn hãy còn trong giai đoạn phối thai này ắt phải là tiếng nói yêu thương của dân tộc. *Việt sử lược* lại

\* Hoàng Xuân Hãn dịch, *Lý Thường Kiệt*, Tập II, Sông Nhị, Hà-nội, trang 445.

\*\* Hoàng Xuân Hãn dịch, *Lý Thường Kiệt*, Tập II, Sông Nhị, Hà-nội, 446-447.

\*\*\* Hoa-bằng dịch, *Thư viết Việt-Nam văn học sử*, Tri tân, số 43, năm 1942, trang 10.

\*\*\*\* *Việt sử lược*, II, 4b.



ghi chép sự hiện diện của bọn phường tuồng trong cung phủ cuối đời nhà Lý \*, cũng như đã cho biết vua Ngọa-triều nhà Tiền Lê từng vui thích tên hề Liêu Thủ-Tâm khôi hài \*\*. Ngoài ra, Mã Đoan Lâm tác giả sách *Văn hiến thông khảo* ở Trung-hoa có chép tờ sớ của sứ Tống là Tống Cảo sang ta đời Lê Đại-Hành, trong có đoạn rằng: "Hoàn thường mặc áo vải hoa và áo sắc hồng, mũ đội trang sức bằng châu báu, tự hát mời rượu..., không hiểu là câu gì". Lời vua Lê hát mời rượu mà Tống Cảo không hiểu trên kia tất là lời hát bằng tiếng nước ta mà ngày nay hãy còn thấy trong lối hát mời rượu rải rác ở một vài làng đất Bắc cổ truyền. Phối kiếm những chứng này, ta có thể đoán rằng dưới đời Lý câu ca lời truyện nôm na bình dân cũng như loại chèo tuồng đã phát triển trong cái không khí kiến thiết, hội hè và hòa bình tươi đẹp của nhà Lý, đã đưa các loại văn này từ dân dã tiến lên mức độ được vua chúa trọng dụng trong cung phủ.

Theo *Đại-Việt sử ký toàn thư*, thì trong cuộc chiến thắng Chiêm-Thành năm giáp-thân, hiệu Minh-đạo thứ 8 (1044), vua Lý Thái-tông bắt được nhiều cung nữ giỏi ca múa điệu *Tây thiên khúc* đem về \*\*\*. *Việt sử lược* lại ghi rằng vua Lý Thánh-tông thân hành phiên dịch nhạc khúc và tiết cô âm \*\*\*\* của Chiêm và sai nhạc công ca hát, lại cho biết vua Lý Nhân-tông giỏi âm luật thân chế tác những ca khúc cho nhạc công tập, và câu chuyện vua Lý Cao-tông ngự ra hành cung Hải-thanh sai nhạc công gảy đàn hát khúc hát theo điệu Chiêm-thành khiến cho ai này đều rơi nước mắt \*\*\*\*\*. Xem đó, thì nghề ca múa đời Lý rất thịnh, và những tiếng ca lời hát có tác dụng rung cảm lòng người một cách sâu xa làm theo điệu Chiêm do vua chúa hoặc nhạc công phiên diễn chế tác ra trên kia, chắc là soạn bằng quốc âm, là văn nôm. Những áng văn quốc âm, những bài ca nôm đầu tiên này xuất hiện ở chốn cao sang triều miếu, vì đời lâu hoặc bị binh hỏa thiêu đốt, hẳn đã mai một từ lâu.

Tóm lại, các loại văn chương ca chuyện dân gian và loại văn ca hát trong cung phủ nhà Lý không hề gặp được cái may mắn của các tác

\* *Việt sử lược*, II, 4b.

\*\* *Việt sử lược*, III, 17a.

\*\*\* *Việt sử lược*, I, 21b.

\*\*\*\* *Đại-Việt sử ký toàn thư*.

\*\*\*\*\* *Tiết cô*: một loại dụng cụ hình bàn cờ, khoét lỗ tròn ở giữa rồi đặt trống vào, lúc tấu nhạc thì đánh chỗ nhịp nhàng.

\*\*\*\*\* *Việt sử lược*, III, 14a.

phẩm văn học Thiên-tông viết bằng chữ Hán vốn nhờ ở sự duy trì của chùa chiền là nơi tinh mịch khuất nẻo lửa binh ít khi bén đến, nhất là nhờ ở những bậc tu hành các đời sẵn nét cần thận, một lòng tôn kính cổ tích và người xưa mà còn rơi rớt lại phần nào đến với chúng ta ngày nay.

Nhìn chung, nền văn học viết đời Lý, là nền văn học ở vào thời kỳ đầu, tuy chịu ảnh hưởng văn học và tư tưởng Trung-hoa rất lớn, nhưng vẫn có những nét sáng tạo riêng biệt. Lực lượng sáng tác chủ yếu là tầng lớp, chủ đề thi văn là triết lý đạo Thiên cùng cảnh sinh hoạt chồn thiên môn, trong đó màu sắc dân tộc vẫn lộ rõ nét, đã làm cho thi văn thêm sinh động, song bao trùm lên tất cả vẫn là tính bình đạm, tính trang nghiêm của lối thơ tư tưởng. Ngoài ra, còn có loại thi văn thời thế, số lượng tương đối ít, và đều là những biểu hiện đầu tiên của lòng yêu dân, yêu đất, của chủ nghĩa yêu nước trong văn học ta. Về văn học dân gian, và văn viết bằng chữ nôm thì, xuyên qua một số chứng cứ trong các sử cũ, ta có thể nói rằng loại văn học bằng tiếng nói dân tộc đã khởi phát, tiếc rằng từ rất xưa không còn di văn nào của thời này truyền lại. Trên cơ sở tài liệu hiện nay, bình tâm mà xét, trong khoảng một thời dài hơn 200 năm đầu của lịch sử tự chủ, không khí của văn đàn thực ra hãy còn khá êm đềm. Tuy nhiên, các tác gia tiên khởi cũng đã tạo đủ những yếu tố cần thiết cho nền văn học chuyển biến mạnh về chất cũng như về lượng từ thế kỷ XIII trở đi.

爾庭幽鳥空啼月 基塔誰人為作銘道  
林靈白首道京城 拂袖高山遠 更磬幾願中 題文帝 忽聞遠 履獲禪而

山山若帶月過牆來 21 雨滴岩花神女淚 風敲庭竹伯牙琴

22 覺海心如海 通玄道又玄 神通兼變化 一佛一神仙 20 真僧昔隨風 宵竹到

23 南國山河南帝屋 截然定分在天書 如何道者 來佳犯汝等 竹看取 幾處

在天光會塵刹 照無偏 若人要識 須分別 巖上扶疎 鎖暮煙 23 智者猶如月

境白雲明月是全真 22 春織花如錦 秋來葉似黃 24 翠竹黃花非外

山認舊容寂寂 禪函誰更叩 經過愁聽暮天鐘 20 墳紫碧草添新塔 水蘸青

般若蓮何時 臨面見相與 話重玄 20 墳紫碧草添新塔 水蘸青

21 創自來南國 聞君久習禪 應開諸佛信 遠合一心源 皎皎楞伽月 芥芥

22 身如牆壁 地類時攀 世向瓦甌 瓦甌不悲若 達心空 無相色 色空 隱現任推移

23 幻身本自空 寂生猶鏡 鏡形像 覺了一切空 幻身須臾 証寶相

無萬木春榮 秋又枯 任運盛衰 無怖畏 盛衰如露 草頭鋪

從頭上來 莫謂春殘 花落盡 庭前昨夜一枝梅 16 身如電影 影有還

空覽有三昧任通週 15 春去百花落 春到百花開 事逐眼前過 若

身亦非空 若人知此法 象生與佛同 寂寂惺惺 如月空 空渡海舟 如空

11 般若真無宗 人空我亦空 通現未來 佛法性本相 同 14 法本如無法 非

12 擇得龍蛇地 可居野情終 日樂無餘 有時直上 孤峯 嶺長嘯 一聲寒 木虛

13 妙性虛無不可擊 虛無心悟得 何難 玉焚山上 色常潤 蓮發爐中 濕木乾

14 里天一村桑 稻一村煙 漁翁睡著 無人喚 過午醒來 雪滿船

9 那以許由德何如 知世幾春 無為居曠野 逍遙自在人 10 萬里青江萬

徹無為樂 若得無為始 是家 8 貪欲點除 千里外 希夷之理 日色空

立文字 直指人心 見性成佛 7 妙本虛無 日月跨 和風吹起 迤邐 婆娑 人人盡

驚異 真流 詞調 名振一時 5 李時之文 駢偶 絢麗 尚類 唐體 6 教外別傳 不

切對 離鷓 攀戀 使星 即願 將深意 為邊 疆 分明 奏我 皇 4 師順 詩句 宋使

3 祥光 風好 錦帆 張 遙望 神仙 復帝 鄉 萬重 山水 涉 滄浪 九天 歸路 長 情悽

1 鷓鴣 兩 鵝 鵝 仰 面 向 天 涯 2 白毛 鋪 綠 水 紅 棹 擺 青 波

## SAY IT IN VIETNAMESE

(Second Printing, 1965)

by NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

A truly practical Phrase Book designed to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.  
134 pages. Index. VN\$ 80.

## SPEAK VIETNAMESE

(Revised Edition, Second Printing, 1965)

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

A standard textbook based on the techniques of modern linguistics, and designed for an integrated course in the spoken language of Vietnam.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

388 pages

VN\$ 100.

## READ VIETNAMESE : A Graded Course in Written Vietnamese

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam

A sequence to **SPEAK VIETNAMESE**

202 pages

VN\$ 80.

### Please order from

- DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS,  
MINISTRY OF CULTURAL AND SOCIAL AFFAIRS  
89 Le-Van-Duyet Street, Saigon, Vietnam
- EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE,  
MINISTRY OF EDUCATION  
240 Tran-Binh-Trong Street, Saigon, Vietnam
- VIETNAMESE-AMERICAN ASSOCIATION,  
55 Mac-Dinh-Chi Street, Saigon, Vietnam
- THE BOOKSHOP, Eden Arcade, Saigon, Vietnam

NGUYỄN-VĂN-LUẬN

## một thê-kỳ của chiếc áo phụ-nữ việt-nam

Xét qua lịch-trình tiến-hóa của một dân-tộc, y-phục không phải chỉ giữ vai trò phụ là che-chở thân-thể khỏi loã-lồ với gió sương. Hơn thế nữa, y-phục còn biểu-lộ quan-niệm về vũ-trụ và nhân-sinh xã-hội của dân-tộc ấy.

Như tổ-tiên ta thuở xưa chỉ đóng khố vẽ mình để tiện nghề chài lưới mà ngày nay con cháu xúng-xính nào áo ngắn áo dài, kiểu nọ màu kia vẫn chưa cho là đủ. Trái lại nhiều sắc dân từ thuở nào đến nay vẫn ở trần, dù gió sương lạnh lẽo hay gặp hội hè đình đám cũng chỉ đeo thêm vòng cổ vòng tay chứ không thêm che bộ ngực thõn-thẹn hoặc đầy lông lá!

Nếu ta không thê bảo các bà, các cô chỉ khéo vẽ-vời kiểu này kiểu khác thêm phiền toái làm đau xót túi tiền của bọn may râu, thì cũng không nên chế cười người ở trần là bất lịch-sự. Nếu không thì trả lời sao cho xuôi với các kiểu áo bikini, monokini và còn gì nữa... ở những bãi biển của người thờ chủ-nghĩa tự-nhiên trên thế-giới?

Như vậy, ngoài tính-cách của một nhu-cầu vật-chất quan-hệ đến sinh-mạng con người, y-phục còn biểu-lộ cá-tính thiên-nhiên và quan-niệm mỹ-thuật của người mặc. Cho nên mỗi triều-đại, mỗi thế-hệ lại cải-đổi toàn bộ hoặc một phần y-phục cho thích-hợp với cảm-quan của mọi người.

Việc nghiên-cứu lịch-sử y-phục của dân-tộc Việt-Nam, đang lúc nước nhà đón nhận nhiều ảnh-hưởng ngoại-lai dễ làm biến đổi những quan-niệm cũ, tất nhiên là cần-thiết. Tuy nhiên trong cảnh nước sôi lửa bỏng của cuộc chiến-tranh cốt nhục tương tàn, nhà nhân-chúng dù có thiện-chí đến đâu cũng không thể thu-thập tạm đủ những tài-liệu cần-thiết cho cuộc nghiên-cứu. Trộm nghĩ rằng "một cây làm chẳng nên

Năm thứ XIV, Quyển 12 (Tháng 12, 1965)

non" nhưng nhiều người đóng góp thì lo gì một ngày kia ta chẳng tìm được gần sự thực muốn cứu-xét? Bởi vậy, thiên khảo-luận này, với tất cả những dè-dặt của tác-giả, hãy tạm trình-bày một vài nét biến-đổi của chiếc áo dài phụ-nữ Việt-Nam từ hậu bán-thế-kỷ XIX trở lại đây mà thôi.

Ngày nay chúng ta phải công-nhận rằng hầu hết các gia-đình Việt-Nam đều thích cho con gái mặc đầm. Khá giả thì dùng hàng tốt, may đúng thời-trang ở những tiệm danh tiếng, mà tầm thường thì cũng muốn cho con mặc váy xanh đi học cho gọn. Đã có một dạo các nữ chiêu-đãi-viên Hàng-không Việt-Nam mặc đồ đầm và hiện nay trong 10 thiếu-nữ gặp ở đường phố Saigon ta đã thấy 2; 3 cô trút bỏ chiếc áo dài cổ-diên của tiên-nhân. Nếu mai đây nữ công-chức có đồng phục nữa thì hẳn là những tà áo tha-thướt sẽ chóng bay về dĩ-vãng mà trở thành quốc-phục chỉ những ngày đại lễ mới được đem ra! Nhưng không ai ngăn cản được óc thích đổi mới của con người, cũng như không thể hãm bánh xe lịch-sử của một dân-tộc.

Vậy sau đây chúng ta hãy lần lượt xét :

Phần thứ nhất : Vài nét lịch-sử.

1. Sơ-lược về y-phục của ta thời xưa.
2. Chiếc áo dài Việt-Nam dưới mắt người ngoại-quốc.
3. Áo dài phụ-nữ hồi đầu thế-kỷ XX.

Phần thứ hai : Những cuộc cải-cách áo dài phụ-nữ.

1. Thời tiền-chiến với Cát-Tường và Lê-Phê.
2. Ngày nay với Phong-Phú, Thanh-Hiên v.v...
3. Kết-luận.

### PHẦN THỨ NHẤT VAI NÉT LỊCH-SỬ

#### 1. Sơ-lược về y-phục của ta thời xưa.

Xét về nguồn-gốc dân-tộc Việt-Nam, trước đây Léonard Aurousseau đã dựa vào các sử-liệu Trung-hoa cho rằng người Việt ngày nay gốc gác ở miền Chiết-giang Trung-hoa tràn xuống. Giả-thuyết này còn hồ

đồ và không cho biết về người bản xứ ở vùng Quảng-đông, Quảng-tây và Bắc phần Việt-Nam.

Ngày nay, nhờ khoa nhân-chúng-học, người ta biết rằng các giống người đầu tiên sống trên dải đất này là giống da đen (Négritos) và các giống Mélanésien, Australien, Indonésien từ các hải-đảo miền Đông Nam theo gió mùa tiến lên nữa. Khi dân-tộc phương Bắc và các dân-tộc phương Nam này hòa đồng với nhau để thành "người Việt-Nam" thì họ có những phong-tục, tập-quán gì? Đã từ lâu chúng ta công-nhận rằng người Lạc-Việt xưa ngoài thói quen nhuộm răng ăn trầu còn có tục xăm mình mà triều-đại nào nhà vua cũng biểu-lộ dòng-đội quý-tộc và lòng can-đảm bằng cách xăm trên hai bắp đùi một chiếc đầu rồng. Nhưng về y-phục thì tổ-tiên chúng ta xưa ăn mặc thế nào? Căn-cứ vào những hình khắc, tạc trên các đồ vật đào được rải-rác trên khắp lãnh-thổ như trống đồng, cán dao, lưỡi búa chúng ta biết được những gì về vấn-đề này?

Trước tiên, xét trên những cán dao bằng đồng trong sưu-tập của d'Argence cũng như trên cán dao Đông-sơn chúng ta thấy có tạc hình người với y-phục giản-dị như của người Thượng ngày nay. Đó là hình người bịt khăn ngang trán, tóc kết thành bím sau đầu, dải tai và cổ tay đeo đồ trang-sức rất lớn, ngực để trần chỉ có một mảnh vải cuốn ngang bụng xuống gần tới đầu gối. Trái lại trên những trống đồng Ngọc-lũ và Hoàng-hạ lại có chạm những cảnh người chèo thuyền hay nhảy múa với y-phục lùa tủa như lông chim<sup>1</sup>. Phải chăng khi dự những lễ-nghi quan-trọng người Lạc-Việt phải hóa-trang theo vật-tỏ là giống chim lạc nên đã đội mũ, mặc xiêm áo kết bằng lông chim? Thực ra trong những cảnh ghi lại vài hoạt-động thông-thường như giã gạo, hòa nhạc cũng thấy người xưa dùng y-phục như vậy.

Tuy thế chúng ta chưa biết được bao nhiêu về y-phục của người tiền Việt-Nam, nhất là về kỹ-thuật may cắt. Nếu có những đặc-tính chung của các dân-tộc vùng Đông Nam Á thì cũng chỉ biết rằng: "Họ xăm mình tọc buọc thành búi ở sau gáy, y-phục khép bên trái"<sup>2</sup>. Đó là đặc-điểm của áo tà nhậm có tà không khép và cài nút sang bên phải như áo ngày nay.

1 Victor Goloubew, L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord Annam, B.E.F.E.O, tome XXIX.

2 Nghiêm-Thâm, Sự tồn-tại của bản-chất Indonésien trong nền văn-hóa Việt-Nam, *Quê-hương*, số 36, 1962, tr. 146.

Trong thời Bắc-thuộc, các ông Thái-thứ Tích-Quang, Nhâm-Diên, Si-Nhiệp đem văn-minh học-thuật Trung-hoa truyền-bá sang nước ta, dĩ nhiên nếp sống của dân-chúng chịu ảnh-hưởng nhiều của dân-tộc phương Bắc. Đến khi được tự-chủ, trải qua bao nhiêu thời-gian, y-phục của người Việt-Nam mỗi triều-đại có thay đổi chẳng phần lớn là do nhà cầm quyền ra lệnh cho dân-chúng.

Ta thấy dưới triều-đại nhà Trần (1225-1400) người trong nước đều mặc áo lụa đen, quần màu lá sam, quanh cổ làm bằng lụa. Đàn-bà cũng mặc áo đen, duy có khác là áo trắng ở trong thò dài ra và cổ áo thì rộng 4 tấc. Tuyệt-nhiên không được dùng những màu xanh, đỏ, tía và vàng. Nhưng đến thời Minh-thuộc, người Trung-hoa muốn đồng hóa dân ta, nên bắt đàn-bà con gái phải bận quần dài áo ngắn như họ.

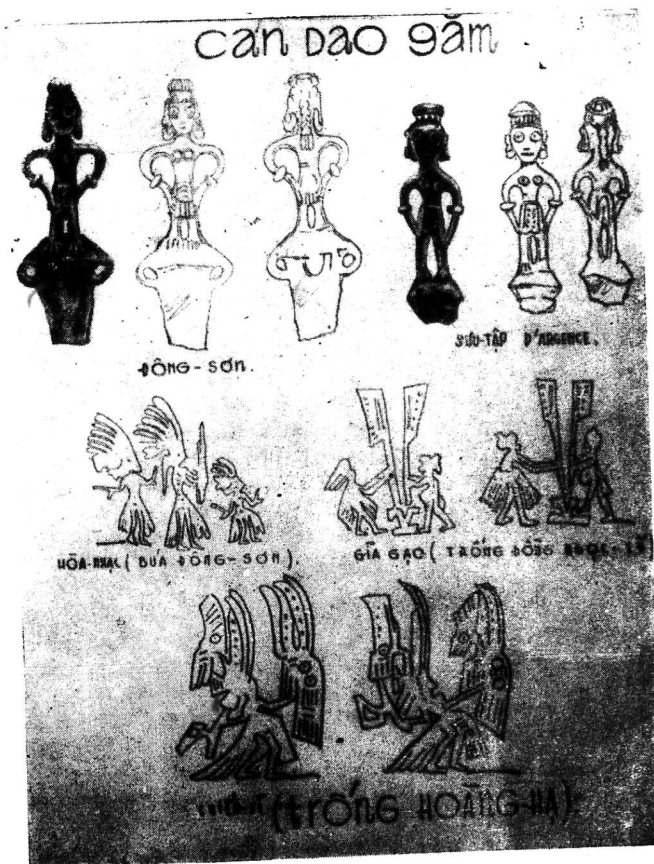
Trong việc cải đổi y-phục có điều đặc-biệt là chính các vua chúa Việt-Nam cũng bắt dân chúng may mặc theo kiểu-mẫu Trung-hoa vì cho là tiện lợi và mỹ-thuật hơn. Như năm Cảnh-Hưng thứ 5 (1744) Võ-Vương Nguyễn-phúc-Khoát bắt dân hai xứ Thuận, Quảng cải đổi y-phục gần giống như người Tàu nên trong khoảng 30 năm dân vùng đó quên cả phong-tục nước nhà. Ngoài ra những chiếu lệnh của vua chúa nhiều khi cũng mâu-thuẫn nhau. Thí-dụ năm Cảnh-Trị thứ 3 đời Hậu-Lê (1665), vua Huyền-Tôn cấm đàn-bà không được may áo có thắt lưng và mặc quần có 2 ống. Nhưng đến đời Minh-mạng thứ 18 (1837) lại có dụ cấm đàn-bà mặc váy vì kém mỹ-thuật!<sup>3</sup>

Đến khi Việt-Nam tiếp-xúc với Tây-phương dưới thời Tự-đức thì y-phục của dân chúng thay đổi thế nào? Theo Trần-trọng-Kim thì lúc đó mực sống của dân chúng rất thấp kém nên "cách ăn mặc thì chỉ có đồ vải đỏ nâu, người nghèo khổ chỉ có manh áo cánh và thường thì đóng cái khố, có đi đâu mới mặc cái quần vải dài đến đầu gối. Người sung-túc mới có vài cái áo nâu đen và vài cái quần hoặc nhuộm nâu hoặc dề trắng, chứ không được mặc đồ gấm vóc và đi giày"<sup>4</sup>.

Duy phẩm-phục của các quan thì vẫn được quy định bằng những đạo dụ. Đại khái các quan vẫn võ đều đội mũ cánh chuồn,

<sup>3</sup> Xin coi chi-tiết trong bài của Thái-Văn-Kiểm, Y-phục của người Việt-Nam qua các thời-đại, *Đạt-học*, số 38, 1964.

<sup>4</sup> *Việt-Nam sử-lược*, Tân-Việt xuất-bản, trang 485.



Y-PHỤC CỦA NGƯỜI LAC-VIỆT.  
(Trên cán dao găm và trống đồng)

Trong thời Bắc-thuộc, các ông Thái-thứ Tích-Quang, Nhâm-Diên, Sĩ-Nhiếp đem văn-minh học-thuật Trung-hoa truyền-bá sang nước ta, dĩ nhiên nếp sống của dân-chúng chịu ảnh-hưởng nhiều của dân-tộc phương Bắc. Đến khi được tự-chủ, trải qua bao nhiêu thời-gian, y-phục của người Việt-Nam mỗi triều-đại có thay đổi chẳng phần lớn là do nhà cầm quyền ra lệnh cho dân-chúng.

Ta thấy dưới triều-đại nhà Trần (1225-1400) người trong nước đều mặc áo lụa đen, quần màu lá sam, quanh cổ làm bằng lụa. Đàn-bà cũng mặc áo đen, duy có khác là áo trắng ở trong thò dài ra và cổ áo thì rộng 4 tấc. Tuy-ê-nhiên không được dùng những màu xanh, đỏ, tím và vàng. Nhưng đến thời Minh-thuộc, người Trung-hoa muốn đồng hóa dân ta, nên bắt đàn-bà con gái phải bận quần dài áo ngắn như họ.

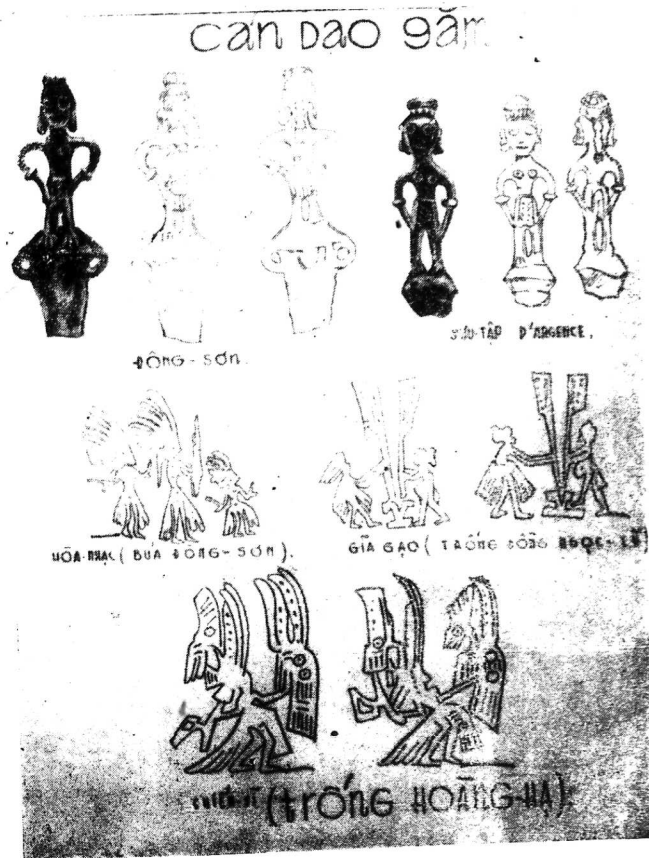
Trong việc cải đổi y-phục có điều đặc-biệt là chính các vua chúa Việt-Nam cũng bắt dân chúng may mặc theo kiểu-mẫu Trung-hoa vì cho là tiện lợi và mỹ-thuật hơn. Như năm Cảnh-Hưng thứ 5 (1744) Võ-Vương Nguyễn-phúc-Khoát bắt dân hai xứ Thuận, Quảng cải đổi y-phục gần giống như người Tàu nên trong khoảng 30 năm dân vùng đó quên cả phong-tục nước nhà. Ngoài ra những chiếu lệnh của vua chúa nhiều khi cũng mâu-thuẫn nhau. Thí-dụ năm Cảnh-Trị thứ 3 đời Hậu-Lê (1665), vua Huyền-Tôn cấm đàn-bà không được may áo có thắt lưng và mặc quần có 2 ống. Nhưng đến đời Minh-mạng thứ 18 (1837) lại có dụ cấm đàn-bà mặc váy vì kém mỹ-thuật!<sup>3</sup>

Đến khi Việt-Nam tiếp-xúc với Tây-phương dưới thời Tự-đức thì y-phục của dân chúng thay đổi thế nào? Theo Trần-trọng-Kim thì lúc đó mực sống của dân chúng rất thấp kém nên "cách ăn mặc thì chỉ có đồ vải đồ nâu, người nghèo khổ chỉ có manh áo cánh và thường thì đóng cái khố, có đi đâu mới mặc cái quần vải dài đến đầu gối. Người sung-túc mới có vài cái áo nâu đen và vài cái quần hoặc nhuộm nâu hoặc dề trắng, chứ không được mặc đồ gấm vóc và đi giày"<sup>4</sup>.

Duy phẩm-phục của các quan thì vẫn được quy định bằng những đạo dụ. Đại khái các quan văn võ đều đội mũ cánh chuồn,

3 Xỉa coi chi-tiết trong bài của Thái-Văn-Kiểm. Y-phục của người Việt-Nam qua các thời-đại, *Đạt-học*, số 38, 1964.

4 *Việt-Nam sử-lược*, Tân-Việt xuất-bản, trang 485.



Y-PHỤC CỦA NGƯỜI LẠC-VIỆT.  
(Trên cán dao găm và trống đồng)



PHẠM-PHỤC CỦA CÁC QUAN TRIỀU NGUYỄN  
(Khoảng cuối thế-kỷ XIX)



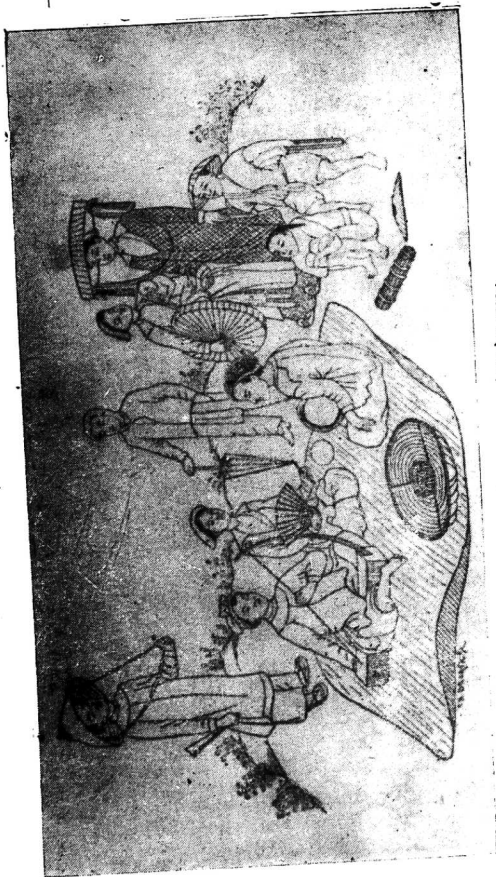
HUÉ — COCHINCHINOISE.

*Voyage en Asie*, Finlayson trang, 412

Tác phẩm điêu khắc của Choubard, theo L. Massard

Trích tập du ký của Finlayson

Ghi chú của P. Boudet và A. Masson : "George Finlayson là nhân viên trong Đoàn Y-tế Ấn-độ, đã gia-nhập phái bộ Crawford năm 1821-1822. Tập du ký của ông phát hành lần đầu & Luân-đôn, năm 1826, với tựa đề là : *The Mission to Siam and Hué, the Capital of Cochinchina, in the years 1821-1822 from the journal of the late George Finlayson*".



MỘT VAI KIỂU Y-PHỤC THỜI XUA  
(Theo một bức cổ họa Việt-Nam)

Khăn quàng  
ô lục soan, thắt lưng  
Giày da

Nón chóp  
Dép quai ngang, quai dọc

Chít khăn đầu rùa  
Đàn bầu thướt xua

HÁT ĐẠO

Nón thúng

Nón thúng quai thao  
vải khăn  
Dép cong

Nón lông chào  
Quan tiền, xách tay  
Đong khố  
Quan tiền

mũ quan võ thì cánh chuồn đầu vuông chứ không tròn như của các quan văn. Áo cầm bào bằng vóc màu sắc khác nhau tùy đẳng cấp, có thêu lân thêu phụng rực rỡ. Áo rất dài, tay thụng, lưng có 2 cánh điều đâm ra phía sau và mọi chiếc đai thật rộng nạm châu báu. Phía dưới, 2 ống quần đều nhét vào đôi hia lớn cao ngang bắp chân.

Tóm lại, thời xưa phần vì đời sống cơ-cực phần vì vua chúa có óc tự-tôn và nhiều thiên-kiến chỉ muốn con dân nhất nhất tuân lệnh mình, do đó dân chúng không thể tự-do cải-cách y-phục cho hợp với khiếu thẩm-mỹ và khả-năng tài-chính của mọi người.

2. Chiếc áo dài Việt-Nam dưới mắt người ngoại-quốc.

Dưới thời quân-chủ có lẽ vì nặng tư-tưởng tôn-quân và trọng nam khinh nữ nên các nhà văn thường chú-trọng đến giới thượng-lưu tri-thức hơn là hạng bình-dân. Hoặc giả có đề-cập đến dân chúng thì cũng không nói nhiều đến người đàn bà nên những tài-liệu liên-quan đến y-phục phụ-nữ thường sơ-lược và hiếm-hoi. Cho đến thế-kỷ XIX, khi người Âu-châu sang nước ta đông đảo, theo tâm-lý chung phụ-nữ được họ chú ý đến nhiều hơn. Ngoài những thiên ký-sự miêu tả nếp sinh hoạt của xã-hội Việt-Nam, còn nhiều bài có tính-cách khảo-cứu về nhân-chúng kèm theo các tranh vẽ, các hình ảnh cho ta thấy được phần nào cách phục-sức của phụ-nữ đương thời.

Một trong những bức ảnh đầu tiên giới-thiệu phụ-nữ Việt-Nam với người Tây-phương là hình chụp tác-phẩm của nhà điêu-khắc Chou-bard rút trong tập du-ký của Finlayson viết khoảng 1821-1822 với những lời ghi chú : Hué-Cochinchinoise, *Voyage en Asie*, Finlayson, page 412<sup>5</sup>.

Bức ảnh này dĩ nhiên có những điểm sai lầm vì đã không chụp ngay người thực. Tác-phẩm của nhà điêu-khắc đã bị biến đổi theo quan-niệm mỹ-thuật của cá-nhân ông. Nhìn kỹ nét mặt, dáng điệu cầm khăn tay và bộ-áo ngắn cũn-cỏn ta có cảm-tưởng nhà điêu-khắc đã mượn một phụ-nữ Tây-phương hóa-trang để làm mẫu. Và chẳng phụ-nữ Á-đông xưa rất kín đáo, yếm bao giờ cũng mặc thật sát chứ không để lộ những đường cong trước ngực như ngày nay. Tuy nhiên chúng ta cũng thấy những nét đại-cương qua chiếc nón lông chào, vành khăn và bộ áo mớ

5 Paul Boudet et André Masson, *Iconographie historique de l'Indochine française*, Paris 1931. Planche XXII, Fig.43.



bà mớ bảy rất thông-dụng thời xưa. Duy có chiếc quần thì không đúng lắm vì khoảng đầu thế-kỷ XIX phụ-nữ còn ưa mặc váy (nên vua Minh-Mạng mới ra lệnh cấm 2, 3 lần!) Nếu có mặc quần thì khi cần cũng xắn lên chứ không ai buộc túm một cách mỹ-thuật đến như vậy! Nhưng sự lầm lẫn này tưởng cũng dễ hiểu vì y-phục của hai phái nam nữ thời đó không khác nhau bao nhiêu. Mấy chục năm sau bác-sĩ Hocquard còn ghi lại những dòng sau đây trong một chuyến công-du của ông: "Điều làm tôi ngạc-nhiên hơn cả khi mới đến xứ lạ lòng này, là sự khó-khăn người ta cảm thấy lúc muốn phân-biệt giới-tính của dân chúng khi mới thấy họ lần thứ nhất. Đờ đội đầu y hết nhau cho cả hai phái nam nữ. Y-phục cũng gần tương-tự nữa. Đàn bà cũng đội khăn như đàn ông. Một chiếc áo dài, một chiếc quần rộng tung bay và một chiếc thắt lưng màu rực-rỡ buồng rú xuống trước đầu gối. Diện mạo cũng phẳng-phát giống nhau vì đàn ông không có râu mà lại để búi tóc như đàn bà. Tuy nhiên cũng có vài phần khác nhau trong y-phục, đó là phái yếu mang hoa tai và nhẫn..."

(Ce qui m'a le plus frappé en arrivant dans cet étrange pays, c'est la difficulté qu'on éprouve dans les premiers temps à reconnaître les différents sexes à première vue. La coiffure est la même des deux côtés. Le costume est à peu près identique aussi. La femme porte comme l'homme un turban, une longue tunique, un large pantalon flottant et une ceinture de couleur vive dont les pans retombent sur le devant des genoux. La physionomie est à peu près semblable, puisque les hommes n'ont pas de barbe et portent un chignon comme les femmes. Il y a cependant certaines pièces du costume qui diffèrent: le sexe faible porte des pendants d'oreilles et des bagues...) <sup>6</sup>

Cũng đồng quan-diểm ấy nhưng đôi khi chúng ta lại gặp lối văn châm-biếm, khinh-thị của giọng thực-dân hách-dịch, tỷ-dụ: "... Đầu là đàn ông, đầu là đàn bà trong cái đám hỗn-độn ấy? Người ta không biết nữa. Mọi người may mặc và ăn vận giống nhau, vận vật, tầm thường, mảnh khảnh cũng đi nhún nhảy đong đưa. Một chiếc quần rộng buộc vào dây lưng, và chùm ra ngoài là cái áo dài bay phất-phơ, xẻ toác ở hai bên. Tóc dài bóng nhẫy, vén lên thành hai lớp. Đàn ông đội khăn nhiều còn đàn bà thì có một chiếc nón hình cái phễu (quần) lộn ngược.

<sup>6</sup> Docteur Hocquard, *Une campagne au Tonkin*, Paris, Hachette, 1892, trang 21.

Nhưng đó là hạng bình-dân. Các bà qui-phái khéo biết trau chuốt cho bộ đồng phục ấy. Thích làm dáng, các bà bị lớp vòng bạc, hoa tai, trâm đầu vàng che phủ. Đeo nhiều vòng, kiềng như tự mặc áo giáp, vận quần lụa xanh lơ, đi giày hàm ếch nhọn mũi, các bà xức dấm đầu dứa nhọn. Bao cố gắng ấy mới đủ chứng-minh sự thanh-lịch của các bà. Như vậy các bà có thể mong mỏi tình yêu của những vị quyền chức nhất, mà chính các vị này cũng biết tự làm khác người bằng những cách trau chuốt "đặc Tàu"...

(... OÙ sont les mâles? OÙ sont les femelles, dans ce tas? On ne sait plus. Tous bâtis et vêtus de même, menus, plats, grêles, de marche dandinante. Un large pantalon noué à la ceinture, le cai quouan et pardessus, une tunique flottante, le cai ao, fendue des deux côtés. Des cheveux longs et gras, relevés en double. Pour les hommes, un turban de crêpe et, pour les femmes, un chapeau en forme d'entonnoir renversé.

Mais cela, c'est le commun. Les très grandes dames savent apporter d'heureux changements à cet uniforme. Coquettes, elles disparaissent sous les cercles d'argent, les boucles d'oreilles et les épingles à tête d'or; elles se caparaonnent de colliers, se pantalonnent de soie bleue, se chaussent de babouches en pointes, s'inondent d'huile de coco et se frottent voluptueusement les canines avec du tabac, pour en augmenter la teinte noire. Tant d'efforts leur valent enfin un brevet d'élégance. Elles peuvent alors aspirer à l'amour des plus hauts dignitaires qui, eux aussi, savent se distinguer par des détails de toilette, pur chinois...) <sup>7</sup>

Tất nhiên là chúng ta thắc-mắc muốn biết phẩm-chất và kỹ-thuật may cắt chiếc áo dài thời ấy thế nào. Theo cuốn du-ký của Camille Paris ghi chép khoảng cuối thế-kỷ XIX thì quốc-phục của ta gồm có cái áo cái quần và nón, dép.

"Áo dài nhẹ bằng lụa hay bằng vải bông trong xứ. Văn-đề chiều dài áo và bề rộng ở cửa tay từng nhiều lần khích-động các nhà cầm quyền oai-nghiêm của nước Nam. Nhà Minh đã hủy bỏ tục xâm mình và bắt phụ-nữ Việt mặc áo ngắn tay rộng. Nhưng đến đời Lê-Lợi lại xuất-hiện áo dài với cửa tay hẹp... Áo dài thông dụng may bằng vải bông mà người ta đã ngâm trong nước củ nâu đun nóng để có màu

<sup>7</sup> Gaston Donnet, *En Indochine*, Paris 1902, trang 14.

ám khói. Nhưng cũng có những áo lụa màu sắc khác nhau, trừ màu vàng tươi theo luật-pháp chỉ dành cho nhà vua.<sup>8</sup>

Riêng về kỹ-thuật may cắt thì tác-giả tập du-ký này ghi lúng-túng như sau :

“Cái áo xẻ ra ở phía trái từ hông trở xuống. Nó bắt chéo trên xương đòn gánh bên phải và xuống thẳng che phủ đầu gối. Áo khép lại do những khuy nhỏ tròn tròn bằng đồng từ cổ xuống tới ngang hông, và từ đó hai tà áo phát-phối bay đối xứng với những tà bên trái.” (Le cai ao est fendu sur le côté gauche depuis la hanche jusqu'en bas. Il vient croiser sur la clavicule droite et descend directement jusqu'au genou qu'il couvre ; il se ferme au moyen de petits boutons sphériques en cuivre depuis l'encolure jusqu'à la hanche, à partir de laquelle les deux pans flottent symétriquement à ceux du côté gauche.)

Áo dài thời ấy thường may rất rộng, không cần nhấn “pince” mà cũng không ngại những nếp nhăn nheo. Người giàu có thể may nhiều áo, mỗi chiếc một màu, để khi cần chùng diện thì mặc 5, 7 chiếc cái nọ chùng lên cái kia ! Cũng trong tập du-ký trên, Camille Paris thuật lại rằng : “Khi người Việt-Nam giàu có chùng nào thì mặc nhiều “cái áo” chùng ấy. Bữa kia tôi mời một nhân-vật ở Nam-định đến dùng cơm trưa. Ông ta tới với 7 cái áo : cái thứ nhất sát da thịt bằng lụa đen, rồi đến áo màu xanh dương, màu đỏ, màu xoan tây, màu lục, màu xám tro và sau hết là cái áo hoa trắng che phủ tất cả...”

Lối ăn vận mớ ba, mớ bảy ấy nguyên do tại bản-tính cần-kiệm của người dân một nước nghèo nàn hay là do quan-niệm mỹ-thuật phải bắt nguồn từ thiên-nhiên ? Phải chăng mặc nhiều áo như vậy mới biểu-lộ được hết vẻ nhẹ-nhàng của những tà áo mỏng tung bay trước gió. Và ngay đứa trẻ khi chơi đùa đề con cào-cào đùa đùa trên 2 ngón tay đã thắm ước bộ y-phục nhiều tầng lớp như bộ cánh con vật này :

Cào cào già gạo cho tao,  
Tao may áo đỏ, áo xanh cho mày...

Nhận xét cuối cùng của C. Paris về kỹ-thuật may cắt là “áo phụ-nữ đại để cũng tương-tự như áo của nam nhi, nhưng dài tới

<sup>8</sup> Camille Paris, *Voyage d'exploration de Huế en Cochinchine*, Paris, Ernest Leroux 1889, trang 291.



THỊ SÁU

Bị cha mẹ bán cho viên Trung-Úy Pháo-thủ Thủy binh lỵ 108 (45 quan tiền Pháp). Vừa là vợ và thầy dạy tiếng Việt cho chồng, Thị-Sáu sống sung túc với nhiều vòng vàng và chuỗi hạt trên mình. (Dr Hocquard, *Une campagne au Tonk in*, p. 207)



## ĐÀN BÀ MIỀN BẮC

Nón thúng quai thao và bộ áo mớ hai không cài khuy cổ ý tỏ vẻ trẻ nài.  
(Dr Hocquard, *Une campagne au Tonkin*, page 23)



## ĐAM CƯỚI

Ở miền Bắc cuối thế-kỷ XIX  
Diện mạo và y-phục tương-tự của mọi người khiến ta khó phân biệt đàn ông đàn bà.



Người sùng-túc ở thành-thị mặc áo năm thân và dân lao-dộng mặc áo tứ thân  
gánh hàng ra chợ.

Ảnh Nguyễn-mạnh-Đan

bắp chân. Phụ-nữ thường để hở phía cổ cốt phỏ ra chiếc yếm bao giờ cũng là màu khác hẳn màu áo." (Le cai ao de la femme est en tout semblable à celui de l'homme mais il tombe jusqu'au mollet. Elle le laisse souvent ouvert en haut pour faire paraître son cache-sein qui est toujours d'une couleur différente.)

Bộ áo lụng-thụng này còn tồn-tại cho đến thời nào? Trong bài "Lối phục-sức của ta từ sau hồi Âu-hóa" của Hoa-Bằng có đoạn viết: Ngày xưa "giải yếm đeo bùa" là một duyên của cô gái đáng thương yêu; "mở ba mở năm" là cái sủng sinh của cô dâu mới cưới. Hồi 1916 tôi còn thấy người ta sắm đồ cưới cho cô dâu: dép cong, nón thúng quai thao với triển thê bạc..."<sup>9</sup>

Nhưng dép cong với nón thúng quai thao cho cô dâu khoảng 1916 có lẽ chưa là cổ vì thân-mẫu tôi cho biết năm 1919 còn lên xe song-mã về nhà chồng với bộ y-phục như vậy. Người còn nói rõ thêm là áo phụ-nữ thời đó rất rộng và phủ gần tới cổ chân như áo dài ngày nay. Trong một vài bức ảnh chúng ta cũng thấy kiểu áo lụng-thụng này được phụ-nữ, cả miền Nam lẫn miền Bắc ưa chuộng.

Tóm lại trước khi văn-hóa Tây-phương đủ sức lan-tràn để triều-đình phải bãi bỏ những kỳ thi Hương ở Bắc năm 1915 và ở Huế năm 1919 thì y-phục sang trọng của phụ-nữ nước ta vẫn là dép cong, nón thúng quai thao và áo mở ba mở bảy bằng vải bông hay lụa, mỗi chiếc một màu và may rất rộng. Những áo đó dài hơn áo nam giới và hở cổ để phỏ ra chiếc yếm khác màu.

### 3. Áo dài phụ-nữ hồi đầu thế-kỷ XX.

Năm 1915 khi Phan-Kế-Bình viết cuốn *Việt-Nam phong-tục* có nhận xét rằng: "Lối thường phục hiện bây giờ, trừ ra ít người ăn mặc theo tây, còn kiểu mẫu riêng của nước ta, thì suốt nước già trẻ, đàn ông, đàn bà toàn theo một cách, chỉ khác nhau dài hay vắn, rộng hay hẹp và khác nhau bằng tơ lụa hay bằng vải, màu thâm hay màu trắng mà thôi..

Đàn bà vắn khăn thâm, hoặc lượt hoặc nhiễu, hoặc vải nâu, giới rét bịt thêm cái khăn vuông bằng vải nâu, hoặc bằng xuyên thâm. Ở Trung-kỳ và Nam-kỳ thì đàn bà bới tóc bịt khăn vuông, chớ không vắn khăn như người Bắc-kỳ. Yếm cổ xây hoặc cổ viền, dùng màu trắng nhiễu hơn cả; người Nam-kỳ không mặc yếm, có áo nịt lót thôi. Áo cũng dùng

<sup>9</sup> *Tri-tân* số 109, 1943. tr. 2.

màu thâm, hoặc màu nâu nhiều, duy người ăn chơi hoặc con hát mới mặc các thứ màu xanh đỏ. Quần phần nhiều mặc quần sồi, lĩnh thâm, đôi khi cũng có người mặc quần nhiều đỏ. Ở Nam-kỳ và Trung-kỳ thì người phong-lưu mặc quần nhiều trắng, chồn què mặc quần vải xanh, nam Trung-kỳ và các nơi phường phố, đàn bà thường hay mặc áo cài khuy, ít thắt lưng; ở nhà quê thì thường thắt lưng ra ngoài áo, bỏ xuống hai múi dài. Giày dép, người phong-lưu đi hài thêu, hoặc giày nhọn mũi, người thường đi dép cong sơn bóng bọc nhung, hoặc guốc sơn dầu sơn đen, kẻ hà tiện đi dép quai một. Nón thì đội nón nghệ quai thao là quý nhất, còn thường thì đội nón bèo, nón lòng chảo, cũng nhiều người đã che ô" 10.

Rất tiếc trong chương này Phan-Kế-Bính không nói rõ thêm về chiếc áo dài phụ-nữ đương thời mà nhiều người còn nhớ có 2 kiểu thông-dụng là :

1. Áo năm thân của người phong-lưu ở thành-thị.
2. Áo tứ thân hay áo giao lãnh của người buôn bán và nông-dân.

Sau đây chúng ta hãy xét qua hai kiểu áo này :

#### 1. Áo năm thân :

Người dân Việt xưa nay vẫn sống tự-túc bằng những phẩm-vật do chính mình sản-xuất, từ thửa ruộng, vườn rau đến nông tằm và mảnh đất trồng bông... nhất nhất chỉ lo cho tạm đủ chứ không dám nghĩ đến dư thừa. Bởi vậy áo xống cũng phải tùy thuộc ở khả năng sáng-tạo của mọi người. Với kỹ-thuật thô-sơ, họ chỉ dệt được những tấm vải khổ rộng từ 35cm đến 40cm, do đó muốn may những chiếc áo có tà rộng tới 70cm họ đã phải nối ở chính giữa tà áo tức là nối sống. (Khi có đại tang sống may lộn ngược ra ngoài gọi là áo trái sống, đồng thời gấu áo cũng buông xuống tức là xô gấu).

Hai mảnh cho tà trước, hai mảnh cho tà sau và một mảnh nhỏ gọi là "vạt con" che phủ từ ngực bên phải xuống đến gấu làm thành chiếc áo năm thân. Áo này thân và tay thường may rộng, cổ cũng rộng vì không bao giờ cài nút chỗ đó và có một mảnh vải đắp thêm quanh cổ cho bền gọi là "lá sen".

10 Việt-Nam phong-tục, do sinh-viên Đại-học Văn-khoa Sài-gòn in tại Ronéo Ngọc-Anh, trang 279-280.

Ngày nay vì hàng ngoại-quốc và nội hóa đều phẩm-chất tốt và có khổ rộng tới 90cm nên các cụ bà không may áo theo kiểu xưa nữa. Áo năm thân cũng đã hiếm dần, một chiếc tôi còn thấy là của một cụ năm nay hơn 80 tuổi, tuy không xưa lắm nhưng đã mang nhiều vết cốt trâu trên ngực, 2 khuỷu tay sần và những lỗ thủng vì nhậy cắn. Áo bằng the màu gụ, cài hoa cúc, trúc, lan, mai.

Đề có thể hình dung một cách rõ ràng về kỹ-thuật may cắt, chúng tôi xin phác họa 2 đồ-bản đề so-sánh giữa chiếc áo dài đương-thời và chiếc áo dài năm thân lúc trước: (Xin coi 2 đồ bản số I và II).

Chúng ta nhận thấy áo năm thân may rất rộng với những đường thẳng nhiều hơn là cong; và dĩ nhiên không dám nhấn 'pince' để làm nổi những đường cong tuyệt-mỹ của phụ-nữ qua làn vải mỏng. Thêm vào những sơ sót đó, điểm hạ sê tà của áo năm thân lại nằm quá cao phía trên eo, đôi khi đề hồ cả chiếc cặp điều hay cái ruột tọng ra; vì vậy thân áo như bị rách toác hai bên, mỗi tà chỉ là một mảnh vải buông thẳng phía trước và sau, cứng nhắc khi đứng im và tung bay lếch lác theo bước chân. Trái lại áo dài đương thời có phần mỹ-thuật hơn nhờ điểm hạ sê tà nằm ngang eo hoặc xuống thấp hơn 1 phân, nên cùng với những đường nhấn 'pince' làm cho hai tà áo ôm lấy thân thể tròn trịa của phụ-nữ nhiều hơn.

Nhưng xét về chiều dài thì áo phụ-nữ đương thời có phần dài hơn áo năm thân, nhìn vào bảng so-sánh dưới đây chúng ta đủ thấy rõ :

Chiều cao toàn thân	Cân nặng	Chiều dài áo (từ 1 đến 2)	
		Đương thời	Năm thân
Cô A : 1m48	38kg	118cm	
Cô B : 1m50	46kg	122cm	
Cô C : 1m56	40kg	125cm	
Cụ già : 1m62	50kg		120cm

Đó là xét qua vài trường-hợp thông thường, nếu chú ý tìm tòi chúng ta sẽ thấy gần đây có nhiều thiếu-nữ mặc áo dài gần chỉ gấu quần vì tưởng rằng như vậy mới là tha-thướt, nhẹ nhàng !

Nhưng có lẽ điểm đặc-biệt hơn cả của kiểu áo xưa này là chiếc cổ hồ, thường gọi là lối cổ Bắc. Cổ đó chỉ cao chừng 2cm và hở phía

Đồ bản I

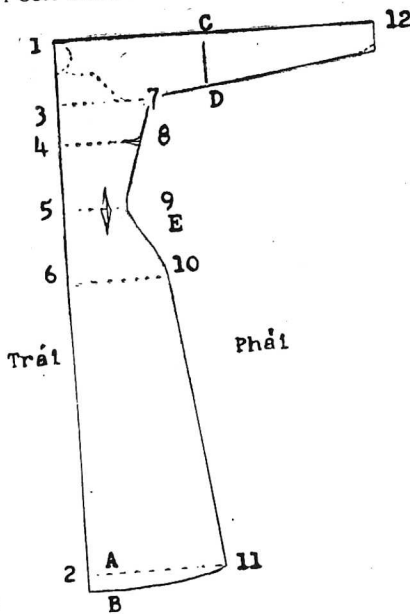
ÁO DÀI ĐƯƠNG THỜI CỦA THIẾU-NỮ CAO 1m48 NẶNG 38kg

Thân áo

- 1-2 : chiều dài áo 118cm  
 1-3 : lấy 1/3 để khoét cổ  
 1-4 : hạ ngực 22—  
 1-5 : hạ eo 35—  
 1-6 : hạ mông 50—  
 3-7 : 1/4 vòng ngực +  
 $1\text{cm} \left( \frac{74}{4} + 1 \right) : 19,5—$   
 4-8 : vòng vú có nhấn pince  
 5-9 : 1/4 vòng eo +  
 $1\text{cm} \left( \frac{62}{4} + 1 \right) : 16,5—$   
 6-10 : 1/4 vòng mông +  
 $2\text{cm} \left( \frac{80}{4} + 2 \right) : 22—$   
 2-11 : thùng áo bằng số  
 vòng cổ 32—  
 A-B : đường cong tà áo 2,5—  
 E : hạ sê tà, từ điểm  
 9 xuống 1,5—

Tay áo

- 1-12 : chiều dài tay 63cm  
 C-D : 1/2 bắp tay +  
 $2\text{cm} \left( \frac{22}{2} + 2 \right) 13—$   
 Cửa tay : thêm phần sê đề để  
 xô tay  $\left( \frac{16}{2} + 3 \right) 11—$



Nhìn phía sau lưng

Đặc-điểm

- Nhấn pince : 16cm  
 — ngực, khoảng cách giữa 2 đầu vú  
 lấy từ đầu vú vào sườn  
 tay người 3cm  
 — eo, từ đầu vú trở xuống 5cm đến 7cm  
 Cò áo cao thấp tùy thích, thay đổi từ  
 Tà áo và tay áo : 62cm  
 — không thích tà rộng gấp 2 số vòng cổ, có thể lấy  
 tùy thích 0,5  
 — tay áo dài ngắn, rộng hẹp 1,5  
 Đường viền cạnh tà và cửa tay  
 Đường viền dưới gấu áo

Đồ bản II

ÁO DÀI NĂM THÂN CỦA CỤ GIÀ CAO 1m62 NẶNG 50kg

Thân áo

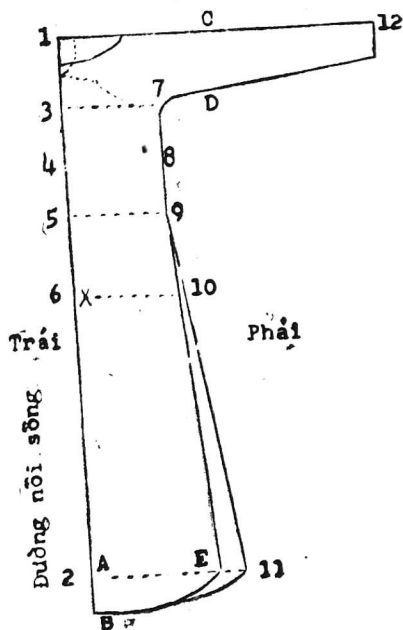
- 1-2 : chiều dài áo 120cm  
 1-3 : 1/3 + 2cm khoét cổ cho  
 rộng.  
 1-4 : không có 41cm  
 1-5 : 60—  
 1-6 : có dây buộc tà thứ  
 năm 25—  
 3-7 : rất rộng không cần  
 sát ngực 25—  
 4-8 : không có  
 5-9 : bằng 3-7 vì không  
 có eo 25—  
 6-10 : 28—  
 2-11 : thùng áo nhỏ hơn  
 vòng cổ 34,5—  
 A-B : tà áo cong nhiều 5—  
 A-E : tà thứ 5, hẹp hơn 33—  
 7-9 : hạ sê tà 14—

Tay áo

- 1-12 : không nổi bắp vì hàng  
 may rộng khò 75cm  
 C-D : rất rộng không cần  
 sát bắp tay 15cm  
 Cửa tay : rộng và phần mỡ rất  
 lớn  $\left( \frac{18}{2} + 4\text{cm} \right) 13\text{cm}$

Đặc-điểm

- Lá sen quanh cổ áo cho bền 2,5cm  
 — phía lưng rộng 2,5—  
 — phía cổ 6—  
 Cò áo để hở 2—  
 Cò áo cao 1,5—  
 Đường viền cạnh tà và gấu áo 1—  
 Đường viền cửa tay  
 Có 5 khuy trái nhưng 6 khuyết vì cò hở không cài.  
 Bảng the màu gụ, cải hoa cúc, trúc lan, mai.  
 1-B : đường nối sống



Nhìn phía sau lưng

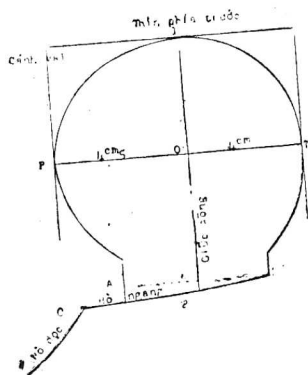
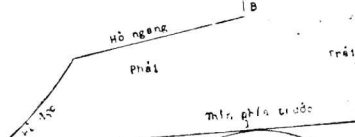
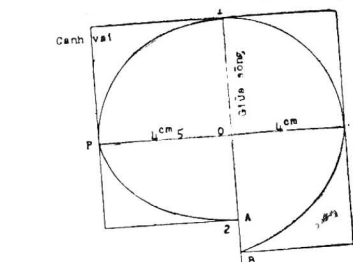
Đồ bản III

## CÁCH KHOẾT CỒ ÁO DÀI

## Kiểu cồ kín

1-2 : hạ cồ từ canh vai	32cm
Cổ rộng :	1 —
A-B :	4,5 —
O-P :	4 —
O-T :	4 —

Chú-ý :  
Bề ngang cồ bên phải (4,cm5) rộng hơn bên trái (4cm) vì bề hạ cồ ngắn hơn (AB = 1cm).  
Như vậy cồ mới đều và cái khuy mới kín.  
Đường hồ ngang bằng 1/10 vòng ngực.



## Kiểu cồ hở

1-2 : hạ cồ từ canh vai	6 cm
A-B : phần cồ hở	4,5 —
O-P :	4 —
O-T :	4 —

Chú-ý :  
E-2 : 0cm5 vạch cong theo lằn cổ.  
B-C : hồ ngang, cũng bằng 1/10 vòng ngực.

trước 6cm cho được mát-mẻ, thích hợp với khí-hậu nước nhà. Chính cồ áo cũng là điểm các nhà cải-cách y-phục sau này chú-ý đến hơn cả, chúng ta sẽ xét kỹ điểm này ở phần thứ hai của bài khảo-luận. Nay muốn hình-dung một cách rõ ràng kỹ-thuật khoết lối cồ kín đương thời và lối cồ hở thời xưa, chúng ta có thể xem đồ-bản số III.

Tóm lại áo năm thân, vì những sơ-sốt về kỹ-thuật kể trên cũng như về tính thích đời mới của dân thành-thị nên bị coi là cồ-lỗ, xấu xí và chìm dần vào lãng quên của mọi người.

## 2. Áo tứ thân hay áo giao lãnh.

Ông Thái-Văn-Kiểm trong bài "Y-phục của người Việt-nam qua các thời-đại" (Đại-học số 38, tháng 4-1964, trang 248) có ghi chú một đoạn trích trong Đại-Nam thực-lục chánh-biên, quyển 184 nói về chiếc áo tứ thân như sau :

"Đàn ông đóng khố, đàn bà mặc áo giao lãnh (áo xống tràng thường kêu là áo Tể thôn vì có 4 thân, 2 vạt dang trước giao lại với nhau cho nên kêu là giao lãnh), dưới thì mặc váy..."

Những dòng trên thực ra quá vắn tắt chưa cho biết được bao nhiêu về một kiểu áo thông-dụng mà mới 10 năm gần đây đồng-bào di-cư còn mặc khi lánh nạn vào Nam. Những chiếc áo tứ thân ngày nay vẫn dùng để trình diễn trên các sân khấu văn-nghệ hay để hóa-trang trong các tiệm chụp hình đều là loại mới may. Với mục-đích ấy người ta chỉ đòi hỏi sơ lược ở hình-thức chứ không chú trọng nhiều đến kỹ-thuật may cắt.

Thông-thường người ta cho rằng áo tứ thân là áo 5 thân bỏ bớt đi nửa tà phía trước từ cổ xuống đến gấu mà nguyên-nhân có lẽ do tính tiết-kiệm của người dân quê. Tuy vậy theo vài nhà may áo lối cồ ở Sài-gòn như K.T. ở đường Gia-long và G.T. đường Hiền-vương thì áo tứ thân cũng phải may tới 3 thước với khổ vải 0m70. Chiều rộng của tà áo cũng đã có sự chênh-lệch giữa phía ngực (3-7) với phía eo (5-9). Còn thùng áo (2-11) cũng rộng gần bằng áo dài đương thời.

Một hình-thức đặc-biệt của áo tứ thân mà ta phải công-nhận có giá trị mỹ-thuật là kiểu tứ thân đôi vai.

Tuy gọi là đôi vai nhưng sự thực thì cả 2 tay và phía trên áo một màu còn các tà áo dang trước, dang sau từ ngang ngực trở xuống thì dùng một màu khác. Áo sẽ có 2 màu, trên đậm dưới nhạt tỷ dụ đen và nâu hoặc nâu đậm và nâu non. Nhưng đường nối phía sau không phải

cắt ngang chiếc lưng ong của cô thiếu nữ thành 2 phần thẳng bằng đầu ! Con mắt mỹ-thuật của người bình-dân cũng biệt lợi-dụng sự lệch lạc để coi đường nối sống như một ranh-giới tự nhiên dành cho màu vải đậm nửa phía lưng bên trái cao hơn bên phải chừng 7, 8 phân.

Xét chung thì các kiểu áo tứ thân không cần cài nút, đều "nói sống", cũng có "lá sen" và cổ chỉ cao chừng 2 phân. Xưa kia người dân quê vì phải làm lưng vất vả nên 2 vạt áo phía trước chỉ được vòng qua nhau một cách sơ sài. Trong nhiều bức hình còn lưu lại cũng như trong 2 cuốn *Technique du peuple annamite* mà Henri Oger đã bỏ ra hàng năm trời để cùng các họa-sĩ đi khắp phố-phường đất Bắc ghi lại từng cử-chỉ, từng dụng-cụ của dân chúng Việt-Nam hồi đầu thế-kỷ XX cũng chứng tỏ nhận xét đó. Trái lại từ khoảng 1950 trở lại đây những cô gái vùng ngoại-ô Hà-nội cũng như những nữ-diễn-viên của các sân-khấu văn-ngệ Saigon lại thích buộc 2 vạt áo phía trước thật chặt và kéo cao lên ngang eo che mắt cả mũi thắt lưng ! Hai lối phục-sức đó xấu đẹp thế nào chúng tôi không dám lạm bàn, nhưng thiết tưởng nhiều khi sự cố ý trở nài lại có duyên hơn là quá trau-chuốt áo quần.

Đề kết-luận cho phần này, chúng tôi xin tạm mượn lời nhà văn Song-An đề vẽ lại hình ảnh mi-miêu của cô gái Việt thuở xưa :

"...Cô thích đội khăn vuông mỏ quạ. Từ thời lúc rết cũng như lúc nóng, cô thích trùm khăn để khỏi râm đôi má phính. Cô không ở tỉnh nhưng cũng mặc quần sồi, thắt lưng tam giang yếm cổ xây, buồng thông 2 cái giải lụa trắng. Vui nhất là lúc cô buộc thắt lưng và giải ra đằng sau. Hai vạt áo nâu non phất phới đằng trước, khăn vuông thâm xuống đến tận gáy che nửa mái tóc mây. Miệng ăn giàu cần chỉ, phở ra hai hàm răng nhỏ đen nhánh.

Bờ tre xanh, đậm bột đỏ, ánh mặt trời vàng, cô đứng cẩu lá cây nói chuyện qua rào với bạn, thật là khóm hoa tầm xuân phất-phơ bên lũy tre bờ lúa..."<sup>11</sup>

(còn tiếp)

11 Hoàng-Ngọc-Phách, Gò Cò Mít, *Đâu là chân-lý*. 1941.

## *quan-niệm của cô-nhân đôi với tục-lệ về ngày xuân*

Những dân-tộc có ý-thức văn-minh, những dân-tộc tranh đấu nhiều cho cuộc sống thường-thường yêu đời hơn mọi dân-tộc nào khác. Người ta đã nghĩ ra nhiều cuộc vui, nhiều tập-tục đặc-biệt để làm thỏa-mãn cuộc sống đến mức tối đa về vật-chất cũng như về tinh-thần.

Người ta giải-trí cho bỏ những ngày làm ăn vất-vả, mệt-nhoc và cũng tìm cách cởi mở những thắc-mắc lo âu trong tâm hồn. Đó là hai việc phải song hành bởi nếu đầu óc còn chứa ít nhiều ưu-phiền thì ăn chơi vui sướng làm sao được.

Xét về các cô-tục, các cuộc vui xuân của tiền-nhân, chúng ta không thể không thấy quan-niệm của ông cha chúng ta là như vậy.

Đọc các sách cũ, người ta từng nhắc câu "cô nhân bình chúc" tức là người xưa đốt đuốc đi chơi do ngày giờ từ sáng đến chiều quá ngắn. Tại đây ta nên nghĩ rằng cô nhân ham vui không phải là vì quá phóng-túng lãng-mạn mà vì đã quá mệt-mỏi sau những năm tháng tranh đua mệt nhọc cho sự no yên.

Cao-Bá-Quát cũng như Nguyễn-Công-Trứ đã từng biểu-lộ ý-kiến này qua câu :

*Cuộc hành lạc bao nhiêu là lãi đấy,  
Nếu không chơi thiệt ấy ai bà ?  
Nghề chơi cũng lắm công-phu...*

Cạn lại nhiều người nhìn thấy ngày giờ đi vùn vụt cũng hoảng hốt, tính ba vạn sáu ngàn có sống trọn vẹn cũng chẳng được là bao, hưởng-hồ "nhân sinh thất thập cổ lai hi" :

*Chơi xuân kéo hết xuân đi,  
Cải già sông-sộc nó thì theo sau...*

[Năm thơ XIV, Quyển 12 (Tháng 12, 1965)]



Hôm nay, một ngày xuân nhạt, mọi người chúng ta đón xuân trung-bình vui-vẻ không khỏi có phút bồi-hồi. Chúng ta hãy suy ngẫm những cô-tục về ngày xuân, về các trò vui trong ngày xuân để tìm hiểu ý-nghĩa của nó.

Nước ta là một xứ nông-nghiệp. Lúa gạo, ngô, khoai, đậu đỗ đứng hàng đầu thực-phẩm. Người dân phải chăm lo cấy cây, cuốc, xới mới được no đủ. Vì thế, chính quyền bao giờ cũng phải khuyến-khích nhân-dân chăm chỉ việc canh-tác. Đứng ngày lập xuân, xưa kia bao giờ nhà vua cũng cất người tông-trưởng cầm roi vút vào mình con thò-ngưu (trâu đất) theo ý-nghĩa trên đây rồi mới cùng các quan bước vào cung đình để yến-âm. Trong lúc này từ nơi kinh-kỳ ra ngoài dân-dã người ta đốt pháo mừng xuân. Pháo là các ống lệnh chứa thuốc nổ bên trong, thường đốt ở ngoài sân hay ngoài ngõ (không như ngày nay pháo làm bằng giấy đồ quấn thuốc nổ bên trong). Người ta đốt pháo ngoài mục đích cho những ngày đầu năm được rộn ràng náo nhiệt vui cửa vui nhà còn ngụ ý xua đuổi tà ma và những sự đen đui của năm cũ cũng như người ta trồng cây nêu ngoài sân, vạch những hình cung tên bằng vôi dưới đất. Người ta đã tin rằng vào dịp đầu năm ma quỷ cũng được phóng thích để trở về dương-gian quây đảo loài người, nên phải tìm cách ngăn-chặn. Tiếng những cái khánh đất, chuông đất nung buộc trên ngọn nêu kêu leng-keng khi có gió thổi nhắc nhở chúng ta uy quyền của thần phật, hình cung tên có mãnh lực của các vũ-khi uy quyền của thần phật, hình cung tên có mãnh lực của các vũ-khi không thua gì những đạo bùa của các thầy pháp dán ngoài cổng ngõ.

Ngày 23 tháng chạp, nhà nào của chúng ta cũng làm lễ cúng táo công và tiễn đưa táo công lên thiên-dình không ngoài mục-đích cầu xin táo công phù hộ cho mình. Ta thờ táo thần có lẽ là do lúc này đoạn định-cư bởi ta đã biết trồng lúa, làm rẫy. Ta đã tổ chức thành gia-đình nhỏ và cho rằng mỗi gia-đình phải chịu ảnh-hưởng của một ông vua bệp. Vua bệp có thể mang lại sự thịnh-vượng và sự che-chở gia-đình ta. Tục này đến ngày nay còn tồn tại nhất là ở các miền quê.

Ta thờ cúng tổ tiên rất là siêng năng, dĩ-nhiên ta cho rằng vào dịp Tết, việc làm cỗ bàn long trọng để dâng lên bàn thờ là cần thiết vô cùng. Đây là cơ hội để con cháu nhớ ơn ông bà cha mẹ, những người đã khuất bởi chúng ta cho rằng người chết chưa là hết. Trong

cái thế-giới vô hình người chết vẫn lẫn quẩn với con cháu là những người sống để chăm nom, ủng hộ. Lòng tri ân tiên-tổ đã buộc ta rất thành-kính và còn khoảng thời-gian nào lòng ta có thể thành thoi hơn để thông-cảm với các tiên-linh ?

Truyền thuyết về bánh chưng, bánh dày nhắc rằng người Việt vào những ngày tết Nguyên-đán đã làm hai thứ bánh này cúng ông bà. Bánh chưng bọc lá xanh, hình vuông tượng trưng cho đất. Bánh dày hình tròn mặt nổi vòng lên màu trắng tượng trưng cho Trời. Sáng-kiến này nói lên công ơn cho ông bà rộng lớn như Trời như Đất. Vua Hùng trong khi chăm giải về các món ăn cúng ông bà trong những ngày tết của 22 người con đã chấp nhận hai thứ bánh này do ý-nghĩa kể trên và đã chối bỏ các cao lương mỹ-vị khác như gân nai, tay gấu, nem công, chả phượng v.v... Người Đông-phương, như ta thấy trong mọi hành động đều chú trọng phần tinh-thần nhiều hơn cả.

Do không đi sâu vào khoa-học, ta có nhiều tập-tục mê-tín, dị-doan, coi rằng nhiều hiện-tượng trong trời đất như mưa, nắng, sấm-sét và mọi sự ở thế-gian này đều thuộc uy quyền của các thần thánh (đất có thổ công, sông có Hà-bá, Thủy-thần, núi có Sơn-thần v.v...) khiến ta phải kính sợ nếu không sẽ gặp tai họa. Theo ý-niệm này mùa thu mùa đông là hai mùa làm cho cỏ cây tiêu-sái, vạn-vật gần như ngừng sinh-hoạt. Vậy phải kiêng động-thở, tránh cây bừa, cuốc xới nhất là vào ngày tết là khoảng thời gian thần đất vàng mặt ở hạ-giới.

Ta có tục xông đất. Xông đất cũng có hiệu-quả cho sự rũi may trong một năm. Ta kiêng người đầu tiên bước chân vào nhà ta ngày mừng một tết nếu người ấy có đại tang, nếu người ấy đang ở vận xấu và tư-đức hèn kém. Thói thường ta vận động cho được người đang ăn nên làm ra tới nhà chúng ta ngay sau khi tiếng pháo giao thừa vừa dứt vì từ giờ phút này năm mới đã bắt đầu.

Trước đây ở một vài địa-phương người ta tổ-chức một phiên chợ Tết như chợ Đông ở tỉnh Hà-nam, chợ Phú-giày ở tỉnh Nam-định (B.V.) cho mọi người đến trút cái đen đui trong năm kể cả cái khờ dại, ngược lại còn có tin-tưởng đón hạnh phúc cùng cái khôn ngoan về với mình. Người ta mang các đồ vật, hàng hóa ra chợ này, bán đất bán rẻ miễn là bán cho được.

Ở Nghệ-tĩnh cũng có tục tương-tự. Người ta đem đồ ra bán vào ngày 1 đầu năm, kể cả kẹo bánh, từ mờ mờ sáng. Hàng bán cũng không cần

được lái. Người ta rao: "Ai mua đại ra mua! Ai mua đại thì mua! và không đợi trả lời. Dĩ-nhiên người bán có một sự mê-tin thì người mua cũng có sự mê-tin trái lại, nghĩa là mua không phải là mua đại về để hứng lấy cái không may mà mua được cái gì đầu năm mang về nhà là đón được cái may.

Bỏ qua những tập tục mê-tin, dị-đoan mà dân-tộc chúng ta có khá nhiều không ngoài nguyên nhân chúng ta đã có một đời sống cố-cựu, ít văn-minh, chúng ta có nhiều cuộc vui vào ngày xuân và những tập-tục thực-tễ tỏ ra ông cha chúng ta cũng có óc tò-chức và suy xét rất cao xa và hợp-lý. Chúng tôi xin kể ra đây một số để chứng-minh cho ý-niệm đó, đồng thời xin nhắc rằng những tập tục các trò chơi này có rất nhiều dân-tộc tính có thể làm cho chúng ta hãnh diện là đàng khác nữa.

Mùa xuân là mùa của tình yêu!

Chữ 'Xuân' của Trung-quốc còn có nghĩa là trai gái vừa lòng nhau yêu thương nhau. Vậy trong khi cỏ cây nảy ngành xanh ngọn, sinh hoa, sinh trái, mặt trời đem lại cho thế-gian ánh sáng ấm-ấm, con người đầu muốn đầu không cũng phát-triển nguồn sinh-lực. Tình yêu nhất là đời với cái tuổi còn non trẻ cũng phải đưa ra một trạng-thái, một hiện-tượng sinh-động.

Ở thôn-quê Việt-Nam quanh năm tối ngày con người bị cột chặt với đồng ruộng cũng chờ có ngày xuân là ngày có nhiều hội hè đình đám cho trai gái gặp gỡ nhau tìm hiểu nhau và đi đến hôn nhân. Lễ-giao phong kiến nghiêm chỉnh là như vậy mà trong dịp này cũng làm ngơ trước nguyên-tắc "Nam nữ thụ thụ bất thân" rồi trai gái rủ nhau đi chơi xa, hết làng này qua làng khác tạo nên cái quang cảnh tưng bừng:

"Dập đầu tài tử giai nhân,  
"Ngựa xe như nước, áo quần như nêm..."

Trong dịp này trai gái không cứ là quen biết nhau sẵn, chỉ cần vừa mắt là đủ trò nên thân mật, truyện trò đùa rơn tự do và công khai. *Điq-Việt sử-ký toàn thư* ghi chép phong tục nước ta vào ngày đầu Xuân có nhắc đến trò đánh đu (Đu ngô hay Đu tiên) là lối đánh đu không phải chỉ có một người hoặc nam đánh đu cặp với nam, nữ cặp nữ. Nữ thị-sĩ Hồ-Xuân-Hương đã chẳng có bài vịnh trò đánh đu nam cặp với nữ đó sao?

...Trai du gối hạc khom khom cật,  
Gái uốn lưng ong ngựa ngựa lòng.  
Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới  
Hai hàng chân ngọc ruỗi song song...

Để mở cuộc giao-tình, trai gái mượn các lối hát: hát *Dặm* (lối hát ở Hà-tĩnh) hát Quan-họ (Bắc-ninh, Bắc-giang) để đàm ý nhau và cũng để thử tài nhau nữa trước khi "đi sâu vào đại-sự." Ngoài ra còn lối hát Đúm, hát Ví có tính cách đông dài hơn để thỏa mãn hơn về mặt phong tình, lãng-mạn. Hát Quan họ có đặc-biệt hơn là có tục khi đôi bên trai gái phục tài, mến nhau thì tính luôn chuyện kết bạn, giao-ước với nhau rằng sẽ hát với nhau mãi mãi. (Theo Toàn-Ánh, tác-giả *Phong lưu đồng ruộng*, kết bạn với nhau phải nhân một ngày hội ở làng bạn gái, chàng trai mang đồ lễ đến đình lễ thần và ra mắt quan viên trong làng. Bữa lễ thần đó có đốt pháo, ăn uống linh đình như một ngày lễ cưới. Như thế họ bên gái công nhận bên trai kết bạn với con mình sau đó bọn quan viên bên gái cũng sang yết thần ở làng bên trai cũng lại chè chén vui-vẻ).

Đặc-biệt hơn nữa trai gái hát Quan-họ với nhau có thể chỉ do nghệ-sĩ-tính mà thôi nghĩa là không bó buộc đi tới hôn nhân. Ngoài ra để trở nên những đôi bạn tinh thần, có khi người trai, người gái đã có vợ có chồng rồi mà vẫn giao kết với nhau như thường.

Những cuộc vui chung của trai gái còn nhiều thứ khác nữa ngoài việc tiếng anh cất trước tiếng nàng cất sau. Đó là trò kéo cò (kéo dây tập thể), một bên là con trai, một bên là con gái. Bên nào thua thì phải uống nước, bên nào được thì uống rượu.

Trò bắt trạch cũng là một trò rất cổ xưa, ngày nay dường không còn tồn tại: một trai một gái choàng cò ôm nhau còn tay kia thò vào chum sâu khoảng tìm trạch ở trong đáy chum (Sách *Chuyến đi Bắc-kỳ năm Ất-hợi* của Trương-Vinh-Ký có ghi chép).

Trò thi thổi cơm, thi luộc gà sao cho cơm thật ngon thật dẻo, và gà phải thật béo, chín tới mà không nứt nở, đầu cánh phải sắp đặt có mỹ thuật để tế thần được thịnh hành ở làng Thổ-khố tỉnh Phú-thọ Bắc-Việt. Lại còn trò thi dệt vải, đánh cờ người lấy giải (giải là một vuông lụa đỏ và vài chục đồng bạc theo giá tiền mấy chục năm trước đây).

Đáng chú ý cuộc cờ đòi hỏi người chơi cờ phải nhiều mưu-trí và khôn lanh mới thắng được địch thủ. Theo thông-lệ của ban có giải phải

đánh thử trước rồi mới đặt vào chung kết. Có nhiều khi được giải lại là một vài con gái mười bảy mười tám mà thua cờ là các ông già sáu bảy mươi từ những làng xa tới.

Tại các miền Thượng (Mường, Thái, Thổ v.v...) trai gái được tự do giao thiệp với nhau nhiều hơn nếu so với tình trạng miền Kinh. Trong những ngày đầu xuân có tục "tung còn". Trò chơi này bắt buộc phải có một bên nam, một bên nữ. Còn là một quả cầu ngoài bọc vải màu trong nhồi châu hay rơm cho nhẹ, một đầu có kết tua. Trên bãi cỏ, bên trái cũng như bên phải hàng chữ nhật cách nhau mười thước. Hai bên tung cầu qua lại, bên này tung thì bên kia phải bắt cho bằng được rồi tung trả lại. Nếu ai bắt trượt phải gán cho người tung một vật mình đang đeo trên người. Có người thua quá chỉ còn có một cái quần dính vào thân thể mà thôi. Tàn cuộc, người thắng trả lại đồ vật cho kẻ bại và bắt kẻ bại trận phải uống rượu phạt.

Tại Phú-Quy (Nghệ-an), Lang-chánh (Thanh-hóa) Bào-lạc (Cao-bằng) đồng bào Mường còn tổ chức đi chơi hang Ré (ở Lang-chánh) và mang theo thực-phẩm để lễ thần. Gái trai xúng-xính áo quần lịch-sự thời "Khèn", hát Đúm, tung "Còn" uống rượu rồi từng cặp tìm nơi thanh vắng tình tự và đính-ước trăm năm.

Qua các cuộc vui này ai cũng nhận thấy cuộc sống phóng-khoảng phù-hợp với thiên-nhiên và đem lại hạnh phúc cho con người nhiều hơn và cũng hợp cả với chủ trương nhân-đạo nữa.

Ngày Tết vui chẳng riêng ai.

Nếu nam nữ thanh niên được cời mờ, được giải-phóng để sống gần tạo vật, thông cảm với luật âm-dương hòa hợp cho thuận lẽ thiên-nhiên thì đám thiếu-nhi cùng các cụ già cũng chờ mong ngày tết để thụ-hưởng những cuộc vui dành riêng cho mình.

Trong dịp này các thiếu nhi họp nhau từng đám trước ngày tết thành phường súc sắc, súc sê (từ Nghệ-Tĩnh trở vào gọi là phường sắc bùa) gồm độ mười lăm người vào giờ giao thừa đi chúc tết các gia đình trong họ và các chỗ quen biết. Nhà nào cũng đã sẵn phong bao bằng giấy đỏ gói một số tiền để tặng các em nhỏ trong khi đó ở miền kinh có phường múa lân đi từng nhà múa cũng ngụ ý mừng tết và chúc tết. Người ta cũng tặng tiền như với những phường súc sắc, súc-sê.

Các cụ già thì có tiệc yến lão. Tục này có từ thời cổ xưa, thời mà chế-độ nhân-lão chánh trị còn thịnh. Tại kinh-sư cũng như ở các tỉnh,

vua quan lựa một ngày xuân vào khoảng trung tuần tháng hai trích tiền kho đặt tiệc ở một công sở rồi mời các cụ già tại địa phương xa gần đến dự ăn mưa móc. Ra về các cụ còn được tặng tiền và lựa tùy theo tuổi già nhiều ít (đây là các lão-nhiều tuổi từ 60 trở lên). Ai già yếu quá không đi hưởng được hoàng-ân thì các quan đưa tiền bạc, vóc lựa đến tận nhà. Tục này không còn nữa kể từ thời Pháp-thuộc.

Ngoài những trò vui hay thú chơi cho từng lớp người vào dịp Tết Nguyên-đán, còn nhiều cuộc liên-hoan công cộng. Tỉ-dụ tổ chức đi săn, tổ chức đánh cá ở các đầm hồ mở rộng cho nhiều gia đình trong xóm làng mục đích cầu vui hơn là cầu lợi và còn có ý xem rui may cho mỗi người nghĩa là ai bắt được nhiều cá, săn được nhiều chim muông người đó có thể sẽ hên suốt năm. Làng Ngự-xá (thuộc tỉnh Hà-đông) làng Phù-lưu (thuộc tỉnh Hà-tĩnh) đến ngày hội thì già trẻ, trai gái ủa ra sông ngòi hay ngoài đồng chăng lưới úp nơm bắt cá. Bắt được bao nhiêu làm cỗ tế-thần còn lại bao nhiêu chia cho mỗi người hoặc nhiều hoặc ít. Tại Lang-chánh (Thanh-hóa) cũng có tục này gọi là *Tết cơm cá* vào tháng ba. Món ăn đặc-biệt trong dịp này là lạng thịt những con cá lớn nhất trộn với muối và gạo nếp đã ngâm sẵn bằng nước lá sả rồi đồ lên như đồ xôi (vì đồng bào Lang-chánh là Mường nên không dùng gạo tẻ như đồng bào Kinh chúng ta).

Những cuộc vui kể trên đây đã biểu-lộ một phần nào ý-nghĩa lịch-sử của Tết Nguyên-đán, ý-nghĩa nhân đạo và tinh thần hòa-hợp với đời sống phóng khoáng của thiên-nhiên; Tết còn bao gồm cả lòng tín ngưỡng đối với quỷ thần và sự hiếu thảo đối với tổ-tiên; Tết lại có ý-nghĩa đoàn kết xã-hội giữa mọi tầng lớp nhân dân khiến chúng ta thấy nhờ có các tục lệ này xã-hội Việt-Nam đã thành một khối vững chắc từng có hiệu-lực chống trả với các biến chuyển, những giông-tổ từ bên ngoài xô tới qua bốn ngàn năm lịch-sử.

1 Trong ngày tết chúng ta còn kiêng làm các việc dữ; chửi nhau, đánh nhau, nói xấu nhau, hèn giận nhau và giữ tâm hồn cho thanh thản. Vì lẽ này ca dao có câu: « Giận đến chết ngày Tết cũng vui ». Lòng nhân trong ngày xuân còn tràn cả đến súc vật. Ba ngày tết kiêng nhất là việc sát sinh, đánh chó chửi mèo. Những nhà khá giả sau ba ngày tết còn làm *Tết trâu*. Người ta làm bánh nâu chề cúng thần bảo-hộ cho gia-súc. Xong lễ, người ta lấy bánh trái mỗi thứ dút vào miệng trâu hoặc bỏ lăn vào cỏ trâu ăn hoặc treo bánh vào sừng con vật. Ở xứ Mường ta dâng cúng ngay cho con vật, dài chiếu trước chuồng trâu bò cảm ơn chúng đã giúp mình suốt năm và cầu xin chúng tiếp tục giúp mình trong năm tới.

Người Việt-Nam có tinh cần cù!

Người Việt-Nam có tinh thần tranh đấu!

Người Việt-Nam thông-minh!

Và còn điềm nào nữa mà ta với người ngoại-quốc còn có thể đồng-ý với nhau nữa sau các nhận xét này?

— Thưa tinh thần cầu tiến!

Thật vậy, nếu dân-tộc này thiếu sót các điềm quan trọng kể trên lại do vị trí bất lợi bên khối Hán-tộc không lồ nhiều tham vọng đế-quốc và lân quốc Chiêm-thành hiệu-chiến từ đầu Công-nguyên, thì nay còn gì nữa?

Hầu hết mọi gia-đình trong dịp Tết Nguyên-đán tức Tết-cả, cái Tết bao gồm nhiều ý-nghĩa thiêng liêng và quan trọng có ảnh-hưởng cho đời sống cá-nhân và quốc-gia, cha con chồng vợ đều khuyến cáo nhau cố làm ăn, sinh sống sao cho năm tới bằng năm bằng mười năm cũ. Ngay những lời chúc tụng đầu năm, đã như vậy đề nhắc nhau gột rửa cái hư hèn, cái thoái hóa cho nó chìm sâu vào dĩ-vãng. Lời chúc tụng đã phản ảnh nguyện vọng thiết tha cho năm tới với ý nghĩa như là làm lại cuộc đời theo phương hướng sáng sủa hơn, con đường rộng rãi quang đãng hơn.

Ý chí cải thiện, cầu tiến được thực thi ngay từ trong những việc nhỏ hàng ngày, bắt đầu luôn từ lúc tiếng trống giao thừa vừa chấm dứt. Lúc này nhà cửa đã quét dọn sạch sẽ, được tô điềm bằng những dòng chữ lớn hoặc bay bướm cho có nhiều mỹ-thuật, hoặc có những ý tưởng cao cả, nghiêm trang nói lên những hy-vọng lớn lao của chủ nhân. Những chậu cúc vàng thêm màu sắc vui tươi cũng làm cho tâm hồn thêm phần sáng-khoái.

Chủ-nhân là văn-gia thi-sĩ ư?

Cái đề-tài chính là kiểm điềm các việc đã qua, đã gặp trong năm cũ và các việc tốt đẹp sẽ làm trong những ngày sắp đến cho có sự tiến bộ. Người ta khai bút như vậy với tất cả mọi ý nghĩ tốt lành, từ tinh thần đến hình-thức. Thậm chí đến các thư-lại cũng cố đóng cái dấu sao cho rõ, cho tròn và ông quan khai ấn trước đây cũng lưa ngày lành tháng giờ tốt.

Chủ-nhân là nhà nông?

Người ta không quên chúc thóc đầy bịch, ruộng đất thẳng cánh cò bay, tiền bạc như nước chảy.

Chủ-nhân là nhà buôn?

Người ta chúc: Nhất bản vạn lợi.

Với gia đình nào thích con đàn cháu đống, câu chúc của bà con thân hữu là "sinh năm đẻ bảy được vuông tròn." Tóm lại người ta ước ao năm mới sẽ có kèm theo sự đổi mới và sự đổi mới ấy tức là sự tiến bộ bằng năm bằng mười năm cũ. Người ta còn ước vọng sự tiến bộ ấy phải được thực-hiện rất sớm trên các phương-tiện tăng phú, tăng quý, tăng phúc, tăng thọ v.v... Người học trò phải thi đậu, cô gái tơ phải sớm có chồng, cụ già thêm sức khỏe, người làm quan thăng chức. Lời cầu chúc sao cho được hợp với lòng mong mỏi của người được chúc mới là hay, là quý.

Dân ta có nhiều cuộc giải trí lành mạnh, những cuộc vui xuân đầy ý nghĩa đề nâng cao tinh thần đạo đức, thượng võ không thua gì các cuộc vui hay các trò chơi của nhiều dân tộc khác từ Đông qua Tây. Những cuộc giải trí này là của đại chúng, trái lại cái xã-hội phú hào, phong-kiến chỉ ưa đánh tài bàn, tổ tôm (tổ tôm điểm) đánh xóc đĩa, nghe hát á-đào. Việc chơi cờ bạc này có khi đã làm cho người ta mắc công mắc nợ, đáng phải bài trừ nhưng trước đây nó được công khai dung dưỡng.

Nhân nói đến cái trò vui công cộng, chúng ta không thể quên cái trò liêm chào, leo cột mỡ dưới thời Pháp-thuộc đã làm cho người mất hết nhân-cách vào những ngày kỷ-niệm 14-7 của "nhà nước Bảo-hộ." Phải chăng trò vui này cũng phản ảnh phần nào cái bộ mặt nhọ nhem của đám quan lại thời đế-quốc. Rồi chính một nhân vật của giới này đã tiếp-nhận ý nghĩa của nó qua câu đối viếng viên Tổng-độc Thái-bình họ Phạm từng nổi tiếng giỏi làm chúc-từ ca ngợi quan Tây như sau:

Vai nhọ tiếc cho làng cổ-lão,

Đit-cua thôi vắng mặt danh thần...

Những trò giải-trí của bình-dân trong ngày xuân không nhiều lắm, thực ra các trò như bơi chải, đánh vật, hát tuồng, hát chèo, hát á-đào ca vũ, đánh phết cũng có thể bày ra vào những tháng khác để cả làng liên hoan (tháng tám dân quê cũng rảnh rỗi nên cũng hay bày trò vui để thưởng thức với nhau). Người dân quê vốn ít được giải-trí đã cất công từ làng này qua làng khác, phủ này qua huyện khác có khi cách nhau hàng mấy chục cây số cũng tìm đến, dù hiểu sự thèm khát của bà con dân quê như thế nào.

Hầu hết đình đám hội hè ngày xuân không đâu thiếu món thi "Vật", nhất là ở tỉnh Vĩnh-yên. Vật là môn chính cũng như ở Bắc-ninh có hội là phải có cây đu và ca hát cho trai thanh gái lịch. (Theo *Phong-lưu đồng ruộng* của Toán-Ánh).

Vật là môn đứng đầu hàng. Võ-sĩ cũng phải là người sở trường môn này, được tập luyện nhiều cho dẻo dai lại phải có sức khoẻ. Tuy nhiên võ sĩ muốn thắng địch không phải khỏe, dẻo dai mà đủ còn có những thế hiểm, miếng hay mới hạ được đối phương. Nguyên-tắc của trò vật cũng như nghề võ là phải dự địch thủ vào thế yếu thì làm ngã địch rất nhẹ nhàng, nghĩa là nhẹ địch cho chỗ sơ-hờ thì khẽ gây địch cũng nhào. Do đó ta thấy các đô-vật hạng "ruồi" thắng những tay đô-vật cỡ nặng là thường.

Môn đấu roi (Trung-bình-tiên) xưa kia rất thịnh hành ở Bắc-việt nhưng gần đây môn này được phổ-biến hơn từ Thanh hóa trở vào. Chơi trung-bình-tiên gọi nôm na hơn là đánh gậy. Phải có hai người đấu với nhau. Gậy dài trên ba thước đầu có quần giẻ tằm với trắng để đánh dấu vào mình đối-phương. Ai bị nhiều dấu trắng tức là bị trúng đòn nhiều thì bị thua.

Môn "vật cù" giống môn bóng rổ ngày nay của Tây-phương. Người chơi cũng chia ra hai toán không quần bunn lầy lấm-láp tranh nhau quả cầu bằng gỗ tre sơn đỏ ném lên rổ của phe đối-lập thường treo trên một ngọn tre cao vút.

Môn "đánh phết" là môn thể-thao rất sở-trường của dân làng Phú-đồng (tỉnh Bắc-ninh) và làng Hiền-quan (tỉnh Phú-thọ) cũng tương-tự khúc côn-cầu (Hockey) ngày nay. Người chơi cũng chia ra hai phe: mỗi phe cầm một cái gậy tre đầu uốn cong để đẩy trái cầu bằng gỗ tre vào lỗ đối-phương canh giữ.

Người ta còn tổ-chức các cuộc kéo co, chạy thi, bắn nỏ, bắn bia bằng súng kíp. Cuộc thi bắn bằng súng kíp chỉ có ở trên các bản Mường như làng Đồng-lạc, châu Lang-chánh (tỉnh Thanh-hóa). Các làng ở ven sông hay có cuộc thi bơi chải. Thuyền dùng vào việc bơi chải là những con thuyền ghép bằng ván gỗ hình thoi rất nhẹ nhàng và dài năm bảy thước là ít. Tay chèo mỗi bên sườn thuyền cũng tới năm bảy người, đầu quần khăn đỏ, khố đóng ngang lưng. Mỗi người cầm một tay chèo dài, chèo nhanh như máy mà tiến lên. Mỗi lần thi có tới một hai chục chiếc. Người đứng coi hai bên bờ sông vỗ tay reo khuyến khích. Trên mặt sông người dự thi cũng reo ầm-ĩ trong chiếc thuyền đua nhau lao trên

mặt nước nhanh như tên nên gây nhiều sự hứng-thú và vui vẻ như các cuộc đua xe máy, đua ngựa ở đô thành.

Giải thưởng cũng tùy theo khả năng của làng. Người ta thường chú ý đến phần danh-dự hơn là thích ăn thua về tiền bạc. (Xưa kia giải thưởng thường là một vài quan tiền, vài vuông lụa hay nhiều điều, có khi là một cây ô v.v..., Khán giả đứng ngoài đánh cá với nhau tiền trăm bạc chực như đánh cá ngựa ngày nay.

Lại có những trò chơi mà người ta bày đặt ra để thử tài thông-minh hay sự mau trí khôn cũng được dân chúng rất hưởng ứng và hoan nghênh.

Xin kể cuộc thi thổi cơm hay thổi xôi.

Có hai lối thi: thi cá-nhân và thi tập thể. Người dự thi phải chạy cho nhanh đến giếng nước để lấy nước hay cướp cho được một lọ nước mức sẵn. Việc tiếp là kéo lửa bằng nòng tre hay giang rồi thì giã thóc ra gạo. Cuối cùng mới là việc nấu cơm. (Tục này ở làng Thị-Cấm tỉnh Hà-đông). Ở nơi khác (làng Chuông cũng thuộc Hà-đông) người ta còn bày ra nhiều sự oái-oăm hơn là nấu cơm trên mặt nước, ăn mía lấy bã làm củi. Người dự thi ngồi trên chiếc thuyền thúng có mấy chiếc que diêm nhất định và một bó rơm bơi ra chỗ có đóng chiếc cọc tre ngoài ao. Các cọc này nhỏ đầu lên khỏi mặt nước chừng nửa gang làm đòn rau. Người thi thổi cơm phải vừa làm sao cho thuyền khỏi trôi, lại vừa phải vo gạo, nhóm lửa. Đây là cuộc thi dành cho đàn ông. Còn cuộc thi dành cho đàn bà gồm mấy việc sau đây: ăn mía để lấy bã làm củi, phải ẩm hay đổ một đĩa nhỏ chưa biết đi, phải chặn một cơn cóc buộc ở sát bếp sao cho nó không nhảy ra ngoài vạch vôi đã vẽ theo hình tròn trên mặt đất, gần chỗ thổi nấu...

Tại làng Tích-sơn (Hưng-hóa) làng Yên-Đô (Hà-nam) có cuộc thi đuổi lợn, đuổi cóc trong ngày Tết vào mồng hai. Người ta được báo trước rồi đồ hết ra ngoài đồng. Ban tổ chức thả một con lợn khỏe mạnh để người ta đuổi bắt. Còn tục săn chim cuốc thì già trẻ lớn bé nai nịt gọn gàng chờ tiếng cồng nổi lên là chạy ra ngoài đồng để lùng bắt. Giống chim cuốc như ta đã biết, lú rất nhanh ở các ven hồ, bờ ruộng hay ở các bụi rậm; chúng ưa kiếm ăn ở chỗ vắng người, yên tĩnh nhưng khi nghe thấy tiếng huyền não và bị đuổi thì rối trí ngay và ngã lăn ra, người ta mới bắt được.

Với trò bắt heo, đuổi cóc người ta cũng có sự mê-tin là bắt được heo hay cuốc, dân làng năm mới sẽ được nhiều may mắn. Trên

thực tế trò này khuyến khích sự tháo vát, sự lanh lẹ. Nhưng bắt được cũng còn tùy may rủi nữa...

Cận lai một ít làng còn giữ tục rước cái "nỗn nường" trong các hội hè tháng giêng (làng Khúc lạc và Di-nâu tại tỉnh Phú-thọ Bắc-Việt). Nỗn nường là cái gì? Xin thưa là khúc gỗ đẽo thành hình sinh-thực-khí của đàn ông và đàn bà. Sau cuộc rước long trọng người ta ra công tranh cướp giành giật lấy của quý này hy-vọng được may mắn, chữa đẻ hay nuôi tằm tốt tay v.v...

Tục này đối với chúng ta ngày nay có vẻ kỳ-dị nhưng không phải là khó hiểu. Nỗn nường tượng-trưng cho sự sinh sản thì còn gì điển-hình hơn là cái sinh-thực-khí của con người? Người ta tôn thờ nó để cầu nguyện cho được may mắn, sinh sôi nảy nở nhiều. Và nguyện vọng này còn được hiện lên trên các bức hình vẽ một cách thô sơ, màu sắc lòe-loẹt bán khắp chợ từ thành-thị đến thôn quê. Nào tranh gà, tranh lợn, tranh hái dứa, tranh cóc dạy học, tranh đám cưới chuột v.v... thấy đều gọi lên ý-niệm sản xuất và nói lên dân-tộc-tính, đặc-biệt là tính-chất vui tươi của dân tộc.

Trên đây là những cuộc vui của đại chúng, những tục-lệ cổ-truyền về tết và trong mùa xuân. Nếu gạt bỏ những yếu tố mê-tín, ta thấy rõ ràng ý-nghĩa lành mạnh của cổ-nhân mặc-dẫu những tục lệ, những trò chơi này đã là sản phẩm của một nền kinh-tế nông-nghiệp lạc hậu.

Dân-tộc của chúng ta đã quan-niệm những ngày đầu năm phải là những ngày mở màn cho sự mới mẻ, tiến-bộ vui-vẻ, đoàn-kết, đẹp-đẽ, khỏe mạnh hơn những năm trước. Rồi người ta đã dùng những biện-pháp thực-tế hay ảo-tưởng để hy vọng cho thân mình, cho nhà mình cho làng mình và cả nước mình sẽ thịnh vượng, tốt lành hơn trước. Người ta cúng bái ông bà, rước sách thần linh hay làm những gì kỳ cục đi chăng nữa cũng chỉ là cầu cạnh sức mạnh huyền-bí giúp cho mình toại nguyện, đặc biệt là trong việc tổ chức các trò vui đã tởa ra một tinh thần lạc quan để con người được cởi mở yêu thương, bớt thù thêm bạn. Hơn thế nữa, quan-niệm về tết của dân tộc chúng ta còn chống với triết-lý Phật Lão, coi đời là sông mê bể khổ, sống thêm nhiều chi là nối tiếp những chuỗi ngày phiền não (Lão Trang dạy con người *vô vi vô dục*, thúc đẩy chúng ta xa rời cuộc sống. Với quan niệm này con người luôn luôn tiến, luôn luôn tranh đấu và tin tưởng vào tương-lai. Chắc chắn rằng do ý chí vui sống cương quyết tranh đấu, tinh thần đoàn-kết ấy dân tộc chúng ta đã tạo

được một sức mạnh đầy đủ cho chúng ta chống trả với thời cuộc qua bao nhiêu thế-hệ tới ngày nay. Còn nói một cách chặt hẹp, nếu ngày Tết chỉ là ngày ăn chơi, chúc tụng nhau thì cái Tết Việt-Nam còn mang nhiều chất vui tươi vào đời sống hơn là cái tết của người Tàu hay của người Tây-phương và một số tập tục cổ-truyền đáng nên giữ lại hầu duy trì lấy quốc hồn, quốc túy của dân-tộc.

*Phụ-lục.* Chúng tôi xin biên chép thêm ra đây một vài tập tục cổ về ngày xưa kể từ thế kỷ thứ XI là khoảng thời gian quốc gia Việt-Nam đã tiến vừa về độc lập vừa về chính-trị, văn-hóa, xã-hội v.v... Dân ta dưới đời Lý, Trần có nhiều phong-tục rất là thuần-phác. Không khí tôn-giáo dưới hai triều-đại này bao trùm khắp cung-đình ra tới ngoài dân-giã. Nho-giáo cũng bắt đầu thấm-nhuần vào các tầng lớp xã-hội, khắp nơi được an cư lạc nghiệp.

Ngày 30 Tết (tháng chạp) dân đốt pháo. Pháo ngày xưa chưa có làm bằng giấy bọc thuốc nổ như ngày nay mà là những ống lện chứa thuốc nổ và có ngòi. Người ta đốt pháo ở ngoài cổng, ngoài ngõ hay ngoài sân rồi sửa soạn giết gà giết lợn làm cỗ cúng ông bà luôn ba ngày liền.

Mồng 5 Tết trong cung vua có bày tiệc khai hạ. Từ quan đến dân đều đi lễ chùa, viếng đền đài, vườn hoa và phong cảnh trong địa-phương.

Tháng hai, quan cho dựng xuân-đài mướn phường chèo đến hát xướng ca múa cho mọi người cùng dự. Ngoài ra có đặt cả các trò chơi công cộng như đánh vật, chọi gà và đánh cầu lấy giải thưởng.

Đúng ngày lập Xuân, vua cất người tông-trường cảm roi vút vào con trâu đất (thỏ-nguru) do mục đích khuyến nông rồi vua quan vui vẻ bước vào trong cung ăn yến.

Theo sách *An-nam chí-lược* (tác-giả là Lê-Tắc người đời Trần) :  
"... Ngày mồng ba Tết, vua ngự ra gác Đại-hưng xem các thái-tử và nội-thị đá cầu. Kẻ nào đá liên-tiếp không rơi là thắng. Quả cầu tròn làm bằng găm to bằng nắm tay con nít, xung quanh quấn lụa.

Các quan lớn thì đánh cầu bằng tay trên ngựa. Không ngờ môn đá cầu tức là đá kiệu ngày nay lúc đó rất thịnh hành trong hàng quý-tộc và có lẽ trong cả dân gian nữa.

Người ta kể truyện đời Lê có một ông quan đá cầu chúc thọ Chúa Trịnh với lời hứa mỗi một quả cầu là một năm thọ. Ông ta đứng trên

thuyền đá đèn mấy trăm quả chưa mồi chân."

Môn "đánh cầu bằng tay trên ngựa" cũng là một trò chơi đặc biệt của vua quan khá phổ biến ở Đông-phương xưa kia (với ta thì trò chơi này có từ đời Lý. Theo sách *Lý-thường-Kiệt* của Hoàng-xuân-Hãn, ta có thể nghĩ rằng ta nhập cảng trò này của vua quan xứ Chiêm-thành). Người chơi chia ra hai phe. Ai nấy đều cầm cái trượng (gậy dài bằng gỗ và dẹp bản) đánh quả cầu cho nó chạy vào cửa của đối-phương là thắng. Lối chơi "gòn" của Tây-phương có phóng tác của Đông-phương chăng? Về hình-thức tuy có khác chút ít nhưng đại-dề thì giống nhau, và ngồi trên ngựa mà đánh cầu ta thấy có phần đẹp mắt hơn.



### ĐÍNH CHÍNH

Trong *V. H. N. S.*, số đặc biệt kỷ-niệm Đệ-nhị Bách Chu niên Thi-hào Nguyễn-Du (Q. 10 & 11, tháng 10 & 11, 1965), về bài "Tinh-thảo Nguyễn-Du trong thế thơ Hai-kai Nhật-Bản" của tác-giả Chăm-Vũ, xin đính-chính như sau :

TRANG ĐỒNG	TRƯỚC IN LÀ	XIN ĐỌC LÀ
1659 9	Tục là cầm tù...	Thực là cầm tù...
1662 27	Sơn-Kỳ Tôn-Giáo	Sơn-kỳ Tông-Giám
1665 26	niềm vui theo đến...	...niềm vui mà niềm vui theo đến...
1665 32	do bác sĩ Văn Đường...	do Bác-Văn-Đường...
1670 32	"Akebono ya ; ya"	"Akebono ya"
1672 14	"Me-i ge-tsu ya ; ya"	"Me-i ge-tsu ya."
1672 15	l-ke wo me-gu-ri-te ; wo-rite	l-ke wo me-gu-ri-te
1672 16	Yo mo su-ga-ra : mo ra	Yo mo su-ga-ra"
1673 14	"Shi-zu-ka-sa ya ; ka-sa ya"	"Shi-zu-ka-sa ya"
1673 15	Y-wa ni shi-mi-i-ru : ni-ru	Y-wa ni shi-mi-i-ru
1673 30	"Ta-e-ma ta-ta-ka-mu mu"	"Ta-e-ma ta-ta-ka-mu"

Trần-trọng cáo lỗi cùng đêc-giá.

## THI-CA

### VỊNH HAI BÀ TRUNG

Ngàn năm công đức nhớ hai bà,  
 Đệ nhất anh-thư đất nước ta.  
 Nghĩa nặng một lòng, em với chị,  
 Thù chung hai mối, nước như nhà.  
 Mê-linh phất ngọn cờ nương-tử,  
 Lãng-bạc kinh hồn tướng Phục-Ba.  
 Dấu cũ Đồng-nhân bia đá tạc,  
 Phương danh còn mãi với sơn hà.

ĐẠM-NGUYỄN

### TẶNG CHIẾN SĨ

#### Mưu

Làm trai cho đáng nên trai,  
 Xướng đồng, đồng tình, lên đoàn, đoàn tan !  
 Vì nòi giống, vì giang san,  
 Năng rừngh phời áo, mưa ngàn rửa gương !

#### Nói

Tang đồng hồ thi nam nhi chí,  
 Phải xông pha như chiến sĩ mới là trai.  
 Khi ra đông, khi lên bắc, khi lại sang đoàn  
 Thân "bách chiến" chông gai đâu có quản !  
 Hiền hách nhất thân đồ thị đờm,  
 Huy hoàng vạn thế bất mai danh \*  
 Nuốt "Sao Ngưu" chi chẳng thẹn với trời xanh,  
 Xua giặc Cộng, ngựa tung hoành mờ đất đỏ.  
 Trai thế-hệ vẫn vẫn, võ võ,  
 Tài kinh luân kim cở, cở kim,  
 Kia gương phá Tống bình Chiêm.

HẢI-ÂU-TỬ

\* Rạng rỡ tâm thân toàn những mặt,  
 Về vang muôn thuở chẳng mờ tên.

KÍNH MỪNG KỶ-NIỆM 100 NĂM  
BÁO-CHÍ VIỆT-NAM \*

Kỷ-nguyên Triệu-lâm phàm huy-hoàng  
Niệm tưởng công trình điển tự trang  
Trăm nước thông tường danh chủng-tộc  
Năm Châu mến chuộng nghiệp đồng-bang.  
Báo truyền lý-sự trong Hoàn-Vũ  
Chí-tin Đạo-Đời khắp bốn-phương,  
Việt Á văn-chương căn bản giáo,  
Nam-giao Hồng-Lạc chí cao quang.

Q. Chương-quản Tam-Giang  
T. M. GIÁO-HỘI CAO-ĐÀI TRUNG-ƯƠNG  
Tổng thư ký: Hồng-Huệ Hoàng-Chu-Ngọc

VÀO ĐÊM NGUYỄN-TIÊU

Theo nhịp cầu mây ngả bóng chiều,  
Đi vào xuân mộng giữa Nguyễn-tiêu  
Cửa ngàn hương động bờ trịnh trắng  
Trong khói mênh-mang nhạt ánh thiêu.  
Suối tóc buông trăm cung Bích-Hán,  
Nguồn trắng rắc ngọc bến Phong-Kiều.  
Sao nghiêng cánh hường về hoang-dại,  
Cỏ lảng chuông chìm xuống tịch-liêu.  
Gối đỉnh non cao mơn gió lạnh,  
Chờ tin nhận lạc trọ cảnh xiêu.  
Sang trời áo-giác chơi-vơi quá!  
Hẹn lối thần-giao thăm-thiết nhiều.  
Một thoáng giọt hồn chung dạ-hội,  
Cánh lòng rung bỗng ý phiêu-diêu.  
Chân-như về ngự bên trăm-lặng,  
Thấy cả nhân-hoàn ngập sóng yêu.

Đan-Quế, PHÙNG-ĐÌNH-LIÊN

\* Nhân dịp Tổng-Bộ Văn-Hóa Xã-Hội tổ chức "Triển lãm 100 năm Báo-chí Việt Nam" tại Nhà Văn-Hóa Sài-gòn từ 8 đến 14-1-1966, Ủy-Ban Tổ-chức đã nhân được thơ của ông Hồng-Huệ Hoàng-Chu-Ngọc, Tổng Thư ký Q. Chương Quản Tam Giang, T.M. Giáo-Hội Cao-Đài Trung-Ương, kèm theo một bài Thi. Tòa soạn V.H.N.S. xin giới thiệu bài Thi nói trên cùng Quý-Vị đọc giả.

TRÔNG MƯA

Mơu

Xuân về, nắng mãi không mưa,  
Mong hoài Vũ-bá sao chưa thấy về?  
Cầu Trời sớm nời vân nghê,  
Sớm tuôn lợc nước, cỏ huê tươi màu.

Nói

Xuân ba tháng, nắng chỉ gay gắt!  
Ai nóng lòng, mồi mắt đợi chờ mưa.  
Trông gió mây, gọi mãi không thưa,  
Mong Vũ-Bá lần-lữa dẫu vắng bóng?...  
Nam Bắc vọng-nghê, người vẫn ngóng,  
Đông Tây đảo-vũ nước chưa tuôn.  
Tì bao lâu, suối cạn khô nguồn,  
Hoa cỏ héo, ai buồn trong tắc dạ!...  
Lo đào giếng thương ai vắt vãi,  
Cóc nghiêng rặng, trời há chưa nghe sao?...  
Ban cho mấy trận mưa dào,  
Cho dân mát mặt, khỏi nao lòng người...  
Cho vườn Hồng ủ lại tươi.

HOÀI-QUANG

TRÔNG MƯA

Mây lạc phương nào quên lối hẹn  
Đề non nhạt biếc, nước vơi dòng!  
Gió khô bến nguyệt, khoang thuyền vắng,  
Nắng rạc chân đời, ngấn bụi phong.  
Ai thấy hoa nhàn cánh?  
Ta nghe đất sót lòng!  
Sao ơi! Nghiêng giúp bờ Ngân-Hán,  
Rót xuống sông trần dài suối trong.

ĐAN-QUẾ



## TRƯỜNG XUÂN HÀNH

X U A N một lần thêm một đá vàng  
 Tuổi xuân đầy-đặn nguyệt tròn gương  
 Tơ xe chỉ buộc bao khăn-khít  
 Mực đậm son tươi mấy tờ tường  
 Khói lửa rồi đây tan biến loạn  
 Cỏ hoa còn đó ngát vấn chương

B A I thơ khai bút tờ trình trắng  
 Cánh thiệp đầu năm hẹn trẻ-tràng  
 Xuân-tín lẫn-lừa ngàn điệp-thúy  
 Mai-hoa e-ấp nụ phấn-phương  
 Một cảnh xuân gói nghìn trân trọng  
 Sứ dịch trao tay mở nẻo đường

X U A N hãy đương mùa hoa hãy nụ  
 Trôi thêm tươi sắc đất thêm hương  
 Một lần trước nở lần sau nở  
 Còn nở nhiều thêm nụ mẫn thương  
 Thơm đẹp tâm tình hoa bất tuyệt  
 Xuân dài hơn chín chục thiêu quang

Á O thơ nàng dệt vãn hoa gấm  
 Nở trắng dài xanh đóa tuyết sương  
 Quả chín tiên đào mây tụ hội  
 Sao giăng hồng lạp ánh huy hoàng  
 Chi lan tiệp thọ đêm man mác  
 Đào lý vườn xưa mộng vấn vương  
 Gió lộng non trâm dáng khói hạc  
 Vương-đình trăng dọi chén quỳnh-trương.

M Ơ I trương chữ thảo năm màu giấy  
 Một mảnh hồn quê bốn góc tường  
 Ước có đầu dây cành gạo đỏ  
 Chờ nghe đôi tiếng quạ reo vang  
 Oi ! Hà-tiên đó còn Tân-linh  
 Thì Việt-trì kia vẫn Thái-hàng

B U Ồ M những chập chờn quanh gối sớm  
 Chim đầu riu-rit ngọn thùy-dương  
 Bàn-hoàn nhắc lại lời thơ cũ  
 Gặp khó-khăn sao biệt dễ-dàng.

T H Ờ I loạ dám tham nhiều phú-qui  
 Lòng băng găng giữ chút thanh lương  
 Hỏi xem trong những lâu muôn hộ  
 Đã viết thành chưa sách nửa trương  
 Ngõ hẹp thung dung nhà đại-ân  
 Thánh hiền lối mở rộng thênh thang.

H O A thay cánh trắng ra màu biếc  
 Xuân lại xanh trên lá nõn-nường  
 Hai bận ba tuần tròn cốt-cách  
 Bốn mùa một nếp đẹp đoan-trang  
 Lam pha màu áo Lâm cao-sĩ  
 Ngọc diềm xinh rồi trán Thọ-dương

L U U luyện chim quen vào án sách  
 Vui vầy xây tổ âm yên ương  
 Thiên-thai gần giữa phồn hoa đó  
 Trần-mộng na tri hạc-mộng trường  
 Am vắng Tị-Tần dòng suối sạch  
 Ký-Đào-nguyên có Ký-Tang-thương

Trường-xuân-hành chép xong còn hẹn  
 Xuân một lần thêm một đá vàng.

## XUÂN LY HƯƠNG

Từ anh vào đời quân ngũ  
 Quê hương còn đẹp không em  
 Bây giờ buồn theo đại lộ  
 Gót giày in dấu chân đêm

Bên kia dòng sông Bến-Hải  
 Quê buồn nhuộm mấy mùa trăng  
 Vọng tìm bóng người trở lại  
 Đêm mơ dưới mắt chị-Hằng...

Xuân này chưa về thăm được  
 Mẹ già tóc ngả màu sương  
 Em thơ má hồng e-ấp  
 Đợi anh năm tháng mỗi mòn...

Rồi mấy mùa xuân không hẹn  
 Buồn vương gác trọ ưu phiền  
 Lối cũ ngày xưa tắt nghẽn  
 Lòng em mơ tuổi ngoan hiền

Tôi đứng bên bờ vi-tuyến  
 Nhìn về quê mẹ xa-xăm...  
 Mắt mờ dâng lên cung điệu  
 Đau thương nhàu nát ruột mềm!

Từ buổi anh đi quên hẹn  
 Thôn buồn vẫn đứng muôn năm  
 Mắt vọng niềm đau thân mới  
 Trong anh những mãi khóc thầm!

Ly hương mấy mùa ngăn cách  
 Tiếc thương chữ cũng điêu tàn  
 Và đây bên dòng sông lạnh  
 Đăm màu áo chề khăn tang!

Bước chân mỗi mòn năm tháng  
 Tình kia bóp chết trong lòng  
 Từ khi vào đời quân ngũ  
 Ôi! buồn vậy kìa nhớ mong!

Tình mẹ, con đành ngăn cách  
 Một dòng sông nước xui đồng  
 Sông còn mãi đó  
 Nước trôi phương nào  
 Sông ơi!  
 Nước ơi!  
 Bao giờ ngừng chảy một lần thử coi!

NGỌC-TRAI  
 (Hò-Ngọc-Xảo)

## cuộc cách-mạng hoa-kỳ

Những nguyên nhân của cuộc Cách mạng.

Hoa-kỳ vào buổi đầu cuộc Cách Mạng gồm có mười ba thuộc địa đặt dưới quyền cai trị của người Anh. Những người dân ở các thuộc địa này phần lớn là những người thuộc gốc Anh. Tuy là những người Mỹ gốc Anh nhưng họ không ưa gì người Anh cả vì trước khi tới xứ này tổ tiên họ đều bị ngược đãi về phương diện tôn giáo hoặc bị bắt bỏ tù đày tại chính quốc. Tuy có tư tưởng chống đối đế quốc Anh họ vẫn cần tới sự giúp đỡ của nước này về phương diện quân-sự. Điều này dễ hiểu vì nếu không có sự giúp đỡ đó họ sẽ gặp nhiều khó khăn do người Pháp gây ra. (Lúc đó người Pháp ở Gia-Nã-Đại muốn gây ảnh hưởng tại các thuộc địa này).

Vì tranh giành ảnh hưởng với nhau, Anh và Pháp lao mình vào cuộc chiến tranh mà kết quả là sự toàn thắng của người Anh. Sự chiến thắng này đã đánh dấu một sự thay đổi quan trọng trong thái độ đối xử của người Anh đối với các thuộc địa của mình. Họ bắt đầu xiết chặt sự kiểm soát lại.

(1) Luật lệ được thi hành một cách nghiêm khắc hơn.

Dân chúng ở các thuộc địa không còn được sống trong một bầu không khí tương đối cởi mở nữa. Họ phải chịu đựng một chế độ luật pháp mới trong đó đời sống của họ dễ bị xâm phạm hơn trước.

(2) Thuế khóa mới.

Đề san sẽ bớt gánh nặng tiền bạc do chiến cuộc gây ra, người Anh đánh nhiều sắc thuế mới tại các thuộc địa. Ví dụ: Sắc thuế đường (1764). Sắc thuế tem (1765) và nhất là sắc thuế của Townshend (1767) (theo sắc thuế này dân Mỹ phải đóng thuế về trà, giấy, thủy-tinh và vải thú hàng hóa khác).

[Năm thứ XIV, Quyển 12 (Tháng 12 năm 1965)]

(3) Đàn áp người Mọi Da đỏ.

Năm 1763 người Anh đã huy động những đơn vị chính quy tinh nhuệ đàn áp cuộc quật khởi của người Mọi Da đỏ. Kết quả cuộc đàn áp đó: Người Mọi Da đỏ bị tàn sát và những người còn sống sót bị áp bức khổ sở. Tâm trạng bất mãn và chống đối lan rộng...

(4) Hủy bỏ các cơ-quan lập pháp tại các thuộc địa.

Trước kia người Anh chỉ kiểm soát về ngoại giao, còn các thuộc địa tự bầu lấy một cơ-quan lập pháp riêng, cơ-quan này có quyền hơn các Thống đốc do Quốc vương Anh bổ nhiệm. Nhưng sau khi đã bình định xong người Mọi Da đỏ, người Anh hủy bỏ những cơ-quan lập pháp này. Nói cách khác người Anh đã từ chối quyền tự trị đã có từ lâu của người dân ở thuộc địa. Chính vì vậy dân chúng thuộc địa nung nấu ý tưởng chống đối.

Những sự chống đối của người Mỹ.

Những cố gắng của Chính-phủ Anh để xiết chặt sự kiểm soát mười ba thuộc địa đã gặp phải sự chống đối mãnh liệt của người Mỹ từng điềm một.

(1) Bất tuân luật lệ của người Anh.

Từ lâu người Mỹ thường không đếm xỉa gì tới luật lệ của người Anh cả. Cho nên khi người Anh bắt buộc họ phải sống trong một chế độ luật pháp nghiêm ngặt hơn, họ lại càng tìm cách thoát khỏi sự ràng buộc đó. Ví dụ: Mặc dù hệ thống quan thuế tăng cường sự kiểm soát chặt chẽ những vụ buôn bán lén lút vượt biên giới vẫn tiếp tục như cũ.

(2) Chính thức phản đối những sắc thuế mới.

Nguyên tắc mà người Mỹ thường nại ra để chống lại những sắc thuế mới của người Anh là: 'Không nộp thuế nếu không có đại diện'. (No taxation without representation). Họ lý luận rằng Anh quốc không có quyền đánh thuế các thuộc địa vì người Hoa-kỳ không có đại-diện trong quốc hội Anh.

(3) Sự cộng tác chặt chẽ giữa mười ba thuộc địa.

Trước kia các thuộc địa sống gần như biệt lập. Lần đầu tiên các thuộc địa đó đoàn kết lại với nhau vào tháng 10 năm 1765 cốt để chống lại sắc thuế tem của người Anh. Các thuộc địa này cử các đại-diện tới họp ở Nữ Ước đề yêu cầu chính quyền Anh hủy bỏ sắc thuế đó. Các

đại-diện đó thảo ra một số những quyết định và tổ chức sự tầy chay toàn diện hàng hóa của người Anh.

(4) *Tầy chay và bạo động.*

Đề buộc người Anh hủy bỏ sắc thuế tem, toàn thể nhân dân ở mười ba thuộc địa đều long trọng cam kết chỉ dùng hàng nội hóa ví dụ : dùng vải dệt tay do chính các thuộc địa sản xuất thay vì dùng len của người Anh. Kết quả : Quốc hội Anh phải nhượng bộ, hủy bỏ sắc thuế tem đó, nhưng thay thế bằng sắc thuế Townshend (Townshend : tên một đảng viên trong đảng Bảo thủ Anh). Sắc thuế này cũng bị phản đối mạnh mẽ, rất cuộc Quốc hội Anh lại phải nhượng bộ và chỉ còn giữ lại thuế trà thôi.

Trong cuộc tranh đấu giữa Anh quốc và các thuộc địa, luôn luôn có những vụ bạo động, ví dụ : như vụ đốt phá tàu ở gần Rhode Island, vụ trôi dạt ở Boston và New-York...

Vài nét diễn biến của cuộc Cách mạng.

(1) *Đảng trà ở Boston.*

Sự xuất hiện Đảng Trà ở Boston 'Boston Tea Party' mở đầu cho những biến cố dẫn thẳng tới cuộc chiến tranh Cách mạng và bản Tuyên ngôn Độc Lập. Năm 1773, những đảng viên đảng này cải trang làm mọi Da đỏ treo lên những chiếc tàu có chở trà của một công ty người Anh, rồi ném xuống biển 342 thùng trà trị giá thời đó là 75.000 Mỹ kim. Đề phản ứng lại, Quốc hội Anh thông qua một đạo luật cho phép dùng võ lực để trừng phạt không những đô thị Boston mà còn cả vùng thuộc địa Massachusetts nữa.

(2) *Những vụ đụng độ đầu tiên.*

Những vụ xung đột giữa người Mỹ người Anh xảy ra ở gần Boston. Lúc đó, tướng Gage chỉ huy quân Anh đem quân đàn áp dân quân Cách mạng ở Concord và Lexington. Thoạt đầu dân quân cách mạng bị thất bại nhưng sau nhờ áp dụng chiến thuật 'Vườn không nhà trống', chiến thuật 'hầm hố' và nhờ nhiệt tình cách mạng của toàn thể dân chúng những đoàn dân quân cách mạng tuy không được huấn luyện đầy đủ về phương diện quân sự, không được trang bị đầy đủ bằng các vũ khí tối tân nhưng nhờ ý chí quyết chiến họ đã gạt hái được những chiến thắng đáng kể.

Cũng cần nhấn mạnh rằng sự thắng trận của người Mỹ lúc đó nhờ uy tín, lòng hăng say và tài ba của người lãnh đạo : ông Washington. Đây chúng ta hãy đọc lời nhận xét của văn sĩ James Truslow Adams khi ông viết về Washington : "Hồi đó rất khó mộ quân. Ông Washington thường không có tiền, lương thực và quần áo để cung cấp cho họ. Tuy nhiên ông luôn luôn có một đạo quân, dù có lần quá ít ỏi, nhưng đạo quân đó vẫn giữ vững ngọn cờ tung bay tại bãi chiến trường do lòng mến ông và tin tưởng vào đức tính của ông. Nếu không có ông thì chính nghĩa sẽ không còn nữa và tiếng kêu gào của các nhà hùng biện sẽ bị chìm đắm trong sự yên lặng lằng quên. Vào những ngày đen tối nhất, người ta vẫn bám chặt lấy lòng can đảm sắt đá của ông cũng như người ta vẫn bám chặt vào mồm đất vững chắc còn lại trong một trận lụt đang dâng".

(3) *Chiến tranh Cách mạng : những trận đánh chính.*

Ngày 4-7-1776 đại diện của các thuộc địa Mỹ đã chấp thuận bản tuyên ngôn Độc Lập. Bản tuyên ngôn này đã được ký kết vào lúc chưa có quân đội Anh trên đất Mỹ. Tháng 8 năm 1776, 32.000 quân đội Anh được chở tới Mỹ dưới quyền chỉ huy của Sir William Howe, ông này thay thế tướng Gage. Dân quân Mỹ chỉ có 20.000 người dưới quyền chỉ huy của tướng Washington. Thoạt đầu, quân Mỹ bị thất bại liên tiếp, quân Mỹ bị thiệt hại nặng chỉ còn 5.000 người.

(a) *Những chiến thắng của Washington ở Trenton và Princeton.*

Giữa lúc tình trạng hầu như tuyệt vọng thì Washington đã ghi được những chiến thắng rực rỡ ở Trenton và Princeton. Những chiến thắng này đã xoay chiều tình thế và làm cho nhân dân Hoa-kỳ thêm phần tin tưởng. Quân số vì thế ngày một gia tăng.

— Chiến thắng ở Trenton sở dĩ thực hiện được là vì quân Anh lơ là việc canh gác, miệt thị lực lượng dân quân cách mạng. Kết quả 1.300 quân Anh bị thiệt mạng.

— Chiến thắng ở Princeton sở dĩ đạt được là do ý chí quyết chiến và tài điều binh sĩ của Washington (quân Anh 6.000, quân Mỹ chỉ có 1.500 trong trận đánh này).

(b) *Kế hoạch hành quân ba mặt của người Anh.*

Năm 1777, bộ Tham Mưu Anh quyết định một kế hoạch lớn lao : toàn thể lực lượng của Anh được chia ra làm ba cánh quân chính quyết định thanh toán lực lượng cách mạng Hoa-kỳ. Thoạt đầu quân Anh tiến

đánh như vũ bão, chiến thắng mọi nơi. Chính tướng Washington người chỉ-huy quân lực cách mạng cũng gặp rất nhiều khó khăn tại Philadelphia. Nhưng nhờ ý chí quyết chiến quyết thắng của dân quân cách mạng nên một toán quân của nước Anh dưới quyền chỉ-huy của tướng Burgoyne bị bao vây, cầm chân ở một nơi. Vì thiếu đồ ăn thức uống và vì bị thất bại trong việc mở một đường máu quân đội Anh phải đầu hàng ở Saratoga vào tháng 10 năm 1777. Chiến thắng ở đây được coi là một khúc quẹo quan trọng của chiến cuộc Anh-Mỹ. Sau chiến thắng này Pháp quốc chính thức đứng ra viện trợ cho quân đội Pháp được trang bị rất đầy đủ. Kế đó, Tây Mỹ một số sư đoàn quân đội Pháp được trang bị rất đầy đủ. Kế đó, Tây Ban-Nha và Hòa-Lan cũng nhảy vào vòng chiến chống Anh, còn Nga, Thổ, Đan-Mạch, Thụy-Điền và Bồ-Đào-Nha tạo thành một Liên Minh chống đối Anh trên mặt biển.

(c) *Chiến thắng ở Yorktown năm 1781.*

Sau khi Anh thất bại ở Saratoga, khí thế của nghĩa quân cách mạng lên cao hơn. Quân Anh xoay thế chiếm cứ miền Nam nhưng ở nơi đây họ gặp sự kháng cự mãnh liệt của những đoàn quân du-kích. Ngày nay người Mỹ còn ca ngợi những thành tích oai hùng của thiện tài đánh du-kích là: Francis Marion.

Năm 1781, toàn thể cánh quân ở miền Nam do Lord Cornwallis chỉ huy đồn trú ở bán đảo Yorktown bị bao vây mọi mặt. Quân đội phải sống trong cảnh thiếu thốn vô cùng. Kết quả Cornwallis phải đầu hàng tháng 10 năm 1781. Sau sự thất bại này người Anh xin thương nghị hòa hoãn. Mãi tới tháng 9 năm 1783 hiệp ước hòa bình mới được ký kết vì phải mất một thời gian sau Mỹ mới yêu cầu các đồng minh của mình, Pháp và Tây-Ban-Nha ngưng chiến. Theo hiệp ước này thì Hoa-Kỳ từ đó hầu như hoàn toàn độc lập. Cuộc chiến tranh chống đối đế quốc Anh chấm dứt.

Những yếu tố thuận lợi cho mỗi phe về phương diện quân sự

(1) *Những yếu tố thuận lợi cho sự chiến thắng của người Anh.*

(a) *Những người Mỹ không đoàn kết thực sự trong trận chiến tranh.*

Bản Tuyên ngôn Độc lập xác định rằng Hoa-kỳ là "một dân tộc", điều này diễn tả một niềm hy-vọng hơn là một sự kiện, Sự thật là 13 Tiểu bang này luôn luôn hành động riêng rẽ. Chỉ có một thiểu số người

cường nhiệt ủng hộ chiến tranh: nhiều người giữ một thái độ thờ ơ trừ khi chiến cuộc lan gần tới nơi sinh sống, lúc đó họ mới xác định thái độ. Sau cùng có một số người trung thành với quyền lợi Anh quốc không tán thành cuộc chiến tranh giành độc lập.

(b) *Quân Anh có tài-chính dồi dào.*

Trong suốt thời gian chiến tranh người Anh có dự dã tiền bạc để trả lương binh sĩ: Quân đội của họ sống rất đầy đủ. Trái lại dân quân cách mạng Hoa-kỳ đói khổ rách rưới, nói cách khác họ thiếu thốn đủ mọi phương diện.

(c) *Người Anh có các binh sĩ và sĩ quan được huấn luyện chu đáo.*

Người Anh có ưu thế là quân đội có kỷ luật, các sĩ quan đều là những quân nhân chuyên nghiệp, việc chinh chiến đối với họ là công việc quen thuộc, rất thường. Trái lại, dân quân cách mạng Hoa-kỳ thiếu tinh thần kỷ luật, chủ lực của quân đội cách mạng chỉ độ 5000 người tương đối có đôi chút kiến thức về quân sự: các sĩ quan Hoa-kỳ cũng không được huấn luyện cẩn thận. Ngay Washington, tư lệnh của quân đội cách mạng, cũng mới trải qua có ba năm trong quân đội hiện dịch mà thôi.

(d) *Người Anh giữ quyền kiểm soát tất cả đường biển.*

Vì có ưu thế về đường biển nên quân đội Anh có thể tấn công bất cứ nơi nào ở miền duyên hải Đại-Tây-Dương và cũng vì ưu thế đó việc tiếp tế cho quân đội Anh rất dễ dàng.

(2) *Những yếu tố thuận lợi cho sự chiến thắng của người Hoa-kỳ.*

Mặc dù người Anh có những lợi điểm đó nhưng họ thất bại thảm hại. Tại sao vậy. Vì nhiều lý do:

(a) *Hoa-kỳ chỉ có một ý chí quyết thắng.*

Chủ đích của người Anh là chấm dứt cuộc kháng chiến của Hoa-kỳ. Nhưng ở Hoa-kỳ đất đai quá rộng và dân chúng thường sống ở những nông trại tự túc rải rác khắp mọi nơi vì vậy Anh quốc không thể nào thắng nổi cuộc chiến tranh đó bằng cách chiếm cứ những đô thị chính. Hơn nữa ý chí quyết thắng của dân quân cách mạng là một trở ngại lớn lao cho người Anh trong trận chiến tranh đó.

(b) Người Anh phải tiếp tục một cuộc chiến tranh ở bên kia Đại Tây Dương.

Đề chuyên chở quân sĩ, người Anh đã phải huy động tất cả các hạm đội, Những chiếc tàu chạy bằng buồm không được chắc chắn lắm vì vậy có khi phải mất sáu tháng trời vì hạm trường mới nhận được tin tức ở chính quốc. Sự liên lạc giữa các sĩ quan chỉ huy ở mặt trận cũng khó khăn vô cùng. Chính vì vậy người Anh đã phải mất cả một quân đoàn ở Saratoga.

(c) Chiến tranh không được dân Anh tán thưởng.

Người Anh chỉ có thể bỏ xung các đoàn quân của họ bằng cách mộ các phạm nhân, các kẻ du thủ du thực. Ngoài ra vì không thể mộ đủ người, họ đã phải thuê 30.000 lính của các ông Hoàng thuộc các tiểu bang Đức quốc. Nói cách khác quân đội của người Anh phần lớn là những đoàn quân đánh thuê. Trái lại tuy người Hoa-kỳ không hoàn toàn thống nhất nhưng phần lớn dân quân cách mạng tin tưởng vào chính nghĩa của họ và sẵn sàng hy-sinh vì chính nghĩa đó.

(d) Chính-phủ Anh bất lực và thối nát.

Mặc dù mới được thành lập và còn yếu, Quốc-hội Hoa-kỳ (gồm đại-diện các thuộc địa) đã tận tụy làm việc, làm việc hơn Quốc-hội và Nội-các Anh rất nhiều. Ngoài ra óc bẻ phái, thiên vị, thối nát, tham nhũng là một đặc điểm chính yếu của chính phủ Anh thời đó. Cũng vì vậy đường lối chính trị không rõ ràng, nhân viên thi hành chính sách không có khả năng.

(e) Hoa-kỳ có vị lãnh tụ tài ba.

Washington là một lãnh tụ vĩ đại của nhân dân Hoa-kỳ, Ông là linh hồn của cuộc chiến tranh cách mạng. Ông là người sáng lập và chỉ huy lực lượng cách mạng Hoa-kỳ. Ông tận tụy vì đại cuộc, vì chính nghĩa không chú ý tới quyền lợi riêng tư của bản thân, cho gia đình. Người ta còn thuật lại rằng trong suốt cuộc chiến tranh cách mạng ông chỉ về thăm nhà có hai lần, mỗi lần có vài giờ mà thôi. Chính vì vậy dân quân cách mạng Hoa-kỳ đã tôn sùng ông, coi ông là đại diện của chính nghĩa nên mặc dù có khi họ rất thiếu thốn họ vẫn qui tụ quanh ông.

(f) Hoa-kỳ thắng được cuộc chiến tranh cách mạng là nhờ ngoại viện. Nếu không có sự viện trợ của Pháp quốc, Hoa-kỳ khó mà có thể

thắng được cuộc chiến tranh cách mạng. Trong những năm cuối cùng của cuộc chiến tranh này, dân tộc Hoa-kỳ đã quá mệt mỏi thì may thay chính phủ Pháp cung cấp tiền bạc, phương tiện và cả quân đội tác chiến nữa. Hải quân Pháp đã giành được quyền kiểm soát trên mặt biển trong tay người Anh. Ngoài ra, người Anh còn bị sa lầy trong trận chiến tranh ở Âu-Châu lúc đó nữa. Tình trạng này cũng thuận lợi cho cuộc đấu tranh giành quyền tự chủ của nhân dân Hoa-kỳ.

Hậu quả của cuộc Cách-mạng.

(1) Ở trong nước.

(a) Số phận của những kẻ trung thành với quyền lợi của người Anh quốc.

Cuộc Cách-mạng Hoa-kỳ có mục đích chính yếu là chống đối đế quốc Anh giành lại nền độc lập cho nhân dân Hoa-kỳ, đồng thời cũng phát động một cuộc chiến tranh tiêu diệt những phần tử vong bản, chỉ biết trung thành với quyền lợi Anh quốc. Phần lớn những kẻ này là những người giàu có đứng hẳn vào hàng ngũ Anh chống đối lại Cách mạng. Cho nên khi Cách mạng thành công họ bị đối xử tàn tệ đồng thời tài sản của họ bị tịch thu đem phân phối cho dân nghèo. Đó là một kết quả dĩ nhiên. Cũng nên nhớ rằng cuộc Cách mạng Hoa-kỳ là một cuộc Cách mạng dân tộc phản đế do toàn dân tham gia chứ không phải do một giai cấp nào phát động cả.

(b) Khuynh hướng bình đẳng được thực hiện.

Hậu quả tất nhiên của những nguyên tắc căn bản của bản tuyên ngôn Độc Lập đã được thể hiện trong luật lệ của một số Tiểu bang. Những luật lệ này hủy bỏ quyền con trướng hưởng thụ toàn bộ gia tài của người cha, trái lại gia tài đó được phân phối cho toàn thể các anh em cùng một cha mẹ sinh ra.

Ngoài ra số phận của người Da đen cũng được cải thiện sau cuộc cách mạng đó vì rất khó hòa giải tình trạng nô lệ của người Da đen với ý tưởng mọi người sinh ra đều được bình đẳng, một nguyên tắc trong bản Tuyên ngôn Độc Lập. Do đó sau cuộc cách mạng ít lâu, các tiểu bang ở miền Bắc đã thông qua những đạo luật giải phóng những kẻ nô lệ.

(c) Khuynh hướng dân chủ phát hiện.

Cuộc cách mạng thành công ở Hoa-kỳ đặt ra một vấn đề mới mẻ

là thiết lập một chính phủ mới thay thế cho một chính phủ cũ, chính phủ thuộc địa. Những bản hiến pháp mới của các tiểu bang bao gồm đầy đủ những quyền tự do của các công dân mà nhiệm vụ chính yếu của chính phủ là phải bảo vệ. Tư tưởng dân chủ bộc lộ rõ rệt từ đó.

## (2) Ở ngoài nước.

Cuộc cách mạng Hoa-kỳ thành công đã có ảnh hưởng rõ rệt đối với các dân tộc khác: nó cổ vũ cho tư tưởng tự do và bình đẳng (tư tưởng này được trình bày trong bản Tuyên ngôn Độc Lập), nó đặt một niềm hy vọng mới cho những người dân bị áp bức ở Âu-châu và báo hiệu sự suy sụp của hệ thống quân chủ quá cũ kỹ.

## (a) Ở Pháp.

Pháp là quốc gia chịu ảnh hưởng trực tiếp, tức thời của cuộc cách mạng Hoa-kỳ. Những ý tưởng trong phần mở đầu của bản Tuyên ngôn Độc Lập đã được J.J. Rousseau phổ biến rất rộng. (Người ta thường dẫn chứng câu nói nổi tiếng sau: 'chúng tôi coi là những chân lý hiển nhiên: mọi người sinh ra được bình đẳng (trước pháp luật), mọi người đều được Thượng đế ban cho một số quyền bất khả chuyển dịch, trong số những quyền đó phải kể quyền được sinh sống, quyền được tự do và quyền được theo đuổi hạnh phúc'. (We hold these truths to be self-evident that all men are created equal, that they are endowed by their Creator with certain inalienable rights, that among these are Life, Liberty, and the pursuit of Happiness). Hơn nữa, sự phồn thịnh của nền kinh tế Hoa-kỳ sau thời cách mạng trái hẳn với sự phân phối bất công các tài sản ở Pháp quốc lúc đó, cũng là một động cơ thúc đẩy nhân dân xứ này làm cách mạng. Kết quả là vào mùa hè năm 1789 cuộc cách mạng Pháp quốc bùng nổ.

## (b) Ở Anh.

Sự thất bại của người Anh trong cuộc chiến tranh cách mạng làm cho vua George III mất tín nhiệm, đồng thời chấm dứt tình trạng nhà vua kiểm soát Quốc-hội. Sau cuộc thất trận ở Yorktown sự tuyển lựa chức vụ Thủ Tướng của nhà vua không còn giá trị nữa và Quốc-hội Anh cũng cương quyết hủy bỏ tình trạng nhà vua mua chuộc các nghị sĩ trong Quốc-hội. Như vậy cuộc cách mạng Hoa-kỳ đã góp phần vào việc biến cải vai trò của nhà vua ở Anh quốc: nhà vua chỉ còn là một nhân vật giữ vai trò tượng trưng mà thôi.

## ĐÔNG-A-THỊ

lược thuật

## khảo về người liêu

## Lời thuật-giả

Bài khảo-cứu này do tác-giả là Nhuế-Dật-Phu (Ruey-Yih-Fu), một nhà khảo-cứu về Ngữ-Hệ-Học Trung-Quốc, viết trong bài "Liêu-Nhân Khảo" đã đăng-tải ở Tập-San Lịch-sử Ngôn-Ngữ Nghiên-Cứu khoảng mấy năm trước đây. Phạm vi bài này là đã dày công nghiên-cứu về Ngữ-hệ của các giống người Liêu (tức là gồm cả các người mà ta mệnh danh là Mường, Mán hay Thượng) thuộc về châu Á, nhất là ở trong địa-hạt Trung-Quốc và các quốc-gia quanh vùng Đông-Nam-Á hiện nay. Sau khi đọc qua bài đó, thấy có nhiều đoạn có liên-hệ đến địa-hạt dân-tộc Việt-Nam ta, vì thế xin trích-thuật ra đây, cũng mong góp thêm tài-liệu cho các nhà Ngữ-học và Dân-tộc-học nước nhà, và đôi khi cũng lại giúp thêm cho các nhà có lưu-tâm về môn Sử-học nước nhà vậy.

## I. Lời dẫn đầu

Xét theo các sử sách Trung-Quốc chép về giống người Liêu, trước đây tác-giả đã từng viết một bài "thi-chứng về Người Liêu tức là Ngật-Liêu" để chứng-minh bọn họ hiện nay là những dân Ngật-Liêu và Thổ-Liêu thường ở linh tinh rải rác trong các địa-hạt Quý-Châu, Vân-Nam, Xuyên-Nam, Sương-Tây, Quảng-Tây và miền núi Bắc-bộ của nước Việt-Nam. Gần đây, tác-giả lại có viết một bài nói về "Vấn-đề Tộc-thuộc của Ngật-Liêu" trong đó cho rằng cứ theo tài-liệu đã biết thì đứng về phương-diện thể-chất và văn-hoá đều không đủ để phán đoán bọn họ là thuộc về chủng-tộc-hệ nào; duy chỉ căn cứ theo ngữ-hệ hiện nay còn lại đó, tìm kiếm những đặc-trưng kết-cấu của nó thì biết là bọn họ thuộc vào ngữ-tộc Hán-Tạng (Sino-Tibetan), hay là ngữ-hệ Hán-Thai (Sino-Thai), hiện nay.

Sau đó, tác-giả nhân đọc cuốn Trung-Quốc-Sử viết bằng tiếng Đức, của ông Wolfram Eberhard là người Đức viết ra. (Cuốn sách này nguyên tên Đức là *Chinas Geschichte*, do ông Dicks dịch ra tiếng

Anh, nhan-đề là *A History of China*, xuất-bản hồi năm 1950 tại Luân-Đôn), thì thấy trong đó nói là, trước khoảng Tây-nguyên chừng 2.500 năm, (trước chừng sau thời-đại Hoàng-Đế một chút), lúc đó tịnh không có những giáo-hoá của thánh-vương nào, mà chỉ có những địa-vực văn-hoá đặc-biệt của các dân-tộc khác nhau mà thôi. Đại khái lúc đó có thể chia ra làm 8 loại như sau :

(a) Văn-hoá Đông-bắc, thì hiện nay lấy các tỉnh thuộc Hà-Bắc, Sơn-Đông và Nam-Mãn làm trung-tâm. Các người ở đó là tổ của dân-tộc Thông-Cổ-Ty (Tungus), đại-khái có những thành-phần thờ-trước Tây-Bá-Lợi-Á pha tạp lẫn vào. Chủ-yếu bắt đầu là họ theo đuổi về việc săn bắn, rồi ít lâu mới phát triển dần dần nghề nghiệp canh nông, chế tạo đôi thứ đồ nặn thô sơ, như những cái hồ 3 chân chẳng hạn, mà sau đó được bảo tồn bằng đồ nặn của nước Trung-Quốc. Rồi sau cùng đến nghề nuôi heo, lúc đó mới thành một nền văn-hoá điển-hình.

(b) Văn-hoá Bắc-bộ, ở vào phía tây văn-hoá Đông-bắc, tức là trong các tỉnh thuộc miền Sơn-Tây, Nhiệt-Hà (gồm cả nam-bộ tỉnh Sát-Cáp-Nhĩ). Các người này nguyên trước làm nghề săn bắn, đến gần đây xoay sang nghề du-mục (chăn nuôi), mà chủ đích là nuôi trâu. Bọn này tức là khởi-tổ của các bộ-tộc Mông-Cổ sau này, tức ta gọi là giống người Mông-Cổ (Proto-Mongols). Theo nhân-loại-học thì bọn này cùng người Thông-Cổ-Ty đều thuộc về giống Mông-Cổ (Mongol race) cả.

(c) Văn-hoá Tây-bắc, ở về phía tây văn-hoá Bắc-bộ, những người này không phải là giống Mông-Cổ. Bọn họ nguyên trước cũng làm nghề săn bắn rồi sau biến thành hạng người chăn-nuôi, cũng có một số ít theo việc cấy trồng thóc lúa. Bọn họ chuyên chăn nuôi ngựa, chứ không nuôi trâu. Trung-tâm địa-khu văn-hoá này là ở vào các giải đất bình-nguyên các tỉnh Thiểm-Tây và Cam-Túc hiện nay. Bọn họ tức ông tổ các giống Đột-Quyết sau này, không còn nghi ngờ gì nữa.

(d) Văn-hoá Tây-bộ, là ở vào các khu rừng các tỉnh Tứ-Xuyên (có thể bao quát cả đông-bộ hai tỉnh Tây-Khang và Thanh-Hải vào đó), Thiểm-Tây và Cam-Túc. Bọn này là ông tổ các giống người Thổ-Bá-Đặc (tức người ở miền Tây-Tạng) hiện nay. Bọn họ toàn làm nghề chăn dê, thường đi từng đoàn người đuổi dê lên các ngọn núi cao để chăn nuôi.

(e) Về Nam-bộ lại riêng có 4 thứ văn-hoá khác nhau : Một là văn-hoá cực-nguyên-thủy của Liêu-tộc, họ là khởi-tổ của các dân-tộc thuộc về ngữ-hệ Nam-Á (Austro-Asiatic). Bọn này đến giờ vẫn chưa thoát-ly giai-cấp chăn-nuôi từ trước và cũng còn có bộ-phần chưa biết dùng đèn cung tên. Về phía đông là văn-hoá Dao-Tộc, là một văn-hoá thuộc ngữ-hệ Nam-Đào (Austronesian) tối sơ. Bọn người này phần nhiều ở trên miền núi, chuyên nghề đào xới và săn bắn, hoặc khi cấy cấy một cách rất giản đơn. Văn-hoá Thái-tộc thì nổi tiếng về nông-nghiệp, nhưng cũng có pha trộn thành-phần văn-hoá Dao-tộc ở trong. Bọn này phần nhiều thường ở những nơi hang sông, nông-nghiệp thì lấy thóc lúa làm cốt yếu. Dần sau họ phát triển về phía nam, gây nên thành-phần chủ-yếu của dân-tộc Tiêm-La hiện nay. Hơi chậm hơn nữa là văn-hoá Việt-tộc nguồn-gốc do hai nền văn-hoá Dao và Thái hỗn hợp lại, và đó cũng là một loại văn-hoá sơ-kỳ của ngữ-hệ Nam-Đào mà hiện nay đã phát triển đến các vùng Ấn-Độ Ny-Tây-Á (Indo-Nésia).

Ông Eberhard vốn nghiên-cứu về khởi nguyên văn-hoá Trung-Quốc đã lâu năm. Hồi 1937, ông đã xuất-bản cuốn sách nói về sơ-kỳ văn-hoá Trung-Quốc cho tới sự phát-xiển, tức là cuốn *Early Chinese Culture and their Development, Smithsonian Report*. Sau đó ông lại sửa soạn lại và xuất-bản thêm cuốn sách nói về văn-hoá những dân-tộc biên-cương Trung-Quốc và sự di-dân, bằng tiếng Đức, và đặt tên là *Kultur und Siedlung der Ranvolker China*, và cuốn sách nói về địa-vực văn-hoá thời cổ nước Trung-Quốc lấy tên là *Die Lokalkulturen im alten China*.

Theo trong sách đó đã nói, xét về dân-tộc nam-bộ Trung-Quốc, kể cả tây-nam và đông-nam thì : cứ theo sách cổ trước đời Tần đã chép trong thời vua Thuấn và vua Vũ (chừng 23 thế-kỷ trước Tây-nguyên) đã có các giống người Miêu, Miêu-dân, Hữu-Miêu, Tam-Miêu (xem trong các sách Kinh Thư, Sơn-Hải-Kinh, Hải-Nội-Kinh, Tuân-Tử Nghị-Binh, Mặc-Tử, Lã-Thị Xuân-Thu, Chiến-Quốc-Sách, Nọy-Sách, Quốc-Ngữ Sở-Ngư, Trúc-Thư Ký-Niên và Hàn-Phi-Tử).

Khi ông Y-Doãn đời Thương đương làm chức Tứ-phương-lệnh (chừng 18 thế-kỷ trước tây-nguyên) thì : phía chính-nam có Âu, Đặng, Quế-Quốc, Tồn-Tử, Sản-Lý, Bách-Bộc, Cừ-Huân (xem trong thiên Vương-Hội ở sách *Đại-Chu-Thư*).

Đến thời ông Vũ-Vương nhà Chu ra đánh ông Trụ (chừng 12 thế-kỷ trước Tây-nguyên) thì, phía tây-nam có những nước như Dung,



Thục, Khương, Mâu, Vy, Lư, Bành và Bộc (trong thiên Mục-Thệ Kinh-Thư).

Tới lúc Hoàn-Công nước Tề làm bá-chủ chư-hầu (khoảng trước Tây-nguyên 7 thế-kỷ) thì phương nam đã có 9 nước là Ngô, Việt, Ba, Tường-Kha, Trành, Bất-Dữu, Điều-Đề, Hắc-Xỷ và Kinh-Di (trong thiên Quân-Tử Tiều-khuông).

Trong khoảng từ nhà Tây-Chu cho tới Xuân-Thu và Chiến-Quốc (khoảng 8,900 năm trước tây-nguyên), người ta đối với dân-tộc phương-nam, vẫn thường gọi là Man-Di (kinh Thư và Tả-Truyện); mà đối với Kinh-Man (Kinh-Thi), hay gọi là Quân-Man (Tả-Truyện). Những danh riêng giống Bộc lại có tên gọi là Bách Bộc (Tả-Truyện). Những danh xưng các chủng-tộc lúc đó thật là phức tạp quá nhiều, cho nên Cổ-Đông-Cao đời Thanh đã nói là "người Trung-Quốc không thể gọi rõ danh hiệu hết được và chỉ gọi đại khái là Man, Quân-Man hay là Bách-Bộc mà thôi. Tóm lại là chủng loại quá nhiều mà những châu huyện lúc đó tới nay cũng khó lòng mà tra xét ra hết được". Cái đó chỉ vì trong mấy ngàn năm nay, các dân tộc ở về phương nam hỗn-tạp đã lâu, các sử sách trước đây không chép được rõ ràng, nên ngày nay muốn cho phân biệt rõ ràng, thực không phải là một việc dễ.

Ông Eberhard lợi dụng các tài-liệu về dân-tộc-học và khảo-cổ-học, đề suy đoán về phía nam Trung-Quốc trong khoảng 25, 26 thế-kỷ trước tây-nguyên, nên mới có những lời thuật lại như trên, nghĩa là gồm có 4 nền văn-hoá là Liêu, Diêu, Thái và Việt. Nhưng những tài-liệu khảo-cổ-học về 4 dân-tộc trên đây, hiện nay vẫn còn phải đợi khai-thác thêm nhiều. Duy thuộc về văn-hiến nước Trung-Quốc thì chỉ có cái tên Việt xuất-hiện ở các sách trước đời nhà Tần, rồi đến Hán thì có cái tên gọi là Bách-Việt. Cứ theo trong Sử-Ký, trong Hán-Thư và trong Tam-Quốc-Chí đã chép thì thấy có Dương-Việt, Nam-Việt, Đông-Việt, Mân-Việt, Âu-Việt, Lạc-Việt và Sơn-Việt các loại khác nhau. Những con cháu sau của các loại ấy, đều ở về mạn duyên hải miền đông-nam, dần dần về sau đã theo Hán-hoá; hiện nay đất ba kỳ của Việt-Nam tức thị là người Việt (Vietnamese) hay là người An-Nam (Annamese).

Đến như giống Thái thì tựa hồ trong sách Hậu-Hán có chép đến giống người Thiện, mà chữ Thiện lại có âm là Tai, hay là Thai, thì con cháu của họ tức là cùng dòng họ với các giống trên, nhưng sau chia ra chi khác mà thôi. Hiện nay ở Quảng-Tây là giống Đông-Gia, ở Quý-

Châu là giống Trọng-Gia, ở phía Tây-nam Vân-Nam là giống Bải-Di, ở phía Tây-bắc Trung-Nam bán đảo có thiết-lập Nam-bắc Thiện-bang (Shan States), tức là những người Thiện (Shans), ở trung-bộ dựng lên Lào-quốc (Lào-Qua, Laos) tức là người Lào, ở về nam-bộ dựng lên Thái-quốc (Thailand) tức là người Tiêm-La (Siamese).

Điều tựa hồ là một giống người Man, hay là Quân-Man trong thời cổ sơ, có thể nói họ là một loại Man có nghĩa hiệp. Dòng giống của bọn này về sau phần nhiều là ở Quảng-Tây, bắc-bộ Quảng-Đông, tây-nam Hồ-Nam, đông-bắc Quý-Châu và cũng có một số ít ở vào nam-bộ Vân-Nam. Hiện nay ngay những miền núi Bắc-phần nước Việt-Nam cũng còn tên gọi là Man (Mán), và trong đó có Đạp-Bản-Man (Mán cộc), Tiều-Bản-Man (Mán tiền), Lam-Đỉnh-Man (Mán Lan-Tiên), Thanh-Y-Điều hoặc Thanh-Y Sơn-Tử (Áo-Xanh), Bạch-Khóa-Man (Mán Quân Trắng), Cao-Lan-Man (Mán Cao-Lan), cùng là Sơn-Man hoặc Sơn-Điều (Mán Quân Cộc hoặc Sơn-Yao) v.v.

Trong vùng núi ở phía bắc nước Thái, và ở phía đông-bắc Miến-Điện, Thiện-Bang cũng đều thấy có một số người Diêu. Còn hạng người Liêu mà trên đây đã nói, nó tức là hạng Ngật-Lão cùng với Thổ-Liêu, mà tổ tiên xưa của họ là nước Tường-Kha trong đời Xuân-Thu, nó là thuộc dân chủ yếu trong nước Dạ-Lang vào đời nhà Hán. Đến đời Tấn hoặc xưng là Liêu, là Cừu-Liêu; cuối đời Lục Triều gọi là Khuất-Liêu; đời Đường thì hoặc gọi là Cát-Liêu, Ngật-Liêu, hoặc gọi là Man; đời Tống thì gọi là Cật-Liêu hay là Ngật-Lão; đến thời Nguyên, Minh trở lại đây thì lại có các tên gọi là Thổ-Liêu, Thổ-Liêu-Man hay là Thốc-Thích-Man, mà riêng cái tên Ngật-Lão là phổ biến hơn hết.

Đối với vấn-đề tộc-thuộc của 4 giống trên đây, các học-giả trong nước và ngoài nước rất là bối rối, mà nhất là đối với giống người thuộc về Liêu-tộc thì lại càng quá nữa. Sử-gia Trung-Quốc, như Ngụy-Thu ở đời Bắc-Tề hay bọn Lý-Điền-Thộ đời Đường thì đại-khái đều cho người Liêu là một biệt-chủng của Mán miền Nam. Trong Linh-Nam Tạp-Ký của Ngô-Chấn-Phương đời Thanh, có nói: "Liêu tức là giồng riêng của Man, xuất-hiện ở giữa vùng châu Lương và châu Ích. Bọn Liêu ở mạn Linh-Nam thì trong khoảng Tùy, Đường thường hay quấy nhiễu. Nhưng trong lúc bấy giờ không thấy nói có giống Diêu, mà đến đời Tống thì lại không thấy nói giồng Liêu. Có lẽ là vì giống đó khi tan khi hợp không nhất định, cho nên mỗi đời lại gọi một tên khác đi. Trong sách Thông-Chí đời

Minh thì phạm các bọn giặc ở rừng núi đều gọi là Liêu cả, vì lẽ bọn giặc rừng đều là vong-mạng ở-hợp, không chắc có truyền-chúng, khó lòng mà tra-cứu ra được". Theo luận-diệu ấy hiển nhiên cho là Liêu với Diêu cùng nguyên là một.

Trong sách *Xích-Nhã* của Quảng-Lộ đời Minh và sách *Thuyết-Man* của Đan-Tụy đời Thanh đều có nói: "Tục người Liêu cùng với người Đông hệt nhau". Sách *Xích-Nhã* lại cho giống người Đông và giống người Bằng là cùng thuộc về loại Liêu cả. Như thế tức thì họ đem giống Liêu và giống Thái mà gồm cho là một.

Trong sách *Thiên-Hạ Quận-Quốc Lợi-Bệnh* của Cồ-Viêm-Vũ đời Thanh, về mục giống Liêu ở tỉnh Quảng-Đông lại nói: "Bọn Động-Liêu tức là dân ở những mạn khe động ở miền Lĩnh-Biêu mà ngày trước gọi là Sơn-Việt". Như thế tức là đem giống Liêu và giống Việt mà trộn lẫn làm một.

Gần đây, người Pháp là E. Lunet de Lajonquière và Maurie Abadie thì đều cho giống Thô-Liêu (T'ou-Lao) là giống Thái (Thai); còn Alfred Liétard thì lại cho Bạch-Thô-Liêu là giống Quả-La (Lolo), mà Hắc-Thô-Liêu thì lại là giống Thái (Tai). Đến Lương-Khải-Siêu lại cho Liêu tức là giống Quả-La mà liệt vào dòng họ Bách-Bộc. Đinh-Văn-Giang thì đem Thô-Liêu liệt vào giống Bải-Di. Đến Lưu-Tích-Phiên và Từ-Tùng-Thạch thì cho Liêu với Đông cùng là một giống và Mã-Trường-Thọ thì bắt đầu cũng cho Liêu với Đông là cùng dòng họ mà ghép vào loại Thiện-Đài (Shan-Tai), nhưng sau lại cho Liêu tức là một giống Quả-La. Lâm-Huyệt-Tường cũng đem giống người Liêu ghép vào là dòng Bạch-Thiện. Trần-Tu-Hòa và Đái-Duệ-Huyền lại cho Liêu là giống Lạc và họ Đái lại nói thêm rằng chữ Liêu tức là đối-âm của chữ Liêu (Lào-Qua) mà ra, rồi nhận là những giống Lạc-Việt, Việt, Lý, hoặc người Ô-Hử với Ai-Lao-Di đều có quan-hệ liên-tục với nhau, mà cùng là một họ với những giống: Kỳ, Lê, Đông, Động, Lương, Đại-Lương, Lĩnh, Thủy-Gia, Mâu-Lão, Ngật-Lão, Táp-Luân, Trọng-Gia, Dương-Hoàng, Hắc-Miêu, Thô-Liêu, Bải-Di, Sa-Nhân và Đan-Gia ngày nay là cùng một họ cả.

Lăng-Thuần-Thanh lúc đầu cũng cho các giống Curu-Liêu, Thô-Liêu, Ngật-Lão, Dân-Gia, Bạch-Nhân và Bạch-Tử là cùng một họ mà quy vào là họ Bạch-Liêu, rồi sau lại dời sang cho vào là giống Hán-Tạng; nhưng gần đây thì lại quy các giống ấy vào là dòng giống Động-Liêu thuộc về Nam-Đào và gồm những dân-tộc trong sử sách chép trước như Lê, Bộc, Liêu,

Việt cùng chung một giống với Ấn-Độ Ni-Tây-An mà tiên tổ giống này trước đây đều dòng Bách-Việt ở về phía nam lưu-vực Trường-Giang của Trung-Quốc ngày xưa, gồm cả Bách-Bộc cũng vào đó. Giang-Ứng-Lương thì cho Liêu là một chi phái của giống Miêu. La-Hương-Lâm lại cho Liêu tức là dòng giống Quy-Việt, mà Quy-Việt tức là một chi phái của giống Việt thời xưa, hoặc gọi là giống Bộc, mà chúng có một bộ phận vào thời kỳ Nam-Bắc-Triều vẫn còn xuất-hiện ở trên vùng đất Xuyên đất Ngạc, mà bây giờ hoặc gọi là Man, là Diên hay là Liêu. La-Lâm-Hương lại còn cho Bạch-Di tức là một dòng giống của Việt-Tộc mà cũng tức là dòng giống của Bộc-tộc nữa.

Cứ theo những thuyết của các nhà đã dẫn trên đây, nếu để cho tác-giả đọc hết thì thực là phân vân man mác, có lẽ không biết thế nào là đúng hay không. Tác-giả cho là các nhà đó đã căn-cứ vào các điểm tương-tự như nhau, rồi cho ngay là các giống Liêu cùng với Miêu, Dao, Đông, Thái, Việt cho tới cả Lê, Lý, Đan, Bộc và Bạch cũng là cùng dòng họ với nhau hết thảy, như thế không khỏi cái tội là quá coi thường về việc nghiên-cứu các dòng giống ấy. Bởi vậy, đối với quan-điểm trên đây, tác-giả đồng ý với Eberhard, nhận rằng giống Liêu đối với các dân-tộc đã thuật trên kia là biệt ra một phái, song cũng không dám vội nhận ngay giống Liêu là thủy-tổ của các dân-tộc thuộc về ngữ-hệ Nam-Á hiện nay. Tuy nhiên, H.J. Wiens cũng phụ họa với ý-kiến trên, mà đến ngay Bào-Khắc-Lan phu-nhân (Inez de Beauclair) là một người từng thực-hành điều-tra giống Ngật-Lão ở Quý-Châu, cũng đoán là như thế nữa.

Cái nguyên-nhân chủ-yếu là vì các người đó chưa từng đọc được rõ ràng những tài-liệu mà sử cũ của Trung-Quốc đã chép về những chi tiết có quan-hệ đến giống người Liêu. Bởi thế, nhà Hán-học nước Pháp là ông Bá-Hy-Hòa (Paul Pelliot) đã nói: "Những văn chép trong sử cũ đối với giống Liêu còn có chỗ chưa chỉnh-lý, nên những giống ở về Thượng-Đông-Kinh cùng một bộ phận ở về Quý-Châu và Tứ-Xuyên hiện nay, tựa hồ không thể cho họ là phụ thuộc vào giống Dao trong loại Bàn-Hồ được... Có điều cần phải đợi có một cuộc nghiên-cứu đặc-biệt mới có thể xác-định rõ ràng giống nào là thuộc vào di-chúng của các dân-tộc hiện nay..." Khoảng 5 năm trước đây, tác-giả đã viết một bài khảo về người Bạch, đã căn-cứ vào các tài-liệu trong sử sách, hết thảy những điều có dính líu tới giống người Bạch, mà xét định rằng giống người đó tức là giống Dân-Gia hiện nay, chứ không phải là giống

Bãi-Di. Trong bài này đây, tác-giả chủ-yếu là đem những việc mà sử sách Trung-Quốc trước đây có liên-hệ đến giống người Liêu, chỉnh-lý một lượt, và phụ thêm thiên kiến của mình để cung làm tài-liệu tham-khảo cho những nhà học-giả trong nước và ngoài nước có lưu tâm đến các vấn-đề dân tộc xưa nay...

(còn tiếp)

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA  
Viện Đại-Học Sài-gòn và  
Viện Đại-Học Tiểu-bang Washington

### GIỚI-THIỆU SÁCH

VILLAGE IN VIETNAM [Một làng Việt-Nam]. Tác-giả Gerald Cannon Hickey [Tựa của Paul Mus.] New Haven và London: Yale University Press, 1964. XXVIII, 325 trang.

Trước đây các học-giả và giáo-sĩ người Pháp đóng góp rất nhiều công-trình khảo-cứu về thôn-quê Việt-Nam. Linh-mục Léopold Cadière, với bao tác-phẩm quan-trọng về ngôn-ngữ, phong-tục và tín-ngưỡng của dân ta, giáo-sư Pierre Gourou với tác-phẩm *Dân quê Trung-châu Bắc-Việt* (*Les Paysans du Delta Tonkinois*) là một vài tác-giả kiệt-xuất nhất trong địa-hạt nhân-chúng-học ứng-dụng của Pháp-quốc. Lại còn những cuốn như *La Commune Annamite au Tonkin* của Ory (Paris: Challamel, 1894), *La Commune Annamite* của Rouilly (Paris: Les Presses Modernes, 1929) và *La Commune Annamite en Cochinchine* của Kresser (Paris: Domat-Montchrestien, 1935), v.v., đều nghiên-cứu tỉ-mỉ về xã-thôn Việt-Nam. Nhưng giáo-sư Paul Mus đã gọi những cuốn đó là "sản-phẩm tiêu-chuẩn của thời-kỳ thuộc-địa Pháp" (standard productions of the French Colonial Period), và ông bảo tuy độc-giả có thể thu-lượm được nhiều tài-liệu trực-tiếp về những vấn-đề như cách tổ-chức, phong-tục, tập-quán, giá-trị xã-hội và luân-lý, và bối-cảnh lịch-sử của các tập-đoàn xã-thôn Việt-Nam, nhưng so với cuốn *Village in Vietnam* của nhà nhân-loại-học Hoa-Kỳ Gerald C. Hickey thì những sách kia thiếu hẳn nhịp độ và màu sắc của địa-phương.

Tác-giả Hickey trước hết nhằm mục-tiêu miêu-tả xã-hội hương-thôn ở Việt-Nam qua một cộng-đồng nhỏ bé là xã Khánh-Hậu, và sau đó có ý cung-cấp những tư-liệu có thể dùng trong những lãnh-vực liên-hệ với nhân-loại-học.

Công-trình khảo-cứu về xã Khánh-Hậu do Phái-đoàn Cổ-văn Đại-học Tiểu-bang Michigan (Michigan State University) bảo-trợ và chính-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa chấp-thuận, bắt đầu từ tháng 3, năm 1958. Tất cả có ba chuyên-viên Mỹ tham-gia: ngoài ông Hickey ra còn có ông James Hendry, một nhà kinh-tế-học, và ông Lloyd Woodruff, một nhà chính-trị

học. Công-tác điền-dã, gồm những cuộc phỏng-vấn tăng ni và cư dân xã Khánh-Hậu, những cuộc thăm viếng liên-tiếp để quan-sát các lễ-tiết (sinh, hôn, tang, tề, Nguyên-đán, v.v.), các buổi họp Hội-đồng-xã, chấm dứt vào tháng 12 năm 1959. Nhưng tác-giả Hickey đã có dịp quay lại V.N. nhiều lần vào năm 1962 và 1964 để củ-soát lại tài-liệu, và cũng đã có nhiều hội học hỏi thêm tại Ba-lê với các giáo-sư Claude Levi-Strauss, Paul Levy, Geoyes Condominas, v.v. để hoàn chỉnh phương-pháp sưu-tầm trong địa-hạt nhân-loại-học, cũng là cơ-hội khảo-cứu và viết lách thêm tại Đại-học Yale với tư-cách giảng-sư. Với bối cảnh kể trên, cuốn sách *Một làng Việt-Nam* (Village in Vietnam) đến với chúng ta thật là hợp thời.

Toàn bộ có 11 chương, nói đến: Lịch-sử xã Khánh-Hậu, địa-hình và địa-thể, tín-ngư-ơng, tộc-hệ, gia-đình, kinh-tế, hành-chánh và pháp-luật, tế-tự, sự khác biệt xã-hội kinh-tế, sự di-động xã-hội kinh-tế, và kết-luận. Ngoài ra, còn có những phụ-lục về: gia-phả họ Duc, lịch-sử đạo Cao-đài, âm-lịch, hội, tên rau quả, các họ trong Ấp Mới và Ấp Dinh. Sau cùng là biểu ngữ-vựng, thư-tịch, và biểu chỉ-dẫn, đó là chưa kể các bản đồ, ảnh chụp 25 hình vẽ và 17 biểu.

Nội-dung phong-phú của cuốn sách được đề cao trong bìa của giáo-sư Paul Mus, một học-giả người Pháp hiện nay một nửa năm dạy bên Pháp, một nửa năm lại làm giáo-sư trong chương-trình Đông-Nam-Á tại Viện Đại-học Yale.

Trong Chương I, tác-giả kể lại lịch-sử làng Khánh-Hậu giữa bối cảnh của cả khu-vực đồng-bằng Nam-Việt. Tác-giả cho biết dân làng rất hãnh-diện về Nguyễn-Huỳnh-Đức (có mộ ngay trong làng) và Trường Giáo-dục Cộng-đồng do Tổ chức Văn-hoá Liên-Hợp-Quốc (UNESCO) đỡ đầu. Sau khi tả địa-hình, địa-thể, trong khung-cảnh châu-thỏ sông Cửu-Long, tác-giả nói đến các mô-thức dân-cư, các kiểu nhà (kể cả tới lợp ngói, cách xếp đặt sân vườn, v.v.) và chế-độ thổ-địa trong làng Khánh-Hậu có 3.241 cư-dân hồi 1958. Tác-giả cho ta những bảng chỉ rõ con số về tư-hữu điền-địa (số địa-chủ, tỉ-số trong dân-gian, diện-tích, v.v.), về tuổi-tác (mỗi ấp bao nhiêu xuất-dinh trên hoặc dưới 18 tuổi, bao nhiêu nam, bao nhiêu nữ), về sinh tử giá thú, v.v. Chương 3 nói kỹ về tôn-giáo và việc tế-tự: dân làng Khánh-Hậu theo Phật-giáo Cao-Đài, tín-ngư-ơng dân-gian liên-hệ đến việc chữa bệnh, trừ tà ma, quỉ-quái, v.v. Chương 4 được dành cho hệ-thống gia-tộc. Tác-giả miêu-tả theo đúng phương-pháp nhân-loại-học, dùng hình vẽ "cây gia-tộc" để liệt-kê danh

hiệu những người trong họ. Ông cũng phân-tích tỉ-mỉ thành-phần các gia-đình trong làng Khánh-Hậu. Chương 5 nói về đời sống gia-đình cho độc-giả Anh-ngữ nhiều kiến-giải về phong-tục hôn nhân, sinh con và cách đặt tên, nuôi con nuôi, dạy dỗ trẻ con, vấn-đề đa-thê, ly-hôn, phân-công trong nhà, sức khoẻ, cúng bái, tang-lễ, gia-tài. Vấn-đề kinh-tế sinh-hoạt được nói đến trong Chương 6: lịch nhà nông với những công việc đồng-áng, được kể lẽ tỉ-mỉ, mà đồng thời tác-giả cũng miêu-tả những nông-cụ thô-sơ nhất. Nhân nói đến những nông-sản khác ngoài lúa gạo, tác-giả cho ta biết rằng hồi 1958 một vườn rau thí điểm được thành-lập và rất thành-công. Tác-giả cũng xét kỹ việc nuôi heo, việc đánh cá (có nhiều hình vẽ các đồ nghề của ngư-phủ), nghề mộc, nghề dệt, v.v. Giới "y-sĩ", giới tiêu-thương trong làng, và vai trò của nông-tín được đề-cập rất kỹ-lưỡng.

Sang đến Chương 7, dành cho việc hành-chính và pháp-luật trong làng, sau khi ông Hickey thuật lại những thay đổi trong Hội-đồng xã từ năm 1904 tới 1962, ông còn nói đến vấn-đề tài-chính, kỷ-luật và pháp-luật, giáo-dục, y-tế. Ủy-ban nghi-tiết được xét kỹ trong cả Chương 8, nơi ta thấy ngôi đình làng được tả rõ cùng với các chức-vụ của các ông tiên bái, chánh bái, v.v. Cách phân-loại tứ-dân (sĩ nông công thương) thì ông Hickey cho rằng nó không đúng với miền Nam mà có thể chỉ đúng với xã-hội cũ-truyền ở Bắc-Việt và Trung-Việt thôi. (Chương 9, khác-biệt về xã-hội và kinh-tề). Ông phân-tích ba giai-tầng: thượng, trung và hạ với cách sinh-sống, thù-tạc, ăn-mặc, di-chuyển, v.v.

Chương 10 lý-thứ đặc-biệt vì nó phác-họa một số nhân-vật trong làng về thân-thể, gia-cảnh và tài-sản, rồi thì đưa ra mấy nhận-xét về tính di-động xã-hội, thí-dụ một dân đình có tiền, có học thì có hi-vọng "lên" mà nếu cha mẹ giàu, nhưng con thuộc sãi hoặc cò-bạc thì rồi gia-tài cũng khánh-kiệt.

Sau khi đưa độc-giả đi thăm làng Khánh-Hậu bằng một lối hành-văn nhẹ-nhàng sáng-sủa, ông Hickey kết-luận mấy điểm đáng chú-ý. Ông bảo câu "Phép vua thua lệ làng" mà trước kia nhấn mạnh tính cách độc-lập của một làng — một cộng-đồng nhỏ, tự-túc, thuần-nhất, cố-thủ lối sống của riêng mình — nay không còn đúng hẳn. Lý-do là vì các biến chuyển lịch-sử, làng Khánh-Hậu không còn cô-lập như trước, và thế-giới bên ngoài đã ảnh-hưởng đến những đặc-trưng của một cộng-đồng nhỏ bé. Các giá-trị văn-hoá, các mô-thức khu-xử xã-hội về căn



ĐỌC 'LỊCH SỬ TRIẾT LÝ' của Frederic Copleston<sup>1</sup>

Một trong những bộ lịch-sử triết-lý được tán-thưởng nhất hiện nay là bộ sách của Frédéric Copleston bằng tiếng Anh, vừa được dịch và xuất-bản bằng tiếng Pháp. Ở đây, chúng tôi muốn đưa ra một vài nhận-định sơ-lược về bộ sách quan-trọng này.

(1) Quan điểm nghiên cứu của Frédéric Copleston.

Nhà nghiên cứu lịch-sử triết-lý ít hay nhiều cũng là một nhà nghiên-cứu lịch-sử. Vì thế, tính vô-tư và tài-liệu hoàn bị là hai điều-kiện quan yếu. Nhưng ở bất cứ một sử gia nào, dầu muốn hay không, lúc nghiên-cứu cũng có một sử quan. Nên, một sử-gia về triết-lý, tất nhiên có một triết-lý về lịch-sử, nếu không phải là có một triết-lý riêng. Frédéric Copleston đã không giấu quan điểm này. Với tư cách sử-gia, Frédéric Copleston đã có một cái nhìn khách-quan và di nhiên tài liệu nghiên-cứu rất đầy đủ. Tác giả đã lưu tâm rất nhiều đến yếu-tố lịch sử của triết-lý vì muốn hiểu một triết-gia không thể không tìm hiểu bối cảnh lịch sử và nhất là những luồng tư tưởng đi trước hay đến sau.

Nhưng điểm trừ biệt ở bộ sách này là tác giả đứng trên quan-điểm triết-gia để nghiên-cứu lịch-sử triết-lý, và triết-lý mà tác-giả lấy làm căn-bản cho khởi điểm nghiên-cứu là triết-lý kinh viện. Ở đây, cần lưu ý hai lý luận của tác giả: lấy triết-lý kinh viện làm căn-bản nghiên-cứu không phải cho rằng triết-lý đó đã hoàn thành từ thuở nào, nhưng là một triết-lý cần được hoàn thành mãi; đảng khác, theo tác giả, những luồng tư tưởng triết-lý mới không phải đi ngoài lề triết-lý kinh viện, trái lại chúng là những ruột gan. Đây là một vấn-đề cần được chúng ta đặt lại. Nếu không lầm, đây cũng chính là quan điểm của Florent Gaboriau trong bộ *Dẫn vào triết-lý* mà chúng tôi đã có dịp nói tới<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> *Histoire de la Philosophie*, tome I : La Grèce et Rome ; tome II : Le Moyen Âge ; tome III : La Renaissance. CASTERMAN, PARIS.  
<sup>2</sup> NGUYỄN-DÌNH-THI, *Điểm sách ngoại ngữ, Văn-Hoá Nguyệt-San*, 12, 1963. tr. 1997.

(2) Nội dung bộ lịch sử triết lý và một vài vấn đề được đặt ra.

Dưới danh hiệu "*Lịch-sử triết-lý*" (A History Of Philosophy-Histoire de la Philosophie) chúng ta phải hiểu lịch-sử triết-lý tây phương. Bộ sách gồm sáu quyển: quyển I đề cập đến triết-lý Hy-lạp và La-mã, quyển II nghiên cứu các triết thuyết thời trung-cổ, quyển III: thời phục hưng; quyển IV: nghiên-cứu các luồng tư-tưởng triết-lý từ Descartes tới Leibniz; quyển V: từ Hobbes tới Hume và quyển VI: từ Wolff tới Kant. Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến ba quyển đầu vừa được xuất bản bằng tiếng Pháp.

Nói như Hegel, danh từ "Hy Lạp" đã ăn sâu vào tâm khảm mọi người Âu châu có ăn học. Quả thực, về phương-diện tư-tưởng, Platon và Aristote, hai ngôi sao của triết-lý Hy-lạp đã ảnh hưởng rất nhiều tới lịch-sử triết-lý Âu-châu. Vì thế, trong quyển I, tác giả tìm cách nêu lên tầm quan trọng của sự kiện đó.

Còn về La-mã, tác giả cũng đã dành cho một địa vị đúng. So sánh Hy Lạp, thì triết lý La mã không đáng kể và phần nhiều tư tưởng gia ở La-mã lệ thuộc ít hay nhiều vào các môn phái ở Hy-lạp. Nhưng chúng ta không thể coi nhẹ vì triết-lý La-mã đã nói cho chúng ta rõ số phận của các tư tưởng Hy-lạp trong đời sống thực tế và nhất là ở giai cấp lãnh đạo thế giới Âu châu hồi đó. Tuy tác giả không nói tới, nhưng chúng tôi có cảm tưởng: sự liên hệ giữa triết-lý Hy-lạp với La-mã ngày xưa phần nào giống như sự liên hệ tư tưởng Mác-xít Âu châu với chủ-nghĩa xã hội ở Trung hoa ngày nay.

Qua hơn 500 trang sách, tác giả đã cho chúng ta thấy một số vấn đề trừu tượng mà các triết-gia La Hy đã bận tâm rất nhiều:

Đó là vấn đề Đơn và Đa, Tinh Thuần và Phức Tạp. Theo tác-giả, một đảng kinh nghiệm cho thấy rằng cuộc đời rất phức tạp và vũ trụ cũng không đơn giản gì: nhưng đảng khác tư tưởng triết lý lại tìm cách thiết lập những tương quan giữa Đơn và Đa, giữa Tinh Thuần và Phức Tạp, hoặc có khi xét cái này dưới ánh sáng của cái kia, hay muốn quy cả hai vào một. Vấn đề này, thực ra không phải chỉ được đặt ra ở La Hy, nhưng ở cả Đông phương mà đặc biệt là ở Ấn độ và Trung hoa.

Triết lý La Hy còn xoay quanh một vấn đề khác: đó là vấn đề nguyên nhân của vũ trụ. Tư tưởng của Platon, Aristote cũng như của một số đồ đệ đã chiếm một chỗ rất quan trọng về vấn đề này trong lịch

sử triết lý nói chung và đối với thần học Kitô giáo nói riêng.

Và cũng như bất kỳ các triết lý nào khác, triết lý La Hy tìm cách giải quyết vấn đề vai trò và địa vị của con người bằng cách xây dựng một trí-thức-luận, nhân-tâm-luận và xử-thế-luận.

Những vấn đề mà triết-lý La Hy đặt ra, theo thiên ý chúng tôi, cũng là những vấn đề căn bản trong triết lý Á đông, có khác là khác ở cách đặt vấn đề và giải quyết vấn đề. Cho đến nay, công tác so sánh triết lý La Hy và Á đông chưa có tính cách toàn diện và thấu đáo. Thiết tưởng những ý kiến của Frédéric Copleston đặt ra trong quyển I này có thể là một khởi điểm nếu không phải là tiêu chuẩn cho công tác so sánh mà những người Á đông muốn đi vào công tác nghiên cứu tư tưởng cần phải quan tâm.

Nếu trong quyển I, tác giả đã thỏa mãn nhu cầu nghiên cứu của chúng ta khá nhiều, thì trong quyển II và quyển III, có một vài vấn đề khiến chúng ta cần suy nghĩ.

Theo tác giả, kể từ đầu công nguyên cho tới hết thế kỷ thứ XIII triết lý tây phương luôn có liên hệ mật thiết với thần học Kitô giáo. Ngay ở những thế kỷ đầu, đa số các nhà tư tưởng không phân biệt triết lý và thần học. Đó là một sự kiện không mấy ai chối cãi.

Nhưng vấn đề tác giả đặt ra là có một triết lý Kitô giáo không? Có thể nói có những nhà toán học, vạn vật học là những Kitô hữu, nhưng không thể nói là toán học Kitô giáo, vạn vật học của Kitô giáo v.v... Theo tác giả về triết học cũng tương tự: có thể bảo triết gia họ là người có đạo Kitô, nhưng không thể bảo triết lý của ông là triết lý Kitô. Vậy kiểu nói "Triết lý Kitô giáo" đối với tác giả chỉ có nghĩa là một triết lý thích hợp với Kitô giáo hơn là của Kitô giáo. Thực ra đây là một vấn đề không phải mới mẻ gì, nhưng cho đến nay, chưa có một câu trả lời nào xác đáng. Quan điểm của tác giả chỉ là một trong những quan điểm đang được đặt lại.

Một vấn đề khác được nêu ra trong cách trình bày chung của quyển II là địa vị của triết lý kinh viện trong lịch sử triết lý tây phương. Theo tác giả triết lý kinh viện là điểm hội tụ của tất cả triết-lý đi trước và cũng là khởi điểm của tất cả các triết lý đến sau. Cái nhìn của tác giả ở đây không kém hấp dẫn. Lịch sử tư tưởng như thế là một cái gì hữu lý, rõ ràng. Nhưng có lẽ thực tế và riêng thực tế của lịch sử tư tưởng phức tạp hơn là một vài phát biểu tóm lược. Dĩ nhiên,

mỗi luồng tư tưởng có thể như là một đứa con: được sinh ra và trưởng thành nhưng không phải vì thế mà không có tuổi già; đáng khác nó không phải là đứa con một; cạnh nó, còn có chị em khác. Chẳng hạn, từ Augustin tới Pascal, tới Blondel và nhất là tới các nhà triết lý hiện sinh không phải chỉ có một chiếc đò nối liền hai bờ sông là triết lý kinh viện, nhưng có thể là những chiếc cầu khác mà tác giả chưa cho chúng ta thấy rõ.

Ở quyển III, chúng ta thấy tác giả đem lại cho chúng ta nhiều điều quý giá hơn. Thường thường, bàn về triết lý thời phục hưng, người ta thường hay lướt qua và coi thời kỳ này chỉ là một cái gì chấp vá, đứt quãng, hay là một cái giao thời giữa triết-lý kinh viện đang suy sụp và triết-lý mới đang được cuu mang. Frédéric Copleston trái lại tìm cách nghiên cứu các triết gia thời này như bắt cứ các triết gia khác ở thời khác. Đó là thái độ khách quan đạo đức của một người nghiên cứu. Thứ đến, tác giả không coi nhẹ thời phục hưng bằng cách chứng minh rằng đây là thời chuyển tiếp mà hai ngôi sao là Ockham và Suarez.

Trong phần đầu, sau khi đã nêu lên địa vị quan trọng của Ockham, tác giả đã nhấn mạnh đến phong trào khoa học đang lên, triết lý chính-trị đang thành hình và khuynh hướng siêu niệm vừa nảy nở.

Trong phần hai, tác giả đề cập triết lý thời phục hưng bằng cách nhấn mạnh tới ảnh hưởng của Platon và Aristote. Tác giả cũng nghiên cứu rất chi tiết về triết lý thiên nhiên và tư tưởng khoa học. Francis Bacon và triết lý chính trị thời đó được tác giả coi là con đường dẫn vào thế kỷ XVII và triết lý mới.

Nhưng đầu sao đi nữa, tác giả không bao giờ đi xa quan điểm cá nhân của tác giả. Vì thế, trong phần ba, tác giả nghiên cứu rất kỹ lưỡng triết lý kinh viện bằng cách chú trọng tới vai trò của Suarez.

Cái hay nhất của quyển III, theo ý chúng tôi, là tác giả đã có một cái nhìn hết sức tổng quát vừa bao trùm vừa đi sâu vào thời phục hưng. Triết-lý chính trị, triết lý mới đang thành hình đều được tác giả phân-tách kỹ lưỡng. Tất cả chứng tỏ rằng tác giả đã suy nghĩ nhiều về thời kỳ này và những nhận xét của tác giả rất đích đáng.

Lược qua bộ sách, như đã nói từ đầu, chúng tôi không có ý làm công tác phê bình, nhưng chỉ nêu lên một vài nhận định, để giúp phần nào những sinh viên nghiên cứu lịch sử triết lý có một vài ý niệm về bộ sách hiếm có này.

BẢNG KÊ ÁN-PHẨM NẠP-BẢN  
TẠI NHÀ VĂN-KHỒ VÀ THU-VIỆN TRONG THÁNG 12 NĂM 1965

Số thứ tự	Số nạp-bản	Tựa tác-phẩm	Số lượng	Chú-thích
1	: 4921	Hóa thân	1	
2	: 4922	Cầm nang thư épictète	1	
3	: 4923	Sống đời sống mới	1	
4	: 4925	Bi quyết của nhơn-sinh	1	
5	: 4926	Mệnh lệnh Fatima	1	
6	: 4927	Lịch sách 1966 cải-tiến nông-thôn	1	
7	: 4928	Lịch sách yêu "66"	1	
8	: 4929	Hồn bướm mơ tiên	1	
9	: 4930	Nửa đêm	1	
10	: 4931	Tiêu diệt linh	1	
11	: 4932	Bích-cơ ma nữ	1	
12	: 4933	Lệnh xé xác (quyển 6)	1	
13	: 4934	Tiêu-sử và sự-nghiệp nhà thơ Nguyễn văn Huyền	1	
14	: 4935	Tâm pháp kinh thiết yếu	1	
15	: 4936	Động bóng chiều	1	
16	: 4937	Cơ lý vi bức 1	1	
17	: 4938	Tây công lệ sử	1	
18	: 4939	Sám giảng hậu giang (quyển 1)	1	
19	: 4940	Tịnh-độ sám-pháp	1	
20	: 4941	Mùa thảm bại	1	
21	: 4942	Tôi tìm hiểu triệu chứng nguyên nhân bệnh ho lao, đau tim...	1	
22	: 4943	Luyện thi lấy bằng lái xe tự-động	1	
23	: 4944	Tình yêu người lính	1	
24	: 4945	Ngọc-Cam, Ngọc-Khồ	1	
25	: 4946	Vọc nước giỡn trắng	1	
26	: 4947	Vài điều khó khăn của đời sống nội-tâm	1	
27	: 4948	Phật báo ân kinh	1	
28	: 4949	Hoa đất Việt	1	
29	: 4950	Vô-tuyến điện & điện-tử thực-hành	1	

30	: 4951	Thị-Mẫu nguyên-tử	1
31	: 4952	Hai chuyến tàu đêm	1
32	: 4953	Yoga đạo-lý đại-thừa	1
33	: 4955	Kinh diệu-pháp liên-hoa	1
34	: 4956	Giảng-văn (lớp đệ-nhi)	1
35	: 4957	Giáo-dục công-dân (lớp đệ-nhất)	1
36	: 4958	Giáo-dục công-dân	1
37	: 4961	Chính-trị phổ-thông công-dân giáo-dục đệ I & đệ II	1
38	: 4962	Giáo-dục công-dân (lớp đệ-nhi) quyền 1	1
39	: 4963	Giáo-dục công-dân (lớp đệ-nhi) quyền 2	1
40	: 4964	Bài tập & toán thi Quang-học lớp đệ-nhi	A-B 1
41	: 4965	Chiêu hồn thập loại chúng sinh	1
42	: 4966	Số-học & Đại-số-học (lớp Đệ-thất)	1
43	: 4967	Mùa hoa tạm biệt	1
44	: 4968	Lịch-sách phụ-nữ ngày-mai 1966	1
45	: 4970	Phật-học phổ-thông	1
46	: 4973	Lịch sách năm Bình-ngọ	1
47	: 4974	Dược-khoa tập-sự	1
48	: 4975	Mười bài tâm ca	1
49	: 4980	Xuân Đoàn-kết Ất-Tý (1965)	1
			cộng 49

## SÁCH TÀI BẢN

50	: 4924	Bi quyết tình yêu	1
51	: 4929	Hồn bướm mơ tiên	1
52	: 4954	Vạn vật học (lớp Đệ-tứ)	1
53	: 4959	Toán đại.số (đệ-nhi B)	1
54	: 4960	Toán vật-lý A-B và Kỹ-thuật (lớp Đệ-Tam)	1
55	: 4969	Mẫu tự Việt-Nam	1
56	: 4971	Chư-kinh thường tụng	1
57	: 4972	Cảnh-sát tư-pháp	1
			cộng 8



*NHẠC*

58	:	4976	Quen nhau trên đường về	1
59	:	4977	Áo ảnh tình yêu	1
60	:	4978	Ngày tựu trường	1
61	:	4979	Khuya nay anh đi rồi	1
Tổng-cộng :				<hr/> 6r

*phụ-trương*

NGUYỄN THẾ-ANH  
*Agrégé de l'Université*

## *les sources de l'histoire du viêt-nam dans les dépôts d'archives européens*

Portugais, Hollandais, puis Français et Anglais avaient trouvé, tout au début de leur expansion dans l'Océan Indien et dans les mers de Chine, le Viêt-Nam sur leur route. Commerçants et missionnaires européens, ceux-ci à la suite de ceux-là (ou les précédant parfois) avaient déployé dès le début du XVI<sup>e</sup> siècle leur activité dans ce pays qu'ils avaient commencé par baptiser "Cochin Chine". C'est dire que les documents relatifs à l'histoire des relations du Viêt-Nam avec l'Europe se trouvent éparpillés dans les différents archives de plusieurs capitales européennes. Pour dresser un catalogue tant soit peu valable de ces documents, il faudrait avoir effectué de longs séjours à Paris, Londres, La Haye, Lisbonne, Séville, Madrid, Rome, etc... Mais jusqu'à présent, il n'existe pas d'inventaire général de ces sources, qui puisse aider les chercheurs dans leur investigation. C'est un travail auquel nous ne pensons pouvoir prétendre ici, mais nous nous bornerons à donner des indications sur les principaux dépôts d'archives européens. Il va sans dire qu'une assez grande partie de ces documents ont été publiés dans chacun des pays intéressés; pour plus de détails, nous renvoyons le lecteur à l'un de nos travaux qui, espérons-nous, sera bientôt sous presse.<sup>1</sup>

### **I. Sources françaises.**

En France, les Archives Nationales (Palais Soubise, Paris), centralisent de plus en plus les dépôts des différents ministères et services. Mais pour plus de commodité, nous distinguerons les différents dépôts.

<sup>1</sup> NGUYỄN THẾ-ANH, *Bibliographie critique sur les relations entre le Viêt-Nam et l'Occident*. Thèse complémentaire de Doctorat ès Lettres. Toulouse, 1964.

## (1) Archives Nationales.

Nous distinguons les fonds antérieurs à 1850 de ceux postérieurs à 1850.

Aux Archives Nationales, le fonds de base pour l'étude des relations de la France avec le Viêt-Nam aux XVII<sup>e</sup> et XVIII<sup>e</sup> siècles est la série Cl "Correspondance à l'arrivée, Extrême-Orient". Ce fonds comprend 27 registres (Cochinchine : Cl 1-6 ; Chine : Cl : 7-16 ; Compagnie de la Chine : Cl 17-12 ; Siam : Cl 22-27). Ce fonds se trouve être l'un des rares à être inventoriés d'une manière exhaustive<sup>2</sup>.

On trouve aussi des documents pour l'histoire des missions catholiques françaises au Viêt-Nam, en particulier des pièces manuscrites relatives aux Missions étrangères de Paris. Il existe au Palais Soubise un inventaire dactylographié de ces documents, dont le chercheur s'aidera<sup>3</sup>.

Les fonds postérieurs à 1850 sont constitués par les versements effectués par les divers ministères. Le service des archives publie de temps en temps des états sommaires de ces versements, mais ces publications ne sont pas assez nombreuses pour être vraiment utiles.

## (2) Archives de la France d'Outre-mer (27 rue Oudinot, Paris).

Le fonds relatif au Viêt-Nam conservé dans ce dépôt intéresse l'administration du pays lorsqu'il dépendait encore de la France. Pour la période 1859 à 1914, le classement en est achevé ; pour les années postérieures à 1914, le classement est en voie de réalisation. On dispose ainsi d'un inventaire d'environ 2.000 fiches que l'on peut consulter rue Oudinot ; le classement se fait sous une forme méthodique, avec des lettres de série suivies de subdivisions décimales.

Pour l'étude d'une période chronologique déterminée, la série *Correspondance générale* entre le Ministre des Colonies et les Amiraux-Gouverneurs d'abord, puis les Gouverneurs généraux de l'Indochine, offre le plus de facilité pour les recherches. Dans cette série, on trouve de nombreuses pièces concernant les événements les plus importants de l'histoire politique de l'intervention française au Viêt-Nam.

## (3) Archives du Ministère des Affaires étrangères (quai d'Orsay, Paris).

Ce dépôt comprend deux séries : "Correspondance politique" et

<sup>2</sup> FERREOL DE FERRY, *La série d'Extrême-Orient du fonds des Archives coloniales conservé aux Archives Nationales*. Paris, Imp. Nat., 1958, 208 p.

<sup>3</sup> MIROT Albert, *Documents concernant les missions catholiques conservés aux Archives Nationales*. Ex. dactylogr.

"Mémoires et Documents : Asie 2, 4, 7, 15 à 21 pour la période antérieure à 1830 et Asie 22 et les volumes suivants pour la période postérieure à 1830. Le volume 27, en particulier, concerne les premières années de l'intervention française au Viêt-Nam.

Pour certaines affaires, ont été publiées des collections de documents qui rendent beaucoup de service. Ainsi, pour l'affaire dite du Tonkin et pour les différends entre la France et la Chine à propos du Viêt-Nam du Nord, nous disposons de 3 recueils de documents diplomatiques, qui vont de 1874 à 1901.

## (4) Archives du Service Historique de l'Armée (Château de Vincennes).

Ces archives sont réparties en 4 sections, dont la section Outre-Mer répond le plus à nos préoccupations. Cette section est constituée par des fonds provenant des expéditions menées par les troupes françaises outre-mer depuis 1876 ; elle détient les archives, journaux de marches, études et correspondances sur les campagnes (dont celle d'Indochine). Elle possède des cartons sur l'Indochine en 1940-1945, et c'est elle qui aura la charge des archives de la guerre d'Indochine.

## (5) Section d'Etudes et d'Information des Troupes Coloniales (Ecole Militaire, place Joffre Paris.)

Les archives modernes de cette section, qui a remplacé depuis 1945 la section technique de la Direction des Troupes coloniales, détiennent divers documents, dont des bulletins et journaux de marche sur la guerre du Viêt-Nam depuis 1949.

## (6) Archives des Missions étrangères (120 rue du Bac, Paris).

Ces archives concernent tous les documents relatifs à l'histoire de la Société des Missions étrangères depuis sa fondation en 1660. Ce dépôt est donc particulièrement utile pour connaître l'activité des missionnaires de la Société au Viêt-Nam, et pour étudier l'histoire du catholicisme au Viêt-Nam à partir du XVII<sup>e</sup> siècle.

## (7) Les différentes grandes bibliothèques.

Les grandes bibliothèques de France, Bibliothèque Nationale, Bibliothèque Mazarine, Bibliothèque de l'Arsenal à Paris, les bibliothèques

de la Marine, etc..., renferment certains documents sur la propagande missionnaire et le commerce européen depuis le XVII<sup>e</sup> jusqu'au XIX<sup>e</sup> siècle. Il serait fastidieux d'en dresser ici la liste ; nous nous permettons de renvoyer de nouveau le lecteur à notre travail déjà cité.

## II. Sources hollandaises.

Les sources hollandaises relatives au Viêt-Nam sont entièrement conservées à la section coloniale des Archives générales de l'Etat à La Haye (*Koloniale Afdeling van het Algemeen Rijksarchief*, 7 Bleyenburg, Den Haag).

C'est parmi les rapports et les lettres envoyés aux Directeurs de la Compagnie néerlandaise des Indes orientales (V.O.C), et conservés au dépôt sous la désignation *Overgecomen brieven en papieren ter Kamer Amsterdam V.O.C...* que nous trouvons les renseignements sur le commerce hollandais au Viêt-Nam aux XVII<sup>e</sup> et XVIII<sup>e</sup> siècles. Malheureusement, les pièces qui nous intéressent se trouvent mélangées avec d'autres différents volumes, ce qui oblige à de longs et laborieux dépouillements. Mais la directrice de cette section des archives, Mme MEILINK-ROELOFSZ, préparait lors de notre passage à la Haye en Septembre 1963, un inventaire général des documents confiés à ses soins ; la parution de cet inventaire, que nous espérons imminente, rendra un grand service aux chercheurs.

En dehors de ces lettres et rapports que les chefs du comptoir hollandais de Hanoi envoyaient à leurs supérieurs, d'autres renseignements sont à rechercher parmi des documents plus généraux, tels que les rapports des gouverneurs généraux de la V.O.C<sup>4</sup>, les "résolutions générales" prises par le Conseil du Gouverneur général à Batavia<sup>5</sup>. D'autre part, des sources imprimées sont fournies par la publication des journaux de Batavia (*dag-register*), qui referment un relevé précis des navires qui sont venus à Batavia et de ceux qui en sont partis, et un compte rendu exact des

4 Le professeur W.Ph. Coolhaas dirige la publication de ces rapports, dont le premier volume d'une série de 10 a paru ; COOLHAAS W.Ph., *Generale Missiven van gouverneurs-generaal en de raden aan heren XVII der Varenigde Oostindische Compagnie*. Deel I ; 1610-1638. 's-Gravenhage, M. Nijhoff, 1960, XV — 782 p.

5 Pour celles-ci, on dispose d'un guide utile ; *Realia. Register op de generale resolutiën van het Kasteel Batavia, 1632-1805...* Leiden — 's-Hage — Batavia, 1882-1885, 2 vol. in.4.

nouvelles des pays avec lesquels la V.O.C. entretenait des relations ; les 31 volumes déjà édités conduisent la publication de ces journaux de 1628 jusqu'en 1682 ; mais cette publication, arrêtée en 1931, ne semble pas devoir se poursuivre<sup>6</sup>.

## III. Sources anglaises.

Les Anglais s'étaient intéressés dès le début du XVII<sup>e</sup> siècle au Viêt-Nam, l'East India Company s'étant continuellement efforcée d'obtenir des dirigeants du pays la possibilité du faire du commerce. Jusqu'au début de XIX<sup>e</sup> siècle, les relations avaient donc été conduites sur un plan strictement commercial ; si elles avaient pris parfois une teinte politique, c'était uniquement pour faciliter l'obtention de privilèges commerciaux. Par conséquent, les documents intéressant l'histoire de ces relations se trouvent rassemblés à la bibliothèque de l'India office (King Charles street, Londres). Au XIX<sup>e</sup> siècle seulement, la France ayant établi son protectorat sur l'ancien Annam-Tonkin, la Grande-Bretagne y fut représentée diplomatiquement ; à partir de la seconde moitié du XIX<sup>e</sup> siècle, on trouve donc des documents diplomatiques sur le Viêt-Nam. Ces documents sont conservés dans les archives du Foreign Office.

Les recherches doivent donc s'effectuer à l'India Office pour la période antérieure à 1850, et au Public Record Office, qui a la charge des archives du Foreign Office, pour la fin du XIX<sup>e</sup> siècle et le XX<sup>e</sup> siècle. A l'India Office, le fonds le plus important est celui des *Factory Records* ; ce fonds est constitué par les registres des différents comptoirs de l'East India Company. Les documents relatifs au Viêt-Nam se trouvent essentiellement dans les deux volumes 17 (1672-1697) et 18 (1753-1778) de la série "China and Japan" ; mais on peut en glaner d'autres dans la série "Java", vol. 7 et 7A, ou dans la série "Miscellaneous", vol. 18, etc... Le deuxième fonds est celui des *Home Miscellaneous Records* qui contient des pièces de la fin du XVIII<sup>e</sup> et du début du XIX<sup>e</sup> siècle sur le Viêt-Nam (ce fonds a donné des documents publiés ces dernières années dans le Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises : mission de Charles Chapman, mission du Dr. Grawford, etc...). Le troisième fonds, non moins important, est celui appelé *Original Correspondence* (titre abrégé de "Original Correspondence from India, with collateral documents origina-

6 *Dagh-Register gehouden int Casteel Batavia vant passerende daer ter plaetse als over geheel Ned. India. Batavia — 's-Gravenhage. 1887-1931, 31 vol.*

ting at any places between England and Japan"); il comprend 64 volumes, qui vont de 1602 à 1712; Il n'a été inventorié que jusqu'en 1634; après cette date, il est nécessaire de le dépouiller année par année, parce que les documents sur le Viêt-Nam y sont très dispersés.

Quant aux documents des XIX<sup>e</sup> et XX<sup>e</sup> siècles, constitués par les rapports envoyés annuellement par les consuls anglais à Saigon puis à Hanoi, ils sont réunis dans la série *Foreign Office 27*, série relative à la France et ses colonies. Nous avons dressé la liste des volumes intéressants de cette série dans notre ouvrage.

#### IV. Sources portugaises.

La masse des documents portugais relatifs à l'Extrême-Orient en général, et aux pays d'Indochine en particulier, est considérable. Cependant, les conditions offertes à la recherche historique par les archives et bibliothèques portugaises sont peu satisfaisantes. Aussi est-il nécessaire de se tenir au courant de l'activité du *Centro de Estudos Historicos Ultramarinos* (Lisbonne), qui dirige les travaux historiques relatifs à l'action des Portugais outre-mer, et qui prépare la publication d'inventaires des manuscrits se rapportant à cette action. La grande difficulté est que, les territoires contrôlés par le Portugal étant immenses, ces inventaires paraissent à un rythme extrêmement lent, et le chercheur est obligé de fouiller des tas considérables de documents, la plupart du temps sans bénéficier d'aucun guide.

Les dépôts les plus importants sont :

— *L'Arquivo Historico Ultramarino* (Lisbonne).

Les collections à consulter dans ce dépôt sont : "Papeis de Macau" (1603-1833) ; "Papeis da India" (1509-1833) ; "Consultas Mixtas do Conselho Ultramarino".

— *L'Arquivo Nacional da Torre do Tombo* (Lisbonne).

Nous soupçonnons les 3 collections suivantes d'être susceptibles, dans ce dépôt, de nous fournir des documents utiles : "Cartas missivas do século XVI", "Cartas de Vice Reis e Governadores da India do seculos XVI e XVII", "Livros das Monções ou Livros remetidos da India, com documentação de 1605 a 1697".

— *Biblioteca da Ajuda*. Parmi les documents conservés à la

Bibliothèque du Palais de la Ajuda à Lisbonne, se trouve le fonds précieux connu sous le nom *Jesuitas na Asia*, constitué par les lettres annuelles envoyées par les missionnaires jésuites d'Extrême-Orient. Ce fonds est composé de transcriptions faites au XVIII<sup>e</sup> siècle des documents originaux des archives des Jésuites de Macao, disparus depuis.

#### V. Sources espagnoles.

Des archives générales espagnoles, nous disposons heureusement de guides qui, s'ils ne sont pas de vrais inventaires, rendent des services très réels au chercheur<sup>7</sup>.

En dehors de ces dépôts généraux, nous avons des collections particulières, comme celle de l'Académie Royale d'Histoire de Madrid (*Real Academia de la Historia*), qui possède diverses pièces sur le Viêt-Nam — la plus ancienne date de la fin du XVI<sup>e</sup> siècle. Les archives de la province d'Aragon de la Société de Jésus à Barcelone possède d'autre part la collection dite collection Pastells, qui comprend 119 volumes in-folio, de 800 à 1000 pages chacun. Cette collection intéresse l'action des missionnaires Jésuites aux Philippines et dans l'Extrême Orient ; elle recèle sûrement des documents sur le Viêt-Nam.

#### VI. Sources italiennes.

C'est aux archives du Vatican, à celles de la Congrégation de la Propagande de la Foi et à celles de la Compagnie de Jésus, ainsi qu'à celles des ordres missionnaires à Rome qu'il convient d'effectuer des recherches. En particulier, dans les archives romaines de la Compagnie de Jésus (*Archivum Romanum Societatis Iesu*), nous avons une collection de lettres que les Jésuites résidant au Viêt-Nam envoyèrent en Europe : *Litterae quadrimestres, annuae et historiae Assistentiae, provinciarum Cochinchinae et Tunkin*. Ainsi pour la "Cochinchine", nous avons 3 volumes de lettres, allant de 1619 à 1666 ; pour le "Tunkin" les documents vont de 1642 à 1723. Ces documents seront sans doute édités un jour par l'Institut historique de la Société de Jésus à Rome, qui publie au fur et à mesure

<sup>7</sup> A Séville, nous avons l'*Archivo general de Indias*. Voir PENA CAMARA (José Maria de la), *Archivo General de Indias de Sevilla*. Guía del visitante. Madrid, 1958, 206 p. A Madrid, il s'agit de l'*Archivo Historico Nacional*, Cf. : SANCHEZ BELDA (Luis), *Guía del Archivo Historico Nacional*. Madrid, 1958, 235 p.

les fonds de ces archives. D'autre part, est en train d'être mise sur pied, par le P. BERNARD-MAITRE, l'édition critique des relations des voyages du Père Alexandre de Rhodes.

De cette revue, forcément rapide, des sources de l'histoire du Viêt-Nam conservées dans les archives européennes, nous nous apercevons que la difficulté de leur utilisation réside dans leur trop grande dispersion géographique. Il serait souhaitable qu'un organisme officiel fasse répertorier et microfilmer ces documents, ce qui permettrait de les grouper en une collection unique, plus facile à utiliser. Tout travail de recherche sur l'histoire des relations entre le Viêt-Nam et l'Europe n'est rentable qu'à cette seule condition.

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN  
NĂM THỨ XIV, QUYỀN 12  
(THÁNG 12, 1965) IN 2.000  
CUỐN TẠI NHÀ IN ĐỨC-SINH  
173, 173A, 173B ĐƯỜNG  
CÔ GIANG — SÀI-GÒN  
GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN :  
NGHỊ - ĐỊNH SỐ 332  
CAB/SG NGÀY 5-5-1952

Tòa Soạn : Văn-Hoá (Tổng Bộ Văn-Hóa Xã-Hội)  
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn. Đ.T. 20.227  
Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Nguyễn-Đình-Hòa  
Thư-ký Tòa Soạn : Nguyễn-Văn-Mai

Thư-tờ, Ngân-phiếu xin đề :  
Ó. Nguyễn-Khắc-Kham, Giám-Đốc Nha Văn-Khố và Thư-Viện  
Xử-lý Thường-vụ Nha Văn-Hoá

## THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

Toà-soạn Văn-Hoá Nguyệt-San thành-thực đa-tạ cảm-tình nồna-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.N.S. Về vấn-đề bản-thảo, xin trân-trọng lưu-ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hoá Nguyệt-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hoá Nguyệt-San, 89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả 2 bên), hoặc viết rõ-ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm-lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút-hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để toà-soạn tiện liên-lạc hội-ý thêm, nếu khi cần tới.
4. Nếu trong bài, có đoạn văn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả tên sách, nơi xuất-bản, nhà xuất-bản, năm xuất-bản, và trích-dẫn ở trang nào).

*Thí dụ :* Nguyễn-Văn-X... Văn-Học Việt-Nam (Sài-gòn : X Xuất-bản-cục, 1960) trang...  
Trần-Văn-X... « Điền cổ », Văn-Hoá Nguyệt-San, Tập... Số... (tháng... năm...), trang...

5. Bao nhiêu cước-chú đặt ở cuối mỗi trang, xin ghi số liên-tiếp cho toàn bài
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp...).
7. Bài nào đã gửi đăng báo khác, xin miễn gửi đăng V.H.N.S. Khi bài đã gửi cho đăng V.H.N.S., mà soạn-giả sau lại muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho toà-soạn V.H.N.S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng-điệp.
8. Toà-soạn tùy-nghĩ lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các bài đăng V.H.N.S. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn, v.v..., mong các bạn thông-cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời, có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

CORNELL  
UNIVERSITY  
SEP 18 1968  
LIBRARY

GIÁ BÀN TOÀN QUỐC  
1 số (tr. nhân) . . . . . 125  
1 số (cảng số) . . . . . 245